

TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN:
DỰ ÁN KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ NGHỈ DƯỠNG
CÔNG CỘNG THUỘC KHU DU LỊCH SUỐI KHOÁNG
MỸ LÂM, XÃ PHÚ LÂM, HUYỆN YÊN SƠN,
TỈNH TUYÊN QUANG**

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PHÚ LÂM, HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG
(NAY LÀ PHƯỜNG MỸ LÂM, TỈNH TUYÊN QUANG)**

HÀ NỘI, 06/2026

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN:
KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ NGHỈ DƯỠNG
CÔNG CỘNG THUỘC KHU DU LỊCH SUỐI KHOÁNG
MỸ LÂM, XÃ PHÚ LÂM, HUYỆN YÊN SƠN,
TỈNH TUYÊN QUANG**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG MỸ LÂM, TỈNH TUYÊN QUANG

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Quang

Hà Nội, tháng 6/2026

B

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	ix
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	10
1.1. Tên chủ dự án đầu tư	10
1.2. Tên dự án đầu tư	10
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	15
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư	15
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	22
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	22
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	23
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nước của dự án	23
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện của dự án	24
1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất	26
1.5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường	27
1.6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	29
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	30
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	30
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	31
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	32
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	33
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	33
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	34
3.1.3. Xử lý nước thải	35
3.1.3.1. Trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày	35

3.1.3.2 Trạm xử lý nước thải y tế 55 m ³ /ngày	39
3.1.4. Trạm quan trắc online	44
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	44
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	47
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	47
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	47
3.4.1. Nguồn phát sinh.....	47
3.4.2. Thành phần và khối lượng phát sinh	47
3.4.3. Biện pháp quản lý CTNH	48
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	49
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức.....	50
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....	50
3.6.1.1 Yêu cầu về giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến nước thải	50
3.6.1.2 Nguyên tắc ứng phó sự cố chất thải:	51
3.6.1.3 Ứng phó sự cố do nước thải tại trạm XLNT	53
3.6.1.4 Các trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố do nước thải .	56
3.6.1.5 Một số sự cố thường gặp và giải pháp ứng phó:	59
3.6.2. Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến khí thải trạm xử lý nước thải.	69
3.6.3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn.....	70
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác.....	70
3.6.4.1 Giải pháp phòng cháy chữa cháy (PCCC).....	70
3.6.4.2 Giải pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố do hóa chất.....	72
3.6.4.3 Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống điện	76
3.6.4.4 Kế hoạch phòng chống và ứng phó sự cố thiên tai.....	76
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	79
3.7.1. Giảm thiểu ảnh hưởng do tiếng ồn, độ rung.....	79
3.7.2. Trang bị bảo hộ lao động.....	79
3.7.3. Đào tạo nâng cao nhận thức về an toàn và bảo vệ môi trường	79

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	80
3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.....	80
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	92
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	92
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	92
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.....	92
4.1.3. Lưu lượng xả thải, vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	92
4.1.3.1 Dòng số 1	92
4.1.3.2 Dòng số 2.....	93
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	93
4.1.4.1 Dòng số 1	93
4.1.4.2 Dòng số 2.....	94
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	95
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	95
4.2.2. Dòng khí thải	95
4.2.3. Lưu lượng, vị trí, phương thức xả khí thải	95
4.2.3.1 Dòng khí thải số 1.....	95
4.2.3.2 Dòng khí thải số 2.....	95
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	96
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	96
4.3.1. Nguồn phát sinh.....	96
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	96
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	97
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	97

CHƯƠNG 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	98
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	98
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	98
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	99
5.1.2.1 Giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:	99
5.1.2.2 Giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải	100
5.1.2.3 Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường	101
5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	102
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	102
5.2.1.1 Quan trắc nước thải	102
5.2.1.2 Quan trắc bụi, khí thải	103
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	103
5.2.2.1 Quan trắc nước thải	103
5.2.2.2 Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp	103
5.2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	103
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	103
CHƯƠNG 6. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	105
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	106
7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	106
7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	106
PHỤ LỤC	108
PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN.....	109
PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ HOÀN CÔNG CỦA DỰ ÁN	111
PHỤ LỤC 3: CO/CQ CỦA CÁC HỆ THỐNG THIẾT BỊ ĐỒNG BỘ, HỢP KHỐI	112

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á	NCKH	Nghiên cứu khoa học
BĐKH	Biến đổi khí hậu	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên	NN&MT	Nông nghiệp và môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường	QA/QC	Bảo đảm chất lượng/Kiểm soát chất lượng
CCN	Cụm công nghiệp	QCCP	Quy chuẩn cho phép
CKBVMT	Cam kết bảo vệ môi trường	QCVN	Quy chuẩn Việt nam
CN	Công nghiệp	QCTĐHN	Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội
CTCN	Chất thải công nghiệp	QTMT	Quan trắc môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại	TCN	Thủ công nghiệp
CTNN	Chất thải nông nghiệp	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
CTXD	Chất thải xây dựng	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt nam
CTR	Chất thải rắn	TNMT	Tài nguyên và môi trường
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường	TNN	Tài nguyên nước
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	TXLNT	Trạm xử lý nước thải
GTVT	Giao thông Vận tải	VSMT	Vệ sinh môi trường
HST	Hệ sinh thái	WB	Ngân hàng thế giới
HTX	Hợp tác xã	WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
IUCN	Hội quốc tế về bảo tồn thiên nhiên	WB	Ngân hàng thế giới
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên	WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
KCN	Khu công nghiệp	XLNT	Xử lý nước thải
KCNC	Khu công nghệ cao		Công nghệ bề phản ứng
		MNR	trao đổi chất qua mạng lưới sinh học
KH&KT	Khoa học và kỹ thuật	KT-XH	Kinh tế - xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ		

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Tọa độ ranh giới thực hiện dự án	11
Bảng 1.2 Bảng kê các loại giấy phép, phê duyệt về XD, PCCC, ĐTM có liên quan đến dự án	14
Bảng 1.3 Quy mô, cơ cấu sử dụng đất của Dự án	16
Bảng 1.4 Các hạng mục công trình của dự án	18
Bảng 1.5 Phạm vi đề nghị cấp GPMT cho các công trình BVMT đã hoàn thành của dự án	21
Bảng 1.6 Khối lượng ống cấp nước của dự án đã xây dựng, lắp đặt	24
Bảng 1.7 Tổng hợp các trạm phân phối của dự án	25
Bảng 1.8 Hóa chất sử dụng của dự án	26
Bảng 1.9 Các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp GPMT	27
Bảng 3.1 Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án	32
Bảng 3.2 Khối lượng cống thoát nước mưa đã xây dựng.....	34
Bảng 3.3 Khối lượng cống thoát nước thải đã xây dựng.....	35
Bảng 3.4 Thống kê kích thước các hạng mục công trình của Trạm XLNT tập trung đã xây dựng	38
Bảng 3.5 Dự báo khối lượng CTR phải kiểm soát từ hoạt động xử lý nước thải trong giai đoạn xin cấp GPMT.....	48
Bảng 3.6 Các hoạt động ứng phó theo mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố tại Dự án.....	54
Bảng 3.7 Ví dụ về lịch trình bảo dưỡng phòng ngừa của thiết bị	58
Bảng 3.8 Một số sự cố thường gặp đối với mạng lưới thu gom nước thải về trạm XLNT, nguyên nhân và cách khắc phục	59
Bảng 3.9. Các sự cố thường gặp đối với công trình XLNT và phương án khắc phục	60
Bảng 3.10. Một số sự cố thường gặp đối với các thiết bị, nguyên nhân và cách khắc phục..	63
Bảng 3.11 Một số nguyên nhân chính dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn và các biện pháp khắc phục	66
Bảng 3.12 Các biện pháp phát hiện sớm sự cố nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn	67
Bảng 3.13. Thống kê các tình huống xảy ra sự cố và phương án ứng phó	74
Bảng 3.14. Kế hoạch phối hợp nội bộ ứng phó sự cố	76
Bảng 3.15 Tổng hợp những nội dung thay đổi của các hạng mục công trình đối với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	81
Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	93
Bảng 4.2 Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	94

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1 Vị trí dự án trong Quy hoạch Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm.....	16
Hình 1.2 Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của dự án.....	18
Hình 1.3 Một số hình ảnh của dự án	23
Hình 3.1 Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải	36
Hình 3.2 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm XLNT tập trung	39
Hình 3.3 Sơ đồ dây chuyền công nghệ của trạm XLNT khu điều trị y tế.....	40
Bảng 3.4 Thống kê kích thước các hạng mục công trình của Trạm XLNT khu điều trị y tế đã xây dựng	43
Hình 3.5 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm XLNT khu điều trị y tế	43
Hình 3.6 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm quan trắc online	44
Hình 3.7 Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải từ HTXLNT	46
Hình 3.8 Hình hệ thống xử lý mùi trạm xử lý nước thải tại trạm XLNT tập trung	46

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án **Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.**
đầu tư:
- Trụ sở chính: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện: Ông NGUYỄN VIỆT QUANG, Quốc tịch: Việt Nam
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 024.3974.9999
- E-mail: info@vingroup.net
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: mã số doanh nghiệp 0101245486 , do phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp phép đăng ký lần đầu ngày 03/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 76 ngày 23/12/2026.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án: Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
(nay là Phường Phú Lâm, tỉnh Tuyên Quang)
- Phạm vi ranh giới dự án:
 - Phía Bắc giáp Quốc lộ 37;
 - Phía Đông Bắc: giáp nương xây tổ dân phố Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm;
 - Phía Đông Nam: giáp suối Trần Lán và đồi rừng;
 - Phía Tây Nam: giáp khu dân cư tổ dân phố Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm.

Bảng 1.1 Tọa độ ranh giới thực hiện dự án

Tên mốc	Tọa độ		Tên mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
M1	2407553.6	512466.62	M42	2407866.19	512861.23
M2	2407540.7	512473.22	M43	2407890.31	512858.43
M3	2407539.26	512485.71	M44	2407891.57	512851.09
M4	2407545.82	512495.27	M45	2407910.03	512846.9
M5	2407541.1	512510.64	M46	2407939.67	512832.46
M6	2407536.27	512517.95	M47	2407927.36	512791.62
M7	2407529.91	512520.11	M48	2407909.7	512714.61
M8	2407505.33	512501.71	M49	2407904.27	512699.74
M9	2407406.15	512535.33	M50	2407895.32	512686.68
M10	2407394.54	512537.37	M51	2407865.29	512652.81
M11	2407370.2	512551.38	M52	2407811.23	512609.59
M12	2407343.75	512561.47	M53	2407745.8	512586.98
M13	2407323.6	512573.43	M54	2407640.93	512569.87
M14	2407317.47	512583	M55	2407617.37	512561.93
M15	2407303.93	512579.44	M56	2407597.6	512546.86
M16	2407270.18	512589.69	M57	2407575.54	512523.48
M17	2407203	512624.03	M58	2407564.98	512508.66
M18	2407281.65	512751.9	M59	2407558.84	512491.53
M19	2407338.13	512827.06	M60	2407955.13	512867.83
M20	2407489.48	512929.33	M61	2407938.02	512871.01
M21	2407535.18	512948.1	M62	2407938.06	512869.56
M22	2407569.38	512969.13	M63	2407934.9	512866.5
M23	2407574.68	512966.38	M64	2407923.36	512865.92
M24	2407577.17	512961.12	M65	2407909.75	512871.21
M25	2407577.48	512921.86	M66	2407886.94	512874.47
M26	2407571.18	512904.81	M67	2407883.35	512875.19
M27	2407567.12	512886.92	M68	2407861.66	512873.63
M28	2407568.8	512871.33	M69	2407850.05	512874.64
M29	2407580.89	512856.3	M70	2407824.27	512865.46
M30	2407589.77	512851.26	M71	2407778.92	512847.41
M31	2407618.3	512840.29	M72	2407738.32	512861.67
M32	2407641.08	512841.45	M73	2407695.04	512869.28
M33	2407660.35	512846.49	M74	2407675.48	512867.02
M34	2407671.35	512851.5	M75	2407659.29	512862.56
M35	2407684.93	512852.13	M76	2407635.28	512852.58
M36	2407708.3	512856.81	M77	2407602.56	512864.88
M37	2407743.61	512840.36	M78	2407582.05	512877.13
M38	2407773.71	512838.14	M79	2407577.8	512885.4
M39	2407783.41	512838.93	M80	2407581.73	512903.33
M40	2407818.45	512851.62	M81	2407589.07	512917.5
M41	2407824.8	512851.62	M82	2407599.25	512928.38

Tên mốc	Tọa độ		Tên mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
M83	2407597.42	512949.45	M103	2407883.26	513148.27
M84	2407594.71	512961.32	M104	2407889.96	513134.7
M85	2407594.62	512979.58	M105	2407904.81	513093.61
M86	2407602.99	513017.48	M106	2407904.37	513084.68
M87	2407608.48	513027.61	M107	2407897.86	513075.89
M88	2407622.4	513042.23	M108	2407891.57	513059.42
M89	2407663.62	513068.73	M109	2407890.89	513051.32
M90	2407675.1	513081.01	M110	2407901.03	513026.15
M91	2407685.72	513105.93	M111	2407901.34	513022.51
M92	2407683.59	513114.17	M112	2407907.89	513009.86
M93	2407684.15	513123.74	M113	2407921.38	512991.34
M94	2407686.34	513137.1	M114	2407924.94	512987.84
M95	2407681.34	513191.57	M115	2407955.28	512988.38
M96	2407742	513204.01	M116	2407966.54	512984.43
M97	2407793.96	513219.89	M117	2407968.6	512980.84
M98	2407830.96	513244.8	M118	2407969.23	512964.16
M99	2407846.53	513218.34	M119	2407984.69	512945.91
M100	2407854.68	513204.43	M120	2407982.05	512936.88
M101	2407865.78	513189.71	M121	2407973.16	512921.81
M102	2407872.22	513177.76	M122	2407976.86	512914.62

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 106°00', mũi chiếu 3°)

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: UBND tỉnh Tuyên Quang
 - o Dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang” đã được UBND tỉnh Tuyên Quang quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; được UBND tỉnh Tuyên Quang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017. Dự án đã được UBND huyện Yên Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016, được điều chỉnh quy hoạch tại các quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và số 32/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang”. Theo đó, Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ

dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang có tổng diện tích khoảng 29,3573 ha, với các hạng mục công trình chính như sau:

- Khu I: Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại, tổng diện tích 194.296 m², bao gồm: Đất khu thương mại dịch vụ 14.496 m²; Khu điều trị, điều dưỡng 8.336 m²; Khu khách sạn cao cấp và nhà hàng dưỡng sinh.
- Khu 2: Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng, tổng diện tích 99.277 m², bao gồm: Khu thương mại dịch vụ 1.188 m²; Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng 78.928 m².
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch nghỉ dưỡng.
- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:
 - Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang, được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017; số 158/QĐ-UBND ngày 11/05/2019; số 341/QĐ-UBND ngày 17/08/2020; số 447/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 và số 218/QĐ-UBND ngày 26/05/2025. Dự án có tổng mức đầu tư 2.610 tỷ đồng. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật Đầu tư công, dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang” thuộc nhóm A.
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026. Theo đó, dự án không thuộc trường hợp có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
- Phân nhóm đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:
 - Dự án thuộc đối tượng theo mục số 2 (Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải), Phụ lục V (Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường) ban hành kèm theo 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm

2026.

Các loại giấy phép, phê duyệt về XD, PCCC, ĐTM có liên quan đến dự án:

Bảng 1.2 Bảng kê các loại giấy phép, phê duyệt về XD, PCCC, ĐTM có liên quan đến dự án

Stt	Tên văn bản/tài liệu
1	Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
2	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101245486 (đăng ký lần đầu ngày 03/05/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 76 ngày 23/12/2025), do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp
3	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang
4	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang
5	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang
6	Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương Dự án Khu vui chơi giải trí khu nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)
7	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
8	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
9	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

Stt	Tên văn bản/tài liệu
10	Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
11	Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang
12	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
13	Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)
14	Hợp đồng số 0206/2026/HĐDV/MLTQ/VINCONS-CNX về Hợp đồng cung cấp dịch vụ hạng mục Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại (RTNH)
15	Văn bản số 834/UBND-KTHT&ĐT ngày 02/07/2026 của UBND phường Mỹ Lâm về thỏa thuận đầu nối thoát nước thải Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm.

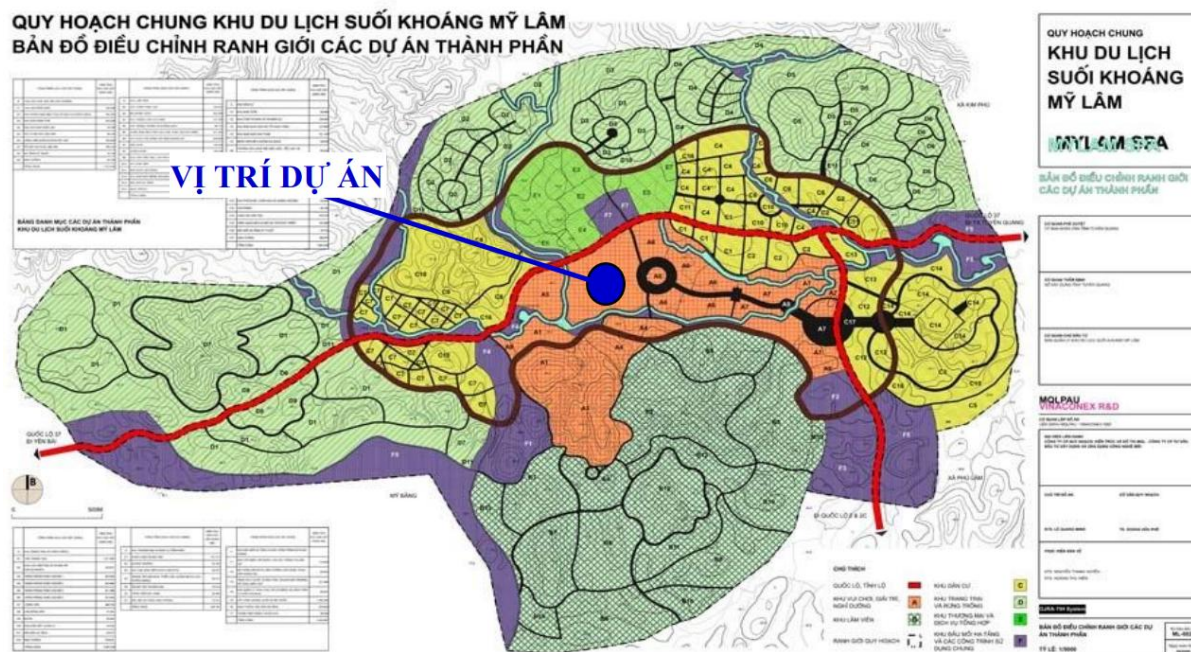
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

a) Mục tiêu của dự án:

Mục tiêu của dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang là:

- Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, gồm: khu biệt thự nghỉ dưỡng; khu dịch vụ khám chữa bệnh bằng liệu pháp trị liệu nước khoáng nóng; khu khoáng nóng.



Hình 1.1 Vị trí dự án trong Quy hoạch Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm

b) Quy mô của dự án

Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; được UBND tỉnh Tuyên Quang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017. Dự án đã được UBND huyện Yên Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016, được điều chỉnh quy hoạch tại các quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và số 32/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm. Thì Quy mô dự án như sau:

Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch: 301.960 m²; Trong đó

- Diện tích lập quy hoạch là: 293.573,0 m² (quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016);
- Diện tích suối là 8.387,0 m²;

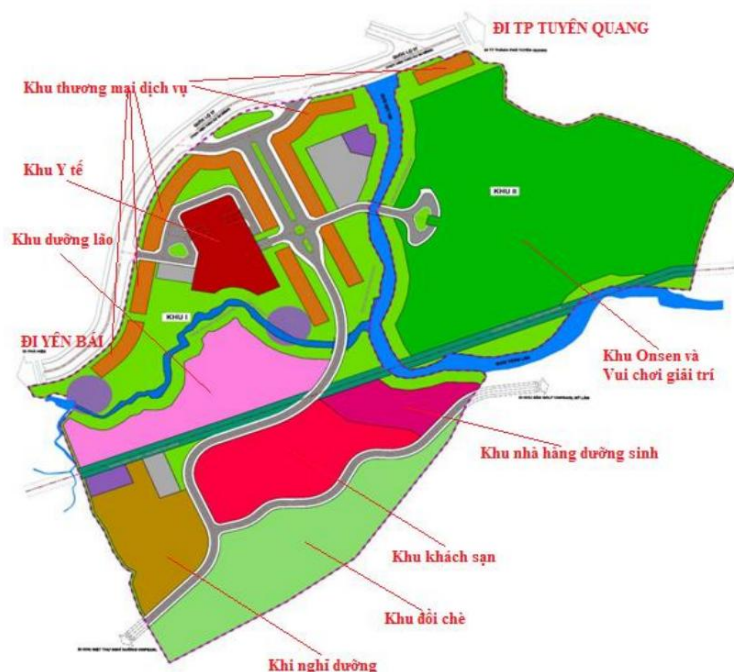
Cơ cấu, danh mục sử dụng đất và các chỉ tiêu của Dự án như sau:

Bảng 1.3 Quy mô, cơ cấu sử dụng đất của Dự án

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Khu I (Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại)	195.874,1	
1	Đất khu thương mại dịch vụ	14.496,0	

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
2	Đất khu điều trị (y tế)	8.336,0	
3	Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão)	18.332,0	
4	Đất khu khách sạn cao cấp	25.120,0	Gộp ô đất nhà hàng dưỡng sinh và ô đất khách sạn cao cấp (theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang)
5	Đất khu nhà hàng dưỡng sinh		
6	Đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên,...)	13.394,0	
7	Đất khu đồi chè	28.201,0	
8	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	30.834,8	
9	Đất cây xanh cách ly	4.699,0	
10	Mặt nước	4.950,5	
11	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1.223,0	
12	Đất giao thông, bãi đỗ xe	42.915,8	
	Đất bãi đỗ xe	10.506,6	
	Đất giao thông nội khu	32.409,2	
13	Vùng bảo hộ vệ sinh lỗ khoan (LK13, Lk2)	3.372,0	
II	Khu II (Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng)	97.698,9	
1	Đất khu thương mại dịch vụ	1.188,0	
2	Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng	93.481,6	
3	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	1.799,2	
4	Đất cây xanh cách ly	1.230,1	
	TỔNG (I+II)	293.573	

(Nguồn: Thuyết minh Dự án)



Hình 1.2 Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của dự án

c) Các hạng mục công trình của dự án

Theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang”. Dự án có các hạng mục công trình sau:

Bảng 1.4 Các hạng mục công trình của dự án

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Hiện trạng xây dựng	Ghi chú
A	Các hạng mục công trình chính và phụ trợ		
I	Khu I: Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại, tổng diện tích 194.296 m ² .		
1.1	Khu thương mại dịch vụ: Tổng diện tích đất quy hoạch là 14.496m ² , tổng diện tích xây dựng 11.452m ² , tổng diện tích	- Đã xây dựng	

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Hiện trạng xây dựng	Ghi chú
	sàn 45.807m ² , mật độ xây dựng 79%, gồm 123 lô thương mại dịch vụ, tầng cao tối đa 4 tầng.		
1.2	Khu điều trị, điều dưỡng: Gồm khu điều trị y tế với tổng diện tích đất quy hoạch là 8.336 m ² , diện tích xây dựng 3.334m ² , tổng diện tích sàn 16.672m ² , tầng cao 2 - 5 tầng và khu điều dưỡng (Dưỡng lão) có quy mô 200 giường, với tổng diện tích đất quy hoạch là 18.332 m ² , diện tích xây dựng 5.500m ² , tổng diện tích sàn 27.498m ² , tầng cao tối đa 5 tầng	- Đã xây dựng khối nhà Dưỡng Lão - Đã xây dựng khu điều trị y tế	
1.3	Khu khách sạn cao cấp và nhà hàng dưỡng sinh: Gồm khu khách sạn cao cấp với tổng diện tích đất quy hoạch là 18.260 m ² , diện tích xây dựng 7.304m ² , tổng diện tích sàn 51.128m ² , mật độ xây dựng 40%, tổng số phòng là 250 phòng và khu nhà hàng dưỡng sinh với tổng diện tích đất quy hoạch là 6.860m ² , diện tích xây dựng 2.058m ² , tổng diện tích sàn 6.174m ² , mật độ xây dựng 30%, tầng cao tối đa 3 tầng	- Đang xây dựng khách sạn	
II	Khu II: Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng, tổng diện tích 99.277 m².		

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Hiện trạng xây dựng	Ghi chú
2.1	Khu thương mại dịch vụ: Tổng diện tích đất quy hoạch là 1.188 m ² , diện tích xây dựng 939m ² , tổng diện tích sàn 3.754m ² , mật độ xây dựng 79%, tầng cao 4 tầng, gồm 11 căn dịch vụ thương mại.	- Đã xây dựng	
2.2	Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng: Tổng diện tích đất quy hoạch là 78.928 m ² , diện tích xây dựng 19.732m ² , tổng diện tích sàn 59.196m ² , mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa 3 tầng.	- Đã xây dựng	
B	Các hạng mục bảo vệ môi trường		
1.1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	- Đã xây dựng	
1.2	Hệ thống thu gom thoát nước thải	- Đã xây dựng	
1.3	02 Trạm bơm chuyển bậc	- Đã xây dựng	
1.4	Trạm xử lý nước thải: 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600m ³ /ngày.đêm.	- Đã xây dựng	Nâng công xuất lên 1150 m ³ /ngày
1.5	Bể ứng phó sự cố: 01 bể dung tích 1.200m ³ .	Không xây dựng	Chi tiết xem tại mục 3.9
1.6	Hệ thống xử lý mùi, khí thải	- Đã xây dựng	

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Hiện trạng xây dựng	Ghi chú
1.7	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.	- Đã xây dựng	
1.8	Công trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại.	- Đã xây dựng	

d) Phạm vi đề nghị cấp GPMT

Đề xuất xin cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang” (sau đây gọi tắt là dự án) bao gồm các hạng mục sau:

- Toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án đã được đầu tư xây dựng.
- Hai (02) công trình xử lý nước thải của Dự án, gồm:
 - o Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất đề nghị cấp Giấy phép môi trường là 1.150 m³/ngày.đêm.
 - o Trạm xử lý nước thải khu điều trị y tế có công suất 55 m³/ngày.đêm.

Bảng 1.5 Phạm vi đề nghị cấp GPMT cho các công trình BVMT đã hoàn thành của dự án

Stt	Tên công trình	Số lượng/công suất thiết kế
I	Công trình thu gom, xử lý nước thải	
1	Hệ thống thoát nước mưa	- Cống BTCT D1000 ; chiều dài khoảng 585 m. - Cống BTCT D600; chiều dài khoảng 865 m. - Cống BTCT D400; chiều dài khoảng 464 m.
2	Hệ thống thoát nước thải	- Cống BTCT D300, chiều dài khoảng 200 m - Cống D200 – 315, chiều dài khoảng 1200 m - Trạm bơm chuyển bậc: - o Số lượng: 02 trạm; - o Trạm số 1: 5 m³/h;

Stt	Tên công trình	Số lượng/công suất thiết kế
		○ Trạm số 2: 15 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý nước thải	- Số lượng: 02 hệ thống. ○ Trạm XLNT tập trung, công suất: 1.150 m ³ /ngày.đêm ○ Trạm XLNT y tế, công suất 55 m ³ /ngày.đêm
4	Trạm quan trắc online	- Số lượng: 01 hệ thống.
II	Các công trình xử lý bụi, khí thải	
1	Hệ thống xử lý mùi, khí thải trạm xử lý nước thải	- Số lượng: 02 hệ thống.
III	Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn, CTNH	
1	Thùng chứa rác sinh hoạt	+ Số lượng: 10 cái + Dung tích: 120 -240 lít
2	Kho lưu giữ chất thải rắn nguy hại	- Số lượng: 01 kho - Diện tích: 12 m ²

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang” là dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng. Chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các hạng mục công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của dự án. Do dự án không có hoạt động sản xuất công nghiệp nên Báo cáo không trình bày nội dung về công nghệ sản xuất.

Trong giai đoạn vận hành, Chủ đầu tư tổ chức quản lý, khai thác và vận hành các hạng mục công trình cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án, bao gồm: hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu vực thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt; và khu vực thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại. Quy trình vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình bảo vệ môi trường được trình bày chi tiết tại Chương 3 của Báo cáo.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án là các hạng mục công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ

dưỡng và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: khối nhà dưỡng lão tại khu trị liệu; các công trình thuộc khu tắm khoáng; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phụ trợ khác phục vụ hoạt động của dự án.

Một số hình ảnh các hạng mục công trình của dự án:



Khu điều trị y tế



Khu tắm khoáng

Hình 1.3 Một số hình ảnh của dự án

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Dự án là dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng. Trong phạm vi Dự án không phát sinh hoạt động sản xuất công nghiệp; do đó, không sử dụng nguyên liệu phục vụ sản xuất. Các loại nguyên liệu, hóa chất sử dụng chủ yếu phục vụ cho hoạt động thu gom và xử lý nước thải. Thông tin chi tiết được trình bày tại các mục dưới đây

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

Nguồn cấp nước sinh hoạt: Nước sinh hoạt được cấp từ Trạm cấp nước xã Phú Lâm, cách khu vực dự án khoảng 3 km. Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt của dự án khoảng 2200 m³/ngày (bao gồm nước cấp sinh hoạt, nước tưới cây, dự phòng rò rỉ và nước chữa cháy)

Nguồn cấp nước khoáng: Nước khoáng được khai thác từ nguồn nước ngầm có độ sâu trên 100 m thông qua 02 giếng khoan hiện có (LK2 và LK13), do Ban Quản lý Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm quản lý và được cấp phép khai thác theo quy định. Tổng nhu cầu sử dụng nước khoáng của dự án khoảng 900 m³/ngày.

Mạng lưới cấp nước: Hệ thống cấp nước được thiết kế thành 02 mạng lưới riêng biệt, bao gồm:

Mạng lưới cấp nước sinh hoạt: Sử dụng đường ống HDPE có đường kính từ D75 đến D140, tổng chiều dài khoảng 2.724 m.

Mạng lưới cấp nước khoáng: Sử dụng đường ống bảo ôn cách nhiệt có đường kính từ D75 đến D100, tổng chiều dài khoảng 1.922 m.

Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dọc theo các tuyến đường nội bộ có bố trí đường ống cấp nước sinh hoạt D100 kết hợp cấp nước chữa cháy. Các họng chữa cháy được lắp đặt trên mạng lưới với khoảng cách trung bình 150 m/họng, bảo đảm yêu cầu cấp nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy theo quy định

Khối lượng các hạng mục công trình của hệ thống cấp nước của dự án như sau:

Bảng 1.6 Khối lượng ống cấp nước của dự án đã xây dựng, lắp đặt

Stt	Đường kính ống	Chiều dài (m)	Ghi chú
I	Ống cấp nước sinh hoạt		
1.1	Ống HDPE D140	104	
1.2	Ống HDPE D125	46	
1.3	Ống HDPE D110	2062	
1.4	Ống HDPE D50	750	
1.5	Ống HDPE D32	80	
II	Ống cấp nước khoáng		
2.1	Ống D110	811	

Chủ đầu tư cam kết ký kết đầy đủ hợp đồng cấp điện, cấp nước trước khi đưa các hạng mục vào vận hành chính thức, đồng thời cung cấp các tài liệu này trong quá trình hoàn thiện hồ sơ hoặc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện của dự án

Nguồn điện cho dự án được cấp từ lưới điện trung thế 35 kV của khu vực theo phương án kết nối mạch vòng nhằm bảo đảm cấp điện liên tục khi xảy ra sự cố trên lưới điện. Tổng công suất sử dụng của dự án không vượt quá 18,1 MVA.

Hệ thống điện trung thế được xây dựng bằng cáp ngầm 35 kV loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-3×240 mm², có khả năng chống thấm dọc, diện tích màn chắn đồng không nhỏ hơn 25 mm² và đáp ứng các tiêu chuẩn IEC hiện hành. Cáp được luôn trong ống HDPE D195/150, chôn ngầm với độ sâu tối thiểu 0,7 m dưới vỉa hè và 1,0

m dưới mặt đường. Dọc tuyến cáp bố trí đầy đủ các mốc báo hiệu cáp điện lực theo quy định.

Dự án bố trí các trạm biến áp kiểu Kiosk đối với các vị trí ngoài trời và trạm xây đối với các công trình có yêu cầu lắp đặt trong nhà. Trạm biến áp Kiosk gồm ba khoang: khoang trung thế, khoang máy biến áp và khoang hạ thế. Khoang trung thế được lắp đặt tủ trung thế gồm các ngăn cáp đến, cáp đi và ngăn cáp điện cho máy biến áp; các ngăn cáp đến và cáp đi sử dụng cầu dao phụ tải 35 kV – 630 A – 20 kA/s, trong khi ngăn cáp điện cho máy biến áp sử dụng máy cắt SF₆ 35 kV – 200 A – 20 kA/1 s (lựa chọn theo công suất máy biến áp). Khoang máy biến áp sử dụng máy biến áp dầu làm mát bằng dầu tuần hoàn và không khí tự nhiên hoặc máy biến áp khô, tùy theo yêu cầu của từng công trình. Khoang hạ thế gồm ngăn đo đếm và ngăn phân phối, được trang bị máy biến dòng hạ thế 3 pha, vôn kế, công tơ đo đếm, aptomat tổng và các aptomat nhánh cấp điện cho các phụ tải.

Hệ thống tiếp địa của trạm biến áp sử dụng các cọc thép bọc đồng D16 dài 2,4 m (hoặc thép góc L63×63), liên kết bằng dây đồng trần M95 thông qua mối hàn hóa nhiệt và chôn trực tiếp trong đất. Điện trở nối đất yêu cầu không lớn hơn 4 Ω; trường hợp giá trị đo không đạt sẽ bổ sung cọc tiếp địa để đáp ứng yêu cầu thiết kế. Toàn bộ vỏ tủ điện, vỏ trạm, vỏ máy biến áp và các kết cấu kim loại liên quan được nối với hệ thống tiếp địa; điểm trung tính của máy biến áp được tiếp địa bằng dây đồng M95.

Hệ thống điện hạ thế được thiết kế theo sơ đồ mạng hình tia. Từ các trạm biến áp, điện năng được cấp đến các tủ phân phối chính ngoài trời, sau đó cấp đến các tủ phân phối phụ và tiếp tục phân phối đến từng công trình, hạng mục và phụ tải sử dụng điện. Cáp hạ thế sử dụng loại cáp ngầm 0,6/1 kV lõi đồng (Cu), cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, đáp ứng các yêu cầu của TCVN 5935:1995 và IEC 60502-1. Cáp được luồn trong ống HDPE và chôn ngầm với độ sâu tối thiểu 0,7 m tại khu vực vỉa hè và 1,0 m tại các vị trí đi dưới lòng đường.

Để bảo đảm cấp điện liên tục cho các phụ tải quan trọng khi mất điện lưới, dự án bố trí hệ thống máy phát điện dự phòng hòa vào lưới trung thế. Công suất máy phát được lựa chọn bảo đảm duy trì hoạt động của các phụ tải thiết yếu, đặc biệt là hệ thống phòng cháy và chữa cháy, theo quy định hiện hành.

Bảng 1.7 Tổng hợp các trạm phân phối của dự án

Stt	Tên trạm biến áp/trạm điện	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Cáp ngầm 35kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm ²	km	3.75	Đã xây dựng
2	Trạm biến áp 01 (2x1250KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng

3	Trạm biến áp 02 (2x1000KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng
4	Trạm biến áp 03 (2x1600KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng
5	Trạm biến áp 04 (1x1000KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đã xây dựng
6	Trạm biến áp 06 (1x1000KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đã xây dựng
7	Trạm biến áp 07 (1x1000KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đã xây dựng
8	Trạm biến áp NKT (1x1600KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đã xây dựng
9	Trạm biến áp VWs (2x1600KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng
10	Trạm biến áp BDX (2x1600KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng
11	Trạm biến áp ONSSEN (2x2000KVA) 35(22)/0,4kV	trạm	1	Đang xây dựng
12	Cáp ngầm chiếu sáng	km	2.99	Đã xây dựng
13	Cáp ngầm hạ thế 0,4kV các loại	km	20.65	Đã xây dựng

Chủ đầu tư cam kết ký kết đầy đủ hợp đồng cấp điện, cấp nước trước khi đưa các hạng mục vào vận hành chính thức, đồng thời cung cấp các tài liệu này trong quá trình hoàn thiện hồ sơ hoặc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Hóa chất chủ yếu được sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

Bảng 1.8 Hóa chất sử dụng của dự án

Stt	Tên hóa chất	Đặc tính (rắn, lỏng, ...)	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)
I	Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải		
1	Cơ chất	Lỏng	20
2	Javen (10%)	Lỏng	10,8
3	Kiểm (Na ₂ CO ₃)		32,85

II	Hóa chất sử dụng cho xử lý khí		
1	NaOH	Rắn	0,07
2	Than hoạt tính	Rắn	107,4

(Nguồn: Thuyết minh Dự án)

1.5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

Dự án có các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, bao gồm:

Bảng 1.9 Các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp GPMT

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Các hạng mục còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp GPMT	Ghi chú
A	Các hạng mục công trình chính và phụ trợ		
I	Khu I: Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại, tổng diện tích 194.296 m².		
1.1	Khu thương mại dịch vụ: Tổng diện tích đất quy hoạch là 14.496m ² , tổng diện tích xây dựng 11.452m ² , tổng diện tích sàn 45.807m ² , mật độ xây dựng 79%, gồm 123 lô thương mại dịch vụ, tầng cao tối đa 4 tầng.	-	Đã xây dựng
1.2	Khu điều trị, điều dưỡng: Gồm khu điều trị y tế với tổng diện tích đất quy hoạch là 8.336 m ² , diện tích xây dựng 3.334m ² , tổng diện tích sàn 16.672m ² , tầng cao 2 - 5 tầng và khu điều dưỡng (Dưỡng lão) có quy mô 200 giường, với	-	Đã xây dựng

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Các hạng mục còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp GPMT	Ghi chú
	tổng diện tích đất quy hoạch là 18.332 m ² , diện tích xây dựng 5.500m ² , tổng diện tích sàn 27.498m ² , tầng cao tối đa 5 tầng		
1.3	Khu khách sạn cao cấp và nhà hàng dưỡng sinh: Gồm khu khách sạn cao cấp với tổng diện tích đất quy hoạch là 18.260 m ² , diện tích xây dựng 7.304m ² , tổng diện tích sàn 51.128m ² , mật độ xây dựng 40%, tổng số phòng là 250 phòng và khu nhà hàng dưỡng sinh với tổng diện tích đất quy hoạch là 6.860m ² , diện tích xây dựng 2.058m ² , tổng diện tích sàn 6.174m ² , mật độ xây dựng 30%, tầng cao tối đa 3 tầng	- Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hoàn công và bàn giao công trình	
II	Khu II: Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng, tổng diện tích 99.277 m².		
2.1	Khu thương mại dịch vụ: Tổng diện tích đất quy hoạch là 1.188 m ² , diện tích xây dựng 939m ² , tổng diện tích sàn 3.754m ² , mật độ xây dựng 79%, tầng cao 4 tầng, gồm 11 căn dịch vụ thương mại.		Đã xây dựng
2.2	Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng: Tổng diện tích đất quy hoạch là 78.928 m ² , diện tích xây dựng 19.732m ² , tổng diện tích sàn	- Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hoàn công và bàn giao công trình	

Stt	Hạng mục công trình (Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019)	Các hạng mục còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp GPMT	Ghi chú
	59.196m ² , mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa 3 tầng.		
B	Các hạng mục bảo vệ môi trường		
1.1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	Đã xây dựng
1.2	Hệ thống thu gom thoát nước thải	-	Đã xây dựng
1.3	02 Trạm bơm chuyển bậc	-	Đã xây dựng được 02 trạm
1.4	Trạm xử lý nước thải: 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600m ³ /ngày.đêm.	-	Đã xây dựng. Nâng công xuất lên 1150 m ³ /ngày
1.5	Bể ứng phó sự cố: 01 bể dung tích 1.200m ³ .	- Không xây dựng	Chi tiết xem mục 3.9
1.6	Hệ thống xử lý mùi, khí thải	-	Đã xây dựng
1.7	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.	-	Đã xây dựng
1.8	Công trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại.	-	Đã xây dựng

1.6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang), phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển du lịch của địa phương.

Cụ thể, dự án phù hợp với Quy hoạch tổng thể Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm được phê duyệt tại Quyết định số 153/2003/QĐ-UBND ngày 26/11/2003 và điều chỉnh tại Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 05/9/2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Theo quy hoạch này, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm có quy mô khoảng 1.161,3 ha, được quy hoạch thành 06 phân khu chức năng nhằm phát triển đồng bộ các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và chăm sóc sức khỏe. Dự án thuộc khu vực được quy hoạch phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước khoáng nóng Mỹ Lâm, phù hợp với định hướng sử dụng đất và chức năng của khu vực.

Dự án cũng phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 28/7/2007 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Quy hoạch xác định khu vực Suối khoáng Mỹ Lâm là một trong những trung tâm phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng của địa phương, đồng thời là khu vực trọng tâm ưu tiên đầu tư nhằm khai thác, phát huy giá trị tài nguyên du lịch và cảnh quan tự nhiên. Bên cạnh đó, khu vực Mỹ Lâm nằm trong định hướng mở rộng không gian phát triển đô thị về phía Tây, gắn kết với các khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị của thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư phát triển các dự án du lịch quy mô lớn. Việc đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng tại vị trí này hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển không gian và tổ chức các khu chức năng theo quy hoạch được phê duyệt.

Ngoài ra, dự án còn phù hợp với định hướng phát triển du lịch của tỉnh Tuyên Quang, trong đó xác định khu Suối khoáng Mỹ Lâm là khu vực trọng điểm phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe trên cơ sở khai thác bền vững nguồn nước khoáng nóng tự nhiên. Việc đầu tư dự án góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm trở thành khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, nâng cao giá trị khai thác tài nguyên, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và dịch vụ du lịch của địa phương.

Về quy hoạch bảo vệ môi trường và phân vùng môi trường, dự án được bố trí trong khu vực đã được quy hoạch phát triển du lịch, không thuộc khu vực cấm hoặc hạn chế phát triển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; không nằm trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ nghiêm ngặt, vùng lõi di sản thiên nhiên hoặc các khu vực nhạy cảm về môi trường cần hạn chế đầu tư. Dự án đã bố trí đầy đủ các công trình thu

gom, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại, hệ thống thoát nước mưa và các công trình bảo vệ môi trường theo quy định nhằm kiểm soát các nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động.

Về khoảng cách an toàn về môi trường, dự án là loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng, không có hoạt động sản xuất công nghiệp, không sử dụng công nghệ có nguy cơ gây ô nhiễm cao và không phát sinh các nguồn ô nhiễm đặc thù. Các hạng mục công trình được quy hoạch trong phạm vi khu đất được giao, bảo đảm khoảng cách với các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng và khu dân cư theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, dự án đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường và không làm ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh khi thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo này.

Như vậy, dự án phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch xây dựng, định hướng phát triển không gian của tỉnh Tuyên Quang, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường và khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định hiện hành, tạo cơ sở thuận lợi cho việc triển khai đầu tư và vận hành dự án.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án và đã được UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019. Đến thời điểm hiện tại, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và khả năng chịu tải của môi trường không có thay đổi so với các nội dung đã được đánh giá trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Do đó, trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này, chủ dự án không thực hiện đánh giá lại sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Các công trình và thiết bị xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án được mô tả và được trình bày chi tiết trong các mục dưới đây:

Bảng 3.1 Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án

Stt	Tên công trình	Số lượng/công suất thiết kế
I	Công trình thu gom, xử lý nước thải	
1	Hệ thống thoát nước mưa	- Cống BTCT: D400 – D1.000 ; chiều dài khoảng 2.000 m.
2	Hệ thống thoát nước thải	- Cống D200 - 315; chiều dài khoảng 1.400 m. - Trạm bơm chuyển bậc: ○ Số lượng: 02 trạm; ○ Trạm số 1: 5 m³/h; ○ Trạm số 2: 15 m³/h
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	- Số lượng: 02 hệ thống. ○ Trạm XLNT tập trung, công suất: 1150 m³/ngày.đêm ○ Trạm XLNT y tế, công suất 55 m³/ngày.đêm
4	Trạm quan trắc online	- Số lượng: 01 hệ thống.
II	Các công trình xử lý bụi, khí thải	
1	Hệ thống xử lý mùi, khí thải trạm xử lý nước thải	- Số lượng: 02 hệ thống.
III	Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn, CTNH	
1	Thùng chứa rác khu vực công cộng	+ Số lượng: 10 cái + Dung tích: 120 -240 lít
2	Kho lưu giữ chất thải rắn nguy hại	- Số lượng: 01 kho - Diện tích: 12 m ²

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Dự án áp dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước mưa được thu gom và thoát theo địa hình tự nhiên, tập trung về suối Vực Vại và suối Trần Lán. Trong đó, suối Trần Lán chảy về hạ lưu, nhập vào suối Chả trước khi đổ ra sông Lô.

Để bảo đảm mỹ quan của khu nghỉ dưỡng và khai thác hiệu quả không gian hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước mưa được thiết kế chủ yếu bằng cống ngầm. Các tuyến cống chính sử dụng cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) đúc sẵn có đường kính từ D400 đến D1000, bố trí dưới lòng đường; khu vực cây xanh, cảnh quan sử dụng mương xây có nắp đan kích thước B600. Hệ thống hố ga, giếng thăm được xây dựng bằng bê tông cốt thép, cửa xả được xây bằng đá hộc vữa xi măng mác 100.

Các tuyến cống thoát nước mưa được chôn với chiều sâu tối thiểu 0,7 m (tính từ mặt đường đến đỉnh cống), bảo đảm khả năng chịu tải trọng giao thông. Độ dốc dọc của cống được lựa chọn theo nguyên tắc $i \geq 1/D$, đồng thời được điều chỉnh phù hợp với địa hình tại những đoạn có độ dốc lớn nhằm bảo đảm khả năng tự chảy và thoát nước hiệu quả.

Nước mưa trên mặt đường được thu qua các miệng thu nước bố trí tại những vị trí trũng và dọc theo các tuyến đường, sau đó dẫn vào hố thu bê tông cốt thép và tiếp tục theo cống BTCT D300 đến các hố ga thu nước mưa trước khi thoát vào mạng lưới cống chính. Hệ thống thoát nước được thiết kế đồng bộ, bao gồm các tuyến cống, hố ga thu nước, giếng thăm và cửa xả, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về thu gom và tiêu thoát nước mưa.

Mạng lưới thoát nước được phân chia theo các lưu vực thoát nước nhỏ, phù hợp với cao độ san nền của từng khu vực nhằm giảm đường kính cống, hạn chế chiều sâu chôn cống và nâng cao hiệu quả đầu tư. Toàn bộ hệ thống sử dụng cống tròn BTCT có đường kính từ D400 đến D1000, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước mưa cho toàn bộ khu vực dự án.

Để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, chủ đầu tư xây dựng quy trình kiểm tra, bảo trì định kỳ hàng tháng toàn bộ tuyến cống, giếng thu, cửa xả. Bất kỳ hư hỏng hoặc tắc nghẽn nào được phát hiện sẽ được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

Ngoài ra, các hoạt động vệ sinh môi trường, thu gom rác thải đường phố, quét dọn lòng lề đường, tuyên truyền không xả rác xuống hố ga cũng được thực hiện thường xuyên, nhằm giảm tải ô nhiễm nguồn nước mưa chảy tràn, góp phần giảm thiểu tác động đến nguồn tiếp nhận.

Bảng 3.2 Khối lượng cống thoát nước mưa đã xây dựng

Stt	Loại cống	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Cống BTCT D1000	m	585	
2	Cống BTCT D600	m	865	
3	Cống BTCT D400	m	464	

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Dự án sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa và được đầu tư xây dựng mới, phù hợp với Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà được bố trí trên các tuyến đường giao thông chính phân chia các ô quy hoạch; mạng lưới thu gom trong từng công trình sẽ được thiết kế đồng bộ theo hồ sơ thiết kế của từng hạng mục.

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án gồm: (i) nước thải sinh hoạt từ khách lưu trú, khách tham quan và nhân viên; (ii) nước thải sau sử dụng dịch vụ tắm khoáng. Đối với nước sau tắm khoáng, do chủ yếu thay đổi về nhiệt độ, không phát sinh đáng kể các chất ô nhiễm và hóa chất, nên được xem là nguồn nước quy ước sạch. Nguồn nước này được thu gom riêng để tái sử dụng cho các mục đích như tưới cây, rửa đường; trường hợp không tái sử dụng sẽ được thoát theo hệ thống thoát nước mưa ra nguồn tiếp nhận theo quy định, góp phần giảm nhu cầu sử dụng nước sạch của dự án.

Nước thải sinh hoạt từ các biệt thự nghỉ dưỡng, nhà dịch vụ, nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ được thu gom qua hệ thống thoát nước trong nhà, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải chung của dự án.

Theo phương án quy hoạch, nước thải từ các lưu vực được thu gom về 02 trạm bơm nước thải, sau đó bơm về trạm xử lý nước thải tập trung bố trí tại khu hạ tầng kỹ thuật phía Tây Nam dự án. Công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 1.150 m³/ngày.đêm. Vị trí trạm xử lý được lựa chọn bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các giếng khai thác nước khoáng và thuận lợi cho công tác quản lý, vận hành.

Mạng lưới thoát nước thải tự chảy sử dụng cống có đường kính D300; các đoạn đi dưới lòng đường sử dụng cống bê tông cốt thép (BTCT), các đoạn trên vỉa hè sử dụng ống uPVC. Độ dốc dọc cống được thiết kế tối thiểu $i \geq 1/D$ nhằm bảo đảm khả năng tự làm sạch của tuyến cống. Cống được chôn với chiều sâu tối thiểu 0,7 m và tối đa khoảng 4,0 m (tính đến đỉnh cống). Tuyến cống được bố trí dọc theo các tuyến giao thông để thuận tiện cho công tác quản lý, vận hành và bảo trì; vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn thiết kế kỹ thuật.

Trên mạng lưới thu gom bố trí các hố ga với khoảng cách tối đa khoảng 30 m/hố ga; khoảng cách và vị trí hố ga được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm thuận lợi cho việc đấu nối, thu gom nước thải từ các công trình, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý và bảo dưỡng hệ thống.

Hệ thống đường ống áp lực từ các trạm bơm đến trạm xử lý sử dụng ống có đường kính D63–D75, được chôn ngầm với chiều sâu tối thiểu 1,0 m, bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành và khai thác.

Để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, chủ đầu tư xây dựng quy trình kiểm tra, bảo trì định kỳ hàng tháng toàn bộ tuyến cống, giếng thu, cửa xả. Bất kỳ hư hỏng hoặc tắc nghẽn nào được phát hiện sẽ được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

Bảng 3.3 Khối lượng cống thoát nước thải đã xây dựng

Stt	Loại cống	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Cống D300	m	189	
2	Cống D315	m	394	
3	Cống D200	m	765	
4	Cống D90	m	98	
5	Cống D75	m	230	

3.1.3. Xử lý nước thải

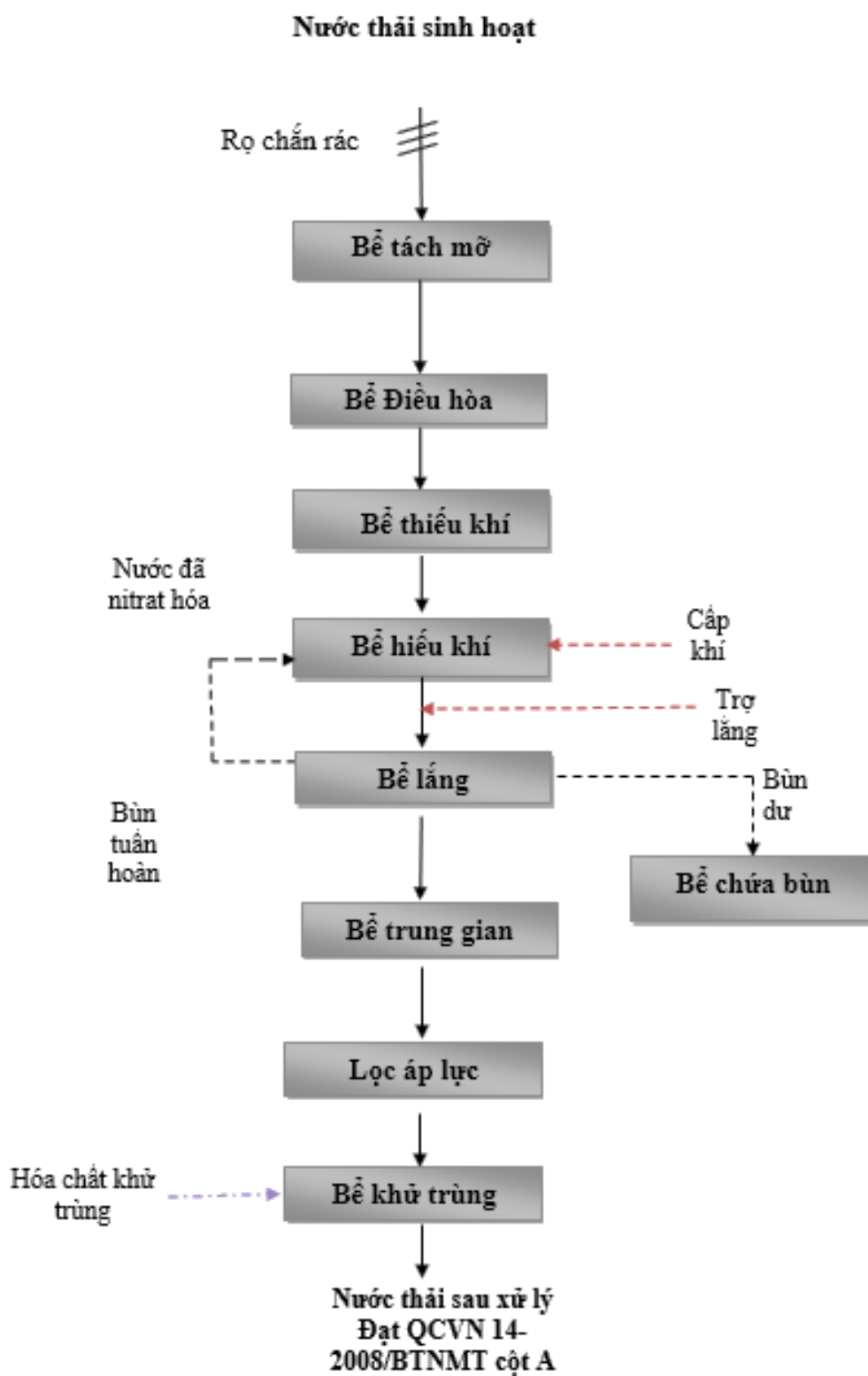
Dự án có 02 trạm xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày và trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày.

3.1.3.1 Trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày

Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án được thiết kế với công suất 1.150 m³/ngày.đêm, áp dụng công nghệ xử lý sinh học AO (Anoxic – Oxic) có bổ sung giá thể cố định ngăn hiếu khí, kết hợp bể lọc áp lực nhằm bảo đảm hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.

Nước thải sau xử lý phải đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A) trước khi xả ra suối Trần Lán, là nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.

Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Hình 3.1 Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải

Quy trình xử lý

Các quy trình xử lý chính trong Trạm xử lý nước thải bao gồm các bước sau đây:

Bước 1: Điều hoà lưu lượng và ổn định nồng độ các chất ô nhiễm.

Bước 2: Xử lý BOD, COD bằng phương pháp oxy hoá sinh học, các vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ trong nước thải làm nguồn thức ăn (đồng thời với quá trình tiêu thụ oxy không khí và nito, photpho).

Bước 3: Loại bỏ các chất lơ lửng, các chất ô nhiễm còn lại trong nước thải bằng biện pháp cơ học.

Bước 4: Tiêu diệt các vi khuẩn có hại bằng phương pháp khử trùng

Bước 5: Bùn thải từ bể lắng được đưa về bể phốt, sau đó bùn được định kỳ hút bỏ.

Thuyết minh chi tiết công trình

Với đặc trưng của nước thải sinh hoạt chứa chủ yếu là hợp chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học, thành phần bã thải lớn, thành phần dinh dưỡng N, P cao, các chất kiềm hãm quá trình phát triển của vi sinh vật thấp. Dựa trên các yếu tố đó công nghệ được xây dựng tập trung vào các công đoạn xử lý chính đó là: Xử lý hiếu khí bằng bùn hoạt tính và khử trùng.

Qua đó, quy trình công nghệ đưa ra dựa trên các quá trình cơ bản sau:

- + Quá trình bùn hoạt tính (diễn ra trong bể Aerotank, giá thể cố định);
- + Quá trình lắng bùn (diễn ra trong bể lắng);
- + Quá trình phá huỷ tế bào vi sinh vật gây hại (diễn ra tại bể khử trùng).

Bể tách mỡ: Dầu mỡ có trọng lượng nhẹ hơn nước thải, do đó sẽ nổi lên trên bề mặt và dễ dàng được loại bỏ bằng phương pháp thủ công. Sau khi được tách dầu mỡ, nước thải tự chảy vào bể điều hòa để tiếp tục quá trình xử lý. Lượng dầu mỡ theo định kỳ sẽ được đưa đi thải bỏ đúng theo quy định hiện hành.

Bể Điều hòa: Nước thải từ bể điều hòa được các bơm nước thải luân phiên hoạt động theo mức bơm sang bể Anoxic.

Bể Anoxic: Có tác dụng phân huỷ các hợp chất chứa N, P có trong nước thải sinh hoạt. Trong bể sử dụng máy khuấy chìm để khuấy trộn bùn liên tục, nhằm làm tăng hiệu quả xử lý các chất dinh dưỡng như Nito, Photpho...

Bể hiếu khí 1 (Có bổ sung giá thể cố định): Vi sinh vật có khả năng phân giải các hợp chất hữu cơ sẽ dính bám và phát triển trên bề mặt các vật liệu. Các VSV hiếu khí sẽ chuyển hóa các chất hữu cơ trong nước thải để phát triển thành sinh khối. Ngoài ra tại bể còn xảy ra quá trình Nitritrat hóa và Denitrate, giúp loại bỏ các hợp chất nito, photpho trong nước thải.

Bể lắng: Dùng để tách bùn lỏng hỗn hợp thành bùn và phần nước thải đã lắng trong ở trên. Việc tách chất rắn/lỏng xảy ra bởi trọng lực. Hỗn hợp bùn/nước trong bể Aerotank được dẫn sang bể lắng theo nguyên tắc tự chảy. Nhờ trọng lực của bông cặn, hỗn hợp thải

được phân ly ra làm ba pha riêng biệt (pha bùn cặn, pha huyền phù, pha nước trong). Do đó, việc phân tách hoàn toàn thể rắn và nước trong ra hai pha tách biệt; các hạt huyền phù, bông cặn có tỷ trọng lớn sẽ dễ dàng lắng xuống đáy. Bùn lắng được thu xuống đáy dốc của bể lắng và tự động được bơm tuần hoàn trở lại bể thiếu khí và bể Aerotank. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

Bồn lọc áp lực: Có tác dụng loại bỏ các cặn lơ lửng còn lại trong nước thải trước khi sang công đoạn khử trùng.

Bể khử trùng: Có tác dụng loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Coliform có trong nước thải. Do đó để loại trừ khả năng lan truyền các vi sinh gây bệnh ra môi trường nước thải được châm Clo khử trùng trước khi thải ra môi trường.

Sau khử trùng nước đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường (QCVN14:2008/BTNMT cột A- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt).

Để đảm bảo nồng độ bùn hoạt tính trong hệ thống xử lý luôn ổn định, một phần bùn từ ngăn lắng được tuần hoàn lại bể thiếu khí, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn và được định kỳ hút xả bỏ

Tại thời điểm lập báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường, chủ đầu tư đã hoàn thành xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung với công suất 1.150 m³/ngày.đêm

Bảng 3.4 Thống kê kích thước các hạng mục công trình của Trạm XLNT tập trung đã xây dựng

Stt	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (h)
1	Bể tách cát, dầu mỡ	01	L5,0*B2,5*H4,4	55	1,14
2	Bể điều hòa	01	L12,5*B5,0*H4,4	275	5,73
3	Bể thiếu khí	01	L9,5*B5,0*H4,3	204	4,25
4	Bể hiếu khí	01	L9,5*B10,0*H4,3	408	8,51
5	Bể lắng sinh học	01	L8,0*B8,0*H4,2	268	5,59
6	Bể bơm bùn	01	L1,9*B1,4*H4,2	11	
7	Bể trung gian	01	L7,0*B5,0*H4,1	132	2,75
8	Bể lọc áp lực	03	D1.8*H1,5	-	-
9	Bể khử trùng	01	L 7,4*B2,7*H4,0	80	1,66
10	Bể chứa bùn	01	L 15,3*B2,1*H4,4	141	-

+ Một số hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị trong trạm XLNT tập trung:



Tủ điện điều khiển ở nhà điều hành



Máy thổi khí



Bể xử lý



Cụm bể lọc áp lực

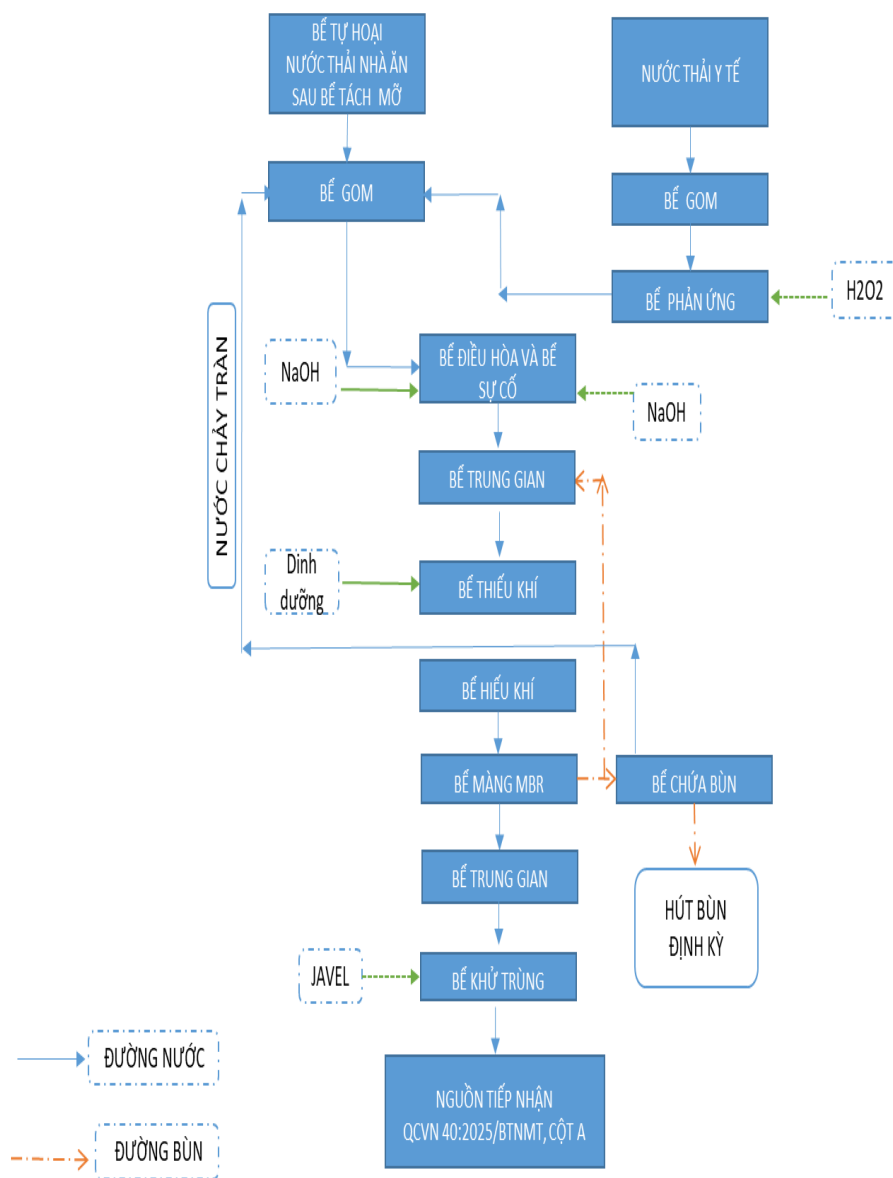
Hình 3.2 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm XLNT tập trung

3.1.3.2 Trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày

Trạm xử lý nước thải y tế của khu điều trị y tế được thiết kế với công suất 55 m³/ngày.đêm, áp dụng công nghệ xử lý sinh học AO (Anoxic – Oxic) + màng MBR nhằm bảo đảm hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải y tế.

Nước thải sau xử lý phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A) trước khi xả ra suối Trần Lán, là nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.

Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Hình 3.3 Sơ đồ dây chuyền công nghệ của trạm XLNT khu điều trị y tế

Thuyết minh công nghệ

Nước thải phát sinh từ quá trình: sinh hoạt cá nhân, tiểu phẫu, vệ sinh, lau chùi giường bệnh... được đường ống thu gom dẫn vào bể thu gom tập trung.

Bể y tế

Toàn bộ nước thải phát sinh từ phòng rửa dụng cụ, tiểu phẫu... sẽ được đưa về bể chứa nước thải, sau đó sẽ được bơm qua cụm bể tiền xử lý y tế trước khi vào hệ thống xử lý nước thải.

Cụm bể tiền xử lý nước thải y tế

Nước thải từ bể y tế sẽ được gom vào bể gom, và từ bể gom y tế sẽ được bơm qua bể phản ứng. Tại bể phản ứng sẽ được châm H₂O₂ nhằm oxy hóa các hợp chất hữu cơ, khử mùi, diệt khuẩn sơ bộ.

Bể thu gom

Nước thải từ các nguồn phát sinh từ bể tự hoại, nước thải cụm tiền xử lý y tế, nước thải bếp sau bể tách mỡ sẽ được thu gom rồi được bơm qua bể điều hòa.

Bể điều hòa và bể sục

Bể điều hòa có chức năng lưu trữ và điều chỉnh lưu lượng ổn định cho quá trình xử lý sinh học phía sau. Bể điều hòa cũng đóng vai trò làm bể sục, khi có sự cố xảy ra bể điều hòa có thể lưu nước 1 ngày.

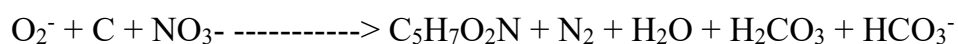
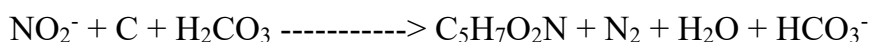
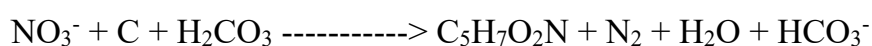
Bể thiếu khí

Định nghĩa: Là bể thiếu oxy hoặc hàm lượng DO thấp = 0-0,5 mg/l, có chức năng xử lý Ni tơ trong nước thải. Nước thải chảy vào bể này bao gồm các dòng nước thải bể điều hòa, nước tuần hoàn từ bể hiếu khí, bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học. Ba dòng này sẽ được hòa trộn bởi máy khuấy chìm. Bể điều hòa được thiết kế làm bể sục, trong trường hợp có sự cố xảy ra, bể điều hòa có thể lưu nước 1 ngày.

Trong bể thiếu khí có bổ sung hóa chất cấp dưỡng, bổ sung gián đoạn tại những thời điểm vi sinh thiếu dưỡng chất.

Trong điều kiện thiếu khí và đảo trộn hoàn toàn bởi máy khuấy chìm, trong bể xảy ra quá trình khử nitrat

Quá trình sinh học khử NO₃⁻ thành khí N₂ diễn ra trong môi trường thiếu khí (anoxic) dưới tác dụng của các vi sinh vật thiếu khí. Quá trình khử NO₃⁻ thành khí N₂ có thể mô tả bằng các phản ứng sau:



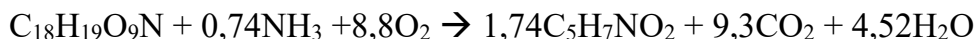
Nước trong bể thiếu khí sang bể hiếu khí bằng lỗ thông đáy

Bể xử lý sinh học hiếu khí kết hợp MBR

Xử lý BOD có trong nguồn nước. Quá trình này là quá trình sinh trưởng hiếu khí, chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước vào bùn hoạt tính (activated sludge) tồn tại ở dạng pha rắn.

Quá trình xử lý này gồm:

Vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy để chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nước thành tế bào vi sinh vật mới (sinh tổng hợp tế bào). Quá trình được mô tả chi tiết bằng phương trình sau:



Dùng oxy trong không khí để oxy hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước để chuyển hoá thành các hợp chất vô cơ (chủ yếu là CO_2) và các thành phần khác. Ngoài ra lượng oxy dư còn được dùng để chuyển hoá các hợp chất chứa nitơ (chủ yếu là NH_4^+) thành NO_2^- và NO_3^- . Quá trình được mô tả chi tiết bằng phương trình sau:



Quá trình xử lý này chủ yếu sử dụng các chủng vi sinh vật như: chủng VSV *Nitrosomonas*, *Nitrobacter*, *Bacteria*...

Nước trong bể hiếu khí được thu sang bằng ống thông qua bể MBR

Chức năng của bể này là tách pha rắn ra khỏi pha lỏng. Do tỷ trọng của pha rắn (bùn hoạt tính) lớn hơn pha lỏng (nước sạch) nên khi để “tĩnh” một khoảng thời gian đủ lớn thì hầu như toàn bộ pha rắn sẽ tách ra khỏi pha lỏng. Một phần bùn hoạt tính sẽ được tuần hoàn về bể thiếu khí. Phần còn lại dư sẽ được dẫn sang ngăn đầu của bể xử lý sơ bộ.

Bể khử trùng

Tại ngăn đầu tiên của bể khử trùng, sẽ châm Javel để khử trùng nước thải, nước thải đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu và được dẫn sang để kiểm soát các thông số chất lượng môi trường.

Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt tiêu chuẩn và được xả ra nguồn tiếp nhận.

Với qui trình công nghệ trên (chủ yếu sử dụng công nghệ sinh học), hiệu quả xử lý sẽ rất cao, tiết kiệm được vốn đầu tư, chi phí vận hành thấp và có thể tái sinh, thu hồi năng lượng. Bên cạnh đó, khi công nghệ này được áp dụng thì yếu tố về mùi sẽ được hạn chế ở mức thấp nhất và đạt theo tiêu chuẩn không khí xung quanh

Xử lý bùn

Bể phân hủy bùn sinh học: Bùn dư của quá trình xử lý sinh học được chuyển về và chứa trong bể phân hủy bùn. Bể có tác dụng làm giảm khối lượng sinh khối bùn sinh học trước khi được tách nước và đưa đi xử lý.

Hệ thống cấp hóa chất

Hệ thống cấp hóa chất bao gồm:

- Hóa chất Javel: Tank hóa chất và bơm định lượng hóa chất Javel: châm vào bể khử trùng
- Hóa chất NaOH: Tank hóa chất và bơm định lượng hóa chất NaOH: châm vào bể điều hòa

- Hóa chất Cơ chất: Tank hóa chất và bơm định lượng hóa chất Cơ chất: châm vào bể điều hòa
- Hóa chất H₂O₂: Tank hóa chất và bơm định lượng hóa chất H₂O₂: châm vào bể lắng

Tại thời điểm lập báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường, chủ đầu tư đã hoàn thành xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung với công suất 1.150 m³/ngày.đêm

Bảng 3.4 Thống kê kích thước các hạng mục công trình của Trạm XLNT khu điều trị y tế đã xây dựng

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Dung tích ướt (m ³)	Thời gian lưu (h)
1	Bể gom	TK01	2.8	1.2
2	Bể gom y tế	TK02A	2.7	2.5
3	Bể phản ứng	Tk2B	2.85	2.7
4	Bể điều hòa và bể sự cố	TK03	58	1.05 ngày
5	Bể Anoxic (bể thiếu khí)	TK04	27.5	12
6	Bể hiếu khí	TK05	36	15.7
7	Bể MBR	TK06	16.5	
8	Bể trung gian	TK07	7.68	
9	Bể khử trùng	TK08	6.3	4.2
10	Bể chứa bùn	TK9	6.7	

+ Một số hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị trong trạm XLNT khu điều trị y tế:



Nhà hóa chất



Máy thổi khí

Hình 3.5 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm XLNT khu điều trị y tế

3.1.4. Trạm quan trắc online

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được lắp đặt để quan trắc các thông số trong nước thải theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của trạm xử lý nước thải được thiết kế để giám sát các chỉ tiêu, bao gồm: pH, nhiệt độ, COD, TSS, amonia và lưu lượng (đầu vào và ra) bằng các đầu đo điện tử được hiệu chuẩn, kiểm định kết nối với màn hình hiển thị các chỉ số quan trắc.

Sử dụng 02 máy bơm lấy mẫu chạy luân phiên bơm nước thải vào bồn chứa mẫu đặt trong nhà điều hành để đo liên tục các thông số quan trắc. Bên cạnh tủ điều khiển là thiết bị lấy mẫu tự động được niêm phong và quản lý bởi Sở Nông nghiệp Môi trường, cho phép Sở Nông nghiệp Môi trường điều khiển lấy mẫu tự động từ xa và bảo quản ở nhiệt độ 4°C khi có bất kỳ chỉ tiêu quan trắc nào vượt ngưỡng đo. Hệ thống truyền nhận dữ liệu kết nối liên tục theo thời gian thực giá trị các chỉ tiêu vào máy tính để quan sát, báo động khi có chỉ tiêu không đạt theo giá trị ngưỡng cài đặt trước.

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất xin cấp GPMT chủ dự án đang thực hiện các thủ tục để truyền dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp Môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Một số hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị trong trạm quan trắc online.



Hình 3.6 Hình ảnh các hạng mục công trình và thiết bị của trạm quan trắc online

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Dự án bố trí 02 hệ thống xử lý mùi tương ứng với 02 trạm xử lý nước thải riêng biệt, gồm: 01 hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m³/ngày và 01 hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải y tế công suất 55 m³/ngày. Cả hai hệ thống đều áp dụng cùng một dây chuyền công nghệ xử lý mùi (xử lý 2 bậc: hấp thụ bằng dung dịch kiềm sau đó hấp phụ bằng than hoạt tính), bảo đảm kiểm soát hiệu quả mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành các trạm xử lý nước thải, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và khu vực xung quanh.

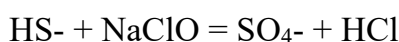
Trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải, mùi và khí thải phát sinh chủ yếu tại các công trình đầu nguồn như bể thu gom, bể điều hòa, cụm xử lý sinh học và khu xử lý bùn. Thành phần khí ô nhiễm đặc trưng gồm các hợp chất gây mùi như hydro sunfua (H_2S), amoniac (NH_3) và một số khí phát sinh từ quá trình phân hủy hữu cơ.

Để kiểm soát và xử lý hiệu quả các nguồn phát sinh này, hệ thống được thiết kế theo nguyên tắc thu gom kín kết hợp xử lý tập trung. Cụ thể, các bể phát sinh mùi được che phủ và bố trí hệ thống ống thu gom khí. Khí thải được hút về hệ thống xử lý thông qua quạt hút tạo áp suất âm, đảm bảo không phát tán mùi ra môi trường xung quanh.

Công nghệ xử lý khí thải được lựa chọn là kết hợp giữa hấp thụ hóa học và hấp phụ bằng than hoạt tính. Tại tháp hấp thụ, khí thải được dẫn từ dưới lên, tiếp xúc với dung dịch hóa chất (NaOH , NaOCl) được phun dạng sương từ trên xuống. Quá trình này tạo điều kiện thuận lợi cho phản ứng hóa học giữa các chất ô nhiễm và dung dịch hấp thụ, chuyển hóa các khí độc hại thành các dạng ít độc hơn hoặc không còn mùi. Một số phản ứng đặc trưng có thể xảy ra như:

Quá trình hấp thụ (chỉ NaOH): $\text{NaOH} + \text{H}_2\text{S} = \text{Na}^+ + \text{HS}^- + \text{H}_2\text{O}$

Hấp phụ với oxy hóa (NaOH và NaClO):

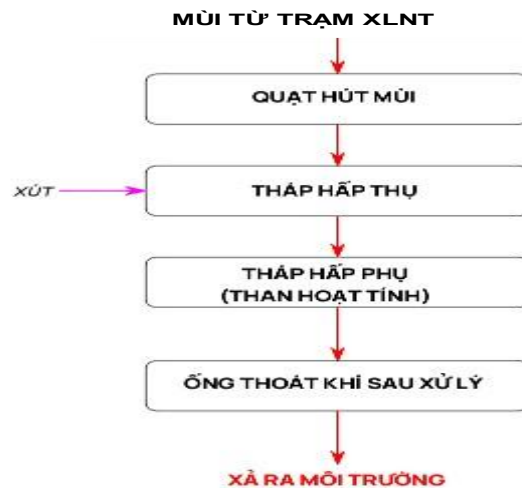


Sau giai đoạn hấp thụ, khí thải tiếp tục được tách ẩm và dẫn qua tháp hấp phụ sử dụng vật liệu than hoạt tính. Tại đây, các thành phần khí còn lại và mùi đặc trưng được giữ lại trên bề mặt vật liệu, giúp nâng cao hiệu quả xử lý.

Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT, cột A) trước khi xả ra môi trường không khí.

Tổng thể, hệ thống xử lý mùi và khí thải được thiết kế đồng bộ với trạm xử lý nước thải, đảm bảo kiểm soát hiệu quả ô nhiễm mùi, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và phù hợp với điều kiện vận hành của dự án.

Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý khí thải cho Trạm xử lý nước thải như sau:



Hình 3.7 Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải từ HTXLNT

Các hạng mục như trạm bơm đầu vào, khu thu gom rác – điều hòa và khu xử lý bùn là những nguồn phát sinh mùi chủ yếu trong hệ thống. Do đó, các công trình này được thiết kế che kín nhằm hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu gom và xử lý khí thải.

Tại các vị trí có nguy cơ phát sinh mùi cao như bể thu gom, máy tách rác, mương tách cát, bể chứa bùn..., khí thải được thu gom thông qua hệ thống quạt hút ly tâm và dẫn về hệ thống xử lý mùi tập trung. Hệ thống xử lý mùi được thiết kế gồm các công đoạn hấp thụ và hấp phụ, trong đó các khí gây mùi như NH_3 , H_2S ... được loại bỏ hiệu quả trước khi thải ra môi trường.

Hình ảnh hệ thống xử lý mùi trạm xử lý nước thải tập trung đã xây dựng, lắp đặt:



Hình 3.8 Hình hệ thống xử lý mùi trạm xử lý nước thải tại trạm XLNT tập trung

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành dự án chủ yếu từ hoạt động kinh doanh du lịch của dự án và của cán bộ, công nhân viên làm việc tại các trạm xử lý nước thải tập trung và các khu vực hạ tầng kỹ thuật khác.

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (Bảng 2.23), tiêu chuẩn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,9 kg/người/ngày. Tuy nhiên, do cán bộ, công nhân viên tại dự án làm việc 01 ca/ngày, hệ số phát thải được lựa chọn là 0,5 kg/người/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn nhằm thuận tiện cho quá trình thu gom, tái chế và xử lý sau này.

Ngoài ra, người dân và du khách được hướng dẫn và tuyên truyền về phân loại rác thải tại nguồn thông qua các tài liệu phát tay, biển chỉ dẫn tại các khu vực công cộng và các buổi phổ biến do ban quản lý phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức.

Chất thải rắn sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển bằng xe chuyên dụng của đơn vị có chức năng (được chính quyền địa phương cấp phép hoạt động) đến khu xử lý chất thải rắn tập trung.

Toàn bộ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sẽ được thực hiện thông qua hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường chuyên trách.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Nguồn phát sinh

Trong giai đoạn vận hành, chất thải nguy hại của dự án phát sinh chủ yếu từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng hệ thống kỹ thuật và vận hành trạm xử lý nước thải. Các loại chất thải nguy hại bao gồm: dầu mỡ thải, giẻ lau và vật liệu thấm dính dầu, bao bì hóa chất, hóa chất thải, bóng đèn thải, pin, ắc quy hư hỏng, thiết bị điện - điện tử thải bỏ và một số chất thải nguy hại khác phát sinh từ công tác bảo trì, sửa chữa thiết bị. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh không lớn, được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của dự án và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4.2. Thành phần và khối lượng phát sinh

a) CTNH từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và trạm XLNT

Trong điều kiện vận hành bình thường, hệ thống thu gom và trạm bơm không phát sinh CTNH đáng kể, ngoại trừ trong các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng hoặc xử lý sự cố. Các loại CTNH có thể phát sinh gồm: dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, bao bì chứa hóa chất,

vỏ thùng sơn, bóng đèn huỳnh quang/đèn LED thải, hộp mực in, pin và ắc quy thải. Khối lượng phát sinh không ổn định, phụ thuộc vào tần suất và quy mô bảo dưỡng, sửa chữa thực tế.

b) Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý mùi:

Tại các trạm XLNT tập trung, hệ thống xử lý mùi sử dụng than hoạt tính và được thay thế định kỳ. Khối lượng than hoạt tính thải bỏ ước tính khoảng 107 kg/năm, với tần suất thay thế dự kiến 01 lần/năm.

c) Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải:

Theo thiết kế, trạm XLNT công suất 1.150 m³/ngày đêm, lượng bùn phát sinh tối đa khoảng 115 kg DS bùn/ngày (1m³ nước thải xử lý sinh ra 0,06 -0,1 kg DS bùn, tính toán với 0,1 kgDS/m³ nước thải).

Với nước thải đầu vào là nước thải sinh hoạt, bùn phát sinh từ trạm XLNT được chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Bảng 3.5 Dự báo khối lượng CTR phải kiểm soát từ hoạt động xử lý nước thải trong giai đoạn xin cấp GPMT

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10,3
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6,5
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	6,5
4	Các loại dầu, mỡ thải	16 01 08	9,7
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10,8
TỔNG KHỐI LƯỢNG			43,8

3.4.3. Biện pháp quản lý CTNH

a) Quản lý CTNH tại khu vực công cộng, nhà điều hành và các trạm XLNT

CTNH phát sinh từ các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Chủ dự án, bao gồm: duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng kỹ thuật, hoạt động tại khu nhà điều hành, chăm sóc cây xanh và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, được Chủ dự án tổ chức thu gom, phân loại, lưu giữ và quản lý cho đến khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

Toàn bộ CTNH phát sinh được thu gom và vận chuyển về khu lưu chứa CTNH trong phạm vi các trạm XLNT để lưu giữ tạm thời. CTNH được phân loại theo từng chủng loại,

lưu chứa trong các thiết bị chuyên dụng riêng biệt, có dán nhãn, mã số CTNH và tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý CTNH. Chủ dự án ký hợp đồng với các đơn vị có đủ năng lực để thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định hiện hành.

b) Kho lưu chứa CTNH

Chủ dự án xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH trong phạm vi cạnh trạm XLNT để phục vụ lưu giữ tạm thời toàn bộ CTNH phát sinh từ các hoạt động do Chủ dự án quản lý. Kho chứa được xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường: có tường bao, mái che, nền bê tông chống thấm và cao hơn cốt sàn tối thiểu 0,3 m, cửa có khóa và bố trí đầy đủ biển cảnh báo theo quy định.

Diện tích các kho lưu chứa CTNH 12 m²

Trong kho, các loại CTNH được lưu chứa riêng biệt theo từng nhóm, đảm bảo không phát sinh phản ứng chéo và thuận tiện cho công tác quản lý, chuyển giao xử lý.

c) Phương án quản lý bùn thải từ trạm XLNT

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường. Bùn phát sinh từ trạm xử lý sẽ được lưu chứa trong bể chứa bùn. Định kỳ, bùn sẽ được hút và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định hiện hành.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn trong giai đoạn vận hành dự án chủ yếu phát sinh từ hoạt động của trạm bơm tăng áp cấp nước, trạm bơm chuyển bậc nước thải và các công trình xử lý nước thải tập trung. Các nguồn phát sinh chính bao gồm: máy bơm, máy nén khí (máy thổi khí), máy phát điện dự phòng và các thiết bị cơ khí khác trong hệ thống.

Các nguồn ồn này có mức phát sinh tương đối cao, trong đó một số thiết bị (đặc biệt là máy thổi khí) hoạt động liên tục, có thể ảnh hưởng đến môi trường làm việc của cán bộ vận hành. Tuy nhiên, do các công trình được bố trí cách xa khu dân cư (khoảng cách trên 100 m), nên tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh là không đáng kể. Mức ồn tại ranh giới dự án được kiểm soát đảm bảo tuân thủ QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Để kiểm soát và giảm thiểu tiếng ồn, chủ dự án áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật sau:

- Giảm thiểu tại nguồn:
 - o Lựa chọn các thiết bị có công nghệ tiên tiến, mức phát thải tiếng ồn thấp; ưu tiên các thiết bị có tốc độ động cơ thấp trong cùng dải công suất. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, bôi trơn các chi tiết chuyển động và thay thế kịp thời các bộ phận hư hỏng nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn do mài mòn cơ khí.

- Giải pháp kết cấu công trình:
 - o Các thiết bị gây ồn được lắp đặt trên nền móng bê tông cốt thép có khối lượng và độ ổn định cao; bố trí lớp đệm giảm rung (cát khô hoặc vật liệu phù hợp) nhằm hạn chế truyền rung và lan truyền tiếng ồn qua kết cấu nền.
- Bao che và cách âm:
 - o Các nguồn phát sinh tiếng ồn lớn như máy thổi khí, máy phát điện dự phòng, máy bơm được bố trí trong nhà trạm hoặc khu vực kín, sử dụng tường xây, vật liệu cách âm và tiêu âm (tường gạch, trần vật liệu hấp thụ âm...) để giảm thiểu tiếng ồn. Biện pháp này có thể giảm mức ồn từ khoảng 6–15 dBA, góp phần đảm bảo giá trị tiếng ồn tại khu vực làm việc và ranh giới dự án nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2025/BNNT.
- Giảm thiểu lan truyền tiếng ồn:
 - o Tăng khoảng cách ly, bố trí mặt bằng hợp lý; kết hợp trồng cây xanh mật độ cao, tán rộng xung quanh các khu vực trạm bơm và trạm XLNT nhằm hấp thụ và suy giảm tiếng ồn trong quá trình lan truyền.
- Đặc điểm thiết bị:
 - o Các thiết bị khuấy và bơm đặt chìm trong bể xử lý không phát sinh tiếng ồn đáng kể ra môi trường bên ngoài; nguồn ồn chủ yếu tập trung tại khu vực máy thổi khí và một số thiết bị cơ khí phụ trợ.

Với việc áp dụng các biện pháp nêu trên, mức ồn phát sinh tại khu vực dự án đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật hiện hành (QCVN 26:2025/BNNT), không gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh và khu dân cư lân cận.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

3.6.1.1 Yêu cầu về giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến nước thải

Sự cố môi trường (SCMT) liên quan đến nước thải thường bắt nguồn từ thiên nhiên và hoạt động của con người. Khi xảy ra SCMT sẽ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, gây thiệt hại về kinh tế, chi phí khắc phục ô nhiễm, làm mất sinh kế của người dân, thậm chí là tính mạng của con người đặc biệt còn gây ra các bất ổn về chính trị, xáo trộn trong dư luận và tâm lý xã hội, trong một số trường hợp còn làm ảnh hưởng tới hình ảnh và uy tín của quốc gia trên trường quốc tế, ...

SCMT do nước thải thường xảy ra với 3 nhóm:

- Nhóm 1: do thiên tai, lũ lụt, bão, hạn hán....;
- Nhóm 2: do hoạt động của con người; và,
- Nhóm 3: do cả con người và thiên nhiên gây ra.

Quy chế ứng phó sự cố chất thải đã được Thủ tướng ký Quyết định ban hành (Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ), phân loại sự cố chất thải, quy định cơ chế, trách nhiệm các bên liên quan trong phòng ngừa, ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải, cơ chế tài chính, sự tham gia của cộng đồng, ... Quy chế cũng chỉ rõ, nguyên tắc ứng phó sự cố chất thải là tích cực phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố chất thải.

Điều 108 của Luật BVMT 2014 đã quy định trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phòng ngừa sự cố môi trường, với các biện pháp như: lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó; lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó; đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường; thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật; có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường... Luật BVMT 2020 đã quy định rõ hơn về công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (Điều 51, 53).

Nghị định 08/2022-NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020 đã cụ thể hóa các quy định liên quan đến phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật BVMT 2020 tại Chương IX, mục 1, Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, Điều 108 – 111.

3.6.1.2 Nguyên tắc ứng phó sự cố chất thải:

Việc ứng phó sự cố liên quan nước thải sẽ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1- Tích cực phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

2- Tổ chức tiếp nhận, xử lý kịp thời thông tin sự cố, ưu tiên bảo đảm thông tin cho hoạt động ứng phó, báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền khi vượt khả năng ứng phó.

3- Ứng phó sự cố chất thải phải được thực hiện theo phương châm "bốn tại chỗ" và "ba sẵn sàng" quy định tại pháp luật phòng, chống thiên tai; phối hợp, huy động mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động chuẩn bị và ứng phó sự cố.

4- Chỉ huy thống nhất, phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố chất thải.

5- Tổ chức, cá nhân gây sự cố chất thải chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố, bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.

+ Đối với Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải của Dự án, sự cố do nước thải được phân loại thành 4 mức độ gồm: Sự cố mức độ thấp, sự cố mức độ trung bình, sự cố mức độ cao và sự cố mức độ thảm họa.

- *Sự cố mức độ thấp*: gồm sự cố trong phạm vi của cơ sở và trong khả năng tự ứng phó của cơ sở; chủ cơ sở tổ chức ứng phó (Dự án); Sự cố có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một quận, huyện (sự cố xảy ra trên mạng lưới thoát nước), Chủ tịch UBND cấp xã, phường, Trưởng Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức ứng phó.

- *Sự cố mức độ trung bình* là sự cố có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của tỉnh (trừ sự cố mức độ thấp). Sự cố loại này do Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo tổ chức ứng phó.

- *Sự cố mức độ cao* là sự cố có phạm vi ảnh hưởng trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên. Sự cố này do Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo tổ chức ứng phó.

- *Sự cố thảm họa* là sự cố đặc biệt nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến quốc phòng, an ninh, ngoại giao. Việc ứng phó sự cố này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

+ Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ đạo tổ chức ứng phó sự cố được thành lập sở chỉ huy, chỉ định người chỉ huy, chỉ định người phát ngôn và được quyền yêu cầu và huy động các lực lượng có liên quan để tổ chức ứng phó sự cố.

+ Cơ quan tham mưu trong tổ chức ứng phó sự cố là Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường các cấp tương ứng thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp.

+ Ứng phó sự cố có 03 giai đoạn: (1) giai đoạn chuẩn bị ứng phó sự cố, (2) giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố và (3) giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố. Bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố và giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường phải được công bố công khai bởi cơ quan có thẩm quyền để cộng đồng dân cư được biết.

- *Giai đoạn thứ nhất là chuẩn bị ứng phó sự cố*. Giai đoạn này gồm các hoạt động như xây dựng kế hoạch, kịch bản ứng phó sự cố; xây dựng lực lượng, nguồn lực và trang thiết bị ứng phó sự cố và tổ chức diễn tập ứng phó sự cố.

- *Giai đoạn thứ hai là tổ chức ứng phó sự cố*, gồm các hoạt động tiếp nhận, xử lý thông tin và công bố sự cố chất thải; thành lập sở chỉ huy, chỉ định người chỉ huy, người phát ngôn; huy động các lực lượng để triển khai các hoạt động ứng phó cụ thể; điều tra nguyên nhân sự cố trong trường hợp cần thiết.

Về tổ chức ứng phó sự cố chất thải, quy trình cụ thể thực hiện bao gồm: Tiếp nhận thông tin về sự cố → xử lý thông tin → công bố thông tin sự cố và khuyến cáo cộng đồng → chỉ định người chỉ huy, người phát ngôn → thành lập sở chỉ huy và huy động lực lượng ứng phó sự cố → tiến hành các hoạt động ứng phó sự cố và xác định nguyên nhân sự cố

(nếu có) → Công bố kết thúc ứng phó sự cố → Cải tạo, phục hồi môi trường → công bố kết thúc cải tạo, phục hồi môi trường.

- *Giai đoạn thứ ba là cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải*, gồm các nội dung như điều tra, đánh giá mức độ thiệt hại; xác định khối lượng, hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; xây dựng, phê duyệt kế hoạch, dự toán và tổ chức thực hiện kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường; nghiệm thu và công bố hoàn thành giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Về chi phí thực hiện: Về nguyên tắc, ai gây ra sự cố chất thải thì phải có trách nhiệm chi trả cho chi phí tổ chức ứng phó, cải tạo và phục hồi môi trường, bao gồm cả các trách nhiệm khác như bồi thường thiệt hại, hành chính, hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ra sự cố không có khả năng chi trả, chi trả không đủ, không kịp thời hoặc trong trường hợp chưa xác định được chủ thể gây ra sự cố thì nhà nước có trách nhiệm đứng ra tổ chức ứng phó sự cố để bảo vệ lợi ích chung, lợi ích của cộng đồng. Trường hợp này, nguồn kinh phí được xác định là từ nguồn kinh phí dự phòng, nguồn sự nghiệp môi trường và các nguồn khác theo quy định pháp luật. Sau đó tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố cho nhà nước.

3.6.1.3 Ứng phó sự cố do nước thải tại trạm XLNT

+ Người đại diện theo pháp luật của cơ sở hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy ứng phó sự cố tại cơ sở. Người chỉ huy ứng phó sự cố tại cơ sở phải tổ chức ứng phó sự cố, đánh giá phạm ảnh hưởng và khả năng tự ứng phó của cơ sở.

+ Trường hợp sự cố trong khả năng tự ứng phó của cơ sở, người chỉ huy có trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố theo kế hoạch, kịch bản đã được phê duyệt; đồng thời có trách nhiệm báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp phường, xã về việc ứng phó sự cố trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự cố.

+ Trường hợp sự cố vượt ngoài khả năng tự ứng phó của cơ sở, người chỉ huy phải thông báo ngay đến UBND cấp phường, xã hoặc Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp trên để được tổ chức ứng phó; bàn giao quyền chỉ huy cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và chỉ đạo lực lượng ứng phó sự cố của cơ sở thực hiện theo yêu cầu của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

+ Báo cáo và thông báo sự cố thất thải gồm các nội dung: thời gian, địa điểm, nguyên nhân xảy ra sự cố; mức độ, phạm vi ảnh hưởng, các thiệt hại do sự cố gây ra; các hoạt động ứng phó sự cố đã thực hiện; đánh giá khả năng ứng phó của cơ sở và các nội dung khác có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường hoặc chi trả kinh phí cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bảng dưới đây trình bày các hoạt động ứng phó theo mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố tại Dự án.

Bảng 3.6 Các hoạt động ứng phó theo mức độ thiệt hại khi xảy ra sự cố tại Dự án

Mức độ thiệt hại	Mô tả	Hoạt động ứng phó
Mức độ I: Sự cố gây tác động không đáng kể	Sự cố gây rủi ro ở mức thấp; Nước thải sau xử lý vẫn nằm trong giới hạn cho phép; Sự cố này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và các vấn đề về môi trường; Sự cố này thường được khắc phục trong vòng 24 giờ.	Báo cáo cho bộ phận quản lý; Kiểm soát nước thải đầu vào của trạm XLNT; Triển khai các biện pháp khắc phục; Ghi chép lại thông tin của sự cố và các biện pháp đã áp dụng để khắc phục sự cố; Khắc phục và sửa chữa các thiệt hại xảy ra sau khi các công trình xử lý quay trở lại làm việc bình thường.
Mức độ II: Sự cố gây tác động đáng kể (Sự cố cấp cơ sở hoặc cấp xã, phường, sự cố ở mức độ thấp – theo phân loại của Quy chế ứng phó sự cố chất thải, ban hành theo Quyết định 09/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng CP)	Trạm XLNT xảy ra sự cố đáng kể; Nước thải sau xử lý vượt quá giới hạn cho phép; Trạm XLNT bị gián đoạn hoạt động; Cần có sự can thiệp bên ngoài; Sự cố ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gây ra một số vấn đề về môi trường; Có thể mất hơn 24 giờ để khắc phục sự cố.	Báo cáo cho bộ phận quản lý để kiểm tra và khắc phục tại hiện trường; Triển khai các hoạt động để khắc phục sự cố đã nêu trong mức độ I; Thực hiện các bước cần thiết để ngăn chặn sự cố và bảo đảm công trình quay trở lại hoạt động bình thường; Ghi chép lại thời gian xảy ra sự cố; Theo dõi tình trạng hoạt động của các sensor cảm biến sau khi hệ thống xử lý quay trở về trạng thái làm việc bình thường. Báo cáo cho UBND xã, phường và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh trong vòng 24h.

Mức độ III: Sự cố gây tác động nghiêm trọng (Sự cố cấp tỉnh hoặc cấp Quốc gia, sự cố mức độ trung bình hoặc cao hoặc mức thảm họa - theo phân loại của Quy chế ứng phó sự cố chất thải, ban hành theo Quyết định 09/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng CP)	Các sự cố gây ra gián đoạn nghiêm trọng cho trạm xử lý; Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người và gây ô nhiễm môi trường; Có thể mất nhiều ngày để giải quyết sự cố.	Tất cả các hành động ở cấp độ I và cấp độ II; Báo cáo cho UBND xã, phường, và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh. BCH cấp xã, phường báo cáo UBND tỉnh và BCH cấp tỉnh; bàn giao quyền điều hành cho BCH cấp tỉnh (nếu sự cố ở cấp tỉnh). BCH cấp tỉnh báo cáo BCH cấp Quốc gia; bàn giao quyền điều hành cho BCH cấp Quốc gia (nếu sự cố ở cấp QG và ở mức cao). Nếu sự cố ở mức thảm họa, sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. Liên lạc với truyền thông để công khai sự cố.
---	--	---

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.
- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.
- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (1 máy chạy, 1 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN ra môi trường.

3.6.1.4 Các trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố do nước thải

Đối với dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang”, hệ thống thu gom và xử lý nước thải được thiết kế với công suất tương đối lớn ($1.150 \text{ m}^3/\text{ngày}$), trong điều kiện quỹ đất bố trí công trình có hạn. Nước thải thu gom chủ yếu có thành phần tương tự nước thải sinh hoạt và có thể lẫn một phần nước mưa, nước ngầm xâm nhập (đặc biệt trong mùa mưa).

Với đặc thù nêu trên, nguy cơ phát sinh sự cố môi trường liên quan đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải là hiện hữu, do đó việc xây dựng và áp dụng các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố là yêu cầu cần thiết. Dự án đã đề xuất và áp dụng đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình nhằm phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó kịp thời các sự cố môi trường do nước thải, đảm bảo vận hành hệ thống an toàn và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

a) Dây chuyền công nghệ đảm bảo khả năng làm việc ổn định, đạt quy chuẩn xả thải:

Dây chuyền công nghệ xử lý nước thải của dự án được thiết kế và lựa chọn trên cơ sở phù hợp với quy mô, đặc điểm nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường của khu dân cư. Toàn bộ hệ thống được tính toán để vận hành ổn định, liên tục, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Công nghệ xử lý được bố trí theo hướng khép kín, bao gồm các công đoạn cơ học, sinh học và khử trùng, đảm bảo hiệu quả xử lý cao đối với các thông số ô nhiễm hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh vật gây bệnh. Các thiết bị quan trọng như bơm, máy thổi khí, tủ điều khiển, cảm biến đo chất lượng nước được lựa chọn từ các hãng uy tín, có độ bền và độ tin cậy cao, đồng thời được bố trí phương án vận hành luân phiên và dự phòng để giảm thiểu nguy cơ sự cố kỹ thuật.

Hệ thống được trang bị bể điều hòa nhằm cân bằng lưu lượng và tải lượng ô nhiễm, góp phần duy trì hiệu suất xử lý ổn định trong mọi điều kiện vận hành. Ngoài ra, hệ thống tách biệt hoàn toàn giữa nước thải và nước mưa, giúp tránh hiện tượng quá tải hoặc pha loãng trong mùa mưa, đảm bảo hệ thống xử lý không bị gián đoạn.

Việc vận hành dây chuyền công nghệ tuân thủ theo quy trình kỹ thuật cụ thể, có sự giám sát thường xuyên của cán bộ chuyên môn và được kiểm tra định kỳ thông qua phân tích mẫu nước thải đầu ra. Nhờ đó, hệ thống luôn đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt các giá trị giới hạn quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT (cột A), QCVN 14:2008/BTNMT (cột A) hoặc quy chuẩn tương đương, góp phần phòng ngừa các sự cố xả thải vượt quy chuẩn ra môi trường.

b) Bố trí các thiết bị hoạt động song song, có thiết bị dự phòng:

Các thiết bị được thiết kế và lựa chọn làm việc song song, có thiết bị dự phòng, đảm bảo khả năng dừng bất kỳ thiết bị nào khi cần bảo trì hay khi có sự cố xảy ra. Các thiết bị khác vẫn hoạt động bình thường.

c) Hệ thống đo lường – giám sát – tự động hóa - điều khiển:

Hệ thống XLNT của dự án được thiết kế với mức độ tự động hóa cao, cho phép tối ưu hóa quá trình vận hành, chọn thông số vận hành phù hợp với lưu lượng và chất lượng nước đầu vào cũng như qua từng bậc xử lý, giúp giảm chi phí vận hành (điện, hóa chất) và giảm thiểu rủi ro xảy ra sự cố, đồng thời cho phép sớm phát hiện các dấu hiệu bất thường và xử lý, khắc phục sớm.

Rất nhiều thao tác vận hành được thực hiện dựa trên các thông tin được phát hiện và đo đạc bởi trang thiết bị đo.

d) Chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ:

Chi tiết Chương trình quan trắc, giám sát môi trường định kỳ được trình bày chi tiết ở Chương 5, mục 2.1

e) Kế hoạch bảo dưỡng thiết bị:

Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, công trình là giải pháp đặc biệt quan trọng để đảm bảo hệ thống làm việc bình thường, phát huy hiệu quả tối đa, phòng ngừa các rủi ro, sự cố có thể xảy ra. Có hai phương thức bảo dưỡng: bảo dưỡng phòng ngừa và bảo dưỡng phục hồi. Bảo dưỡng phòng ngừa là hoạt động bảo dưỡng có lịch trình được thiết kế nhằm ngăn thiết bị bị lỗi và gián đoạn trong quá trình xử lý. Bảo dưỡng phòng ngừa điển hình bao gồm việc kiểm tra bề và kiểm tra thiết bị, thay dầu, bôi trơn động cơ, v.v.. Mục đích của một chương trình bảo dưỡng phòng ngừa có hiệu quả là để bảo vệ thiết bị có giá trị, tăng tuổi thọ của thiết bị này và để đảm bảo việc xử lý thích hợp. Kiểu thứ hai của bảo dưỡng là bảo dưỡng phục hồi. Kiểu bảo dưỡng này được tiến hành khi một lỗi xảy ra và được yêu cầu để khôi phục thiết bị về tình trạng hoạt động.

Chi phí và thời gian để hoàn thành bảo dưỡng phòng ngừa là hầu như là luôn luôn ít hơn chi phí và thời gian để hoàn thành bảo dưỡng sửa chữa. Tùy thuộc vào hoạt động và kiểu của thiết bị, sự bảo dưỡng có thể được yêu cầu hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng nửa năm hoặc hàng năm. Bảng dưới đây đưa ra một ví dụ của lịch trình bảo dưỡng phòng ngừa.

Dự án đặc biệt coi trọng nội dung bảo trì, bảo dưỡng. Lịch bảo dưỡng phòng ngừa hoàn chỉnh sẽ được chuẩn bị bởi người vận hành dựa vào các tài liệu hướng dẫn thiết bị được

cấp bởi các nhà sản xuất vì các tài liệu hướng dẫn thiết bị sẽ đề nghị tần suất bảo dưỡng và cũng như các thông số kỹ thuật về loại nhiên liệu, chất bôi trơn hoặc dầu cần có.

Bảng 3.7 Ví dụ về lịch trình bảo dưỡng phòng ngừa của thiết bị

Vận hành và bảo dưỡng phòng ngừa		Tần suất						
		Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	Đợt 3 tháng	Đợt 6 tháng	Hàng năm	Khi cần thiết
1	Bơm và động cơ							
	1)Kiểm tra tắc nghẽn bơm	√						
	2)Kiểm tra bơm về tình trạng kẹt và gần kẹt	√						
	3)Kiểm tra nhiệt độ vòng bi của bơm	√						
	4)Kiểm tra các động cơ về tỏa nhiệt	√						
	5)Kiểm tra các trục tay áo của bơm			√				
	6)Xả dầu mỡ bôi trơn bơm, làm sạch sạch các lỗ tra dầu và vòng bi bằng dầu hỏa				√			
	7)Kiểm tra bạc lót bơm				√			
	8)Kiểm tra liên kết của bơm và mặt bích của động cơ với cạnh thẳng					√		
	9)Kiểm tra crepin bơm và van một chiều					√		
	10)Kiểm tra các vòng chống mài mòn của bơm						√	
	11)Làm sạch các ống kín nước						√	
	12)Thay thế các tay áo trục bơm							√
	13)Làm sạch lưới chắn tại đường vào ống hút máy bơm							√
	14)Bôi trơn các vòng bi bơm							√
	15)Thay thế phần vỏ bơm							√

3.6.1.5 Một số sự cố thường gặp và giải pháp ứng phó:

a) Các biện pháp phòng ngừa sự cố tại hệ thống XLNT:

- Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.
- Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống trạm xử lý nước thải.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành trạm xử lý nước thải đã được đề ra.
- + Các sự cố liên quan đến nước thải có thể xảy ra trong quá trình vận hành và cách khắc phục được trình bày trong bảng dưới đây.
- + Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Thông thường, hệ thống chỉ xảy ra sự cố với 01 mô-đun/ngăn nên có thể vận hành các mô-đun/ngăn còn lại trong khi sửa chữa mô-đun sự cố. Nếu việc sửa chữa sự cố quá dài, cần giảm sản lượng sản xuất để giảm lượng nước thải đầu vào cho tới khi khắc phục được sự cố và các mô-đun trở lại hoạt động bình thường.
- + Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí,...): Các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải đều được trang bị thêm các thiết bị dự phòng. Vì vậy, nếu xảy ra lỗi thiết bị, chuyển sang sử dụng thiết bị dự phòng và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.
- + Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành sẽ rà soát lại toàn bộ các thông số vận hành để điều chỉnh theo đúng thiết kế.
- + Nếu sự cố vượt quá khả năng xử lý của Công ty, phải thuê công ty bên ngoài có năng lực về kiểm tra điều chỉnh.

Bảng 3.8 Một số sự cố thường gặp đối với mạng lưới thu gom nước thải về trạm XLNT, nguyên nhân và cách khắc phục

Các sự cố thường gặp	Nguyên nhân chính	Cách khắc phục
Tắc nghẽn cống thoát nước	- Rác thải sinh hoạt (như túi nilon, giấy vệ sinh, dầu mỡ). - Cặn bã, bùn đất tích tụ trong đường cống. - Vật cản lớn bị cuốn vào cống trong các trận mưa lớn.	- Thường xuyên kiểm tra và làm sạch các đường cống. - Cài đặt các rào chắn và bể lắng để giữ lại các vật cản lớn. - Sử dụng các thiết bị thông cống chuyên dụng để làm sạch các đoạn cống bị tắc.

Vỡ hoặc rò rỉ đường ống	- Đường ống xuống cấp - Ảnh hưởng từ hoạt động xây dựng hoặc các sự cố thiên tai. - Do tải trọng nặng như xe cộ trên đường. - Do sụt lở đất đá, ...	- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống. - Sửa chữa hoặc thay thế ngay các đoạn cống bị hư hỏng. - Sử dụng các vật liệu bền vững và phù hợp cho việc lắp đặt hệ thống cống.
-------------------------	--	--

Bảng 3.9. Các sự cố thường gặp đối với công trình XLNT và phương án khắc phục

Các trục trặc về kỹ thuật thường gặp	Nguyên nhân chính	Cách khắc phục
Bể xử lý sinh học		
Hiện tượng bùn nổi nhiều trên mặt nước trong quá trình lắng:	Do sự trương nở bùn thường do vi sinh vật dạng sợi (Filamentous) hoạt động như những thanh nổi ngăn chặn sự tạo khối của những hạt bùn và tạo ra khả năng lắng kém	Để khắc phục vấn đề này bằng cách cho các hóa chất keo tụ vào bể lắng;
	Tỷ số F/M cao	Giảm lưu lượng nước thải, giảm thải bùn để giảm tỷ số F/M hay tăng tuổi bùn.
	Nồng độ DO thấp	Kiểm tra DO có được duy trì $DO > 2\text{mg/l}$, nếu không điều chỉnh tăng cấp khí
	SVI quá cao	Điều chỉnh thông số $SVI < 150$.
	pH quá cao hay quá thấp	Kiểm tra để có thể phải điều chỉnh thông số $pH = 6,5-7,5$;
	Mất cân bằng tỷ lệ BOD:N:P	Bổ sung chất dinh dưỡng hoặc thay đổi các thông số vận hành
Hiện tượng bùn thối: thường là đen hoặc vàng	Lượng bùn dư không được bơm hết	Bơm bùn dư thường xuyên

tối, nổi lên trên bề trong quá trình lắng;	Do lưu lượng nước thải quá thấp	Sục khí liên tục
Sự tạo bọt bề xử lý sinh học.	Nồng độ MLSS thấp	Duy trì nồng độ MLSS trong bể cao hơn bằng cách tăng lưu lượng bùn hồi lưu.
	Sục khí quá nhiều	Giảm cung cấp khí trong thời gian lưu lượng đầu vào thấp nhưng vẫn duy trì mức DO không nhỏ hơn 2mg/l.
Hình thành lớp váng bọt trong bể xử lý sinh học	Bùn dư quá nhiều	Kiểm tra nồng độ bùn trong bể sục khí, tăng lưu lượng bùn thải.
	Ô nhiễm do nước thải công nghiệp	Duy trì bình thường các thông số vận hành
Có các dải bùn chạy dài	Nồng độ oxy thấp trong bể sục khí	Tăng lưu lượng sục khí
	Mất cân bằng tỷ lệ BOD:N:P	Bổ xung chất dinh dưỡng phù hợp
	Tải trọng bùn quá cao	Giảm lượng bùn dư
	Thông số pH thấp	Điều chỉnh pH(pH≈7)
Các hiện tượng bùn nổi trong quá trình lắng	Hiện tượng có các đám bùn nhỏ(đám đầu đỉnh)	Tăng lưu lượng bùn thải
	Do xuất hiện dầu mỡ	Loại bỏ dầu mỡ và thực hiện tách triệt để dầu mỡ ở bể lắng.
Nồng độ NH ₃ cao ở đầu ra	Nồng độ Oxy thấp trong quá trình sục khí	Tăng hàm lượng oxy trong quá trình sục khí
	Nồng độ oxy tại các khu vực bể không đều	Điều chỉnh đầu phân phối khí phù hợp
	Xuất hiện thành phần nước thải công nghiệp ảnh hưởng quá trình xử lý	Tìm cách hạn chế sự ảnh hưởng bằng cách duy trì sự ổn định của pH; tăng cường quá trình ni tơ hoá.

	Thời gian lưu giữ bùn quá thấp	Tăng hàm lượng bùn trong bể xử lý sinh học
	Quá trình khử ni tơ chưa đạt yêu cầu	Điều chỉnh và tăng thời gian ni tơ hoá
	Tỷ lệ chất hữu cơ/Ni tơ quá thấp	Bổ sung cacbon từ bên ngoài
Nồng độ BOD ở đầu ra tăng cao	Do sục khí chưa đủ	Tăng thời gian sục khí
	Lượng bùn hoạt tính thấp	Giảm lượng bùn thải
	Xuất hiện thành phần kim loại nặng; các chất dung môi; dung dịch phenol; xyanua...	Xác định chính xác chất gây ô nhiễm và tìm biện pháp loại bỏ.
	Bùn lắng kém	Cho thêm hóa chất
	Do tải trọng bùn thấp, sẽ xảy ra hiện tượng bùn tụ thành đám nhỏ, nổi lên rồi trôi theo nước trong quá trình tách nước khỏi bể xử lý sinh học	Tăng lượng bùn dư, giảm thời gian lưu giữ bùn.
Bể làm đặc bùn		
Bùn nổi đầy bể làm đặc bùn	Bùn dư quá nhiều	vận hành máy ép bùn;
	Bùn không lắng được	cho chất keo tụ trợ lắng;
	Bùn vón cục bám từng mảng trên mặt bể	vớt thủ công hoặc vận hành cào bùn;
	Bùn quá loãng	thêm chấp keo tụ;
Bùn sau ép không đạt độ khô	Do bùn quá loãng	Bổ sung thêm chất polymer
	Máy ép bùn bị trục trặc	Kiểm tra, điều chỉnh các thông số máy ép bùn
Thiết bị khử mùi		
Hệ thống các bơm không hoạt động	Cầu dao nguồn ngắt do đấu nối ngược pha,	Đấu lại pha cho đúng
	Quá tải	Kiểm tra lại toàn bộ nguyên nhân gây quá áp, đóng lại cầu dao
	Thiếu oxi	Bổ sung oxi

Hiệu suất xử lý khí giảm do vi sinh vật bị chết (với hệ thống khử mùi vi sinh)	Thiếu chất dinh dưỡng	Kiểm tra lại hoạt động của bơm chất dinh dưỡng
	Phát sinh một số chất độc, có hại cho vi sinh vật	Khôi phục lại hệ thống vi sinh vật
	Lớp đệm hữu cơ bị thối mục	Thay lớp đệm mới
Hàm lượng hóa chất cung cấp không đủ (rửa khí)	Bơm định lượng hỏng	Sửa bơm
	Lượng khí thải tăng do sự cố trong các công trình sinh học	Điều chỉnh bơm định lượng để tăng hàm lượng hóa chất
Bồn chứa hóa chất bị rò rỉ (rửa khí)	Ngoại lực, ăn mòn	Vá lại
Bơm hóa chất bị rò (rửa khí)	Hở đầu nối, joang	Sửa hoặc thay mới
Bơm hoạt động mà hóa chất không ra (rửa khí)	Bơm hỏng (bị tụt áp)	Sửa hoặc thay mới
	Hết hóa chất	Bổ sung hóa chất vào bể chứa

Thiết bị, động cơ có chất lượng không tốt hoặc cũ thường gây ra các sự cố. Trong NM XLNT, các thiết bị, động cơ thường bị trục trặc bao gồm: Máy hút khí, máy tách rác.... Một số sự cố đối với các thiết bị này được liệt kê theo bảng sau.

Bảng 3.10. Một số sự cố thường gặp đối với các thiết bị, nguyên nhân và cách khắc phục

Các trục trặc về kỹ thuật thường gặp	Nguyên nhân chính	Cách khắc phục
Máy thổi khí		
Tiếng động lạ hay chấn động	Dây cu-roa bị giãn	Căng dây lại hay thay dây mới
	Không đủ dầu, mỡ bôi trơn	Thêm dầu, mỡ
	Do sự tiếp xúc các thành phần bên trong.	Thực hiện kiểm tra bên trong máy và vệ sinh
	Áp lực bất thường	Xử lý nguồn gây ra bất ổn về áp lực
	Sự lỏng lẻo các khớp nối	Siết chặt các chi tiết nối
Sự thải nhiệt bất bình thường	Sự thông khí không đầy đủ	Làm thoáng máy nhiều hơn để giảm nhiệt

	Tắc nghẽn lớp lọc bụi	Làm sạch lớp lọc
	Không đủ nước làm mát hay tắc nghẽn đường mát.	Làm sạch ống nước làm mát.
Rò rỉ dầu máy	Quá nhiều dầu máy	Điều chỉnh lượng dầu đến phần giữa mắt dầu khi máy ngừng hẳn.
	Sự lỏng lẻo các khớp nối	Siết chặt các chi tiết nối
	Phốt nhót bị hư	Thay phốt mới.
Không đủ thể tích khí yêu cầu	Rò rỉ đường ống dẫn khí	Loại bỏ các nguồn gây rò rỉ
	Gia tăng áp lực hút	Loại bỏ các nguồn làm tăng áp lực ở cuối đầu hút
	Dây cu-roa bị giãn	Căng dây lại hay thay dây mới
Gia tăng áp lực đẩy	Van đóng	Mở hết van
	Tắc nghẽn ống phân phối khí	Làm sạch ống phân phối khí
	Gia tăng mật độ bùn hay cặn lắng	Loại bỏ bùn, cặn lắng
Máy bơm		
Bơm dừng hoạt động sớm hoặc không khởi động được	Nguồn điện cung cấp không đúng	Kiểm tra mạch và sửa chữa cho đúng nếu cần thiết
	Cáp nối không liên kết được hoặc kết nối không hiệu quả	Thay thế cáp bằng cáp mới hay sửa lại liên kết cáp
	Bộ bảo mức khởi động không chính xác hoặc không liên kết	Loại bỏ vật gây trở ngại, sửa chữa và thay thế nếu cần thiết
	Động cơ bị kẹt bởi những vật bên ngoài	Kiểm tra bơm và loại bỏ vật bên ngoài nếu cần
	Động cơ bị cháy	Kiểm tra và thay thế nếu cần thiết
Bơm hoạt động được một thời gian rồi dừng lại	Bộ bảo vệ nhiệt làm việc khi động cơ hoạt động phơi nhiễm với không khí trong một thời gian dài	Nâng mực nước

	Bộ bảo vệ nhiệt làm việc với nền nhiệt độ cao	Hạ nhiệt độ nước
Trục trục thiết bị cung cấp điện khởi động	Thiết lập giá trị không đúng	Thay thế bằng giá trị mới thích hợp hơn hoặc thay đổi giá trị bằng giá trị thiết lập chính xác.
	Động cơ hoạt động không bình thường (cháy hoặc bị bẫy nước)	Sửa chữa hoặc thay thế khi cần thiết
	Động cơ 50 Hz được sử dụng lưới điện cung cấp 60 Hz	Kiểm tra biển hiệu và thay thế bơm hoặc bánh công tác nếu cần thiết
Công suất (lưu lượng nước vào bơm) giảm hoặc nước không vào chút nào cả	Bơm quay nghịch đảo không đúng hướng	Thay đổi hai pha của hệ thống đường dây điện bằng pha khác
	Khớp không khí bị hỏng	Kiểm tra mức độ dừng lại bình thường của bơm và lỗ thông khí của bơm
	Bơm hoặc ống bị tắc bởi vật thể bên ngoài	Loại bỏ vật thể bên ngoài
	Cột áp bơm quá cao hoặc áp suất mất mát trong đường ống quá lớn	Xem lại thiết kế ban đầu và thay đổi nếu cần thiết
Trường hợp quá áp	Sự giảm điện thế quá lớn	Kiểm tra nguồn cấp điện
	Bơm quay nghịch đảo không đúng hướng	Thay đổi hai pha của hệ thống đường dây điện bằng pha khác
	Bơm bị tắc bởi vật thể bên ngoài	Kiểm tra bơm và loại bỏ vật thể bên ngoài nếu cần
Rung hoặc có tiếng ồn	Bơm quay nghịch đảo không đúng hướng	Thay đổi hai pha của hệ thống đường dây điện bằng pha khác
	Bơm bị tắc bởi vật thể bên ngoài	Kiểm tra bơm và loại bỏ vật thể bên ngoài nếu cần
	Ống cung cấp bị lỏng	Sửa chữa đường ống

	Đường ống hoạt động bị cộng hưởng/có tiếng ồn	Sửa chữa đường ống
	Giá đỡ bơm bị hỏng	Sửa chữa hoặc thay thế
	Van cổng mở chưa đủ rộng	Điều chỉnh độ mở van hợp lý

b) Biện pháp ứng phó sự cố trong trường hợp nước thải sau xử lý tại trạm XLNT tập trung không đạt quy chuẩn.

Nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, thường bao gồm các yếu tố liên quan đến vận hành, bảo trì hệ thống, và thành phần nước thải đầu vào. Dưới đây là một số nguyên nhân phổ biến và các biện pháp khắc phục:

Bảng 3.11 Một số nguyên nhân chính dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn và các biện pháp khắc phục

Các nguyên nhân thường gặp	Nguyên nhân chính	Cách khắc phục
Quá tải hệ thống xử lý	Lưu lượng nước thải vào hệ thống xử lý lớn hơn lưu lượng thiết kế	Điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đầu vào đến hệ thống xử lý thông qua trạm bơm và các hồ ga thu gom nước trên hệ thống cống bao
Thành phần nước đầu vào thay đổi	Thành phần các chất ô nhiễm đầu vào vượt quá giá trị thiết kế của hệ thống.	Tiến hành phân tích thường xuyên để theo dõi thành phần nước thải đầu vào.
		Điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đầu vào để giảm tải cho hệ thống xử lý.
		Thay đổi chế độ vận hành (thời gian của mỗi chu kỳ) phù hợp với thành phần chất ô nhiễm đầu vào.
Lỗi vận hành	Nhân viên vận hành không đúng quy trình	Đào tạo nhân viên vận hành để đảm bảo tuân thủ đúng quy trình
		Xây dựng quy trình vận hành chuẩn

		Thiết lập quy trình kiểm soát và theo dõi các thông số vận hành quan trọng thường xuyên.
Thiết bị hư hỏng	Hư hỏng hoặc bảo trì thiết bị không đúng cách	Lên kế hoạch bảo trì định kỳ chi tiết
		Sửa chữa, thay thế kịp thời thiết bị hư hỏng
		Xây dựng lịch kiểm tra và thay thế linh kiện thiết bị, theo dõi tuổi thọ của từng thiết bị
Sự cố hóa chất xử lý	Loại hóa chất sử dụng không đảm bảo	Sử dụng hóa chất chất lượng và phù hợp
	Liều lượng hóa chất sử dụng không đúng	Kiểm soát và điều chỉnh liều lượng hóa chất dựa theo yêu cầu thực tế
		Dự trữ hóa chất để tránh thiếu hụt, đảm bảo luôn có sẵn lượng hóa chất để sử dụng

Để phòng ngừa sự cố nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn, hệ thống XLNT cần được vận hành đúng theo thiết kế và quy trình đã được phê duyệt. Một hệ thống linh hoạt, có khả năng xử lý hiệu quả các biến động về lưu lượng và thành phần nước thải sẽ giúp ngăn chặn tình trạng quá tải hoặc không đạt yêu cầu xử lý. Đồng thời, việc đào tạo và nâng cao năng lực cho đội ngũ vận hành là rất quan trọng, giúp họ hiểu rõ quy trình, nắm vững cách xử lý sự cố và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn. Bên cạnh đó, thực hiện bảo trì định kỳ sẽ đảm bảo thiết bị luôn hoạt động ổn định, giảm thiểu nguy cơ hư hỏng và gián đoạn không mong muốn trong quá trình vận hành.

Các biện pháp phát hiện sớm sự cố, tránh nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn được áp dụng trong dự án:

Bảng 3.12 Các biện pháp phát hiện sớm sự cố nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn

Biện pháp phát hiện	Nội dung
Lắp đặt hệ thống giám sát tự động	- Lắp đặt các cảm biến đo lường liên tục các thông số quan trọng như lưu lượng (đầu vào, đầu ra) pH, COD, TSS, Ammonia tại đầu ra hệ thống xử lý.

	- Lắp đặt các cảm biến đo lường các thông số vận hành của các hạng mục công trình khác như cảm biến đo pH, COD nước thải đầu vào (trạm bơm), cảm biến ORP, DO trong bể phản ứng bùn hoạt tính, đồng hồ đo lưu, ... - Kết nối hệ thống giám sát với thiết bị báo động để cảnh báo khi thông số vượt ngưỡng cho phép.
Theo dõi các thông số vận hành	- Theo dõi và ghi chép các thông số vận hành để phát hiện bất kỳ thay đổi đột ngột nào.
Quan sát trực quan	- Nước thải đầu ra có màu sắc bất thường (màu đen, nâu đục, ...). - Có nhiều bọt nổi lên trên bề mặt nước thải, đặc biệt là trong các bể phản ứng sinh học. - Bùn tích tụ hoặc lắng đọng không đúng cách ở đáy hoặc bề mặt các bể lắng. - Tiếng ồn hoặc rung lắc bất thường từ các thiết bị

Biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

- Nước thải sau xử lý được giám sát liên tục thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định. Trường hợp hệ thống quan trắc phát hiện chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, hệ thống sẽ ngay lập tức dừng hoặc giảm lưu lượng bơm nước thải đầu vào để hạn chế tiếp nhận thêm nước thải vào Trạm XLNT. Nước thải trong hệ thống được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý và hồ sự cố; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm tra, đối chứng nhằm xác định tính chính xác của số liệu quan trắc tự động. Nếu kết quả kiểm tra xác nhận nước thải không đạt quy chuẩn, Chủ đầu tư sẽ triển khai các biện pháp kiểm tra, khắc phục sự cố và xử lý lại nước thải trước khi xả thải ra môi trường.
- Tùy theo tình trạng vận hành thực tế của Trạm XLNT, việc ứng phó sự cố được thực hiện như sau:
 - o Trường hợp Trạm XLNT chưa vận hành hết công suất thiết kế:
Ngoài việc sử dụng hồ sự cố để lưu chứa nước thải không đạt quy chuẩn, có thể tận dụng dung tích dự phòng của các công trình xử lý chưa khai thác hết công suất (như bể điều hòa, bể sinh học của các đơn nguyên còn lại) để hỗ trợ lưu chứa tạm thời. Nước thải lưu tại hồ sự cố sẽ được bơm tuần hoàn trở lại ngăn tiếp nhận để xử lý lại sau khi nguyên nhân sự cố được kiểm tra và khắc phục. Trong trường hợp này, hệ thống vẫn có thể tiếp nhận nước thải đầu vào với lưu lượng giảm phù hợp với khả năng xử lý thực tế của Trạm XLNT

- Trường hợp Trạm XLNT vận hành gần hoặc đạt công suất thiết kế:
Toàn bộ lượng nước thải không đạt quy chuẩn được lưu giữ tại mạng lưới thu gom; đồng thời tạm dừng hoặc giảm lưu lượng bơm tại trạm bơm chính nhằm hạn chế nước thải đầu vào. Trường hợp bể điều hòa và hồ sơ cố không còn đủ dung tích lưu chứa, hệ thống sẽ dừng hoàn toàn việc tiếp nhận nước thải đầu vào cho đến khi sự cố được khắc phục. Nước thải lưu chứa trong hồ sơ cố sẽ được bơm tuần hoàn trở lại các công trình xử lý liên quan để tiếp tục xử lý sau khi hệ thống vận hành ổn định trở lại.
- Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, chỉ khi chất lượng nước thải đầu ra được kiểm soát bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc tự động và/hoặc kết quả phân tích mẫu kiểm chứng, nước thải sau xử lý mới được phép xả ra môi trường tiếp nhận. Hệ thống sau đó được đưa trở lại chế độ vận hành bình thường
- Trường hợp nêu trên được xem là tình huống sự cố bất lợi nhất và chỉ xảy ra khi các biện pháp quản lý, giám sát và cảnh báo trong quá trình vận hành không phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường của hệ thống xử lý nước thải.

3.6.2. Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến khí thải trạm xử lý nước thải.

Các biện pháp phòng ngừa

- Vận hành thiết bị xử lý mùi theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ quạt hút, đường ống, lớp vật liệu lọc.
- Bố trí vật tư dự phòng (quạt hút, vật liệu lọc, chế phẩm khử mùi) để kịp thời thay thế khi cần thiết.
- Đào tạo nhân viên vận hành về kỹ năng kiểm soát mùi và xử lý sự cố.

Các dấu hiệu nhận biết, cảnh báo sớm

- Hiệu quả xử lý mùi suy giảm, xuất hiện mùi hôi rõ rệt quanh khu vực trạm.
- Lưu lượng khí hút giảm, áp suất đường ống bất thường, quạt hút phát tiếng ồn lạ hoặc rung mạnh.
- Vật liệu lọc đổi màu, bão hòa, hoặc nước rửa lọc có mùi bất thường.

Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra

- Tạm thời cô lập khu vực phát sinh mùi, che chắn và phun chế phẩm khử mùi để giảm ảnh hưởng.
- Dừng thiết bị, kiểm tra xác định nguyên nhân sự cố, sửa chữa hoặc thay thế bộ phận hỏng hóc.

- Huy động vật tư, thiết bị dự phòng để nhanh chóng khôi phục hoạt động của hệ thống xử lý mùi.
- Thông báo cho đơn vị bảo trì, quản lý để phối hợp xử lý và có biện pháp khắc phục triệt để.

3.6.3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn

a) Mô tả

Bất kỳ sự cố tràn nào, trong trạm XLNT hoặc xung quanh ranh giới của trạm XLNT, liên quan đến dầu, nhiên liệu, nước thải, bùn thải hoặc các chất lỏng khác.

b) Hướng dẫn

Nhân viên phải bảo vệ bản thân và những người khác trước khi cố gắng dọn dẹp/ngăn chặn chất tràn. Trong trường hợp Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý hạ tầng kỹ thuật) cho rằng sự cố tràn sẽ khiến nhân viên gặp rủi ro, cần liên hệ với các dịch vụ khẩn cấp.

c) Quy trình ứng phó

Nhân viên báo cáo sự cố tràn sẽ liên hệ với Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý hạ tầng kỹ thuật) và thông báo về các trường hợp xảy ra tràn, yêu cầu hỗ trợ từ nhân viên nội bộ hoặc các dịch vụ khẩn cấp.

Nhân viên tham gia dọn dẹp / ngăn chặn chất tràn cần xem xét các hướng dẫn sau:

- Sử dụng quần áo hoặc thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Ngăn chặn nước tràn đến mức giảm thiểu nhất có thể có tính đến loại vật liệu bị tràn.
- Nếu có thể, hãy thông tắc cống thoát nước mưa.
- Khi đến cơ quan cứu hộ khẩn cấp đến (nếu được yêu cầu), hãy bàn giao trách nhiệm về sự cố tràn cho Cán bộ cấp cao. Cung cấp hỗ trợ theo yêu cầu.
- Xác định phương án tốt nhất để xử lý và/hoặc loại bỏ vật liệu rơi vãi.
- Khử nhiễm bất kỳ thiết bị an toàn cá nhân nào được sử dụng và sẵn sàng để sử dụng trong tương lai. Làm sạch, đổ đầy, thay thế hoặc sạc lại tất cả các vật liệu khẩn cấp đã sử dụng, để sẵn sàng sử dụng trong tương lai.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

3.6.4.1 Giải pháp phòng cháy chữa cháy (PCCC)

Dự án đã được thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy đồng bộ, bao phủ toàn bộ các hạng mục công trình. Cụ thể, hệ thống giao thông nội bộ được quy hoạch đảm bảo điều kiện để xe chữa cháy tiếp cận đến tất cả các khu vực trong khu dân cư. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bao gồm đường ống, trạm bơm và các trụ/hạng nước chữa cháy được bố trí dọc theo các tuyến đường chính, tại những vị trí thuận tiện, đáp ứng các yêu

cầu về bán kính phục vụ, áp lực và lưu lượng nước theo quy chuẩn hiện hành. Ngoài ra, tại nhà điều hành trạm xử lý nước thải và các công trình kỹ thuật có nguy cơ cháy nổ được trang bị các bình chữa cháy xách tay để kịp thời xử lý sự cố khi phát sinh.

Chủ đầu tư đã phối hợp với cơ quan chức năng để thực hiện thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 01/TD-PCCC ngày 15/12/2021. Hiện nay, toàn bộ hệ thống phòng cháy, chữa cháy của dự án đã được lắp đặt và trang bị đầy đủ theo đúng thiết kế đã được phê duyệt và đã được nghiệm thu.

Về thiết bị, dự án đã trang bị các loại bình chữa cháy phù hợp với từng loại nguy cơ. Cụ thể, sử dụng bình chữa cháy bột tổng hợp loại ABC, có khả năng dập tắt các đám cháy do chất rắn, chất lỏng hoặc khí gây ra. Bên cạnh đó, một số vị trí đặc thù như khu vực có thiết bị điện, máy móc chính xác được trang bị thêm bình chữa cháy bằng khí CO₂ để chữa cháy hiệu quả mà không làm hư hỏng thiết bị.

Trong quá trình bố trí và lắp đặt thiết bị, dự án tuân thủ nghiêm ngặt các quy định kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy. Máy móc, thiết bị được sắp xếp trật tự, gọn gàng, duy trì khoảng cách an toàn theo yêu cầu kỹ thuật và tạo điều kiện thoát hiểm khi cần thiết. Hệ thống dây dẫn điện, cầu dao, ổ cắm và các vị trí dễ phát sinh tia lửa điện được che chắn, cách ly và lắp đặt theo đúng tiêu chuẩn an toàn.

Bên cạnh các giải pháp kỹ thuật, dự án cũng chú trọng công tác quản lý và tuyên truyền nâng cao nhận thức phòng cháy, chữa cháy cho toàn thể cán bộ, công nhân viên. Nội quy, quy định PCCC và tiêu lệnh chữa cháy được xây dựng và niêm yết rõ ràng tại các khu vực làm việc. Toàn bộ cán bộ, công nhân viên được yêu cầu tham gia đầy đủ các lớp huấn luyện và phổ biến kiến thức PCCC, có trách nhiệm bảo quản phương tiện chữa cháy tại chỗ, tuyệt đối không sử dụng sai mục đích. Một số khu vực dễ cháy như nhà kho, khu kỹ thuật được quy định nghiêm ngặt về an toàn, trong đó có quy định cấm tuyệt đối việc hút thuốc.

Để đảm bảo tính sẵn sàng, dự án sẽ tổ chức thao diễn PCCC định kỳ với sự phối hợp của cơ quan Cảnh sát PCCC địa phương. Đồng thời, xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy chi tiết cho từng tình huống có thể xảy ra, trình cơ quan chức năng phê duyệt trước khi dự án chính thức đi vào vận hành.

Trong trường hợp xảy ra cháy nổ, quy trình ứng phó khẩn cấp được thiết lập với các bước xử lý cụ thể như sau:

- Nhân viên phát hiện sự cố có trách nhiệm báo ngay cho chủ đầu tư hoặc Ban quản lý hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để huy động lực lượng ứng phó, đồng thời thông báo cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Trong thời gian chờ lực lượng cứu hỏa đến hiện trường, nhân viên được huấn luyện sẽ sử dụng thiết bị chữa cháy tại chỗ để khống chế đám cháy, mặc trang bị bảo hộ cá nhân, xác định hướng gió, đặc điểm vật liệu cháy để lựa chọn phương pháp phù hợp.

- Sau khi bàn giao hiện trường cho đội chữa cháy chuyên nghiệp, nhân viên tiếp tục phối hợp hỗ trợ.
- Khi sự cố đã được kiểm soát, các khu vực có nguy cơ được giám sát để phòng cháy trở lại, đồng thời vệ sinh, bảo trì và bổ sung các thiết bị đã sử dụng để sẵn sàng cho tình huống tiếp theo.

3.6.4.2 Giải pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố do hóa chất

Chủ dự án đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cho dự án, cụ thể như sau:

Biện pháp phòng ngừa:

+ Thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển hóa chất:

- Hóa chất từ xe vận chuyển về kho chứa đều đóng trong bao gói dạng thùng 50 lít, dạng can 25 lít, lọ hóa chất 0,5 lít và bao chứa 25 Kg. Hóa chất sử dụng đều mua của các nhà cung cấp trong nước. Sau khi về đến dự án, quá trình xếp dỡ vận chuyển đều tuân thủ các quy trình, quy phạm đảm bảo an toàn. Công nhân xếp dỡ, vận chuyển đều được huấn luyện Kỹ thuật an toàn hóa chất theo quy định tại Thông tư 44/2012/TT-BCT. Ngoài ra các quy trình, dụng cụ lao động sử dụng để vận chuyển hóa chất như xe chuyên dùng, các khay chống tràn được Công ty trang bị với mục tiêu kiểm soát và ứng phó khoanh vùng tốt nhất khi xảy ra tràn đổ.

- Thao tác trong quá trình vận chuyển đều được chuẩn hóa, quá trình vận chuyển, xếp dỡ, san chiết đều được chuẩn hóa trong từng công đoạn.

- Các bao gói không còn chứa hoá chất được nhân viên xấp sếp tại khu vực rác thải nguy hại và được kiểm soát quy trình vận chuyển và cất giữ các bao gói thải bỏ đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc tồn trữ, bảo quản và sử dụng hóa chất luôn tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo an toàn. Đối với các hóa chất mua về thì bao bì đảm bảo theo tiêu chuẩn bao gói và chỉ sử dụng 1 lần (phuy đựng hóa chất, vỏ bao, vỏ can, lọ thủy tinh...) sau đó thải bỏ vào khu vực chứa chất thải nguy hại.

- Đối với các bồn chứa hóa chất thì thời hạn sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất, tuy nhiên trong quá trình hoạt động cũng được nhân viên kiểm tra thường xuyên. Nếu phát hiện bất thường và có nguy cơ gây rò rỉ, tràn đổ hóa chất thì sẽ tiến hành sửa chữa hoặc thay thế. Ngoài ra dự án cũng xây dựng bờ bao để chống tràn, đổ hóa chất đối với khu vực chứa các bồn trên.

- Bể chứa Javen: Bố trí hồ lưu trữ khẩn cấp xung quanh bể Hypoclorit Natri với lớp phủ chịu hóa chất bên trong để lưu trữ toàn bộ dung tích bể trong trường hợp rò rỉ.

+ *Lập danh sách các điểm nguy cơ:*

- Đặc điểm của trạm xử lý nước thải là sử dụng và lưu trữ hoá chất trong suốt quá trình hoạt động. Vì vậy khả năng xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động hoá chất chủ yếu liên quan đến quy trình vận hành, vận chuyển, yếu tố con người và quá trình kiểm tra hệ thống lưu trữ hoá chất.

- Với công nghệ xử lý nước thải, các hóa chất sử dụng tại trạm xử lý chủ yếu có tính ăn mòn (tính axit, tính bazơ) và có tính độc hại nhẹ. Các hóa chất sử dụng gần như không có khả năng gây cháy. Do vậy việc dự báo tình huống sự cố có liên quan đến cháy nổ sẽ không đề cập trong tài liệu này. Biện pháp an toàn bắt buộc đối với những người làm việc trong các khu vực trên phải được trang bị kính đơn bảo vệ mắt, quần áo bảo hộ lao động đảm bảo an toàn với hóa chất, sử dụng găng tay kháng hóa chất.

- Việc kiểm soát, giảm thiểu các mối nguy hóa chất cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Biện pháp loại bỏ: Biện pháp tốt nhất trong việc ngăn chặn các rủi ro phát sinh từ việc sử dụng các hóa chất nguy hiểm là loại trừ khỏi môi trường làm việc những hóa chất đó. Tuy nhiên, điều này không phải luôn thực hiện được.
- Thay thế: Loại bỏ các chất, hoặc các quá trình độc hại, nguy hiểm hoặc thay thế chúng bằng hóa chất khác ít nguy hiểm hơn hoặc không còn nguy hiểm nữa.
- Biện pháp kỹ thuật (cách ly): Thực hiện việc che chắn giữa người lao động và hóa chất nhằm ngăn cách mọi nguy cơ liên quan tới hóa chất đối với người lao động. Ngoài ra sử dụng hệ thống thông gió thích hợp để di chuyển hoặc làm giảm nồng độ độc hại trong không khí chẳng hạn như khói, khí, bụi, mù.
- Biện pháp hành chính (kiểm soát): Áp dụng các quy trình làm việc cụ thể với từng loại hóa chất. Giám định, đo đạc môi trường làm việc đặc biệt khu vực phát sinh mùi hóa chất tại bộ phận tẩy và nhuộm màu... Thực hiện huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất cho người tiếp xúc với hóa chất...
- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động nhằm ngăn ngừa việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Phần lớn các nguy cơ từ sử dụng hóa chất có thể kiểm soát được bằng các biện pháp kỹ thuật kể trên. Nhưng khi các biện pháp đó chưa loại trừ hết được các mối nguy, hay nói cách khác khi nồng độ hóa chất trong môi trường chưa đạt tiêu chuẩn cho phép thì người lao động phải được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện này chỉ làm sạch không khí bị nhiễm hóa chất trước khi vào cơ thể chứ nó không làm giảm hoặc khử chất độc có trong môi trường xung quanh. Do đó khi sử dụng các phương tiện bảo vệ đã hư hỏng hoặc không đúng chủng loại có nghĩa là ta đã tiếp xúc trực tiếp với hóa chất nguy hiểm. Vì vậy, không được coi phương tiện bảo vệ cá nhân là biện pháp đầu tiên để kiểm soát rủi ro mà chỉ được coi là biện pháp hỗ trợ thêm cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật.

Quy trình ứng phó sự cố:

+ Khi phát hiện ra sự cố tất cả các cán bộ công nhân viên đều phải thông báo ngay cho cán bộ phụ trách an toàn của trạm xử lý, toàn dự án. Khi xảy ra sự cố hóa chất, chủ dự án sẽ tiến hành các biện pháp ứng phó sau:

- Ngừng vận hành công đoạn xảy ra sự cố, cấm biển báo và căng dây xung quanh khu vực xảy ra sự cố;

- Di tản người ra khỏi khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi hóa chất.

- Kịp thời khóa các van, đường ống bị rò rỉ (nếu có).

- Sử dụng cát hoặc các phụ gia cần thiết để đổ lên khu vực bị tràn hóa chất và tiến hành thu dọn, vệ sinh sạch sẽ khu vực bị tràn hóa chất.

- Khoanh vùng xung quanh không cho hóa chất tràn sang nơi khác. Rải các loại vật liệu thấm hút như giẻ lau, mùn cưa... lên hóa chất, chú ý khi tiếp xúc với hóa chất phải có bảo hộ lao động đầy đủ như bao tay cao su, khẩu trang, mặt nạ phòng độc, giày, ủng bảo hộ... sau đó vệ sinh sạch sẽ bằng cát và các vật liệu thấm hút. Sàn sau đó được rửa sạch và dẫn nước thải rửa sang Trạm XLNT.

- Nếu sự cố lớn vượt khả năng khắc phục của chủ dự án, chủ dự án sẽ cần báo ngay cho các cơ quan quản lý địa phương để cùng phối hợp.

+ ***Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng khi xảy ra tình huống sự cố hóa chất:***

Theo nhận định các tình huống xảy ra sự cố hóa chất chủ yếu do 4 sự cố cụ thể đã được định hướng xử lý và phối hợp hành động chi tiết theo bảng sau:

Bảng 3.13. Thống kê các tình huống xảy ra sự cố và phương án ứng phó

Tình huống sự cố	Sơ tán người / tài sản	Cấp độ			Kế hoạch phối hợp	
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Bên trong	Bên ngoài
Rơi can hóa chứa hóa chất	Người/ tài sản	v	v		v	
Bục can hóa chất	Người	v			v	
Gây kích ứng trên người thao tác, tiếp xúc	Người			v	v	v
Tràn đổ hóa chất ra môi trường	Người/ tài sản			v	v	v

+ ***Phân loại từng trường hợp phần cấp:***

Căn cứ vào phạm vi, mức độ nguy hiểm của các trường hợp sự cố, tai nạn có thể xảy ra trong hoạt động của dự án. Các trường hợp khẩn cấp được phân thành 3 cấp độ khác nhau là: cấp 1, cấp 2 và cấp 3.

* **Cấp 1:** Trường hợp sự cố, tai nạn nhỏ không lập tức gây nguy hại đối với tính mạng, tài sản, môi trường. Các tình huống này có thể kiểm soát được bởi các biện pháp xử lý tại chỗ. Khu vực xảy ra sự cố chịu trách nhiệm huy động lực lượng và thực hiện các biện pháp xử lý nói trên.

* **Cấp 2:** Trường hợp sự cố, tai nạn gây nên những nguy hiểm nhất định đối với tính mạng, tài sản và môi trường (cháy nhỏ, nổ nhỏ, nhiễm độc khí, nhiễm độc hóa chất...). Để kiểm soát được các tình huống này, ngoài việc triển khai các biện pháp ứng cứu bằng lực lượng ứng cứu tại chỗ, còn phải có sự phối hợp, hỗ trợ ứng cứu của các lực lượng, phương tiện sẵn có gần kề khu vực xảy ra sự cố theo các phương án đã thỏa thuận trước. Bộ phận quản lý khu vực xảy ra sự cố, tai nạn chịu trách nhiệm ứng cứu và phối hợp các lực lượng tham gia ứng cứu.

* **Cấp 3:** Trường hợp sự cố gây nên mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với con người, môi trường hoặc có khả năng thiệt hại công trình (gây kích ứng trên người thao tác, tiếp xúc, tràn đổ hoá chất ra môi trường...). Tình huống này có thể xuất hiện ngay lập tức hoặc xuất phát từ các tình huống, sự cố thấp hơn do không kiểm soát được và phát triển theo xu hướng ngày càng xấu đi nghiêm trọng. Trong các tình huống này, Ban chỉ đạo UCKC sẽ trực tiếp chỉ đạo, có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các đơn vị xung quanh khu vực. Trường hợp phức tạp hơn sẽ xin hỗ trợ, chỉ đạo trực tiếp lực lượng cứu hộ chuyên nghiệp (PCCC, UBND...).

+ *Kế hoạch phối hợp ứng phó sự cố:*

Dự án sẽ lập Kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất nhằm mục đích chuẩn mực hóa công tác an toàn khi xảy ra sự cố hóa chất. Các nhân viên đội ứng phó có trách nhiệm hướng dẫn và hỗ trợ các nhân viên khi gặp sự cố hóa chất.

Yêu cầu đặt ra cho các thao tác phối hợp bên trong nhận định rõ rủi ro đã xảy ra theo từng cấp độ. Từ đó định hướng khả năng phối hợp sơ tán người và tài sản nhằm giảm thiểu mức thấp nhất có thể xảy ra. Kế hoạch phối hợp nội bộ được thể hiện như sau:

Bảng 3.14. Kế hoạch phối hợp nội bộ ứng phó sự cố

STT	Quy trình	Hành động
1	Người phát hiện	- Nhận biết được các thông tin sự cố: + Sự cố xảy ra ở đâu? + Xảy ra sự cố gì? + Mức độ tác động của sự cố? + Có sự cố cháy nổ không? + Số người bị thương? - Nếu có tràn đổ hóa chất, dầu mỡ ra hệ thống thoát nước mưa hoặc ra môi trường, lập tức đóng các cửa xả nước và cô lập sự cố bằng các vật liệu sẵn có gần nhất. - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo cho cấp trên tình hình hiện tại sự cố.
2	Người phát hiện, Điều độ sản xuất, Bảo vệ, Cấp trên của người phát hiện sự cố	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người và gọi điện theo các số liên lạc nội bộ để thông báo tình hình sự cố: + Phòng bảo vệ; + Trung tâm điều độ sản xuất; - Yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố khẩn cấp.

3.6.4.3 Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống điện

Biện pháp ứng phó với sự cố mất điện:

Nguồn điện do Công ty Điện lực cung cấp được truyền tải qua đường dây cáp đôi, gồm một đường cáp chính và một đường dự phòng. Tuy vậy, đôi khi vẫn xảy ra tình trạng cắt điện, có thể do chủ ý của Công ty nhưng cũng có thể do sự cố hỏng hóc. Dự án cũng đã được thiết kế sao cho trong trường hợp bị cắt điện, hoạt động của Dự án không bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Vì lợi ích cộng đồng, Chủ dự án cam kết sẽ làm việc với Công ty Điện lực để tránh tình trạng trạm xử lý nước thải bị cắt điện.

3.6.4.4 Kế hoạch phòng chống và ứng phó sự cố thiên tai

a) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố thiên tai

Phòng chống và ứng phó với sự cố thiên tai, lũ lụt là nhiệm vụ hết sức khó khăn, và nhiều khi vượt quá tầm kiểm soát của con người, vì vậy biện pháp mang lại nhiều hiệu quả và khả thi nhất là dự báo sớm được thiên tai lũ lụt và chuẩn bị phòng chống ngay từ khi thiên tai chưa bắt đầu. Cụ thể:

- Giải pháp kỹ thuật: thiết kế san nền, hệ thống thoát nước phù hợp, kết cấu công trình đảm bảo theo cấp động đất khu vực;
- Xây dựng phương án phòng chống lụt, bão trước mùa mưa bão.
- Thành lập đội phòng chống thiên tai, đội ứng cứu, cứu hộ tại chỗ, bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do thiên tai xảy ra.
- Vào mùa mưa bão, thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.
- Theo dõi chặt chẽ các tin tức dự báo khí tượng thủy văn, phối hợp chặt chẽ và nghiêm chỉnh chấp hành chỉ đạo của Ủy ban phòng chống lụt bão quốc gia.
- Có kế hoạch phối hợp với lực lượng địa phương xử lý hậu quả sau sự cố nếu xảy ra.
- Nâng cao nhận thức và kiến thức cho các cán bộ nhân viên trong Trạm XLNT về thiên tai, lũ lụt.
- Khi xảy ra bão lũ, Chủ đầu tư (Ban quản lý hạ tầng kỹ thuật) tổ chức trực lãnh đạo 24/24 giờ, để nắm chắc diễn biến tình hình, dự kiến các tình huống xấu nhất có thể xảy ra; phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng tại chỗ để khẩn trương bố trí cán bộ trực tiếp đến các khu vực quan trọng, phối hợp với chính quyền địa phương để chỉ đạo công tác ứng phó kịp thời và có hiệu quả.
- Triển khai kế hoạch, phương án phòng chống lụt bão của Trạm XLNT đến tất cả cán bộ công nhân viên.
- Đưa các nguyên vật liệu vào vị trí an toàn trong nhà xưởng, hạn chế thấp nhất khả năng xảy ra sự cố.
- Chú ý việc phòng cháy và chữa cháy do sự cố điện, sẵn sàng huy động các phương tiện, trang thiết bị, thông tin để liên lạc.
- Bảo vệ an ninh trật tự, tài sản, trang thiết bị, phòng ngừa các đối tượng xấu lợi dụng khi bão xảy ra để trộm cắp, cướp giật,...
- Chuẩn bị thuốc men cần thiết để đáp ứng nhu cầu cứu thương và khắc phục hậu quả, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ an ninh trật tự.
- Thực hiện chằng chống các phòng không kiên cố, phòng tạm trước lụt bão và khắc phục hậu quả sau lụt bão.
- Tổ chức lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng phương tiện, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản.

- Sắp xếp máy móc, thiết bị để di dời đến khu vực an toàn nhằm giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra mưa bão.
- Tổ chức lực lượng xung kích, trực chiến để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra các tình huống xấu như sập phòng, cháy nổ, v. v...
- Xác định các khu vực trọng điểm có khả năng bị ảnh hưởng nặng khi lụt bão đi qua để thường xuyên theo dõi và kịp thời xử lý, ứng phó.
- Trục, thông tin, báo cáo tình hình và mọi diễn biến, ảnh hưởng, thiệt hại do lụt bão gây ra để cấp trên kịp thời chỉ đạo và có phương án xử lý kịp thời.

b) Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngập lụt nghiêm trọng

Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố ngập lụt:

Trạm bơm đầu vào được thiết kế để tiếp nhận và truyền tải lưu lượng nước thải theo công suất thiết kế, bao gồm nước thải thu gom từ hệ thống cống riêng. Trong trường hợp lưu lượng nước thải vượt quá công suất thiết kế của máy bơm, mực nước tại khu vực song chắn rác thô và ngăn hút sẽ dâng lên. Nếu mực nước tiếp tục tăng và vượt quá cao trình sàn lắp đặt tay cào song chắn rác, có thể gây hư hỏng thiết bị cơ khí. Trường hợp nghiêm trọng hơn, nếu áp lực thủy lực vượt quá khả năng vận hành của máy bơm, hệ thống có nguy cơ hư hại nặng, bao gồm cả bơm nâng và các kết cấu công trình liên quan. Việc hư hỏng thiết bị và kết cấu công trình không chỉ gây gián đoạn quá trình xử lý nước thải mà còn mất nhiều thời gian để khôi phục hoạt động của Trạm XLNT.

Để chủ động phòng ngừa và ứng phó với các tình huống khẩn cấp do ngập lụt hoặc sự cố tại khu vực trạm bơm đầu vào, Trạm XLNT đã xây dựng và áp dụng Quy trình ứng phó khẩn cấp, bao gồm các bước sau:

- Tuyệt đối không được vào các tòa nhà hoặc khu vực bị ngập lụt cho đến khi được xác nhận an toàn;
- Nhân viên trực tiếp hiện trường có trách nhiệm quản lý tình huống cho đến khi có chỉ đạo từ Quản lý hệ thống XLNT, hạ tầng khu dân cư;
- Ngắt nguồn cấp nước tại khu vực có thiết bị điện. Đồng thời, tắt toàn bộ công tắc điện liên quan đến máy bơm nước và khóa các van đang vận hành;
- Ngay lập tức liên hệ với cán bộ kỹ thuật chịu trách nhiệm vận hành hệ thống;
- Thông báo cho Quản lý Trạm XLNT, hạ tầng khu dân cư để huy động nguồn lực ứng phó;
- Triển khai thông báo và phối hợp với kỹ sư điện/cơ khí để kiểm tra tình trạng thiết bị và xác nhận mức độ an toàn;

Không cho phép bất kỳ nhân sự nào khác tiếp cận khu vực ngập cho đến khi kỹ sư điện/cơ khí chính thức xác nhận điều kiện an toàn làm việc. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Giảm thiểu ảnh hưởng do tiếng ồn, độ rung

- Máy móc được lắp đặt đều là mới và được sản xuất theo công nghệ tiên tiến.
- Các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn lớn của Trạm XLNT (máy bơm, máy thổi khí, xử lý bùn,...) được đặt trong nhà kín, phòng tiêu âm để giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận. Trạm XLNT đã lắp thêm đệm chống ồn cho các thiết bị có công suất lớn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị, tra dầu bôi trơn máy, phát hiện kịp thời âm thanh khác thường phát ra từ máy đang hoạt động và có biện pháp sửa chữa, thay thế phụ tùng để giảm thiểu tiếng ồn cũng như tăng tuổi thọ thiết bị.
- Lắp đặt thiết bị giảm âm tại các đầu xả hơi thừa.
- Lắp đặt thiết bị có mức độ ồn thấp, thiết bị giảm thanh và vật liệu cách âm tại những nơi cần thiết. Các quạt được bảo ôn cách âm đảm bảo độ ồn nhỏ hơn 85dB ở khoảng cách ≥ 1 m; máy nén khí và bơm cấp nước chính đều có bộ phận bao che cách âm giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
- Lắp đặt hệ thống điều khiển tự động để giảm số công nhân làm việc trong khu vực ồn, xây dựng tường cách âm xung quanh.
- Các thiết bị gây rung được lắp đặt thêm trên đệm cao su và lò xo chống rung, giảm độ rung tối thiểu.

3.7.2. Trang bị bảo hộ lao động

Toàn bộ công nhân làm việc trong Trạm XLNT và khu vực dự án đều được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động trong quá trình làm việc bao gồm: mũ, áo, giày, khẩu trang, găng tay...cùng các thiết bị cần thiết khác.

3.7.3. Đào tạo nâng cao nhận thức về an toàn và bảo vệ môi trường

- Tổ chức tập huấn, đào tạo định kỳ 1 năm/1 lần cho công nhân viên làm việc trong Trạm XLNT về các giải pháp đảm bảo an toàn trong lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng cháy, chữa cháy; nâng cao hiệu quả vận hành của người lao động.
- Tổ chức diễn tập phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ với tần suất 1 năm/1 lần

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt không yêu cầu phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học. Cho nên dự án không thuộc đối tượng thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học.

3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp

Khi tiến hành triển khai thực tế, Dự án “Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang” có một số thay đổi về các hạng mục công trình của dự án và các công trình bảo vệ môi trường so với nội dung đã được phê duyệt trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Các thay đổi bao gồm:

Bảng 3.15 Tổng hợp những nội dung thay đổi của các hạng mục công trình đối với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án thay đổi, điều chỉnh	Giải trình
I	Các hạng mục công trình của dự án			
1.1	Khu I	Diện tích: 194.296 m ²	Diện tích: 195.874,1 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.1	Khu điều trị y tế - (YT)	Chiều cao công trình: 5 tầng	Chiều cao công trình: 6 tầng	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
		Diện tích sàn xây dựng: 16.672 m ²	Diện tích sàn xây dựng: 13.471 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.2	Khu điều dưỡng (dưỡng lão)- (DL)	Mật độ xây dựng: 30%	Mật độ xây dựng: 29,8%	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
		Chiều cao công trình: 5 tầng	Chiều cao công trình: 4 tầng	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

1.1.3	Khu khách sạn cao cấp – (KS)	Mật độ xây dựng: 40% Diện tích: 18.260 m ²	Mật độ xây dựng: 35,7% Diện tích: 25.120 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 và của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
		Chiều cao công trình: 7 tầng	Chiều cao công trình: 6 tầng	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
		Số phòng: 250 phòng	Số phòng: 213 phòng	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.3b	Ô đất nhà hàng dưỡng sinh		Gộp vào ô đất khách sạn cao cấp	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.4	Khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên, ...)- (NV)	Mật độ xây dựng: 30%	Mật độ xây dựng: 29,97%	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

		Diện tích sàn xây dựng: 8.036 m ²	Diện tích sàn xây dựng: 5.652 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.5	Ô đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ - (X)	Diện tích: 40.017 m ²	Diện tích: 30.834,8 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.6	Đất cây xanh cách ly	Diện tích: 4.642 m ²	Diện tích: 4.699 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.7	Đất mặt nước – (MN)	Ô đất ký hiệu MN1, MN2: diện tích: 3.280 m ²	Ô đất ký hiệu MN1, MN2: diện tích: 4.950,5 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.1.8	Đất công trình đầu mối hạ	Diện tích: 2.225 m ²	Diện tích: 1.223 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.

	tầng kỹ thuật – (KT)			
1.1.9	Đất giao thông, bãi đỗ xe	Diện tích: 32.881 m ²	Diện tích: 42.915,8 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.2	Khu II	Diện tích: 99.277 m ²	Diện tích: 97.698,9 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.2.1	Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng (VCGT)	Diện tích khu vui chơi giải trí: 78.928 m ² Tầng cao tối đa: 3 tầng	Diện tích khu vui chơi giải trí: 93.481,6m ² Tầng cao tối đa: 3 tầng	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 32/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND phường Mỹ Lâm.
		Mật độ xây dựng: 25%	Mật độ xây dựng: 49%	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

1.2.2	Ô đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ - (X)	Ô đất ký hiệu X13 đến X17: diện tích 12.917 m ²	Ô đất ký hiệu X13 đến X17: diện tích 1.799,2 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.2.3	Đất cây xanh cách ly – (CL)	Diện tích: 3.930 m ²	Diện tích: 1.230,1 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
1.2.4	Đất giao thông, bãi đỗ xe	Diện tích: 2.314 m ²	Diện tích: 0 m ²	Được điều chỉnh theo QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang. Được điều chỉnh theo QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang.
II	Các công trình bảo vệ			

	môi trường của dự án			
2.1	Trạm bơm chuyển bậc số 1	Công suất: 100 m ³ /ngày	Công suất: 5 m ³ /h	Trong quá trình triển khai thiết kế kỹ thuật và thi công thực tế, chủ dự án đã rà soát, cập nhật lại các thông số đầu vào của hệ thống thoát nước (bao gồm lưu lượng nước thải phát sinh, hệ số không điều hòa, điều kiện địa hình – thủy lực tuyến ống, cũng như khả năng mở rộng trong tương lai). Việc điều chỉnh công suất nêu trên nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện thi công thực tế và tối ưu hóa khả năng vận hành của hệ thống.
2.2	Trạm bơm chuyển bậc số 2	Công suất: 400 m ³ /ngày	Công suất: 15 m ³ /h	Trong quá trình triển khai thiết kế kỹ thuật và thi công thực tế, chủ dự án đã rà soát, cập nhật lại các thông số đầu vào của hệ thống thoát nước (bao gồm lưu lượng nước thải phát sinh, hệ số không điều hòa, điều kiện địa hình – thủy lực tuyến ống, cũng như khả năng mở rộng trong tương lai). Việc điều chỉnh công suất nêu trên nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện thi công thực tế và tối ưu hóa khả năng vận hành của hệ thống.

2.3	Trạm xử lý nước thải tập trung	Công suất: 600 m ³ /ngày	Công suất: 1.150 m ³ /ngày	Công suất trạm xử lý nước thải được điều chỉnh tăng do cập nhật các thông số đầu vào theo quy định và hướng dẫn tính toán hiện hành. Cụ thể, tiêu chuẩn sử dụng nước được cập nhật theo các quy định pháp luật hiện hành, đồng thời nhu cầu sử dụng nước của khu điều trị y tế và khu điều dưỡng (dưỡng lão) được tính toán lại theo các hướng dẫn chuyên ngành mới nhất, tăng từ 120 m ³ /ngày lên 425 m ³ /ngày. Việc điều chỉnh này làm tăng lưu lượng nước thải phát sinh, do đó công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải cũng được nâng lên tương ứng để đáp ứng yêu cầu thu gom, xử lý và bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.
2.4	Trạm xử lý nước thải y tế	Không	Công suất: 55 m ³ /ngày	Dự án bổ sung trạm xử lý nước thải y tế nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải sau xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành đối với nước thải y tế. Đồng thời, việc xây dựng trạm xử lý riêng cho khối y tế giúp tách dòng và xử lý chuyên biệt nguồn nước thải có mức độ ô nhiễm cao, qua đó giảm tải lưu lượng cho trạm

				xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m ³ /ngày. Giải pháp này góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tăng tính ổn định trong vận hành hệ thống và bảo đảm công trình đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong điều kiện lưu lượng nước thải gia tăng.
2.5	Số điểm xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận	01 điểm:	02 điểm: Điểm 1 (nước thải sinh hoạt tập trung): X(m)=2407763.7682; Y(m)=409125.1614 Điểm 2 (nước thải y tế): X(m)=2407915.2582; Y(m)=409279.9174	Số lượng điểm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận được điều chỉnh tăng nhằm phù hợp với phương án thiết kế và điều kiện thực tế của dự án. Cụ thể, do hệ thống được bố trí thành 02 trạm xử lý nước thải riêng biệt, mỗi trạm có tuyến thoát nước sau xử lý và điểm xả độc lập để bảo đảm vận hành ổn định, thuận lợi cho công tác quản lý, giám sát và bảo trì hệ thống. Việc bố trí nhiều điểm xả cũng giúp tối ưu hóa tuyến ống thoát nước sau xử lý, giảm chiều dài đường ống truyền tải, đồng thời vẫn bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.
2.6	Hồ sự cố	01 hồ, diện tích 1.200 m ³	Không	Theo phương án thiết kế điều chỉnh, dự án không xây dựng hồ sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung. Việc điều chỉnh này được thực

				hiện trên cơ sở cập nhật các quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với thực tiễn thiết kế, vận hành các công trình xử lý nước thải tại Việt Nam. Nước thải phát sinh từ dự án chủ yếu là nước thải thông thường, có tính chất tương tự nước thải sinh hoạt; riêng nước thải y tế được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải y tế riêng, trong đó đã bố trí bể điều hòa kết hợp dung tích sự cố với tổng thời gian lưu hơn 1 ngày. Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án áp dụng công nghệ xử lý thông dụng, đã được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam, được trang bị hệ thống điều khiển và vận hành tự động, bảo đảm khả năng vận hành ổn định, an toàn và kiểm soát kịp thời các tình huống bất thường. Đồng thời, dự án lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý, góp phần phát hiện sớm các sự cố và bảo đảm nước thải chỉ được xả ra môi trường khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành. Vì vậy, việc không bố trí hồ sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý
--	--	--	--	---

				và vẫn đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.
2.7	Hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT	không	02 hệ thống: 1 hệ thống đặt tại trạm XLNT 1150 m ³ /ngày và 1 hệ thống đặt tại trạm XLNT y tế 55 m ³ /ngày.	Dự án bổ sung hệ thống xử lý mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải nhằm tăng cường hiệu quả kiểm soát khí thải, hạn chế phát tán mùi hôi ra khu vực xung quanh, đặc biệt trong điều kiện trạm xử lý nằm gần các khu chức năng của dự án. Việc bổ sung hệ thống xử lý mùi góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, giảm thiểu ảnh hưởng đến người lao động và các đối tượng xung quanh, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về bảo vệ môi trường và vận hành bền vững của công trình.
2.8	Trạm quan trắc online	không	01 trạm: đặt sau trạm XLNT tập trung 1150 m ³ /ngày	Dự án bổ sung hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (quan trắc online) nhằm đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành khi công suất trạm xử lý nước thải được nâng lên. Hệ thống quan trắc cho phép giám sát liên tục các thông số chất lượng nước thải sau xử lý, truyền dữ liệu trực tiếp đến cơ quan quản lý theo quy định, góp phần kiểm soát chặt chẽ quá trình vận hành, phát hiện và cảnh báo kịp thời các sự cố, bảo đảm nước thải sau xử lý luôn đáp

				ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải.
--	--	--	--	---

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các hạng mục công trình ở khu số 1 (Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại) trên khu đất 195.874,1 m² ;
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ các hạng mục công trình ở khu số 2 (Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng) trên khu đất 97.698,9 m² ;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung.

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận

- Dự án có 02 dòng nước thải
 - o Dòng số 1: Dòng nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1150 m³/ngày.đêm.
 - o Dòng số 2: Dòng nước thải sau Trạm xử lý nước thải khu điều trị y tế công suất 55 m³/ngày.đêm.

4.1.3. Lưu lượng xả thải, vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

4.1.3.1 Dòng số 1

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1150 m³/ngày.đêm
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - o Vị trí điểm xả thải: Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán
 - o Tọa độ xả nước thải: X(m) = 2407763.7682; Y(m) = 409125.1614 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°).
 - o Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được xả ra suối Trần Lán
 - o Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Trần Lán
 - o Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày
- Tọa độ điểm xả và nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Dự án phù hợp với nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

4.1.3.2 Dòng số 2

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 55 m³/ngày.đêm
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - o Vị trí điểm xả thải: Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán
 - o Tọa độ xả nước thải: X(m) = 2407915,2582 ; Y(m) = 409279.9174(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°).
 - o Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được xả ra suối Trần Lán
 - o Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Trần Lán
 - o Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

4.1.4.1 Dòng số 1

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau khi xử lý đảm bảo trong khoảng giới hạn giá trị tối đa cho phép theo Cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải hoạt, hệ số K=1)

Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa (C _{max} = C _x K _q K _f)
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30
3	COD	mg/l	-
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	50
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
6	Sunfua	mg/l	1,0
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
8	Nitrat (NO ₃ -), tính theo N	mg/l	30
9	Photphat (PO ₄ 3-), tính theo P	mg/l	6
10	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000

❖ **Lộ trình áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT**

- Nước thải phát sinh từ dự án là nước thải sinh hoạt, thuộc phạm vi áp dụng của QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
- Dự án đã được phê duyệt ĐTM theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Theo Quyết định này, nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1.
- Theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định ban hành và hướng dẫn thực hiện QCVN 14:2025/BTNMT, các dự án đã được cấp ĐTM trước ngày 01/9/2025 được phép tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT cho chất lượng nước thải đầu ra đến hết ngày 31/12/2031.
- Trong giai đoạn từ nay đến hết năm 2031, Dự án tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và điều khoản chuyển tiếp.
- Song song, từ nay đến năm 2031, Dự án sẽ nghiên cứu, rà soát công nghệ xử lý nước thải hiện có để xây dựng phương án vận hành hoặc cải tạo hệ thống nhằm bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng nước thải đầu ra theo QCVN 14:2025/BTNMT, khi hết thời hạn chuyển tiếp.

4.1.4.2 Dòng số 2

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau khi xử lý đảm bảo trong khoảng giới hạn giá trị tối đa cho phép theo Cột A, QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 4.2 Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa Cột A, QCVN 14:2025/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5 – 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40
4	COD	mg/l	65
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	40
18	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,0
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5

21	Sunfua (S2-)	mg/l	0,2
25	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	20
26	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
27	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	4
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Từ bể thu gom nước thải đầu vào của trạm XLNT 1150 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: Từ bể điều hòa, cụm bể xử lý sinh học của trạm XLNT 1150 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 03: Từ bể chứa bùn của trạm XLNT 1150 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Từ bể thu gom nước thải đầu vào của trạm XLNT y tế 55 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 05: Từ bể điều hòa, cụm bể xử lý sinh học của trạm XLNT y tế 55 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 06: Từ bể chứa bùn của trạm XLNT y tế 55 m³/ngày.đêm.

4.2.2. Dòng khí thải

Dự án có 02 dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với dòng khí thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m³/ngày.đêm
- Dòng khí thải số 2: tương ứng với dòng khí thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải y tế công suất 55 m³/ngày.đêm

4.2.3. Lưu lượng, vị trí, phương thức xả khí thải

4.2.3.1 Dòng khí thải số 1

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:
- Vị trí, phương thức xả khí thải:

4.2.3.2 Dòng khí thải số 2

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 1.250 m³/h
- Vị trí, phương thức xả khí thải:

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 1 và số 2: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2024/BTNMT mức B giá trị cụ thể như sau

Bảng 4.3 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7	Không áp dụng	Không áp dụng
2	NH ₃	mg/Nm ³	20		
1	Methyl Mercaptan	mg/Nm ³	12		

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Từ các máy thổi khí, máy bơm được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 1150 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Từ các máy thổi khí, máy bơm được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải y tế, công suất 55 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng thực hiện	Khu vực E

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6:00 ~ trước 22:00)	Đêm 22:00 ~ 6:00		
1	75	70	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện</i>	<i>Khu vực D</i>

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không thuộc đối tượng

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không thuộc đối tượng

CHƯƠNG 5. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư như sau:

a) Đối với công trình xử lý nước thải:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của Dự án: 06 tháng sau khi lưu lượng nước thải về trạm xử lý.

Công suất thiết kế:

Trạm xử lý nước thải tập trung: $1.150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;

Trạm xử lý nước thải y tế: $55 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;

Công suất hoạt động trong thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến đạt từ 50% công suất thiết kế.

b) Đối với công trình xử lý mùi, khí thải

Căn cứ theo Khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Cụ thể như sau:

Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung $1.150 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Tổng thời gian vận hành thử nghiệm: khoảng 06 tháng.
- Công suất dự kiến đạt được của các hệ thống tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo lưu lượng xả thải đạt được tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm.

Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải y tế $55 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Tổng thời gian vận hành thử nghiệm: khoảng 06 tháng.
- Công suất dự kiến đạt được của các hệ thống tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo lưu lượng xả thải đạt được tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm.

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

5.1.2.1 Giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

Theo quy định tại khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 07/2025/BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 điều này (cơ sở quy định tại Cột 3 phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ), việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, cơ sở lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

a) Trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày

Nội dung quan trắc

- Loại mẫu: Mẫu đơn.
- Vị trí lấy mẫu:
 - 01 điểm tại Bể thu gom nước thải đầu vào.
 - 01 điểm tại đầu ra bể khử trùng (trước khi chảy vào hồ trung tâm dự án).
- Kỹ thuật lấy mẫu: Theo TCVN 5999:1995.
- Thông số quan trắc: pH, BOD5, TSS, Amoni, TDS, Sunfua, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất HDBM, Phốt phát, Tổng Coliform.
- Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp.
- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT công suất 1.150m³/ngày.đêm

b) Trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày

Nội dung quan trắc

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Vị trí lấy mẫu:
 - 01 điểm tại Bể thu gom nước thải đầu vào.
 - 01 điểm tại đầu ra bể khử trùng (trước khi chảy vào hồ trung tâm dự án).
- Kỹ thuật lấy mẫu: Theo TCVN 5999:1995.
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, Amoni, TSS, Sunfua, TN, TP, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất HDBM, Tổng Coliform.
- Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp.
- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT công suất 55 m³/ngày.đêm

5.1.2.2 Giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

a) Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày

- Vị trí giám sát: Ống thoát khí của Hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNT
- Thời gian giám sát: 03 ngày liên tiếp sau khi các hệ thống xử lý mùi, khí thải vận hành thử nghiệm ổn định.
- Tần suất lấy mẫu và giám sát: 01 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp
- Số mẫu: 01 mẫu/hệ thống x 01 hệ thống x 01 điểm (đầu ra) = 3 mẫu.
- Thông số giám sát: Lưu lượng; H₂S; NH₃; Methyl Mercaptan.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

b) Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày

- Vị trí giám sát: Ống thoát khí của Hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNT
- Thời gian giám sát: 03 ngày liên tiếp sau khi các hệ thống xử lý mùi, khí thải vận hành thử nghiệm ổn định.
- Tần suất lấy mẫu và giám sát: 01 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp
- Số mẫu: 01 mẫu/hệ thống x 01 hệ thống x 01 điểm (đầu ra) = 3 mẫu.
- Thông số giám sát: Lưu lượng; H₂S; NH₃; Methyl Mercaptan.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

5.1.2.3 Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường

- Chủ dự án: Tập đoàn Vingroup – Công ty CP..

+ Địa chỉ văn phòng: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

+ Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

- Ông Nguyễn Việt Quang

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 024.3974.9999

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: mã số doanh nghiệp 0101245486 , do phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp phép đăng ký lần đầu ngày 03/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 76 ngày 23/12/2026.

- Đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (tham khảo):

+ Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1)

- Địa chỉ: Số 8 Hoàng quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 024.38360289

- Mã số thuế: 0100111602

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 093/2025/0005.

+ Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch (CECP).

- Địa chỉ: Số 655 đường Phạm Văn Đồng - Phường Nghĩa Đô – TP Hà Nội.

- Điện thoại: 024 2155182.

- Mã số thuế: 0102900458.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 072, cấp lần 04 kèm theo Quyết định số 573/QĐ-BTNMT ngày 02/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Viện Công nghệ Năng lượng và Môi trường (ISTEE), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

- Địa chỉ: Tòa nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội.

- Điện thoại: 024.37569136

- Mã số thuế: 0110527751

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 079, kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-BTNMT ngày 05/05/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát

- Địa chỉ: Liên kê 423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 081.585.6611

- Mã số thuế: 0107350127.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 316, kèm theo Quyết định số 31/GCN-BNNMT ngày 07/07/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

5.2.1.1 Quan trắc nước thải

a) Trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-Cp quy định: “Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra ngoài môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đến hết ngày 31/12/2024”. Đối chiếu với quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII cho thấy cơ sở được miễn quan trắc môi trường định kỳ đối với Trạm XLNT công suất 1.150 m³/ngày.đêm.

Quan trắc chất lượng nước sau xử lý:

- Giám sát nước thải sinh hoạt:

+ Vị trí: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT công suất 1.150 m³/ngày.đêm. Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán.

+ Thông số quan trắc: BOD5, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phốt phát, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

b) Trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày

Quan trắc chất lượng nước sau xử lý:

- Giám sát nước thải sinh hoạt:

+ Vị trí: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT y tế công suất 55 m³/ngày.đêm. Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán.

+ Thông số quan trắc: BOD5, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phốt phát, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2.1.2 Quan trắc bụi, khí thải

Không áp dụng

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

5.2.2.1 Quan trắc nước thải

Không áp dụng

5.2.2.2 Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Không thuộc đối tượng

5.2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Không

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí đơn giá giám sát môi trường được thực hiện theo đơn giá hiện hành của nhà nước. Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng tư vấn giám sát môi trường thực hiện.

Kết quả quan trắc định kỳ và tự động, liên tục sẽ được chủ cơ sở báo cáo, cung cấp cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu và theo quy định pháp luật.

**CHƯƠNG 6. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU
CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

Không thuộc đối tượng.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP chủ đầu tư dự án "Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang" đã được UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019.

Theo quy định tại khoản 02 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026 ngày 29/01/2026 của Chính phủ, nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, chúng tôi xin gửi tới Sở Nông Nghiệp và Môi trường hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho các công trình xử lý chất thải của Dự án.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo (bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà dự án bắt buộc phải áp dụng); tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường, cam kết cụ thể như sau:

7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

Chúng tôi cam kết rằng các số liệu đầu vào phục vụ tính toán, sử dụng trong báo cáo được thu thập và ghi nhận trung thực, chính xác, từ các nguồn tin cậy và phản ánh đúng tình trạng thực tế. Các tính toán được thực hiện cẩn thận, tuân thủ phương pháp khoa học và kỹ thuật hiện hành để đảm bảo tính chính xác và khách quan của kết quả.

7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành và các yêu cầu pháp lý có liên quan. Cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý của Trạm XLNT đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt với hệ số K= 1.
- Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

- Thực hiện qui định về PCCC: Luật phòng cháy chữa cháy và các qui định liên quan.
- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường được đề xuất trong Hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cam kết khắc phục triệt để mọi sự cố môi trường nếu xảy ra và báo cáo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- Cam kết sẽ có văn bản báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cam kết chung: Chủ dự án cam kết thực hiện tất cả các quy định chung về bảo vệ môi trường theo Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2021, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

Stt	Tên văn bản/tài liệu	Ghi chú
1	Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	
2	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101245486 (đăng ký lần đầu ngày 03/05/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 76 ngày 23/12/2025), do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp	
3	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang	
4	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang	
5	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang	
6	Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương Dự án Khu vui chơi giải trí khu nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)	
7	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	
8	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	

Stt	Tên văn bản/tài liệu	Ghi chú
9	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	
10	Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	
11	Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang	
12	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	
13	Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)	
14	Hợp đồng số 0206/2026/HĐDV/MLTQ/VINCONS-CNX về Hợp đồng cung cấp dịch vụ hạng mục Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại (RTNH)	
15	Văn bản số 834/UBND-KTHT&ĐT ngày 02/07/2026 của UBND phường Mỹ Lâm về thỏa thuận đầu nối thoát nước thải Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1129/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Theo đề nghị của: Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí Nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang họp ngày 03/10/2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường; Báo cáo kết quả thẩm định tại Tờ trình số 332/TTr-HĐTĐ-ĐTM ngày 14 tháng 10 năm 2019;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí Nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang đã được chỉnh sửa bổ sung, gửi kèm văn bản số 624/2019/CTYCP ngày 05/10/2019 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí Nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (sau đây được gọi là Dự án) của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP thực hiện tại xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP; thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *X*

- Tập đoàn Vingroup - Công ty CP; (Chủ dự án)
- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Thành viên HĐ TD Báo cáo ĐGTEMT dự án;
- Chuyên viên: KS, XD;
- Lưu VT, (Đ 30).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Thực

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN KHU
VUI CHƠI GIẢI TRÍ, NGHỈ DƯỠNG CÔNG CỘNG THUỘC KHU DU
LỊCH SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM, XÃ PHÚ LÂM, HUYỆN YÊN SƠN,
TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang) 

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Chủ đầu tư dự án: Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

- Đại diện: Bà Nguyễn Mai Hoa Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ liên hệ: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.4. Phạm vi, quy mô dự án:

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 293.573m^2 (29,3573ha).

- Dự án được phân thành 02 khu, phân cách bởi suối Vực Vại – Trần Lán, bao gồm:

+ Khu I: Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại, tổng diện tích 194.296m^2 .

+ Khu II: Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng, tổng diện tích 99.277m^2 .

1.5. Các hạng mục công trình chính của dự án:

a) Các công trình chính tại Khu I (Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại).

- Khu thương mại dịch vụ: Tổng diện tích đất quy hoạch là 14.496m^2 , tổng diện tích xây dựng 11.452m^2 , tổng diện tích sàn 45.807m^2 , mật độ xây dựng 79%, gồm 123 lô thương mại dịch vụ, tầng cao tối đa 4 tầng.

- Khu điều trị, điều dưỡng: Gồm khu điều trị y tế với tổng diện tích đất quy hoạch là 8.336m^2 , diện tích xây dựng 3.334m^2 , tổng diện tích sàn 16.672m^2 , tầng cao 2 - 5 tầng và khu điều dưỡng (Dưỡng lão) có quy mô 200 giường, với tổng diện tích đất quy hoạch là 18.332m^2 , diện tích xây dựng 5.500m^2 , tổng diện tích sàn 27.498m^2 , tầng cao tối đa 5 tầng.

- Khu khách sạn cao cấp và nhà hàng dưỡng sinh: Gồm khu khách sạn cao cấp với tổng diện tích đất quy hoạch là 18.260m^2 , diện tích xây dựng 7.304m^2 , tổng diện tích sàn 51.128m^2 , mật độ xây dựng 40%, tổng số phòng là 250 phòng và khu nhà hàng dưỡng sinh với tổng diện tích đất quy hoạch là 6.860m^2 , diện tích xây dựng 2.058m^2 , tổng diện tích sàn 6.174m^2 , mật độ xây dựng 30%, tầng cao tối đa 3 tầng.

b) Các công trình chính tại Khu II (*Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng*)

- *Khu thương mại dịch vụ*: Tổng diện tích đất quy hoạch là 1.188 m^2 , diện tích xây dựng 939 m^2 , tổng diện tích sàn 3.754 m^2 , mật độ xây dựng 79%, tầng cao 4 tầng, gồm 11 căn dịch vụ thương mại.

- *Khu Osen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng*: Tổng diện tích đất quy hoạch là 78.928 m^2 , diện tích xây dựng 19.732 m^2 , tổng diện tích sàn 59.196 m^2 , mật độ xây dựng 25%, tầng cao tối đa 3 tầng.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án.

a) Các tác động môi trường chính trong giai đoạn thi công xây dựng.

- Tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công.

- Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng.

- Tác động do nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị.

- Tác động do nước mưa chảy tràn cuốn theo chất bẩn.

- Tác động do chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

b) Các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành hoạt động.

- Tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào dự án.

- Tác động do nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động tắm khoáng.

- Tác động do nước mưa chảy tràn cuốn theo chất bẩn.

- Tác động do chất thải rắn, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải sinh hoạt.

- Khối lượng nước thải: Khoảng $592 \text{ m}^3/\text{ngày. đêm}$.

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh, nếu không được thu gom, xử lý phù hợp mà xả trực tiếp vào môi trường và nguồn tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước khu vực tiếp nhận.

2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt.

- Khối lượng phát thải: Khoảng 1.820 kg/ngày ($1,8 \text{ tấn/ngày}$).

- Thành phần: Chủ yếu gồm bao bì, nhựa, chất hữu cơ dễ phân hủy.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH).

- Khối lượng CTNH: Khoảng $6,58 \text{ tấn/năm}$.

- Thành phần: Chủ yếu gồm bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải, vỏ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phát thải từ quá trình chăm sóc cây xanh, bóng đèn, các thùng sơn, bình acquy hỏng, dầu thải, giẻ lau dính dầu mỡ trong quá trình sửa chữa và bảo dưỡng công trình.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường (BVMT) của dự án

3.1. Các công trình, biện pháp BVMT trong giai đoạn thi công xây dựng.

a) Công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Lắp đặt 4 nhà vệ sinh lưu động, loại 5m³/nhà.

+ Thời gian thực hiện: Trong suốt thời gian thi công xây dựng.

- Công trình thu gom, xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị:

+ Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý gồm bể lắng cát và bể tách dầu.

+ Quy chuẩn so sánh, đối chiếu: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Thời gian thực hiện: Trong suốt thời gian thi công xây dựng.

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn:

+ Thi công xây dựng các bể cát tại các tiểu lưu vực thoát nước mưa dự kiến và xây dựng hệ thống thoát nước tạm thời trong quá trình thi công xây dựng.

+ Thời gian thực hiện: Trong suốt thời gian thi công xây dựng.

b) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.

- Lắp đặt hàng rào tôn tại những vị trí ranh giới dự án tiếp giáp với nhà dân với chiều cao tối thiểu là 2m.

- Tiến hành phun nước tưới ẩm ngay tại công trường nơi có phát sinh bụi với tần suất 4 - 5 giờ/lần.

- Tại 02 cổng ra vào bố trí 02 trạm rửa xe.

c) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Bố trí các thùng đựng rác dung tích 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý định kỳ 1- 2 ngày/lần.

- Thời gian thực hiện: Trong suốt thời gian thi công xây dựng.

d) Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại.

- Tại khu vực bảo dưỡng máy móc thiết bị bố trí các thùng chứa loại 200 lít (loại thùng phuy) để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm chất thải nguy hại có mái che, diện tích khoảng 12 m².

- Sau khi kết thúc hoạt động thi công, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý, tiêu hủy CTNH theo quy định.

e) Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung.

- Không sử dụng còi hơi và các hoạt động gây ồn có mức > 78dBA từ 22 giờ đến 6 giờ sáng khi hoạt động gần các khu vực dân cư.

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn cho các máy móc có mức ồn cao như máy phát điện, máy nén khí ... hoặc bố trí tại vị trí có khoảng cách tới khu vực dân cư gần nhất tối thiểu 100m.

g) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn về điện, cháy, nổ, an toàn lao động.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với thời tiết bất thường như lũ ống, lũ quét.

3.2. Công trình, biện pháp BVMT trong giai đoạn vận hành, hoạt động.

a) Công trình xử lý nước thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Gồm 3.500m cống tự chảy BTCT D300, 300m cống áp lực D100, 170 hố ga và 2 trạm bơm chuyển bậc (Trạm bơm 1 có công suất 100m³/ngày.đêm; Trạm bơm 2 có công suất 400m³/ngày.đêm).

- + Nước thải từ các nhà hàng, trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, được tách dầu mỡ qua hệ thống bể tách dầu gồm 2 ngăn để tách dầu và lắng cặn.

- + Nước thải từ dịch vụ tắm khoáng được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào các hồ cảnh quan trong dự án, sử dụng để tưới cây, rửa đường.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600m³/ngày.đêm.

- + Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý sinh học giá thể MBBR và đệm sinh học sợi gồm các công đoạn: Nước thải → Song chắn rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học 1 → Bể sinh học 2 → Bể lắng → Lọc áp lực → Bể khử trùng → xả thải ra suối.

- + Quy chuẩn so sánh, đối chiếu: QVCN 14:2008/BTNMT, cột A- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- + Vị trí xây dựng trạm XLNT: Tại khu đất phía Tây Nam dự án.

b) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.

- Sử dụng các xe phun nước tưới đường nhằm làm sạch bụi trên các tuyến giao thông nội bộ.

- Tại các nhà để máy phát điện dự phòng, trang bị quạt thông gió.

- Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải.

c) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Trang bị thùng đựng rác có nắp đậy (thùng đựng rác thải hữu cơ, thùng đựng rác thải vô cơ) đặt tại các vị trí 50m/thùng.

- Bố trí khu vực trung chuyển đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Thuê đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển đi xử lý 1- 2 ngày/lần.

d) Công trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại.

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải nguy hại trước khi đi xử lý, tiêu hủy.

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và thực hiện báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, có giấy phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án.

4.1. Giai đoạn thi công xây dựng.

a) Công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lắp đặt nhà vệ sinh lưu động: 04 nhà vệ sinh (loại 5m³).

- Xây dựng các bể thu gom, xử lý nước thải khu vực rửa xe, vệ sinh công trường: 02 bể tách dầu mỡ và 02 bể lắng bùn cặn.

- Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước tạm thời.

b) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.

- Lắp đặt hàng rào tôn chiều cao tối thiểu 2,0m.

- Đầu tư 02 máy bơm và vòi phun nước để phun nước tưới ẩm.

c) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Thùng rác sinh hoạt: 10 thùng loại 240 lít.

- Thùng chứa CTNH: 04 thùng và 01 phuy chứa dầu mỡ thải.

- Kho chứa CTNH: 01 kho diện tích 12m², có mái che.

4.2. Giai đoạn vận hành hoạt động.

a) Công trình xử lý nước thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Cống tự chảy BTCT D300 dài 3.500m; Cống áp lực D100 dài 300m; 170 hố ga; Trạm bơm 1 công suất 100m³/ngày.đêm; Trạm bơm 2 công suất 400m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 trạm công suất $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ và Bể ứng phó sự cố: 01 bể dung tích 1.200m^3 .

b) Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Thùng đựng rác thải sinh hoạt: 100 thùng.

- Thùng Container chứa rác: 06 thùng.

c) Công trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại.

- Thùng chứa chất thải nguy hại: Các thùng chứa theo từng loại CTNH.

- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho diện tích 12m^2 , có mái che.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng.

a) Chương trình giám sát nước thải.

- *Số lượng mẫu quan trắc*: 01 mẫu.

- *Vị trí giám sát*: Điểm xả nước thải công trường ra nguồn tiếp nhận.

- *Thông số giám sát*: pH, BOD5, COD, Chất rắn lơ lửng, chất hoạt động bề mặt, Tổng N, Tổng P, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- *Quy chuẩn so sánh, đối chiếu*: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- *Tần suất giám sát*: 01 lần/ 03 tháng, cho đến khi kết thúc xây dựng.

b) Giám sát bụi, tiếng ồn.

- *Số lượng mẫu quan trắc*: 03 mẫu.

- *Vị trí giám sát*: (1) Khu dân cư thôn Nước Nóng; (2) Khu dân cư thôn Suối khoáng; (3) Khu dân cư thôn Cây Trám.

- *Thông số giám sát*: Bụi TSP, tiếng ồn.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26: 2011/BTNMT.

- *Tần suất giám sát*: 01 lần/03 tháng, cho đến khi kết thúc xây dựng.

5.2. Giai đoạn vận hành hoạt động.

a) Chương trình giám sát nước thải.

- *Số lượng mẫu quan trắc*: 01 mẫu.

- *Vị trí giám sát*: Điểm xả nước thải sau Trạm xử lý nước thải (XLNT) ra Suối Trần Lán.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng; pH, TSS, BOD5, COD, Tổng N, Tổng P, Tổng chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ và Coliform.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A (Hệ số k = 1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

b) Chương trình giám sát chất thải rắn thông thường và CTNH.

- *Các vấn đề cần giám sát*: Cách thức thu gom, phân loại và lưu trữ rác thải sinh hoạt và cách thức xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại;

- Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP về Quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về Quản lý chất thải nguy hại.

- *Tần suất giám sát*: Tổng hợp 1 lần/năm.

6. Các điều kiện kèm theo

a) Trước khi dự án đi vào vận hành hoạt động, chủ dự án phải thiết kế, xây lắp các công trình bảo vệ môi trường; lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để được kiểm tra, giám sát theo quy định. Lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định.

b) Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quản lý và giám sát môi trường; tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện dự án; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công và khi dự án đi vào vận hành hoạt động.

d) Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu. 

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0101245486

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 05 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 76, ngày 23 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINGROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINGROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 7, Đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 3974 9999

Số Fax: 84 4 3974 8888

Thư điện tử: info@vingroup.net

Website: www.vingroup.net

3. Vốn điều lệ: 77.334.918.960.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi bốn tỷ chín trăm mười tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 7.733.491.896

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VIỆT QUANG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 28/11/1968

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001068008968

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: BL 05-14, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Hồng Hạnh

Số: 129 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư, ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần tại Văn bản đề nghị thực hiện Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang tại xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 162/BC-SKH ngày 13/4/2016 về việc báo cáo Kết quả thẩm định chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang, với các nội dung sau:

1. Nhà đầu tư: Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 cấp lần đầu ngày 03/5/2002.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Tên dự án: Khu nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang.

3. Mục tiêu, quy mô: Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, gồm: khu biệt thự nghỉ dưỡng; khu dịch vụ khám chữa bệnh bằng liệu pháp trị liệu nước khoáng nóng; khu khoáng nóng; khu dịch vụ Clubhouse.

4. Địa điểm thực hiện: tại xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích sử dụng khoảng 30 ha. Hiện trạng khu đất dự kiến sử dụng của dự án là đất ở, đất sản xuất (đất trồng lúa khoảng 6 ha), đất phi nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình.

5. Thời hạn thực hiện dự án: 50 (năm mươi) năm.

6. Vốn, nguồn vốn đầu tư:

a) Tổng vốn đầu tư: 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng), trong đó:

Vốn cố định: 896.037.710.000 đồng.

Vốn lưu động: 3.962.290.000 đồng.

b) Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

7. Tiến độ thực hiện dự án

a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý IV/2016.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý I/2017 đến Quý IV/2017.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý I/2018.

8. Chính sách ưu đãi đầu tư: Chủ đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước.

9. Phương án quản lý, vận hành dự án: Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần trực tiếp quản lý và vận hành dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của nhà nước về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường.

2. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giao thông Vận tải, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết kịp thời những công việc có liên quan đến Dự án Khu nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang theo quy định hiện hành của pháp luật.

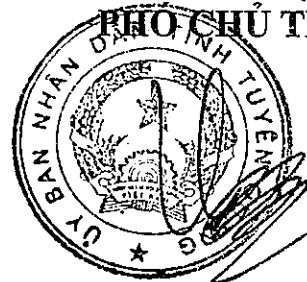
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ban hành để Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, sử dụng đất theo quy định. Quá thời hạn nêu trên, Quyết định này không còn giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giao thông Vận tải, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn; Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần; Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, ĐT;
- Lưu VT, ĐC (T 28).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thực

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 381 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư
Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 525/BC-SKH ngày 31/10/2017 báo cáo kết quả thẩm định chủ trương điều chỉnh Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tiến độ thực hiện Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang, như sau:

1. Nội dung tiến độ tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý IV/2016.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý I/2017 đến Quý IV/2017.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý I/2018.

2. Nay điều chỉnh:

a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý I/2018.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý II/2018 đến Quý III/2019.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2019.

3. Lý do điều chỉnh: Do công tác giải phóng mặt bằng chậm hơn so với kế hoạch đề ra, điều chỉnh nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện và khai thác kinh doanh của Dự án.

4. Các nội khác giữ nguyên như Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần; Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC, XD (Tỉnh 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thục

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 175/BC-SKH ngày 03/5/2019 báo cáo kết quả thẩm định chủ trương điều chỉnh Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên dự án

1.1- Nội dung quy định tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh: “*Khu nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang*”

1.2- Nay điều chỉnh: “*Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang*”.

2. Điều chỉnh nội dung tiến độ thực hiện dự án

2.1- Nội dung tiến độ thực hiện dự án quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017:

a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý I/2018.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý II/2018 đến Quý III/2019

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2019”.

2.2- Nay điều chỉnh:

a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý III/2019 đến Quý III/2020.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2020”.

Điều 2. Các nội khác giữ nguyên như Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần; Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC, XD (Tinh 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thục

Số: 341 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chủ trương Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn (nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Thông báo số 1337-TB/TU ngày 30/7/2020 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương một số dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 285/BC-SKH ngày 12/6/2020 (kèm theo ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị: Sở Xây dựng tại văn bản số 714/SXD-CCGD ngày 25/5/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 761/STNMT-CCGD ngày 27/5/2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn (nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh về mục tiêu, quy mô dự án

1.1. Nội dung quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh: “Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, gồm: Khu biệt thự nghỉ dưỡng; khu dịch vụ khám chữa bệnh bằng liệu pháp trị liệu nước khoáng nóng; khu khoáng nóng; khu dịch vụ Clubhouse”

1.2. Nay điều chỉnh: *“Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, gồm: Khu thương mại dịch vụ; khu điều trị y tế; khu điều dưỡng; khu khách sạn cao cấp; khu nhà hàng dưỡng sinh; khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng”.*

2. Điều chỉnh vốn, nguồn vốn đầu tư

2.1. Nội dung quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

“- Tổng vốn đầu tư đăng ký: 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng); Trong đó:

+ Vốn cố định: 896.037.710.000 đồng

+ Vốn lưu động: 3.962.290.000 đồng

- Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác”.

2.2. Nay điều chỉnh:

“- Tổng vốn đầu tư đăng ký: *Khoảng 1.800.000.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm tỷ đồng);*

- *Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác”.*

3. Điều chỉnh nội dung tiến độ thực hiện dự án

3.1. Nội dung tiến độ thực hiện dự án quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh số 158/QĐ-UBND ngày 11/5/2019:

“a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý III/2019 đến Quý III/2020.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2020”.

3.2. Nay điều chỉnh:

“a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý IV/2019 đến Quý III/2022.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2022”.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Tổng Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP; Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tỉnh 26).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Thế Giang

Số: 447/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(cấp lần đầu: ngày 19 tháng 4 năm 2016)

(điều chỉnh lần thứ 1: ngày 06 tháng 11 năm 2017)

(điều chỉnh lần thứ 2: ngày 11 tháng 5 năm 2019)

(điều chỉnh lần thứ 3: ngày 17 tháng 8 năm 2020)

(điều chỉnh lần thứ 4: ngày 15 tháng 11 năm 2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động
đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng
Vinpearl Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng
Vinpearl Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng
Vinpearl Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí
nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện
Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang);*

*Căn cứ ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 891-TB/TU
ngày 27 tháng 10 năm 2023 về chủ trương một số dự án đầu tư;*

*Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 497/BC-SKH
ngày 21 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án đầu tư Khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu Du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, chấp thuận điều chỉnh chủ trương lần 1 tại Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017, lần 2 tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019, lần 3 tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh với những nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung quy định tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tiến độ thực hiện dự án như sau:

- a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.
- b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý IV/2019 đến Quý III/2022.
- c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý IV/2022

2. Nay đề nghị điều chỉnh:

- a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019
- b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý IV/2019 đến Quý IV/2024.
- c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý I/2025

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

- Thực hiện đúng các nội dung được quy định tại Quyết định này; tập trung nguồn lực triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, quy mô, nội dung đã được phê duyệt, sớm hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động theo đúng tiến độ điều chỉnh; tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Dự án sẽ bị chấm dứt hoạt động khi nhà đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật, vi phạm các quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư năm 2020 và nội dung cam kết tiến độ thực hiện dự án tại quyết định điều chỉnh chủ trương; toàn bộ các chi phí liên quan đến dự án nhà đầu tư đã thực hiện sẽ không được hoàn trả.

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm ý kiến thẩm định của các cơ quan, địa phương liên quan và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại báo cáo thẩm định số 497/BC-SKH ngày 21 tháng 9 năm 2023.

Trường hợp Tập đoàn Vingroup - Công ty CP không thực hiện đúng các quy định nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và các cơ quan liên quan xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đã cấp và Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện đối với kết quả thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án; kiểm tra, đôn đốc, giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện Dự án; chủ động giải quyết các công việc liên quan theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt quá thẩm quyền) theo đúng quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 891-TB/TU ngày 27 tháng 10 năm 2023.

3. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra Tập đoàn Vingroup - Công ty CP thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017, Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019, Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên quang; Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

Số:218/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(cấp lần đầu: ngày 19 tháng 4 năm 2016)

(điều chỉnh lần thứ 1: ngày 06 tháng 11 năm 2017)

(điều chỉnh lần thứ 2: ngày 11 tháng 5 năm 2019)

(điều chỉnh lần thứ 3: ngày 17 tháng 8 năm 2020)

(điều chỉnh lần thứ 4: ngày 15 tháng 11 năm 2023)

(điều chỉnh lần thứ 5: ngày 26 tháng 5 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Điều 41 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 68 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang; số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang; số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm,

thành phố Tuyên Quang); số 447/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Kết luận số 1971-KL/TU ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đề nghị của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 306-CV/ĐU ngày 15 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;

Xét Báo cáo thẩm định số Báo cáo số 123/BC-STC ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án đầu tư Khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu Du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, chấp thuận điều chỉnh chủ trương lần 1 tại Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017, lần 2 tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019, lần 3 tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020, lần 4 tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh với những nội dung điều chỉnh như sau:

1. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư đăng ký

1.1. Nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 341/QĐ- UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

“- Tổng vốn đầu tư đăng ký: Khoảng 1.800.000.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm tỷ đồng);

- Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.”

1.2. Nay điều chỉnh thành

“- Tổng vốn đầu tư đăng ký: Khoảng 2.610.000.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm tỷ đồng);

- Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.”

2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án

2.1. Nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

“a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý IV/2019 đến Quý IV/2024.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý I/2025.”

2.2. Nay điều chỉnh thành

“a) Chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng: Quý II/2016 đến Quý II/2019.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Quý IV/2019 đến Quý IV/2026.

c) Hoàn thành, đưa vào hoạt động, kinh doanh: Quý I/2027.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

- Thực hiện đúng các nội dung được quy định tại Quyết định này; tập trung nguồn lực triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, quy mô, nội dung đã được phê duyệt, sớm hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động theo đúng tiến độ điều chỉnh; tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Dự án sẽ bị chấm dứt hoạt động khi nhà đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật, vi phạm các quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư năm 2020 và nội dung cam kết tiến độ thực hiện dự án tại quyết định điều chỉnh chủ trương; toàn bộ các chi phí liên quan đến dự án nhà đầu tư đã thực hiện sẽ không được hoàn trả.

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm ý kiến thẩm định của các cơ quan, địa phương liên quan và Sở Tài chính tại báo cáo thẩm định số 123/BC-STC ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Trường hợp Tập đoàn Vingroup - Công ty CP không thực hiện đúng các quy định nêu trên, Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và các cơ quan liên quan xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đã cấp và Quyết định này.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện đối với kết quả thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án; kiểm tra, đôn đốc, giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện Dự án; chủ động giải quyết các công việc liên quan theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt quá thẩm quyền) theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra Tập đoàn Vingroup - Công ty CP thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 1971-KL/TU ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017, Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019, Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên quang; Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, Sở Tài chính và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Quyền CVP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:153/QĐ-UBND

Yên Sơn, ngày 03 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí
nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm
xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-UBND ngày 26/11/2003 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể Khu Du lịch suối khoáng Mỹ Lâm và Điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định 278 /QĐ - UBND ngày 05/9/2005;

Căn cứ Văn bản số 570/UBND-TNMT ngày 17 tháng 3 năm 2016 của UBND Tỉnh về việc nghiên cứu thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng Suối khoáng Mỹ Lâm tại huyện Yên Sơn;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của UBND Tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn;

Căn cứ Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn;

Căn cứ Văn bản số 899/SXD-KTQH ngày 02/11/2016 của Sở Xây dựng về việc thỏa thuận Quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm;

Xét đề nghị Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Văn bản số 151/KQTĐ-KTHT ngày 02/11/2016 về Kết quả thẩm định hồ sơ Quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn.

2. Chủ đầu tư GPMB: Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn.

3. Địa điểm, vị trí và nguồn gốc đất:

3.1-Địa điểm quy hoạch: Xóm Suối Khoáng, xóm Nước nóng và xóm Cây Trám, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn.

3.2-Vị trí quy hoạch:

Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn và có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc: giáp Quốc lộ 37;
- Phía Đông Bắc: giáp nương xây xóm Cây Trám;
- Phía Đông Nam: giáp suối Trần Lán và đồi rừng;
- Phía Tây Nam: giáp đất dân cư xóm Suối Khoáng.

3.3- Nguồn gốc đất:

Khu đất quy hoạch do: Bệnh viện Suối Khoáng Mỹ Lâm, Ban Quản lý khu du lịch Suối Khoáng Mỹ Lâm, UBND xã Phú Lâm và các hộ gia đình đang quản lý và sử dụng.

4. Quy mô quy hoạch:

4.1- Tổng diện tích quy hoạch chi tiết: Diện tích quy hoạch chi tiết là 293.573m² (29,3573 ha). Bao gồm 02 khu.

- Khu 1(Khu nghỉ dưỡng và dịch vụ suối khoáng): Được giới hạn bởi các điểm: M1,M2,M3...M59,M1.

- Khu 2(Khu điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe): Được giới hạn bởi các điểm: M60,M61,M62...M122,M60.

Trong đó:

- Khu nghỉ dưỡng: diện tích 27.648,2m².

- Khu khám chữa bệnh: diện tích 50.839,6 m².
- Khu khoáng nóng: diện tích 23.883,6m².
- Khu đón tiếp: diện tích 22.847,0m².
- Khu khác (hạ tầng, phụ trợ...): diện tích 168.354,1m².

4.2- Quy mô sử dụng đất:

Quy mô sử dụng đất của khu quy hoạch như sau:

TT	Chức năng đất	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	293.572,5	
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng và dịch vụ suối khoáng	194.296,0	100
1	Đất khu đón tiếp và dịch vụ	15.183,6	7,81
2	Đất khu bể khoáng ngoài trời	16.756,5	8,62
3	Đất khu bể khoáng trong nhà	7.127,1	3,67
4	Đất khu nhà câu lạc bộ	3.102,4	1,60
5	Đất khu vật lý trị liệu	11.286,6	5,81
6	Đất khu nghỉ dưỡng	15.993,1	8,23
7	Đất khu vườn cảnh	1.841,1	0,95
8	Đất cây xanh cảnh quan, TDTT	77.786,6	40,04
9	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến 110Kv)	3.357,2	1,73
10	Mặt nước	20.516,7	10,56
	<i>Hồ cảnh quan</i>	16.450,6	
	<i>Mặt nước tự nhiên</i>	4.066,1	
11	Đất hạ tầng kỹ thuật	4.751,2	2,45
12	Đất giao thông, bãi đỗ xe	16.593,9	8,54
	<i>Đất bãi đỗ xe</i>	2.912,5	
	<i>Đất giao thông nội khu</i>	13.681,4	
II	Khu II - Khu điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe	99.276,5	100
1	Đất khu đón tiếp và dịch vụ	4.561,0	4,59
2	Đất khu khám bệnh	7.448,4	7,50
3	Đất khu chữa bệnh	22.593,3	22,76
4	Đất khu vật lý trị liệu	9.511,3	9,58
5	Đất khu nghỉ dưỡng	11.655,1	11,74
6	Đất cây xanh cảnh quan, TDTT	19.503,1	19,65
7	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv)	4.786,6	4,82
8	Mặt nước (Hồ cảnh quan)	10.739,0	10,82
9	Đất giao thông, bãi đỗ xe	8.478,7	8,54
	<i>Đất bãi đỗ xe</i>	1.221,2	
	<i>Đất giao thông nội khu</i>	7.257,5	

(Có bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt kèm theo)

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.1- Hệ thống giao thông:

- Đường giao thông chính vào khu quy hoạch có mặt cắt ngang đường 13,0m. Lòng đường rộng 7m; vỉa hè $2 \times 3 = 6\text{m}$;

- Đường nội bộ: Mạng lưới đường nội bộ được thiết kế dành cho xe điện, chuyên chở du khách qua các khu chức năng của khu du lịch. Quy mô mặt cắt ngang đường rộng 6m: lòng đường rộng 5m, lề hai bên $2 \times 0,5 = 1\text{m}$.

- Đường đi bộ có mặt cắt ngang đường rộng 3m.

5.2- San nền:

San nền theo thiết kế cao độ được duyệt trong hồ sơ quy hoạch.

5.3- Thoát nước:

Xây dựng hệ thống thoát nước bằng ống cống BTCT $D=600\text{mm}$ và $D=1000\text{mm}$. Kết hợp hố ga xây bằng đá hộc, nắp BTCT mác 200.

5.4- Cấp nước:

Nước sinh hoạt được cấp từ trạm cấp nước xã Phú Lâm. Nước khoáng được khai thác từ nước ngầm và được Ban quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm cấp phép khai thác.

- Mạng lưới cấp nước: Bố trí một trạm bơm tại phía bắc khu quy hoạch gồm:

+ Bơm tăng áp cấp nước sinh hoạt công suất $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

+ Trạm bơm giếng khoan nước khoáng công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

+ Hệ thống lưới cấp nước gồm 2 mạng lưới riêng biệt: Mạng lưới cấp nước sinh hoạt bằng ống cấp có đường kính $D50 - D100 \text{ (mm)}$. Mạng lưới cấp nước khoáng bằng ống có đường kính $D50 - D100 \text{ (mm)}$.

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt sử dụng ống HDPE. Mạng lưới cấp nước khoáng sử dụng ống có bảo ôn cách nhiệt để duy trì nhiệt độ của nước khoáng.

- Cấp nước chữa cháy: Dọc theo các tuyến đường có đường ống cấp nước sinh hoạt đường kính $D100\text{mm}$ bố trí các họng cứu hoả, khoảng cách giữa các họng cứu hoả 150m.

5.5- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Xây dựng tuyến đường dây 35KV song song với tuyến Quốc lộ 37.

- Cấp điện rẽ nhánh xây dựng mới cấp điện cho các trạm biến áp trong khu vực dự kiến sử dụng cáp ngầm 35KV – XLPE/PVC/PVC/CU 240mm^2 . Kết cấu lưới điện trung thế 35KV là kết cấu mạch vòng cục bộ vận hành hở.

- Trạm biến áp phân phối: Cấp điện áp của trạm hạ thế theo tiêu chuẩn là 35(22)/0,4KV, trạm hạ thế sử dụng loại trạm xây và trạm hợp bộ kiểu Kiot.

- Lưới điện hạ thế: Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V đi ngầm. Cáp điện loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV.

- Lưới điện chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng được bố trí đặt ngầm trên vỉa hè. Cáp chiếu sáng được đặt ngầm trong các hào cáp tiêu chuẩn.

5.6- Hệ thống thông tin liên lạc:

- Xây dựng các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu quy hoạch để phối cấp cho các thuê bao, đặt cáp chính khu vực thiết kế sử dụng cáp quang hoặc các loại cáp đồng. Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp đặt trong ống PVC.

- Mạng di động và internet: sử dụng mạng di động cũng như internet địa phương cung cấp dịch vụ.

5.7- Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải được thoát cùng hệ thống thoát nước mưa ra nguồn tiếp nhận hoặc lưu trữ lại, tái sử dụng để tưới cây, rửa đường.

- Nước thải được xử lý là nước thải sinh hoạt từ các nhà biệt thự, các nhà vệ sinh, nhà dịch vụ, biệt thự nghỉ dưỡng.

- Nước thải được thu gom về công trình xử lý sơ bộ rồi dẫn theo hệ thống thoát nước thải riêng và đổ vào tuyến cống thu gom chung.

- Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải công suất 300m³/ngày đêm. Hệ thống đường cống thoát nước: đường kính D300 mm bằng BTCT.

5.8- Hệ thống quản lý Chất thải rắn:

Chất thải rắn của khu quy hoạch được phân loại tại nguồn. Thu gom rác kết hợp thủ công và cơ giới. Bố trí 01 điểm tập kết rác thải sau đó được vận chuyển đưa về khu xử lý rác thải tập trung nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực.

5.9- Cây xanh và bảo vệ môi trường:

- Cây xanh được bố trí trong các khu quy hoạch đảm bảo cảnh quan và tạo môi trường xanh, sạch. Thiết lập vùng đệm xanh giữa các khu vực nhạy cảm với môi trường.

- Bảo vệ môi trường: Nước mặt được quan trắc, giám sát chất lượng nước, kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải tại các nguồn phát thải lớn, đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Quan trắc môi trường không khí định kỳ. Trồng cây xanh cách ly tại các công trình nhạy cảm môi trường.

(Có bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1- Chủ đầu tư GPMB: Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn để các tổ chức cá nhân và cá nhân biết làm cơ sở GPMB công trình theo đúng quy định của pháp luật. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý và bảo vệ các mốc quy hoạch được duyệt theo đúng các quy

định hiện hành của Nhà nước. Các công trình xây dựng trong khu quy hoạch khi xây dựng phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

2- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế ACI

Địa chỉ Số 4, ngõ 10/2, đường Việt Hưng, phường Việt Hưng, Quận Long Biên thành phố Hà Nội.

3- Cơ quan thỏa thuận quy hoạch: Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang.

4- Cơ quan thẩm định quy hoạch: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

5- Cơ quan quản lý và thực hiện quy hoạch: Phòng kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, Ban Quản lý khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm và UBND xã Phú Lâm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Phú Lâm, Giám đốc Ban Quản lý khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, Giám đốc Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, Giám đốc Công ty cổ phần tư vấn thiết kế ACI, Chủ đầu tư GPMB công trình và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- Sở Xây dựng (Giúp đỡ);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (Giúp đỡ);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (Giúp đỡ);
- Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch (Giúp đỡ);
- Sở Giao thông Vận tải (Giúp đỡ);
- Sở Y tế (Giúp đỡ);
- Sở Công thương (Giúp đỡ);
- TT Huyện ủy (báo cáo);
- TT HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch UBND huyện (báo cáo);
- Các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu VT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Triệu Hồng Quang

VP/QĐ.ĐH. 1.19.12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3805 /QĐ-UBND

Yên Sơn, ngày 30 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-UBND ngày 26/11/2003 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể Khu Du lịch – Điều dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 05/9/2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 153/2003/QĐ-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 570/UBND-TNMT ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc nghiên cứu thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng Suối khoáng Mỹ Lâm tại huyện Yên Sơn;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vui chơi giải trí nghỉ

dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn;

Căn cứ văn bản số 736/UBND-ĐTXD ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 542/SXD-QHKT ngày 23/4/2019 của Sở Xây dựng Tuyên Quang về việc tham gia ý kiến đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/05/ 2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 1354/UBND-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch dự án tại xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn.

Xét đề nghị của chủ đầu tư (Tập đoàn Vingroup-Công ty CP) Trường phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang với nội dung sau:

1. Tên Đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

2. Chủ đầu tư: Tập đoàn Vingroup-Công ty CP.

3. Vị trí địa điểm điều chỉnh quy hoạch:

3.1. Địa điểm điều chỉnh quy hoạch: Thôn Suối Khoáng, thôn Nước Nóng và thôn Cây Trám, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. Vị trí điều chỉnh quy hoạch.

Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn và có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc: giáp quốc lộ 37;
- Phía Đông Bắc: giáp nương xây thôn Cây Trám;
- Phía Đông Nam: giáp suối Trần Lán và đồi rừng;
- Phía Tây Nam: giáp đất dân cư thôn Suối Khoáng.

4. Quy mô điều chỉnh quy hoạch:

Giữ nguyên quy mô diện tích được xác lập trong Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND huyện Yên Sơn: Tổng diện tích điều chỉnh quy hoạch chi tiết là 293.573 m² (29,3573 ha).

5. Tính chất khu vực lập điều chỉnh quy hoạch:

- Tuân thủ theo định hướng Quy hoạch tổng thể Khu Du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, giữ nguyên cơ bản tính chất theo Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016, đề xuất tính chất cụ thể của khu vực lập điều chỉnh quy hoạch như sau:

- Là khu trung tâm vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, dịch vụ thương mại chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; là khu dịch vụ khám chữa bệnh, điều dưỡng và phục hồi sức khỏe gắn với mô hình suối khoáng nóng cho du khách trong nước và ngoài nước.

- Là dự án xây dựng mới trên cơ sở hài hòa với địa hình và cảnh quan tự nhiên.

- Là khu vực phát triển kinh tế quan trọng, đóng vai trò điểm nhấn nổi bật cho toàn bộ khu Suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

6. Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan:

6.1. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích đất nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch được giới hạn bởi các mốc: M1, M2, M3..... M121, M122, M1 có diện tích là 293.573 m² (29,3573 ha). Bao gồm 02 khu:

- Khu 1 (Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại): được giới hạn bởi các mốc: M1, M2, M3... M59, M1. Diện tích: 194.296 m²;

- Khu 2 (Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng): được giới hạn bởi các mốc: M60, M61, M62... M122, M60. Diện tích: 99.277 m².

6.2. Các chức năng sử dụng đất chính:

- Khu thương mại, dịch vụ: diện tích khoảng 15.684 m², chiếm 5,34%;

- Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng: diện tích khoảng 78.928 m², chiếm 26,89%;

- Khu điều trị (y tế) và điều dưỡng (dưỡng lão): diện tích khoảng 26.668 m², chiếm 9,08%;

- Khu khách sạn, nhà hàng, phụ trợ và đồi chè: diện tích khoảng 66.715 m², chiếm 22,73%;

- Các khu chức năng khác (Cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, mặt nước, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, giao thông, bãi đỗ xe, vùng bảo hộ vệ sinh các lỗ khoan ...) diện tích khoảng 105.578 m², chiếm 35,96%.

6.3 Quy mô sử dụng đất sau điều chỉnh của Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng được quy hoạch như sau:

STT	Chức năng đất	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG (I + II)	293.573	
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại	194.296	100,00
1	Đất khu thương mại dịch vụ	14.496	7,46
2	Đất khu điều trị (y tế)	8.336	4,29
3	Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão)	18.332	9,44
4	Đất khu khách sạn cao cấp	18.260	9,40
5	Đất khu nhà hàng dưỡng sinh	6.860	3,53
6	Đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên,...)	13.394	6,89
7	Đất khu đồi chè	28.201	14,51
8	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	40.017	20,60
9	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)	4.642	2,39
10	Mặt nước	3.280	1,69
11	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2.225	1,15
12	Đất giao thông, bãi đỗ xe	32.881	
	Đất bãi đỗ xe	5.986	3,08
	Đất giao thông nội khu	26.895	13,84
13	Vùng bảo hộ vệ sinh lỗ khoan (LK13, LK2) (Không thuộc vào diện tích thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang theo văn bản số 1354/UBND-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang).	3.372	1,74
II	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng	99.277	100,00
1	Đất khu thương mại dịch vụ	1.188	1,20
2	Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng	78.928	79,50
3	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	12.917	13,01
4	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)	3.930	3,96
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	2.314	2,33
	Đất giao thông nội khu	2.314	

(Có bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 kèm theo)

6.4. So sánh quy mô diện tích và tính chất trước và sau khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng:

TT	Đã phê duyệt theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND huyện Yên Sơn		Đề xuất điều chỉnh kỳ này		Chênh lệch diện tích (m ²)
	Chức năng khu	Diện tích đất (m ²)	Chức năng khu	Diện tích đất (m ²)	
	Tổng phạm vi quy hoạch	293.573	Tổng phạm vi điều chỉnh quy hoạch	293.573	0
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng và dịch vụ suối khoáng	194.296	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại	194.296	0
II	Khu II - Khu điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe	99.277	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng	99.277	0

6.5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Hướng nhìn tốt từ đường Quốc lộ 37 về phía các dãy núi và đồi thấp phía Nam. Tổ chức cảnh quan theo các góc nhìn thuận lợi và không bị che khuất, mang tính phát hiện các khối tích kiến trúc để làm điểm nhấn nhận diện khu vực; Theo đó, tổ chức dọc Quốc lộ 37 là các dãy Thương mại dịch vụ, là không gian mua sắm, giới thiệu, gắn liền với các đặc trưng của địa phương, là động lực phát triển và thu hút khách du lịch.

- Cổng chính sẽ bố trí kiến trúc biểu tượng mang đặc trưng của Vinpearl. Các bãi đỗ xe phục vụ dừng nghỉ, chuyển tiếp khách cũng như hàng hóa đối ngoại gắn liền với từng khu chức năng để tối ưu khả năng phục vụ.

- Suối Vực Vại-Trần Lán chia cắt địa hình thành 02 khu vực chính, vì vậy thiết kế công năng và tiếp cận thành 02 khu chức năng có liên kết chặt chẽ với nhau bởi công năng sử dụng và giao thông nội khu. Khu phía Nam (Khu I) là phân khu “Tĩnh” và Khu phía Bắc (Khu II) là phân khu “Động”.

- Đối với khu vực phía Nam (Khu I), phân khu “Tĩnh” phát triển mô hình mua sắm, trị liệu, dưỡng lão, nghỉ dưỡng và tắm khoáng trung - cao cấp, thích hợp phục vụ

các lứa tuổi, giới. Hình thành khu tắm khoáng kết hợp dịch vụ y tế, vật lý trị liệu, phục hồi sức khỏe giáp đường QL37, tiếp giáp khu vực suối khoáng là khu dưỡng lão với các mô hình bungalow cao cấp cho khách VIP. Khu lưu trú chính là công trình khách sạn mang tính chuyên biệt bố trí phía sau, giáp với khu đồi chè, đây cũng là công trình điểm nhấn mang tính biểu tượng của khu trung tâm du lịch, gắn với công trình dịch vụ kế cận là nhà hàng dưỡng sinh.

- Khu phía Bắc (Khu II), phân khu “Động”, chủ yếu bố trí hạng mục công viên chuyên đề vui chơi giải trí gắn liền với suối khoáng nóng với các loại hình vui chơi đa dạng có quy mô trung bình: khu vui chơi trong nhà, ẩm thực, vườn thực vật/nhà kính, trượt nước khoáng nóng, bể bơi khoáng nóng, tàu lượn, vòng xoay khổng lồ,...

- Nhánh suối liên thông từ suối Khoáng về đoạn suối Trần Lán, và khu vực suối Vực Vại-Trần Lán được xác định là phạm vi mặt nước cần bảo vệ, do có những tác động tương đối tới nguồn nước khoáng ngầm của khu vực. Theo đó, phạm vi từ 10-15m từ mép nước không được phép xây dựng công trình kiên cố. Trong và tiếp giáp lân cận hành lang bảo vệ nguồn nước này đã xác định các giếng khoan trong hệ thống chung của Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, các hoạt động xây dựng không xâm phạm vào các khu vực có giếng khoan. Đối với hành lang xanh ven các suối bố trí tại khu vực trồng các không gian mở có diện lớn, hồ nhân tạo nhằm hình thành các vùng cảnh quan mới so với địa hình phổ biến của khu, gắn liền với loại hình nghỉ dưỡng sinh, thái của khu điều dưỡng. Đối với suối Vực Vại, Trần Lán sẽ tổ chức kè bờ, tạo cảnh quan và xây dựng cầu nhỏ qua suối liên thông khu chức năng ẩm thực- nhà hàng dưỡng sinh.

- Tuyến điện 110kV (Dự kiến hạ ngầm) đi qua khu vực được xác định hàng lang bảo vệ, tạo các dải cây xanh cách ly vận hành cũng như làm các giới hạn sử dụng đất cho tiểu khu, phương án chi tiết được nghiên cứu ở giai đoạn sau. Ngoài ra, bố trí các khu hạ tầng kỹ thuật đảm bảo nhu cầu cấp nước sinh hoạt, khai thác và vận hành suối khoáng, xử lý nước thải,...

- Để đảm bảo hoạt động được liên tục, các kết nối khu chức năng được tổ chức vận hành theo mô hình liên thông gân, thích hợp hoạt động đi bộ cho du khách và dễ dàng vận chuyển, phục vụ. Đối với Khu I từ vị trí cửa ngõ là trung tâm đón tiếp, mua sắm, giới thiệu du lịch sẽ theo các tuyến đường nội bộ về khu khách sạn hoặc tiếp cận đến khu tắm khoáng, điều dưỡng trong nhà và ngoài trời. Đối với Khu II sau khi qua vị trí đón tiếp của công viên vui chơi giải trí sẽ đến trung tâm vui chơi giải trí tập trung.

- Các khu vực khai thác sử dụng chung bao gồm các khu đón tiếp gắn với thương mại dịch vụ, khu cây xanh cảnh quan, khu hạ tầng kỹ thuật và các khu dành cho công tác phụ trợ, quản trị văn phòng, nhân viên phục vụ.

- Phạm vi có bán kính 25m quanh các lỗ khoan LK13 và LK2 là diện tích vùng bảo hộ vệ sinh các lỗ khoan, không thuộc vào diện tích thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (*Theo văn bản số 1354/UBND-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang*). Với mỗi lỗ khoan, tổ chức giao thông cơ giới tiếp cận phục vụ công tác vận hành, sửa chữa.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Hệ thống giao thông:

- Đường vào chính có quy mô mặt cắt ngang đường 37,0m. Chi tiết: lòng đường rộng $2 \times 10,5 = 21\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5 = 10\text{m}$; giải phân cách 6m.

- Đường vào phụ và những tuyến đường kết nối từ đường chính đến các khu chức năng trong khu du lịch có quy mô mặt cắt ngang đường 13,0m. Chi tiết: lòng đường rộng 7m; vỉa hè $2 \times 3 = 6\text{m}$.

- Mạng lưới đường nội bộ được thiết kế dành cho xe điện, đi bộ. Quy mô mặt cắt ngang đường rộng 3m.

- Đường vào giếng khoan LK2 có mặt cắt ngang mặt đường 3m

- Đường vào giếng khoan LK13 có mặt cắt ngang mặt đường 4m

7.2. San nền:

San nền theo thiết kế cao độ được duyệt trong hồ sơ quy hoạch.

7.3. Thoát nước:

- Khu vực đường chính xây dựng hệ thống cống ngầm kích thước D600-D800 được đặt dưới lòng đường. Khu vực cây xanh cảnh quan sử dụng cống xây có nắp đan thoát nước.

7.4. Cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước: Nước sinh hoạt: 500 m³/ngđ; Nước khoáng: khoảng 300 m³/ngđ.

- Nguồn nước: Nước sinh hoạt được cấp từ trạm cấp nước xã Phú Lâm. Nước khoáng được cấp từ 02 giếng khoáng hiện có LK2 và LK13 và được cấp phép bởi Ban quản lý Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang. Phạm vi có bán kính 25m quanh các lỗ khoan LK13 và LK2 là diện tích vùng bảo hộ vệ sinh các lỗ khoan, không thuộc vào diện tích thực hiện dự án.

- Công trình đầu mối và mạng lưới cấp nước:

+ Xây dựng trạm bơm tăng áp cấp nước sinh hoạt tại phía bắc, công suất 500 m³/ngđ; Giai đoạn đầu khi chưa được cấp nước từ TCN Phú Lâm, tại vị trí trạm bơm tăng áp xây dựng trạm cấp nước công suất 500 m³/ngđ khai thác nước ngầm.

+ Nước khoáng được cung cấp từ 02 Trạm bơm giếng khoan nước khoáng LK2 và LK13;

+ Mạng lưới cấp nước gồm 02 mạng lưới riêng biệt: Mạng lưới cấp nước sinh hoạt được thiết kế D75mm-D100mm chiều dài 2.700 m. Mạng lưới cấp nước khoáng được thiết kế với D75mm-D100 mm tổng chiều dài khoảng 1.900 m;

- Cấp nước chữa cháy: Dọc theo các tuyến đường có đường ống cấp nước sinh hoạt đường kính D100mm bố trí các họng cứu hỏa, khoảng cách giữa các họng cứu hỏa 150m.

7.5. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Xây dựng tuyến đường dây 35KV song song với tuyến Quốc lộ 37.

- Cấp điện rẽ nhánh xây dựng mới cấp điện cho các trạm biến áp trong khu vực dự kiến sử dụng cáp ngầm 35KV – XLPE/PVC/CU 240mm². Kết cấu lưới điện trung thế 35KV là kết cấu mạch vòng cục bộ vận hành hở.

- Trạm biến áp phân phối: Cấp điện áp của trạm hạ thế theo tiêu chuẩn là 35(22)/0,4KV, trạm hạ thế sử dụng loại trạm xây và trạm hợp bộ kiểu Kiot.

- Lưới điện hạ thế: Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 380/220V đi ngầm. Cáp điện loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV.

- Lưới điện chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng được bố trí đặt ngầm trên vỉa hè. Cáp chiếu sáng được đặt ngầm trong các hào cáp tiêu chuẩn.

7.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Xây dựng các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu quy hoạch để phối cáp cho các thuê bao, đặt cáp chính khu vực thiết kế sử dụng cáp quang hoặc các loại cáp đồng. Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp đặt trong ống PVC.

- Mạng di động và internet: Sử dụng mạng di động cũng như internet địa phương cung cấp dịch vụ.

7.7. Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải được thoát cùng hệ thống thoát nước mưa ra nguồn tiếp nhận hoặc lưu trữ lại, tái sử dụng để tưới cây, rửa đường.

- Lượng nước thải cần xử lý là nước thải sinh hoạt từ các khu khách sạn, nghỉ dưỡng, điều dưỡng, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí...

- Nước thải được thu gom về công trình xử lý sơ bộ rồi dẫn ra hệ thống thoát nước thải riêng và đổ vào tuyến cống thu gom chung.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300 bằng bê tông cốt thép.

- Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải, công suất 300 m³/ngày đêm.

7.8. Hệ thống quản lý chất thải rắn:

Chất thải rắn khu quy hoạch được phân loại tại nguồn. Thu gom rác kết hợp thủ công và cơ giới. Bố trí 01 điểm tập kết rác thải sau đó được vận chuyển đưa về khu xử lý rác thải tập trung nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực.

7.9. Cây xanh và bảo vệ môi trường:

- Cây xanh được bố trí trong các khu quy hoạch đảm bảo cảnh quan và tạo môi trường xanh, sạch. Thiết lập vùng đệm xanh giữa các khu vực nhạy cảm với môi trường.

- Bảo vệ môi trường: Nước mặt được quan trắc, giám sát chất lượng nước, kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải tại các nguồn phát thải lớn, đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Quan trắc môi trường không khí định kỳ. Trồng cây xanh cách ly tại các công trình nhạy cảm môi trường.

(Có bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 kèm theo)

8. Đánh giá môi trường chiến lược:

Đồ án đã đánh giá thực trạng môi trường khu vực nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch, đưa ra các tác động của quá trình xây dựng và khi hoàn thành đi vào sử dụng đến môi trường sống. Đưa ra được biện pháp giảm thiểu tác động và các biện pháp hợp lý để có thể kiểm soát, hạn chế các tác động đó đến chất lượng môi trường.

9. Quy định quản lý:

- Việc quản lý đầu tư xây dựng dự án cần tuân thủ quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang kèm theo hồ sơ quy hoạch này. Ngoài ra còn phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành có liên quan.

- Việc điều chỉnh, thay đổi, bổ sung quy hoạch phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai quy hoạch xây dựng có thể áp dụng các tiêu chuẩn, quy phạm nước ngoài nhưng phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

10. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng là vốn tự có của cơ quan tổ chức lập quy hoạch (Tập đoàn Vingroup-Công ty CP), vốn vay thương mại và vốn huy động hợp pháp khác.

12. Thời gian thực hiện: từ năm 2019 đến 2021

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Chủ đầu tư (Tập đoàn Vingroup-Công ty CP) và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng huyện Yên Sơn, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng,
Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Phú Lâm, Chủ đầu
tư (Tập đoàn Vingroup-Công ty CP) và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (báo cáo);
- TT HĐND huyện (báo cáo);
- Các PCT UBND huyện;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Triệu Hồng Quang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 279/QĐ-UBND

TP. Tuyền Quang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng
Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng
Mỹ Lâm phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyền Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01: 2021/BXD về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyền Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyền Quang

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng số 03 tỷ lệ 1/2000 thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 700/UBND-ĐTXD ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giải quyết đề nghị của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP;

Căn cứ Văn bản số 1841/UBND-QLĐT ngày 10/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang về chủ trương điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm;

Căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản pháp lý có liên quan;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 96/TTr-QLĐT ngày 14/7/2021 về việc đề nghị điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, nội dung cụ thể như sau:

1. Tên công trình: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang.

2. Chủ đầu tư: Tập đoàn Vingroup - Công ty CP.

3. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết: Công ty Cổ phần tư vấn phát triển đô thị Việt Nam

4. Địa điểm, vị trí, diện tích

- Địa điểm quy hoạch: phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Tây Bắc: Giáp quốc lộ 37;

+ Phía Đông Bắc: Giáp nương xây tổ 5 (xóm Cây Trám cũ);

+ Phía Đông Nam: Giáp suối Trần Lán và đồi rừng;

+ Phía Tây Nam: Giáp đất dân cư tổ 5 (xóm Suối Khoáng cũ);

- Diện tích lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

Khu vực nghiên cứu điều chỉnh thuộc khu quy hoạch trong quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm với tổng diện tích đất nghiên cứu điều chỉnh khoảng 187.058,0 m².

Trong đó Khu vực đề xuất điều chỉnh quy hoạch cục bộ tổng mặt bằng sử dụng đất gồm các khu như sau:

+ Khu I: Khu điều dưỡng (Dưỡng lão) - (DL); Khu khách sạn cao cấp (KS); Khu phụ trợ (NV); Khu điều trị (YT); Khu cây xanh, cảnh quan, vườn hoa đường dạo (X), Mặt nước (MN). Tổng diện tích khoảng 88.969,0 m²

+ Khu II: Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng (VCGT); Khu cây xanh, cảnh quan, vườn hoa đường dạo (X). Tổng diện tích khoảng 98.089 m².

5. Mục tiêu điều chỉnh cục bộ quy hoạch

- Xác định phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh; bảo đảm tính liên tục, khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trong khu vực điều chỉnh và khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng lớn đến định hướng tại quy hoạch chi tiết được duyệt và tuân thủ Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Điều chỉnh không gian kiến trúc cảnh quan, cây xanh mặt nước với tính chất là mặt nước cảnh đan xen cây xanh với đầy đủ các tiện ích, tiện nghi phù hợp định hướng quy hoạch chung của toàn dự án và quy định của Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng công trình hoàn chỉnh với hạ tầng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và Quy hoạch phân khu xây dựng số 3.

- Làm cơ sở pháp lý để chủ đầu tư nghiên cứu, lập dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch và làm cơ sở để các cấp chính quyền thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

6. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch

6.1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh

Theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phê duyệt tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn, tại ô đất ký hiệu YT, DL, KS, NV, X, MN, VCGT được xác định chức năng Đất khu điều trị (y tế), Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão), Đất khu khách sạn cao cấp, Đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên,...), Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ, Mặt nước và Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng. Nay đề xuất giữ nguyên hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật theo Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết được duyệt, đề xuất cụ thể hóa công năng sử dụng đất trong các công trình với nội dung cơ bản như sau:

a) Khu I:

- Tại ô đất khu điều trị (y tế) - (YT):
- + Điều chỉnh chiều cao công trình tại ô đất tăng từ 5 tầng lên 6 tầng.
- + Điều chỉnh diện tích sàn xây dựng giảm từ 16.672 m² xuống 13.471 m² và điều chỉnh hệ số sử dụng đất giảm từ 2,0 thành 1,6 lần.
- + Điều chỉnh cao độ san nền tại ô đất y tế để phù hợp với địa hình khu vực và thực tế xây dựng.
- + Giữ nguyên phạm vi ranh giới, quy mô diện tích đất, chức năng sử dụng, mật độ xây dựng của ô đất về cơ bản không làm ảnh hưởng đến tổ chức không gian cảnh quan và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của khu chức năng theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Tại ô Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão) - (DL):
- + Điều chỉnh mật độ xây dựng giảm từ 30% xuống 29,8%.
- + Điều chỉnh chiều cao công trình tại ô đất giảm từ 5 tầng xuống 4 tầng và điều chỉnh hệ số sử dụng đất giảm từ 1,5 thành 1,11 lần.

Giữ nguyên phạm vi ranh giới, quy mô diện tích đất; chức năng sử dụng của ô đất về cơ bản không làm ảnh hưởng đến tổ chức không gian cảnh quan và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Khu chức năng theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

- Tại ô Đất khu khách sạn cao cấp - (KS):
- + Điều chỉnh mật độ xây dựng giảm từ 40% xuống 37,8%.
- + Điều chỉnh chiều cao công trình tại ô đất giảm từ 7 tầng xuống 6 tầng và điều chỉnh hệ số sử dụng đất giảm từ 2,8 thành 1,4 lần.
- + Điều chỉnh số phòng giảm từ 250 phòng xuống 213 phòng

Giữ nguyên phạm vi ranh giới, quy mô diện tích đất; chức năng sử dụng của ô đất về cơ bản không làm ảnh hưởng đến tổ chức không gian cảnh quan và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Khu chức năng theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

- Tại đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên,...) - (NV):
- + Điều chỉnh mật độ xây dựng giảm từ 30% xuống 29,97%.
- + Điều chỉnh diện tích sàn giảm từ 8.036 m² xuống 5.652,0 m² và điều chỉnh hệ số sử dụng đất giảm từ 0,6 xuống 0,42 lần.

Giữ nguyên phạm vi ranh giới, quy mô diện tích đất, chức năng sử dụng của ô đất về cơ bản không làm ảnh hưởng đến tổ chức không gian cảnh quan và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Khu chức năng theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Tại đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ - (X):
- + Điều chỉnh diện tích ô quy hoạch ký hiệu X4, X5, X9, X10 trên cơ sở giữ nguyên chức năng đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ.

+ Diện tích tăng từ 40.017 m² lên 40.164 m².
 - Tại ô mặt nước - (MN): Điều chỉnh diện tích ô quy hoạch ký hiệu MN1, MN2 trên cơ sở giữ nguyên chức năng đất mặt nước, diện tích giảm 3.280 m² xuống 3.133 m².

b) Khu II:

- Tại ô đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng (VCGT).
 + Điều chỉnh diện tích khu vui chơi giải trí giảm từ 78.928 m² xuống 71.883 m².
 + Điều chỉnh mật độ xây dựng tăng từ 25% lên 49%.
 + Điều chỉnh hệ số sử dụng đất tăng từ 0,75 lần lên 0,88 lần
 - Tại đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ - (X): Điều chỉnh diện tích ô quy hoạch ký hiệu X13 đến X17 giảm từ 12.917 m² xuống 11.327 m² (do bổ sung đường giao thông nội bộ) trên cơ sở giữ nguyên chức năng đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa.
 - Đất cây xanh cách ly - (CL): Điều chỉnh diện tích giảm từ 3.930 m² xuống 2.727 m² trên cơ sở giữ nguyên chức năng đất cây xanh cách ly
 - Đất giao thông, bãi đỗ xe: Điều chỉnh diện tích tăng từ 2.314 m² lên 12.152 m²
 - Các nội dung khác không thuộc nội dung điều chỉnh cục bộ ô đất trên được giữ nguyên theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phê duyệt tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn.

Bảng so sánh cơ cấu sử dụng đất

STT	Chức năng đất	Theo ĐC QHCT 1/500 đã được duyệt theo QĐ số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn		Nội dung quy hoạch điều chỉnh		Chênh lệch diện tích (m ²), điều chỉnh kiến trúc
		Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG (I + II)	293.573		293.573		0,00
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại	194.296	100,0	194.296	100,0	0,00
1	Đất khu thương mại dịch vụ	14.496	7,46	14.496	7,46	0,00
2	Đất khu điều trị (y tế)	8.336	4,29	8.336	4,29	Tăng 01 tầng
3	Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão)	18.332	9,44	18.332	9,44	0,00
4	Đất khu khách sạn cao cấp	18.260	9,40	18.260	9,40	Giảm 01 tầng
5	Đất khu nhà hàng dưỡng sinh	6.860	3,53	6.860	3,53	0,00

STT	Chức năng đất	Theo DC QHCT 1/500 đã được duyệt theo QĐ số 3805/QĐ-UBND ngày 30/05/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn		Nội dung quy hoạch điều chỉnh		Chênh lệch diện tích (m ²), điều chỉnh kiến trúc
		Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	
6	Đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên...)	13.394	6,89	13.394	6,89	0,00
7	Đất khu đôi chè	28.201	14,51	28.201	14,51	0,00
8	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	40.017	20,60	40.164	20,67	147,00
9	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)	4.642	2,39	4.642	2,39	0,00
10	Mặt nước	3.280	1,69	3.133	1,61	-147,00
11	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2.225	1,15	2.225	1,15	0,00
12	Đất giao thông, bãi đỗ xe	32.881	16,92	32.881	16,92	0,00
	Đất bãi đỗ xe	5.986	3,08	5.986	3,08	0,00
	Đất giao thông nội khu	26.895	13,84	26.895	13,84	0,00
13	Vùng bảo hộ vệ sinh lỗ khoan (LK13, LK2)					
	(Không thuộc vào diện tích thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm (Theo văn bản số 1354/UBND-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang).	3.372	1,74	3.372	1,74	0,00
II	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng	99.277	100,0	99.277	100,0	0,00
1	Đất khu thương mại dịch vụ	1.188	1,20	1.188	1,20	0,00
2	Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng	78.928	79,50	71.883	72,41	-7.045,00
3	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	12.917	13,01	11.327	11,41	-1.589,70
4	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)	3.930	3,96	2.727	2,75	-1.203,40
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	2.314	2,33	12.152	12,24	9.838,10
	Đất giao thông nội khu	2.314		12.152	12,24	9.838,10

6.2. Quy hoạch không gian cảnh quan

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan kế thừa nguyên tắc của đồ án đã được

phê duyệt và đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và tuân thủ các yêu cầu, quy định theo tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định hiện hành của Nhà nước, địa phương đối với các công trình có liên quan.

- Hình thành các trục cảnh quan và các không gian điểm nhấn trọng tâm, đảm bảo sự liên kết hài hòa với không gian xung quanh.

- Hình khối công trình thể hiện mối quan hệ giữa khu chức năng và khu vui chơi giải trí hài hòa về kiến trúc, tổng thể cũng như hình dáng.

- Tổ chức công trình dạng khối hộp, đa giác hoặc hình tròn một cách đa dạng, phối kết hợp mềm mại tạo không khí thư giãn thoải mái. Hình khối công trình thể hiện chức năng sử dụng của công trình, ngôn ngữ kiến trúc hiện đại hoặc truyền thống phải thống nhất trong từng cụm công trình. Chiều cao công trình phụ trợ trong các công trình, vườn hoa, sân chơi được xác định cụ thể trong dự án đầu tư và thiết kế tổng mặt bằng giai đoạn sau.

6.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông:

- Giữ nguyên mạng lưới giao thông Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại theo Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm đã được phê duyệt theo Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn.

- Điều chỉnh bổ sung mạng lưới giao thông nội khu trong Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng có quy mô mặt cắt ngang đường 10,0m. Chi tiết: lòng đường rộng $2 \times 3,5 = 7,0\text{m}$; vỉa hè một bên rộng 3,0m.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:

- Giữ nguyên quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật xung quanh các ô đất tại Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại theo Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm đã được phê duyệt theo Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn.

- Điều chỉnh mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng để phù hợp với phương án điều chỉnh giao thông.

- Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch kỳ này không làm thay đổi nhu cầu công suất hạ tầng kỹ thuật của dự án được giữ nguyên nhu cầu công suất hạ tầng kỹ thuật theo Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm đã được phê duyệt theo Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện Yên Sơn

7. Quy định quản lý quy hoạch: ban hành kèm theo quyết định này

8. Thời gian thực hiện quy hoạch: Năm 2021 - 2022

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm căn cứ nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này chủ trì, phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, các phòng, ban, cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức công bố công khai theo đúng quy định. Thời gian công bố quy hoạch trước 15 ngày từ kể ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP thực hiện đầu tư theo quy hoạch điều chỉnh, phối hợp Phòng Quản lý đô thị thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, UBND phường Mỹ Lâm quản lý quy hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm, Tổng Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: **VT**

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố; (Báo cáo)
- Các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Chuyên viên: TCXD;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tô Hoàng Linh

Số: 539/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi

giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng số 03 tỷ lệ 1/2000 thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 4315/UBND-ĐTĐD ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc đề xuất của Sở Xây dựng đối với nội dung đề nghị của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;

Căn cứ Văn bản số 1290/UBND-ĐTĐD ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc đề xuất của Sở Xây dựng tại Văn bản số 68/SXD-QHKT ngày 10/3/2025 và Văn bản số 251/SXD-QHKT ngày 26/3/2025;

Căn cứ Thông báo số 86/TB-SXD ngày 23/6/2025 của Sở Xây dựng về việc thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP tại Tờ trình số 323 /TTr-VGR ngày 23/6/2025 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang và của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố tại Tờ trình số 57/TTr-KTHT&ĐT ngày 23/6/2025 về việc đề nghị phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang.

2. Chủ đầu tư: Tập đoàn Vingroup - Công ty CP.

3. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết: Công ty Cổ phần tư vấn phát triển đô thị Việt Nam.

4. Địa điểm, vị trí, diện tích lập quy hoạch:

- Địa điểm lập quy hoạch: Phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

+ Phía Tây Bắc: Giáp quốc lộ 37;

+ Phía Đông Bắc: Giáp nương xây tổ 5;

+ Phía Đông Nam: Giáp suối Trần Lán và đồi rừng;

+ Phía Tây Nam: Giáp đất dân cư tổ 5;

- Quy mô lập điều chỉnh quy hoạch:

Tổng diện tích nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch là 301.960 m² (30,2ha), trong đó diện tích lập quy hoạch là 293.573,0 m² (giữ nguyên theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang) và diện tích suối 8.387,0 m²

5. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Xác định rõ phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh; bảo đảm tính liên tục, khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trong khu vực điều chỉnh và khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng lớn đến định hướng tại quy hoạch chi tiết được duyệt và tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Điều chỉnh không gian kiến trúc cảnh quan, cây xanh mặt nước với tính chất là mặt nước cảnh quan đan xen cây xanh với đầy đủ các tiện ích, tiện nghi phù hợp định hướng quy hoạch chung của toàn dự án và quy định của Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng công trình hoàn chỉnh với hạ tầng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và quy hoạch phân khu xây dựng số 3.

- Làm cơ sở pháp lý để chủ đầu tư nghiên cứu, lập dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch và làm cơ sở để các cấp chính quyền thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

6. Lý do điều chỉnh:

Dự án khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 với tổng diện tích là 293.573 m². Sau khi Quy hoạch chi tiết được phê duyệt, Tập đoàn Vingroup - Công ty CP đã thực hiện

các bước theo quy định để triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt. Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng, do đặc thù dự án có các công trình gồm: khu vui chơi giải trí, khu khách sạn, nhà hàng, khu điều trị y tế đến nay cần có sự tính toán, điều chỉnh khi hạ tầng giao thông kết nối đến tỉnh Tuyên Quang nói chung và khu vực phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang nói riêng thời gian qua đã được đầu tư đồng bộ, rút ngắn thời gian di chuyển đến khu vực dự án. Đồng thời các dự án do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP triển khai trong khu vực phường Mỹ Lâm đã được giao đất và đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, tiến đến đầu tư xây dựng các công trình đảm bảo khớp nối đồng bộ các dự án trong khu vực đáp ứng nhu cầu của người dân. Do đó một số nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để phù hợp hơn nữa cảnh quan khu vực, mang lại hiệu quả sử dụng đất của dự án được tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của người dân so với quy hoạch đã phê duyệt.

Việc điều chỉnh quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 4315/UBND-ĐTĐD ngày 23/9/2024 và Văn bản số 1290/UBND-ĐTĐD ngày 27/3/2025.

7. Tính chất điều chỉnh:

- Nội dung điều chỉnh có liên quan đến ranh giới quy hoạch để nắn chỉnh dòng suối Thục, đưa vào ranh giới quy hoạch do đó tính chất của đồ án được xác định là điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang được thực hiện theo điều 38 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014.

8. Nguyên tắc điều chỉnh:

- Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh của đồ án đã phê duyệt vẫn giữ nguyên theo quy định.

- Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết phải được tính toán trên cơ sở đảm bảo tính liên tục, đồng bộ với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt. Không làm ảnh hưởng đến tính chất, không gian kiến trúc, cảnh quan, môi trường và khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của đô thị và khu vực.

- Việc điều chỉnh phải trên cơ sở rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt, phân tích, đánh giá xác định rõ các yêu cầu, nội dung dự kiến điều chỉnh về sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng khu vực; giải pháp về cải tạo mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Không làm thay đổi tính chất, tổng mức đầu tư và mục tiêu đầu tư dự án được Tập đoàn Vingroup - Công ty CP cam kết tại Văn bản số 82/CV/VGR/2025 ngày 27/02/2025.

9. Các nội dung chính của đồ án điều chỉnh quy hoạch

9.1. Mục tiêu

- Xác định rõ phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh; bảo đảm tính liên tục, khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực điều chỉnh và khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng lớn đến định hướng tại quy hoạch chi tiết được duyệt và tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Điều chỉnh không gian kiến trúc cảnh quan, cây xanh với tính chất là mặt nước cảnh đan xen cây xanh với đầy đủ các tiện ích, tiện nghi phù hợp định hướng quy hoạch chung của toàn dự án và quy định của Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng công trình với hạ tầng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và Quy hoạch phân khu xây dựng số 3.

- Làm cơ sở để các cấp chính quyền thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

9.2. Nguyên tắc điều chỉnh

- Đảm bảo không thay đổi lớn các chỉ tiêu cơ bản xác định tại đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phê duyệt tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND huyện Yên Sơn và đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- Đề xuất các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy chuẩn xây dựng Việt Nam, phù hợp định hướng quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuyên Quang được duyệt, kết hợp hài hòa không gian kiến trúc cảnh quan khu vực; đảm bảo khớp nối và không làm ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật chung khu vực.

9.3. Nội dung điều chỉnh

9.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu nhiệm vụ
1	Mật độ xây dựng	%	≤ 25
2	Cấp nước		
-	Công trình công cộng, thương mại dịch vụ	lít/m ² sàn	≥ 2
-	Khách sạn	lít/người/ng.đ	≥ 150

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu nhiệm vụ
-	Rửa đường	lít/ m ² /ng.đ	≥ 0,5
-	Tưới cây	lít/m ²	≥ 3
-	Thất thoát, rò rỉ	% Q	15
-	Cấp nước chữa cháy	Lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc 1 đám cháy	≥ 30
3	Cấp điện		
-	Thương mại dịch vụ	kw/căn	≥ 7
-	Khách sạn	kw/giường	≥ 2,5
-	Công trình công cộng	w/m ² sàn	≥ 80
-	Chiếu sáng đường phố	w/m ²	≥ 2
-	Chiếu sáng công viên, cây xanh	w/m ²	≥ 0,5
4	Thoát nước thải và vệ sinh môi trường		
-	Thoát nước thải		
-	Tỷ lệ thu gom	% cấp nước sinh hoạt	100
	Khách sạn	lít/người/ngày.đêm	≥ 80
	Công trình công cộng, thương mại dịch vụ	lít/m ² sàn	≥ 2
	Chất thải rắn	kg/ngày.đêm	≥ 1,1
5	Thông tin liên lạc		
-	Thương mại dịch vụ	Số/căn	2
-	Công trình công cộng	Số/100 m ²	1

9.3.2. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất điều chỉnh

Tổng diện tích nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch là 301.960 m² (30,2ha), trong đó diện tích lập quy hoạch là 293.573,0 m² (giữ nguyên theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang) và diện tích suối 8.387,0 m². Diện tích Khu I tăng 1.578,1 m² từ 194.296,0 m² lên 195.874,1 m² và diện tích Khu II giảm 1.578,1 m² từ 99.277,0 m² xuống 97.698,9 m².

Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại

Đất khu thương mại dịch vụ (Được ký hiệu TMDV): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt tại Quyết định số 279/UBND ngày 16/7/2021

của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đất khu điều trị (y tế)** (Được ký hiệu YT): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đất khu điều dưỡng (dưỡng lão)** (Được ký hiệu DL): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đất khu khách sạn cao cấp:** (Được ký hiệu KS) điều chỉnh gộp ô đất nhà hàng dưỡng sinh vào ô đất khách sạn cao cấp và thay đổi thành chức năng thành khách sạn cao cấp. Ô đất khách sạn cao cấp sau điều chỉnh có tổng diện tích 25.120 m² điều chỉnh mật độ xây dựng 35,7% và giữ nguyên tầng cao tối đa 6 tầng cũng như tổng diện tích sàn của 02 ô đất 31.780 m².

- **Đất khu phụ trợ** (Được ký hiệu NV): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đất khu đôi chè** (Được ký hiệu DC): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ** (Được ký hiệu X): Tổng diện tích sau điều chỉnh giảm 9.329,2 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Các ô đất X-1, X-2, X-3, X-5, X-6, X-7 giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

+ Ô đất X-4 điều chỉnh diện tích giảm từ 14.678 m² xuống 13.801,5 m².

+ Ô đất X-8 điều chỉnh diện tích tăng từ 1.693 m² lên 2.113,2 m².

+ Ô đất X-9 điều chỉnh diện tích giảm từ 1.513 m² xuống 1.127,8 m².

+ Ô đất X-10 điều chỉnh diện tích giảm từ 5.393 m² xuống 139,4 m².

+ Ô đất X-11 điều chỉnh diện tích giảm từ 5.971 m² xuống 2.554,0 m².

+ Ô đất X-12 điều chỉnh diện tích tăng từ 236 m² lên 418,9 m².

Các ô đất sau điều chỉnh giữ nguyên chức năng là đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ.

- **Đất cây xanh cách ly** (Hành lang tuyến điện 110kV – dự kiến hạ ngầm) (Được ký hiệu CL): Tổng diện tích sau điều chỉnh tăng 57,0 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Ô đất CL-1 giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

+ Ô đất CL-2 điều chỉnh diện tích giảm từ 1.046 m² xuống 1.045,0 m².

+ Bổ sung đất CL-2A có diện tích 58,0 m².

- **Mặt nước** (Được ký hiệu MN): Tổng diện tích sau điều chỉnh tăng 1.817,5 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Mặt nước MN-1 giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

+ Mặt nước MN-2 điều chỉnh diện tích tăng từ 357 m² lên 2.174,5 m².

- **Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật** (Được ký hiệu KT): Tổng diện tích sau điều chỉnh giảm 1.002 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Ô đất KT-1 giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

+ Điều chỉnh bỏ ô đất KT-2 với diện tích 1.002 m².

- **Đất bãi đỗ xe** (Được ký hiệu P): Tổng diện tích sau điều chỉnh tăng 4.520,6 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Ô đất P-1 điều chỉnh vị trí ô đất và tăng diện tích từ 3.826 m² lên 8.346,6 m².

+ Ô đất P-2, P-3 giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- **Đường giao thông nội khu** điều chỉnh tăng diện tích đường giao thông từ 26.895 m² lên 32.409,2 m². Điều chỉnh trục kết nối giao thông và vị trí kết nối từ khu I sang Khu II.

- **Vùng bảo hộ vệ sinh lỗ khoan (LK13, LK2)** (Được ký hiệu KT): Giữ nguyên theo đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

b. Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng

- **Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng**: (Được ký hiệu VCGT) Tổng diện tích sau điều chỉnh tăng 21.598,6 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh đất Khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng bao

gồm 2 ô đất Khu vui chơi giải trí VCGT1 có diện tích 34.477,0 m² và ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng VCGT2 có diện tích 59.004,6 m².

- Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ (Được ký hiệu X): Tổng diện tích sau điều chỉnh giảm 9.527,8 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

- + Ô đất X-13 điều chỉnh diện tích giảm từ 3.007 m² xuống 1.257,9 m².
- + Ô đất X-14 điều chỉnh diện tích tăng từ 154 m² lên 541,3 m².
- + Điều chỉnh bỏ các ô đất X-15, X-16, X-17, X-18, X-19 và X-20.

- Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110kV – dự kiến hạ ngầm) (Được ký hiệu CL): Tổng diện tích sau điều chỉnh giảm 1.496,9 m² so với đồ án điều chỉnh cục bộ đã phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang, cụ thể như sau:

- + Ô đất CL-3 điều chỉnh diện tích giảm từ 518 m² xuống 57,0 m².
- + Ô đất CL-4 điều chỉnh diện tích giảm từ 1.620 m² xuống 1.173,1 m².
- + Điều chỉnh bỏ các ô đất cây xanh cách ly CL, CL-6, CL-7, CL-8.

- Đất giao thông, bãi đỗ xe: Diện tích đường giao thông nội khu giảm 12.152 m². Mật độ xây dựng gộp sau điều chỉnh là 20,03%.

Bảng so sánh quy mô diện tích và tính chất trước và sau khi điều chỉnh					
STT	Theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND TP Tuyên Quang		Đề xuất điều chỉnh		Chênh lệch
	Chức năng đất	Diện tích đất (m ²)	Chức năng đất	Diện tích đất (m ²)	
-	Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch	293.573	Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch	301.960,0	8.387,0
-	Diện tích suối	0,0	Diện tích suối	8.387,0	8.387,0
-	Diện tích lập quy hoạch (Khu I + Khu II)	293.573	Diện tích lập quy hoạch (Khu I + Khu II)	293.573,0	0,0
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại	194.296	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại	195.874,1	1.578,1
II	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng	99.277	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng	97.698,9	-1.578,1

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất trước và sau điều chỉnh quy hoạch

Bảng cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch cho các lô đất											
STT	Chức năng đất	Theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang					Đề xuất điều chỉnh				
		Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)
-	RANH GIỚI NGHIÊN CỨU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH		293.573					301.960,0			
-	DIỆN TÍCH SUỐI						MN-S	8.387,0			
-	DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH (TỔNG (I + II))		293.573		71.858			293.573,0		58.800	
I	Khu I - Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại		194.296		35.217			195.874,1		34.491	
1	Đất khu thương mại dịch vụ		14.496					14.496			
-		TMDV-1	3.712	79	2.932	4	TMDV-1	3.712	79	2.932	4
-		TMDV-2	1.464	79	1.157	4	TMDV-2	1.464	79	1.157	4
-		TMDV-3	4.778	79	3.775	4	TMDV-3	4.778	79	3.775	4
-		TMDV-4	1.215	79	960	4	TMDV-4	1.215	79	960	4
-		TMDV-5	1.872	79	1.479	4	TMDV-5	1.872	79	1.479	4
-		TMDV-6	1.455	79	1.149	4	TMDV-6	1.455	79	1.149	4
2	Đất khu điều trị (y tế)	YT	8.336	40	3.334,4	6	YT	8.336	40	3.334,4	6
3	Đất khu điều dưỡng (duỡng lão)	DL	18.332	29,8	5.460	4	DL	18.332	29,8	5.460	4
4	Đất khu khách sạn cao cấp	KS	18.260	37,8	6.908	6	KS	25.120	37,8	8.966	6
5	Đất khu nhà hàng dưỡng sinh	NH	6.860	30	2.058	3					
6	Đất khu phụ trợ (kỹ thuật, nhân viên,...)	NV	13.394	29,97	4.014,0	2	NV	13.394	29,97	4.014,0	2
7	Đất khu đôi chè	DC	28.201				DC	28.201,0			

8	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ		40.164					30.834,8			
-		X-1	966	5	48	1	X-1	966	5	48	1
-		X-2	1.518	5	76	1	X-2	1.518	5	76	1
-		X-3	793				X-3	793			
-		X-4	14.678	5	734	1	X-4	13.801,5	5	690	1
-		X-5	5.930				X-5	5.930			
-		X-6	889	5	44	1	X-6	889	5	44	1
-		X-7	584				X-7	584			
-		X-8	1.693				X-8	2.113,2	5	106	1
-		X-9	1.513	5	76	1	X-9	1.127,8	5	56	1
-		X-10	5.393	5	270	1	X-10	139,4			
-		X-11	5.971	5	299	1	X-11	2.554,0			
-		X-12	236				X-12	418,9			
9	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)		4.642					4.699,0			
-		CL-1	3.596				CL-1	3.596			
-		CL-2	1.046				CL-2	1.045,0			
-							CL-2A	58,0			
10	Mặt nước		3.133					4.950,5			
-		MN-1	2.776				MN-1	2.776,0			
-		MN-2	357				MN-2	2.174,5			
11	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật		2.225					1.223,0			
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	KT-1	1.223	20	245	1	KT-1	1.223	20	245	1
-	<i>Trạm cấp nước</i>	KT-2	1.002	20	200	1	-				
12	Đất giao thông, bãi đỗ xe		32.881					42.915,8			
-	<i>Đất bãi đỗ xe</i>		5.986					10.506,6			
-		P1	3.826				P1	8.346,6			
-		P2	820				P2	820			
-		P3	1.340				P3	1.340			
-	<i>Đất giao thông nội khu</i>		26.895					32.409,2			
13	Vùng bảo hộ vệ sinh lỗ khoan (LK13, LK2)		3.372					3.372,0			

-	(Không thuộc vào diện tích thực hiện	BHVS-1	1.789				BHVS-1	1.789			
-	dự án Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Theo văn bản số 1354/UBND-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang).	BHVS-2	1.583				BHVS-2	1.583			
II	Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng		99.277		36.641			97.698,9		24.309	
1	Đất khu thương mại dịch vụ	TMDV-7	1.188	79	939	4	TMDV-7	1.188,0	79	939	4
2	Đất khu Onsen và vui chơi giải trí nước khoáng nóng	VCGT	71.883	49	35.195	3	VCGT	93.481,6	25	23.370,4	2
-	Khu vui chơi giải trí						VCGT1	34.477,0	25	8.619,3	2
-	Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng						VCGT2	59.004,6	25	14.751,2	2
3	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ		11.327					1.799,2			
-		X-13	3.007	5	150	1	X-13	1.257,9			
-		X-14	154				X-14	541,3			
-		X-15	271				-				
-		X-16	967	5	48	1	-				
-		X-17	219				-				
-		X-18	76				-				
-		X-19	458				-				
-		X-20	6.177	5	309	1	-				
4	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)		2.727					1.230,1			
-		CL-3	518				CL-3	57,0			
-		CL-4	1.620				CL-4	1.173,1			

-		CL-5	80				-				
-		CL-6	240				-				
-		CL-7	155				-				
-		CL-8	114				-				
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe		12.152				-				
-	<i>Đất giao thông nội khu</i>		12.152				-				

9.3.3. Điều chỉnh giải pháp tổ chức phát triển không gian

- Thay đổi không gian kiến trúc cảnh quan các ô đất DL, KS, X, CL, P, KT và khu II phù hợp với chức năng sau khi điều chỉnh tổng mặt bằng sử dụng đất.
- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan kế thừa nguyên tắc của đồ án đã được phê duyệt và đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và tuân thủ các yêu cầu, quy định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định hiện hành của nhà nước, thành phố đối với các công trình có liên quan.
- Hình thành các trục cảnh quan và các không gian điểm nhấn trọng tâm, đảm bảo sự liên kết hài hòa với không gian xung quanh.
- Hình khối công trình thể hiện mối quan hệ giữa khu chức năng và khu vui chơi giải trí hài hòa về kiến trúc, tổng thể cũng như hình dáng.
- Tổ chức công trình dạng khối hộp, đa giác hoặc hình tròn một cách đa dạng, phối kết hợp mềm mại tạo không gian thư giãn thoải mái. Hình khối công trình thể hiện chức năng sử dụng của công trình, ngôn ngữ kiến trúc hiện đại hoặc truyền thống phải thống nhất trong từng cụm công trình, chiều cao công trình phụ trợ trong các công trình, vườn hoa, sân chơi được xác định cụ thể trong dự án đầu tư và thiết kế tổng mặt bằng ở giai đoạn sau.

9.3.4. Điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a) *Giao thông:*

- Trong phạm vi nghiên cứu bao gồm các mặt cắt đường như sau:
- Giao thông đối ngoại: Mặt cắt ngang A-A có bề rộng lộ giới 30,00 m trong đó: Lòng đường rộng $9,00 \times 2 = 18,00$ m, vỉa hè 2 bên rộng $5,00 \times 2 = 10,00$ m và dải phân cách giữa rộng 2,00 m.
- Giao thông nội bộ:
 - + Mặt cắt ngang 1-1 có bề rộng lộ giới 37,00 m, trong đó: Lòng đường rộng $13,50 \times 2 = 27,00$ m, vỉa hè hai bên rộng $5,00 \times 2 = 10,00$ m.
 - + Mặt cắt ngang 2-2 có bề rộng lộ giới 13,00m; trong đó: Lòng đường rộng $3,50 \times 2 = 7,00$ m, vỉa hè hai bên rộng $3,00 \times 2 = 6,00$ m.
- Giao thông tĩnh: Bố trí 03 bãi đỗ xe P-1 có diện tích 8.346,6 m², P-2 có diện tích 820m² và P-3 có diện tích 1.340 m². Tổng diện tích bãi đỗ xe là 10.506,6m².

b) *Chuẩn bị kỹ thuật:*

- * *San nền:* Cao độ không chế của dự án tuân thủ theo điều chỉnh cục bộ

Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang.

- Trên cơ sở cao độ không chế tim đường, xác định cao độ san nền ô đất: $> 0,2$ m so với lòng đường, với độ dốc nền $i \geq 0,04$ % đáp ứng yêu cầu thoát nước cho lô đất xây dựng công trình, san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế. Đắp nền trong lô đất dự kiến dùng đất đào từ các đồi thấp bên trong dự án.

- Cao độ san nền trong lô đất lớn nhất: + 50,05 m.

- Cao độ san nền trong lô đất nhỏ nhất: + 42,00 m.

** Thoát nước mưa:*

- Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh đầy đủ và đồng bộ cho toàn khu quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải. Sử dụng cống thoát nước được bố trí ở dưới lòng đường đảm bảo thoát nước mưa triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

- Hướng dốc của dự án từ Tây sang Đông, từ phía Bắc và phía Nam dốc vào suối ở trung tâm dự án hướng chảy từ Bắc xuống Nam.

- Việc thu nước mưa được thực hiện bởi các ga thu nước cùng với các ga thăm (ga kỹ thuật) dưới lòng đường, các tuyến rãnh thu nước từ mái taluy đặt sau các dãy nhà, thoát ra hệ thống thoát nước mưa dưới đường giao thông sau đó thoát ra các cửa xả vào suối ở trung tâm dự án.

- Với các tuyến đường có độ dốc bằng 0 %, độ dốc cống lấy theo $i_{min} = 1/D$. Đối với các tuyến đường có độ dốc lớn hơn i_{min} của cống thì độ dốc cống bám theo độ dốc của đường giao thông quy hoạch. Chiều sâu chôn cống nhỏ nhất $h_{min} = 0,5$ m.

c) Cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước khoáng sau điều chỉnh khoảng 900 m³/ngày.đêm.

- Tổng nhu cầu cấp nước sạch sau điều chỉnh khoảng 1850 m³/ngày.đêm.

- Nhu cầu cấp nước chữa cháy: 324 m³/ngày.đêm.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng cụt, đường kính ống D75-D110 mm.

- Mạng lưới cấp nước khoáng được cấp từ trạm bơm giếng khoan LK13, được thiết kế riêng biệt với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, đưa nước đến từng công trình sử dụng.

- Nguồn cấp nước chữa cháy được kết hợp với nguồn cấp nước sinh hoạt.

- Lắp đặt các điểm trụ lấy nước cứu hỏa phòng cháy chữa cháy trên các tuyến đường ống trục chính có đường kính tối thiểu D110 mm. Bố trí trụ cứu hỏa trên các tuyến đường, đảm bảo khoảng cách giữa hai trụ cứu hỏa tối đa là 150 m. Bố trí trụ cứu hỏa ưu tiên ở vị trí ngã giao của tuyến đường nhằm thuận lợi cho việc chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10 m cột nước. Nước cấp cho xe cứu hỏa được lấy từ các trụ cứu hỏa dọc đường.

d) Thoát nước thải:

- Tổng nhu cầu thoát nước thải sau điều chỉnh khoảng 400 m³/ngày.đêm.
- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng (riêng biệt giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt), nước thải sinh hoạt trong từng công trình được thu gom vào tuyến cống có đường kính D200 - D300 mm kết hợp với bơm nước thải để thoát về trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật.
- Bố trí các trạm bơm chuyển bậc để đưa nước thải khi độ sâu chôn cống lớn hơn 5 m, khi đường ống thoát nước thải đi qua cầu hoặc ngược dốc địa hình.
- Thoát nước ưu tiên hình thức tự chảy theo độ dốc dọc đường; một số đoạn cống vượt dốc đáy cống phải đảm bảo độ dốc tối thiểu là 1/D .
- Tất cả các đường cống thoát nước phải chôn sâu dưới mặt đất ít nhất là 0,5 m dưới lòng đường tính đến đỉnh cống.
- Toàn bộ nước thải sau khi đã được xử lý tại trạm xử lý nước thải đảm bảo đạt Quy chuẩn quốc gia đối với nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn được xả ra nguồn tiếp nhận.
- Trong khu vực lập quy hoạch bố trí Trạm xử lý nước thải có công suất 1150 m³/ngày.đêm.

e) Cấp điện:

- Tổng công suất cấp điện cho dự án sau khi điều chỉnh là 13.591,1 kW.
- Điều chỉnh số lượng trạm biến áp tăng từ 05 trạm biến áp lên 09 trạm biến áp.
- Nguồn điện: Giữ nguyên nguồn cấp theo quy hoạch đã được duyệt, cụ thể nguồn cấp cho khu vực nghiên cứu thiết kế là trạm biến áp 110 kV Tuyên Quang - (1x40+1x63) MVA và dự kiến nâng cấp lên (2x63) MVA giai đoạn 2026-2030 thông qua đường dây 35 kV-372.
- Trong giai đoạn tiếp theo có thể bổ sung thêm nguồn từ trạm biến áp 110kV Tuyên Quang 2 công suất 1x40 MVA và dự kiến nâng công suất máy lên 2x40 MVA.
- Mạng trung thế: Từ điểm đầu nối xây dựng tuyến cáp 35 kV XLPE đi ngầm dọc đường quy hoạch cấp điện cho các trạm biến áp 35(22)/0,4 kV xây dựng mới của khu vực thiết kế.
- Mạng hạ thế 0,4 kV cấp điện sinh hoạt: Mạng điện 0,4 kV cấp điện sinh hoạt dự kiến sử dụng loại cáp hạ thế XLPE thiết kế đi ngầm trong hào cáp chôn trên hệ các tuyến đường quy hoạch, đầu nối từ các trạm biến áp hạ thế đến từng phụ tải tiêu thụ điện.
- Hệ thống đèn chiếu sáng được thiết kế hoạt động theo cơ chế tiết kiệm với các chế độ chiếu sáng tối và đêm khác nhau.

f) Thông tin liên lạc:

- Tổng nhu cầu thông tin liên lạc của dự án sau khi điều chỉnh là 1.441 thuê bao.
- Nguồn cấp: Giữ nguyên nguồn cấp theo quy hoạch đã được duyệt, cụ thể nguồn cấp tín hiệu cho khu vực được lấy từ trạm BTS Mỹ Lâm.

- Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc được bố trí đi ngầm dưới vỉa hè của các tuyến giao thông cùng với hệ thống cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng của khu vực, đảm bảo phục vụ cho toàn khu quy hoạch.

10. Quy định quản lý quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này.

11. Thời gian thực hiện quy hoạch: Năm 2025.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân phường Mỹ Lâm căn cứ nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố, Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố, chủ đầu tư dự án, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

2. Các cơ quan, đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố; Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư dự án thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường,... theo đúng quy định.

3. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (*chủ đầu tư dự án*) hoàn thiện các thủ tục hồ sơ, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố; Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố, Ủy ban nhân phường Mỹ Lâm tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch theo đúng quy định.

Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng theo đúng các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định này. Trường hợp không thực hiện theo đúng các nội dung quy hoạch, chủ đầu tư bị xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm; Tổng Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (*Thực hiện*);
- Ủy ban nhân dân tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (*Báo cáo*);
- Các sở: Xây dựng, NN và MT
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- CVP, các PCVP HĐND và UBND thành phố;
- Tập đoàn Vingroup – Công ty CP;
- Chuyên viên VP;
- Lưu: VT, KT, HT & ĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Quốc Chương

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013; số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về ban hành Quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng; số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng số 03 tỷ lệ 1/2000 thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND huyện Yên Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP tại Tờ trình số 567/2025/TTr-VGR-PTDA ngày 29/9/2025 về việc thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang và của Trường phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mỹ Lâm tại Tờ trình số 332/TTr-KTHT&ĐT ngày 31/10/2024 về việc đề nghị phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang), với nội dung sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang).

2. Chủ đầu tư: Tập đoàn Vingroup – Công ty CP.

3. Tổ chức tư vấn lập đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Công ty cổ phần Tư vấn Phát triển đô thị Việt Nam.

4. Địa điểm, vị trí, phạm vi khu quy hoạch

4.1. Địa điểm: Tại phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang)*.

4.2. Vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc: Giáp Quốc lộ 37.
- Phía Đông Bắc: Giáp mương xây tổ dân phố Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm.
- Phía Đông Nam: Giáp suối Trần Lán và đồi rừng.
- Phía Tây Nam: Giáp khu dân cư tổ dân phố Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm.

4.3. Quy mô nghiên cứu, điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

- Diện tích lập quy hoạch theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang gồm 293.573,0m² và diện tích suối 8.387,0m².

- Khu vực nghiên cứu lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang bao gồm :

+ Khu vực điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất: (Ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng VCGT2) có diện tích 59.004,6 m².

+ Khu vực điều chỉnh không gian, kiến trúc, cảnh quan: (một phần ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng VCGT2; ô đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ X-14; ô đất cây xanh cách ly *(hành lang tuyến điện 110kV-dự kiến hạ ngầm CL-4)* có tổng diện tích 39.362,5 m².

5. Lý do điều chỉnh:

Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang *(nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang)* được Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/7/2021, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP đã thực hiện các bước theo quy định để triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt. Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng, chủ đầu tư đã nghiên cứu thị trường vui chơi, giải trí nước khoáng nóng, đánh giá lưu lượng khách du lịch đến Tuyên Quang sẽ gia tăng, nhất là nhu cầu thụ hưởng dịch vụ vui chơi giải trí nước khoáng nóng theo mô hình Nhật Bản. Vì vậy, cần tính toán, điều chỉnh cục bộ một số nội dung quy hoạch đã được phê duyệt để phù hợp hơn nữa với cảnh quan khu vực, tăng hiệu quả sử dụng đất của dự án, đồng thời đáp ứng nhu cầu của khách du lịch khi đến Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm.

6. Tính chất của đồ án quy hoạch: Đề xuất các chỉ tiêu hoạch sử dụng đất và giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực điều chỉnh đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn khu, hài hòa không gian kiến trúc cảnh quan khu vực, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

7. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

- Tập trung vào nội dung cần điều chỉnh, nội dung không điều chỉnh giữ nguyên theo đồ án đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang được tính toán trên cơ sở đảm bảo tính liên tục, đồng bộ với quy hoạch chung của thành phố, quy hoạch phân khu xây dựng số 03 tỷ lệ 1/2000 thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang được UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 25/06/2021 và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Không làm ảnh hưởng đến tính chất, môi trường và khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của đô thị và khu vực.

- Điều chỉnh cục bộ trong phạm vi quy hoạch ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2), đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ (X-14), đất cây xanh cách ly (CL-4) cơ bản không làm thay đổi lớn các chỉ tiêu được xác định tại các đồ án đã được phê duyệt, đảm bảo không làm xáo trộn cuộc sống của người dân sinh sống ổn định tại các khu dân cư tiếp giáp với vị trí điều chỉnh cục bộ quy hoạch và các khu vực lân cận.

- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch làm thay đổi chi phí xây dựng nhưng không thuộc trường hợp thay đổi tổng mức đầu tư phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư. Trường hợp khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi làm tăng tổng mức đầu tư đến mức phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ, trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định pháp luật (chủ đầu tư đã cam kết tại Văn bản số 616/VGR/2025/PTDA-CV ngày 23/10/2025).

8. Quan điểm quy hoạch

- Đồ án điều chỉnh cục bộ cơ bản thực hiện điều chỉnh không gian kiến trúc cảnh quan và một số chỉ tiêu của khu vực điều chỉnh đảm bảo phù hợp QCVN 01:2021/BXD.

- Phân khu chức năng hài hòa, hợp lý và gắn kết với các công trình công cộng và tạo dựng không gian mở trong Khu II - Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng.

- Phân chia khu vực theo công năng, có giới hạn rõ ràng để thuận tiện quản lý và có trọng tâm; phương án điều chỉnh về kiến trúc cảnh quan cơ bản dựa theo địa hình hiện trạng mang lại tính hài hòa, đồng thời đảm bảo tính bền vững và thân thiện cho môi trường.

- Bố trí các chức năng, khối tích và hình khối kiến trúc của các công trình phải đảm bảo tầm nhìn, thông gió, mỹ quan cho khu vực, tạo hình ảnh một khu nghỉ dưỡng xanh mát tiện nghi.

9. Phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh

9.1. Điều chỉnh cục bộ trong diện tích ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2) với diện tích khu đất thực hiện điều chỉnh cục bộ: 59.004,6 m² (5,9ha). Trong đó khu vực nghiên cứu điều chỉnh tầng cao, hệ số sử dụng đất của ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2); điều chỉnh “Sơ đồ tổ

chức không gian, kiến trúc cảnh quan” tại một phần ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2); ô đất cây xanh (X-14) và ô đất cây xanh cách ly (hành lang tuyến điện 110KV - dự kiến hạ ngầm) (CL-4).

9.2. Các nội dung được điều chỉnh với các chỉ tiêu đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD. Cụ thể:

a) Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất: Ô đất Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2): Điều chỉnh tăng cao tầng từ 02 tầng lên 03 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa tăng từ 0,50 lần lên 0,66 lần; giữ nguyên diện tích ô đất và mật độ xây dựng tối đa theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang.

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

STT	Chức năng đất	Theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang					Nội dung thực hiện điều chỉnh					Chênh lệch Tăng/giảm (+/-)
		Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (Lần)	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (Lần)	
	Khu vực điều chỉnh		59.004,6					59.004,6				0,00
1	Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng	VCGT2	59.004,6	25	2	0,50	VCGT2	59.004,6	25	3	0,66	

b) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Điều chỉnh hình khối, tổng mặt bằng, định vị công trình và cảnh quan tại một phần ô đất VCGT2, X-14 và CL-4 để phù hợp với định hướng công năng của công trình, cảnh quan hiện trạng của khu vực; không bố trí tường rào bao quanh các ô đất để tạo không gian mở, kết hợp tổ chức cây xanh, sân vườn để tăng diện tích cây xanh đô thị, cải thiện điều kiện môi trường, tạo sự liên kết về không gian để cải thiện vi khí hậu, tạo không gian thân thiện với môi trường.

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TẠI KHU VỰC ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

STT	Chức năng đất	Theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND thành phố Tuyên Quang		Đề xuất điều chỉnh kỳ này	
		Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)
	Khu vực điều chỉnh không gian, kiến trúc, cảnh quan		39.362,50		39.362,50
1	Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng	VCGT2	37.648,1	VCGT2	37.648,1
2	Đất cây xanh cảnh quan, vườn hoa, đường nội bộ	X-14	1.173,1	X-14	1.173,1
3	Đất cây xanh cách ly (Hành lang tuyến điện 110Kv - Dự kiến hạ ngầm)	CL-4	541,3	CL-4	541,3

c) Quy hoạch cấp nước; quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn; quy hoạch hệ thống cấp điện; quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Giải pháp thiết kế và số liệu tính toán của hệ thống của các hệ thống tuân thủ theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025.

- Điều chỉnh mạng lưới các hệ thống phù hợp với mặt bằng bố trí công trình thay đổi trong ô đất VCGT2, X-14 và CL-4.

d) Quy hoạch san nền: Quy hoạch san nền cơ bản giữ nguyên theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 27/6/2025.

- Điều chỉnh quy hoạch san nền phù hợp với mặt bằng bố trí công trình thay đổi trong ô đất VCGT2, X-14 và CL-4.

e) Xác định khu vực xây dựng công trình ngầm: Bổ sung tầng hầm kỹ thuật cho Khu Onsen và nghỉ dưỡng khoáng nóng (VCGT2).

10. Sự đồng bộ, liên tục và hiệu quả kinh tế - xã hội sau khi điều chỉnh cục bộ

- Khu vực sau khi điều chỉnh cục bộ đảm bảo kế thừa toàn bộ về mặt tính chất, chức năng, định hướng chính về cấu trúc không gian tổng thể cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Không làm ảnh hưởng xấu đến các khu vực lân cận đã được đầu tư xây dựng và định hướng chung của đồ án, không gây áp lực đến các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã được xác định trong đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch giúp hoàn thiện hồ sơ dự án và phương án sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan của các hạng mục. Từ đó đánh giá được hiệu quả đầu tư góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn, mang lại nguồn lợi về kinh tế cho địa phương từ nguồn lao động công ăn việc làm và cho tình thông qua các khoản thuế hàng năm cũng như các hoạt động khác ngoài thuế.

- Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch để làm cơ sở pháp lý cho việc quy hoạch chi tiết và thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đồng thời tạo việc làm cho lao động địa phương.

11. Các biện pháp khắc phục các vấn đề mới nảy sinh do điều chỉnh cục bộ

- Việc điều chỉnh cục bộ sẽ không làm ảnh hưởng đến dân cư sinh sống tại các khu vực lân cận.

- Thực hiện đúng theo đồ án quy hoạch điều chỉnh cục bộ sẽ giải quyết nhiều vấn đề cơ bản như: Môi trường sinh thái, cơ hội việc làm cho dân cư địa phương đồng thời mang lại hiệu quả đầu tư để tạo điều kiện cho bước đột phá mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của khu vực trong các giai đoạn tiếp theo.

12. Hồ sơ quy hoạch: Thành phần hồ sơ sản phẩm quy hoạch, quy cách thể hiện, chất lượng bản vẽ căn cứ theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mỹ Lâm theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư dự án thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (*chủ đầu tư dự án*) hoàn thiện các thủ tục hồ sơ có liên quan; phối hợp với Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo đúng quy định.

Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng theo đúng các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ quy hoạch tại Quyết định này. Trường hợp không thực hiện theo đúng các nội dung quy hoạch, chủ đầu tư bị xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường, Tổng Giám đốc Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (*Thực hiện*):
- Ủy ban nhân dân tỉnh:
- Thường trực Đảng ủy phường:
- Thường trực HĐND phường: (Báo cáo)
- Sở Xây dựng:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường:
- Các PCT UBND phường:
- CVP HĐND và UBND phường:
- Lưu: VT, KT, HT&ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Việt Anh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Số : 0206/2026/HĐDV/MLTQ/VINCONS – CNX

Công trình: **Mỹ Lâm-Tuyên Quang**

Hạng Mục: **Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại (RTNH)**

Địa điểm : **Tuyên Quang**

Hôm nay, ngày 02 tháng 06 năm 2026, chúng tôi gồm có:

1. Bên giao thầu (Bên A/Chủ Đầu Tư): CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINCONS

- Mã số DN : 0108172251
- Địa chỉ : Tầng 10, Tòa nhà Technopark Tower, Khu đô thị Gia Lâm, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : 024.3974.9999
- Người đại diện : Ông **Nguyễn Văn Hưng** Chức vụ: **Giám Đốc**

2. Bên nhận thầu (Bên B/Nhà Thầu): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

- Mã số DN : 0102169887
- Địa chỉ : Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Người đại diện : Ông **Đỗ Huy Thắng** Chức vụ: **Giám Đốc**
- Tài khoản : 258389988 Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Phúc Yên

Các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng này với các nội dung sau:

ĐIỀU 1. THÀNH PHẦN, NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

- 1.1. Thành phần của Hợp Đồng:** gồm bản hợp đồng này, phụ lục và văn bản, tài liệu khác theo thỏa thuận.
- 1.2. Nội dung công việc và yêu cầu về khối lượng, chất lượng, kỹ thuật:**
 - Nội dung công việc:** 6006012433 _Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại ("Công Việc") tại **Dự án: Mỹ Lâm-Tuyên Quang** ("Công Trường").
 - Yêu cầu về khối lượng, chất lượng, kỹ thuật Công Việc:**
 - Khối lượng:** Bên B phải thực hiện đầy đủ và toàn bộ Công Việc nêu tại Bảng Phạm Vi Công Việc đính kèm Hợp Đồng.
 - Chất lượng:** Đảm bảo vận chuyển các loại rác thải nguy hại về đúng nơi đã đăng ký.
- 1.3. Giá trị Hợp Đồng:** Hợp đồng nguyên tắc đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp Đồng.

Đơn giá chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT), đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định Hợp đồng cũng như đơn giá đã bao gồm các khoản thuế/phí/lệ phí khác mà Bên B phải nộp theo quy định của pháp luật.

Ngoài Giá Trị Hợp Đồng nêu trên, Bên A không có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng.

1.4. Công việc phát sinh:

Bên B có trách nhiệm thực hiện các công việc phát sinh ngoài phạm vi Công việc theo yêu cầu của Bên A ("Công việc phát sinh") và Bên B phải lập hồ sơ Công việc phát sinh bao gồm cả khối lượng, giá trị dự kiến..., các tài liệu khác liên quan theo yêu cầu của Bên A và trình Bên A xem xét và phê duyệt trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm phát sinh. Các Bên sẽ cùng nhau ký kết Phụ lục hợp đồng để ghi nhận khối lượng, tiến độ, giá trị Công việc phát sinh.

ĐIỀU 2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG, QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1 Bắt đầu: 02/06/2026 - Kết thúc: 15/06/2027

Bên B thực hiện công việc theo tiến độ dự án.

2.2 Sau khi Hợp Đồng được ký kết, Bên B có trách nhiệm thực hiện các công việc theo tiến độ thi công Bên A đưa ra và Bên B có nghĩa vụ thực hiện, tuân thủ đúng.

2.3 Bên B tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý RTNH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phải ký Hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường - là các tổ chức đủ điều kiện và được phép thực hiện hoạt động thu gom, xử lý chất thải ("Đơn Vị Vệ Sinh Môi Trường") để thu gom và xử lý**

RTNH theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- (ii) Việc thu gom, vận chuyển RTNH phải theo thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương.
- (iii) Các phương tiện vận chuyển RTNH phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành theo quy định. Bên B phải lập và đăng ký với BQLXD danh sách các phương tiện vận chuyển, bao gồm các thông tin: Biển kiểm soát (BKS), loại xe và các thông tin cần thiết khác.
- (iv) Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi và phải được rửa sạch khi ra khỏi Công trường để không gây mất vệ sinh trên đường phố.
- (v) Khi vận chuyển các loại rác thải ra khỏi Công trường phải lập phiếu đăng ký chi tiết có phê duyệt của BQLXD (Thời gian vận chuyển, BKS phương tiện, Tên đơn vị Nhà thầu, Chữ ký đại diện BQLXD và đại diện Nhà thầu, ...). Thông tin tên thương hiệu/logo của Nhà thầu phải được gắn tại các vị trí dễ nhận diện trên các phương tiện vận chuyển.
- (vi) Không được vận chuyển RTNH vượt quá khối lượng theo tải trọng xe đăng ký, đăng kiểm.
- (vii) Cung cấp cho BQLXD/BCH đầy đủ các Phiếu tiếp nhận phế thải xây dựng của Đơn Vị Vệ Sinh Môi Trường sau khi đã phân loại và trừ hao hụt, trừ khối lượng nilong, bia, gỗ xử lý chất đốt, Phiếu tiếp nhận các loại rác thải tại nhà máy. Bên B cam kết vận chuyển về nhà máy xử lý rác theo đúng như quy định của pháp luật.

2.4 Điều kiện nghiệm thu Dịch Vụ

a) Các Bên chỉ ký Biên Bản Nghiệm Thu ghi nhận việc Bên B đã hoàn thành Dịch Vụ khi:

- (i) Bên B tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định tại Khoản 2.3 Hợp Đồng này.
- (ii) Căn cứ vào phiếu xác nhận vận chuyển khối lượng rác thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng (trục vữa thừa đất cát thừa hổng, vỏ bao, ván gỗ vụn, palet hổng ..), các loại rác thải ra khỏi công trường, khối lượng vận chuyển trong nội bộ công trường theo yêu cầu của Bên A.
- (iii) Thành phần ký xác nhận (Cán bộ an toàn, an ninh, tổ trưởng, CHT ...). BCH Bên A sẽ thống nhất quy trình, thành phần ký xác nhận cho Bên B trước khi Bên B thực hiện Hợp Đồng

b) Việc Các Bên ký vào Biên Bản Nghiệm Thu không giải phóng Bên B khỏi trách nhiệm phát sinh từ những lỗi vi phạm của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện Dịch Vụ mà Bên A không có khả năng nhận biết tại thời điểm nghiệm thu (Các lỗi vi phạm Bên B chịu trách nhiệm là việc vận chuyển rác không đến điểm phân loại, nhà máy xử lý theo quy định; không đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; khi phát sinh rác thải bên A sẽ thông báo cho bên B trước 48h, việc chậm trễ thu gom rác quá 48h từ thời điểm yêu cầu của BCH). Trong mọi trường hợp, Bên B có trách nhiệm bằng chi phí của mình khắc phục và bồi thường mọi hậu quả vi phạm của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện Dịch Vụ. Nếu Bên B vi phạm quy định này, Bên A có quyền:

- (i) Tạm ngừng thanh toán (nếu Bên A chưa thanh toán cho Bên B); và/hoặc
- (ii) Áp dụng các chế tài theo quy định của pháp luật và quy định của Hợp Đồng này về xử lý vi phạm.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC VÀ ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

- Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng, theo hình thức chuyển khoản.
- Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày Hồ sơ thanh quyết toán được Bên A phê duyệt.

3.1. Tạm ứng:

- Bên A tạm ứng khoản tiền bằng [50%] giá trị của 01 chuyến đầu tiên tương ứng giá trị 7.500.000 đồng trước thuế (*Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm nghìn đồng Việt nam*) ("**Tiền Tạm Ứng**") cho Bên B trong vòng [07] ngày làm việc sau khi Bên A nhận được đầy đủ:
 - (i) Hồ sơ đề nghị tạm ứng theo hướng dẫn của Bên A;
 - (ii) Bảo Lãnh Tiền Tạm Ứng: Miễn
 - (iii) Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp Đồng: Miễn
- Tiền Tạm Ứng sẽ được Bên A khấu trừ toàn bộ vào đợt thanh toán kế tiếp.

3.2. Thanh toán giá trị vật tư: Không áp dụng.

3.3. Thanh toán khối lượng thực hiện:

- Hàng tháng, Bên B gửi cho Bên A hồ sơ đề nghị thanh toán theo hướng dẫn của Bên A. Trong vòng 07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định việc xác nhận thanh toán cho Bên B hoặc yêu cầu Bên B sửa đổi/bổ sung trong thời hạn do Bên A ấn định; thời gian Bên B sửa đổi/bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn thanh toán của Bên A và thời hạn xác nhận hồ sơ của Bên A.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B với giá trị thanh toán bằng 100% giá trị khối lượng hoàn thành (khối lượng hoàn thành công việc tại công trường) đã được nghiệm thu và trừ đi các khoản như sau:
 - + Tiền Tạm Ứng theo nguyên tắc quy định tại Điều 3.1 và giá trị vật tư đã thanh toán (nếu có);
 - + Các khoản phạt và khấu trừ khác (nếu có).
- Bên A có quyền tạm giữ lại phần giá trị khối lượng công việc, vật tư, thiết bị mà Bên A cho rằng Bên B chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán theo quy định của Hợp Đồng.
- Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán với điều kiện Bên B đã hoàn thành đầy đủ (tương ứng tại từng thời điểm) các nghĩa vụ, trách nhiệm của Bên B theo Hợp Đồng này, Bên A có trách nhiệm trả cho Bên B khoản tiền lãi chậm thanh toán được tính bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố tại thời điểm đến hạn tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

3.4. Quyết toán, thanh lý Hợp Đồng:

- Bên B có trách nhiệm lập và nộp Hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng theo hướng dẫn của Bên A, và thực hiện trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ (i) ngày ký Hồ sơ nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc (ii) ngày Hợp Đồng bị chấm dứt theo quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng này.
- Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thanh toán đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định việc xác nhận thanh toán cho Bên B hoặc yêu cầu Bên B giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng theo kết quả kiểm tra của Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày được Bên A yêu cầu hoặc thời hạn khác do Bên A ấn định; thời gian Bên B giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn thanh toán của Bên A và thời hạn xác nhận hồ sơ của Bên A.
- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị quyết toán toàn bộ Hợp Đồng và đối trừ các khoản sau:
 - + Tiền Tạm Ứng Hợp Đồng và giá trị vật tư đã thanh toán;
 - + Các khoản phạt và khấu trừ khác (nếu có).
 - + Bảo hành: Không áp dụng
- Nếu quá 15 ngày so với thời hạn nộp/giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng theo quy định mà Bên B vẫn chưa nộp/ giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ vì bất kỳ lý do nào, thì Bên A có toàn quyền: (i)- thuê đơn vị có chuyên môn/kinh nghiệm lập hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng với chi phí do Bên B chịu; hoặc (ii)- tự tính toán khối lượng và giá trị quyết toán của gói thầu trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu thực tế, bản vẽ hoàn công và các tài liệu liên quan khác mà Bên A hiện có tại thời điểm đó; và (iii)- quyết định và tiến hành các thủ tục, công việc cần thiết để tự thanh lý Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Bên B sẽ được coi là chấp nhận hoàn toàn số liệu, giá trị quyết toán Hợp Đồng do Bên A tính toán nêu trên.

ĐIỀU 4. CÁC LOẠI BẢO LÃNH: Không áp dụng

ĐIỀU 5. NGHIỆM THU VÀ BẢO HÀNH

- 5.1 Bên A có quyền từ chối nghiệm thu Công Việc nếu Bên B không hoàn thành đầy đủ các hồ sơ nghiệm thu của Công Việc theo quy định và yêu cầu của Bên A.
- 5.2 Bên B có trách nhiệm bàn giao hạng mục, công trình cùng hồ sơ hoàn công cho Bên A trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành hạng mục, công trình.
- 5.3 Bảo hành: Không áp dụng

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

6.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A:

- (a) Tại bất kỳ thời điểm nào, Bên A có quyền ra/vào Công Trường và tất cả địa điểm gia công, chế tạo, sản xuất... vật tư và máy móc phục vụ cho Công Việc của Bên B.
- (b) Bên A có quyền nghiệm thu trực tiếp hoặc nghiệm thu bằng quay video và/hoặc phương tiện điện tử khác.
- (c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Hợp Đồng và theo thỏa thuận của các Bên từng thời điểm.

6.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- (a) Bên B phải đăng ký danh sách cán bộ chủ chốt và công nhân thi công trên công trường, việc ra vào của nhân sự Bên B phải đặt dưới sự kiểm soát của Bên A theo hình thức nhận diện khuôn mặt hoặc hình thức khác theo quyết định của Bên A, và đảm bảo đúng người, đúng số lượng theo danh sách đăng ký/biểu đồ nhân lực được Bên A phê duyệt. Trong trường hợp (i) Bên B có quyết định thay đổi nhân sự thì cần thông

báo cho Bên A để xem xét chấp thuận trước khi thay đổi; và/hoặc (ii) bằng chi phí của mình, thay nhân sự không đáp ứng được yêu cầu trong khoảng thời gian do Bên A ấn định.

- (b) Chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Hợp Đồng. Trong trường hợp có tai nạn lao động chết người xảy ra tại Công Trường đối với nhân sự của Bên B bao gồm cả nhân sự của nhà thầu phụ/các bên khác có liên quan của Bên B, ngoài chính sách bồi thường/hỗ trợ theo quy định pháp luật/bảo hiểm thì Bên B có trách nhiệm hỗ trợ cho gia đình/thân nhân của người tử vong với số tiền là 250.000.000 VNĐ/1 trường hợp (Bằng chữ: **Hai trăm năm mươi triệu đồng/1 trường hợp**). Bên B đồng ý rằng (i) Bên A sẽ thay mặt Bên B thực hiện việc hỗ trợ trên và (ii) trong trường hợp này, tùy theo quyết định của Bên A, Bên A sẽ khấu trừ trực tiếp vào (các) đợt thanh toán cho Bên B và/hoặc yêu cầu Bên B thanh toán trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu để hoàn trả số tiền hỗ trợ nêu trên cho Bên A.
- (c) Bên B phải duy trì biện pháp an ninh để ngăn chặn các yếu tố phá hoại từ hệ thống thông tin của mình ảnh hưởng đến Bên A. Khi cần truy cập Hạ tầng Công nghệ thông tin của Bên A, Bên B phải gửi danh sách người cần cấp quyền để Bên A xem xét chấp thuận, đồng thời đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Bên A.
- (d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Hợp Đồng và theo thỏa thuận của các Bên từng thời điểm.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

7.1 Nguyên tắc chung về phạt:

- (a) Bên A có quyền áp dụng một số hoặc toàn bộ các chế tài sau đây để xử lý vi phạm của Bên B đối với các vi phạm quy định tại Hợp Đồng:
- Yêu cầu Bên B phải thực hiện việc khắc phục toàn bộ phần việc không đảm bảo chất lượng; đồng thời chịu một khoản tiền phạt là 8% của phần việc phải sửa chữa.
 - Nếu Bên B không thực hiện hoặc trì hoãn hoặc thực hiện không đầy đủ việc khắc phục, Bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê bên thứ ba thực hiện khắc phục và tính chi phí này cho Bên B.
 - Nếu Bên B thực hiện không đúng tiến độ kết thúc Công Việc của Hợp đồng, Bên B phải chịu phạt 0,1% giá trị Hợp Đồng cho mỗi ngày chậm trễ và tổng giá trị các khoản phạt (*tiến độ, chất lượng, an toàn, vệ sinh...*) tối đa không quá 12% Giá Trị Hợp Đồng.
 - Nếu tổng thời gian chậm tiến độ lũy kế của các phân đoạn, hạng mục vượt quá 20 ngày và Bên B không có biện pháp khắc phục hợp lý được Bên A chấp thuận, Bên A có quyền đưa các nhà thầu khác vào thay thế hoặc hỗ trợ cho Bên B để thực hiện một phần hoặc toàn bộ Công Việc. Bên B chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh do việc bổ sung/thay thế nhà thầu khác.
 - Tạm dừng thực hiện Công Việc và vẫn tính thời gian tạm dừng vào tiến độ thi công của Bên B.
 - Đơn phương chấm dứt Hợp Đồng.
- (b) Bên B có hành vi cố tình vi phạm (vi phạm cùng một lỗi lớn từ 02 lần trở lên) thì Bên A được quyền tăng mức phạt vi phạm và áp dụng bổ sung các chế tài để xử lý hành vi vi phạm.
- (c) Bên A được quyền khấu trừ các khoản tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại mà Bên B phải trả vào giá trị các khoản tiền mà Bên A phải trả tại các đợt thanh toán.

7.2 Mức phạt đối với một số vi phạm cụ thể của Bên B:

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm
1	Vi phạm chất lượng xây dựng	5 triệu đồng/lần và phải khắc phục ngay vi phạm
2	Vi phạm Vệ sinh môi trường, Tổ chức công trường, Kho bãi tại dự án	5 triệu đồng/lần và phải khắc phục ngay vi phạm
3	Vi phạm An toàn lao động - Phòng chống cháy nổ gây hậu quả	5 triệu đồng/lần và phải khắc phục ngay vi phạm
4	Vi phạm thời hạn nộp hồ sơ, báo cáo (hồ sơ quản lý chất lượng, pháp lý..) ngoại trừ hồ sơ quyết toán/thanh lý Hợp Đồng	5 triệu đồng/lần
5	Vi phạm tiến độ (chậm tiến độ chi tiết, thiếu nhân lực, thiếu vật tư thiết bị...)	* Đối với HĐ có giá trị <50 tỷ: 10 triệu đồng 01 lần vi phạm * Đối với HĐ có giá trị từ 50-100 tỷ: 20 triệu đồng 01 lần vi phạm * Đối với HĐ có giá trị từ >100 tỷ: 30 triệu đồng 01 lần vi phạm (1 lần vi phạm thời gian tối đa không quá 5 ngày) Bên A sẽ xem xét mức phạt cuối cùng sau khi kết thúc Hợp đồng

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm
6	Gian lận, tráo đổi vật tư so với phê duyệt - Lập khối lượng không.	Từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với 01 lần vi phạm. Với khối lượng gian dối: phạt 200% giá trị gian dối.
7	Chậm nộp hồ sơ quyết toán/thanh lý Hợp Đồng	* HĐ dưới 1 tỷ: Phạt 200 nghìn đồng/ngày chậm * HĐ từ 1 tỷ đến 5 tỷ: Phạt 500 nghìn đồng/ngày chậm * HĐ từ 5 tỷ đến 10 tỷ: Phạt 1 triệu đồng/ngày chậm * HĐ từ 10 tỷ đến 100 tỷ: Phạt 2 triệu đồng/ngày chậm * HĐ trên 100 tỷ: Phạt 5 triệu đồng/ngày chậm.
8	Vi phạm chất lượng hồ sơ quyết toán/thanh lý Hợp Đồng	* 20% giá trị chênh lệch giữa giá trị quyết toán, thanh lý Hợp Đồng do Bên B lập so với kết quả kiểm tra của Bên A đối với trường hợp Bên B không thực hiện giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng trong thời hạn theo quy định tại khoản 3.4, Điều 3 của Hợp Đồng này. * 100% giá trị chênh lệch giữa giá trị quyết toán, thanh lý Hợp Đồng do Bên B lập so với kết quả kiểm tra của Bên A đối với trường hợp Bên B cố tình lập sai hồ sơ hoặc quá thời hạn 20 ngày so với quy định tại khoản 3.4, Điều 3 của Hợp Đồng này mà Bên B không thực hiện giải trình/sửa đổi/bổ sung hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng.

Các vi phạm khác theo Nội quy, quy định của Bên A.

ĐIỀU 8. TẠM DỪNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 8.1 Mỗi Bên có quyền gửi Thông báo chấm dứt bằng văn bản để chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp:
- (a) Bên kia tiếp tục vi phạm Hợp Đồng và/hoặc không khắc phục đúng/đủ các vi phạm trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo tạm dừng Hợp Đồng của Bên kia;
- (b) Bên B bỏ dở công việc hoặc ngừng thực hiện công việc tới [14 ngày] cộng dồn;
- (c) Bên kia bị mở thủ tục phá sản, giải thể, bị chấm dứt/tạm dừng hoạt động;
- (d) Nhà thầu phụ, nhân sự khác của Bên B có hành vi vi phạm nghiêm trọng Nội quy, quy định của Bên A;
- (e) Các trường hợp khác theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 8.2 Trong trường hợp chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn, Bên B có trách nhiệm ngừng thực hiện toàn bộ Công Việc ngay lập tức trừ các công việc được Bên A cho phép. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giá trị phần Công Việc mà Bên B đã thực hiện và được Bên A nghiệm thu.
- 8.3 Trường hợp Bên A chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn do lỗi của Bên B, Bên A có toàn quyền sử dụng (mà không phải chịu thêm bất kỳ chi phí nào) các thiết bị, máy móc thi công tại Công Trường của Bên B cho đến khi hoàn thành hạng mục công trình của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Sự Kiện Bất Khả Kháng bao gồm các sự kiện: Bão lụt, động đất, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.
- 9.2 Trong trường hợp xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, không bên nào phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp Đồng này, với điều kiện: thông báo cho bên còn lại trong thời hạn 3 ngày kể từ khi Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra về việc: i- đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ trong Hợp Đồng này, ii- kế hoạch khắc phục.
- 9.3 Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép.
- 9.4 Nếu một Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 30 ngày, bất kỳ Bên nào cũng có thể, bằng một thông báo bằng văn bản gửi Bên kia, đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này.

ĐIỀU 10. BẢO HIỂM CỦA BÊN B

- 10.1 Bên B, bằng chi phí của mình, có trách nhiệm mua các bảo hiểm theo qui định Pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: Bảo hiểm người lao động, bảo hiểm máy móc thiết bị, bảo hiểm trách nhiệm dân sự... và Bên B có trách nhiệm liệt kê tên của Bên A với tư cách là người đồng được bảo hiểm trong các đơn bảo hiểm.
- 10.2 Khi có bất kỳ sự cố xảy ra, Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên A thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và Bên A.
- 10.3 Khi có yêu cầu, Bên B, bằng chi phí của mình có trách nhiệm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế bất cứ tổn thất, thiệt hại nào gây ra bởi hoặc phát sinh từ việc thi công công trình của Bên B.

ĐIỀU 11: QUY ĐỊNH VỀ NHÀ THẦU PHỤ

- 11.1 Bên B chỉ được ký hợp đồng với nhà thầu phụ khi tuân thủ các quy định sau:
- (a) Các nhà thầu phụ được Bên A chấp thuận;
 - (b) Bên B không được giao thầu lại toàn bộ hoặc phần lớn Công Việc cho nhà thầu phụ;
 - (c) Bên B, bằng chi phí của mình, phải giải quyết dứt điểm mọi vấn đề liên quan đến các nhà thầu phụ.
- 11.2 Bên A có quyền chỉ định nhà thầu phụ cho Bên B để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Bên B không đáp ứng được tiến độ. Bên A có thể thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ khấu trừ các khoản chi phí đó vào giá trị thanh toán của Bên B ngay trong đợt thanh toán gần nhất.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 12.1 Bên A có quyền chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này theo quyết định của Bên A. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng phải được thực hiện và ký kết bằng văn bản.
- 12.2 Các bên không được tiết lộ thông tin trong Hợp Đồng này cho bên thứ ba mà chưa được sự đồng ý của bên còn lại, trừ trường hợp có yêu cầu bởi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 12.3 Bên B hoặc những người liên quan của Bên B không được hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa hối lộ, quà tặng bằng tiền hoặc hiện vật hoặc bất kỳ lợi ích nào dưới bất kỳ hình thức nào ("**Hối Lộ**") cho bất kỳ người nào thuộc Bên A.
- Nếu Bên B phát hiện người Bên A có hành vi đòi Hối Lộ thì phải thông báo cho Bên A tại Hotline: **0988428787**; Email: gopy@vingroup.net. Nếu Bên B vi phạm thì tùy vào mức độ nghiêm trọng, Bên B bị phạt **150.000.000 VND (Một trăm năm mươi triệu đồng)** đối với một hành vi Hối Lộ. Bên A được miễn trừ mọi trách nhiệm đối với hành vi Hối Lộ của Bên B.
- 12.4 Bất kỳ tranh chấp nào trước tiên phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết, vụ việc có thể được đưa đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 12.5 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hương



ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường

PHỤ LỤC A - DANH MỤC DỊCH VỤ THEO HỢP ĐỒNG

(Kèm Hợp đồng số: 0206/2026/HDDV/MLTQ/VINCONS – CNX)

Stt	Nội dung công việc	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá VNĐ (Chưa VAT)	Ghi chú
A	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại				
1	Dầu động cơ, hộp số và dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	Chuyển	15.000.000	
2	Pin, ắc quy thải	Rắn			
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (Bóng đèn huỳnh quang, LED,...)	Rắn			
4	Hộp mực máy in thải	Rắn			
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn			
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn			
7	Chất hấp thụ, vật liệu lau có các thành phần nguy hại	Rắn			
8	Quen hàn có các kim loại nặng hoặc có thành phần nguy hại	Rắn			
9	Xi hàn có kim loại nặng hoặc có thành phần nguy hại	Rắn			
B	Chi phí phát sinh thêm thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại				
1	Phát sinh 1 chuyển khối lượng >1500 kg phụ phí thêm đơn giá xử lý rác thải nguy hại (Áp dụng cho phần khối lượng từ 1501kg trở lên)		Kg	10.000	

- Khối lượng theo thực tế thi công có xác nhận của BCH và bộ phận An ninh.



ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Cường

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MỸ LÂM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 834 /UBND-KTHT&ĐT
V/v thỏa thuận đầu nối thoát nước thải Dự án
Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng
thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm

Mỹ Lâm, ngày 02 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Tập đoàn Vingroup - Công ty CP.

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Văn bản hợp nhất số 50/VBHN-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hợp nhất Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Số 15/2015/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 về việc ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 về ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; số 14/2020/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; số 70/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 16/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Sau khi xem xét đề nghị của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP tại Văn bản số 459/2026/CV-VGR ngày 17/6/2026 về việc thỏa thuận đầu nối thoát nước thải Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm và hồ sơ có liên quan.

Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm có ý kiến như sau:

1. Thống nhất vị trí đầu nối thoát nước thải (01 vị trí) của Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm theo đề nghị của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP tại Văn bản số 459/2026/CV-VGR ngày 17/6/2026.

2. Đề nghị Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

- Nghiên cứu, hoàn thiện hạng mục hệ thống thoát nước của Dự án đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm

- Tuân thủ theo đúng các nội dung của Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 16/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang).

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, tài nguyên nước và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường: Phối hợp, kiểm tra, hướng dẫn Tập đoàn Vingroup - Công ty CP thực hiện các nội dung tại Văn bản này theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm trân trọng có ý kiến./#

Nơi nhận:

- Như trên (Thực hiện);
- Thường trực Đảng ủy phường
- Thường trực HĐND phường
- Chủ tịch UBND phường;
- Các PCT UBND phường;
- Chánh, Phó CVP HĐND và UBND phường;
- Phòng KTHT&ĐT phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

(Báo cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

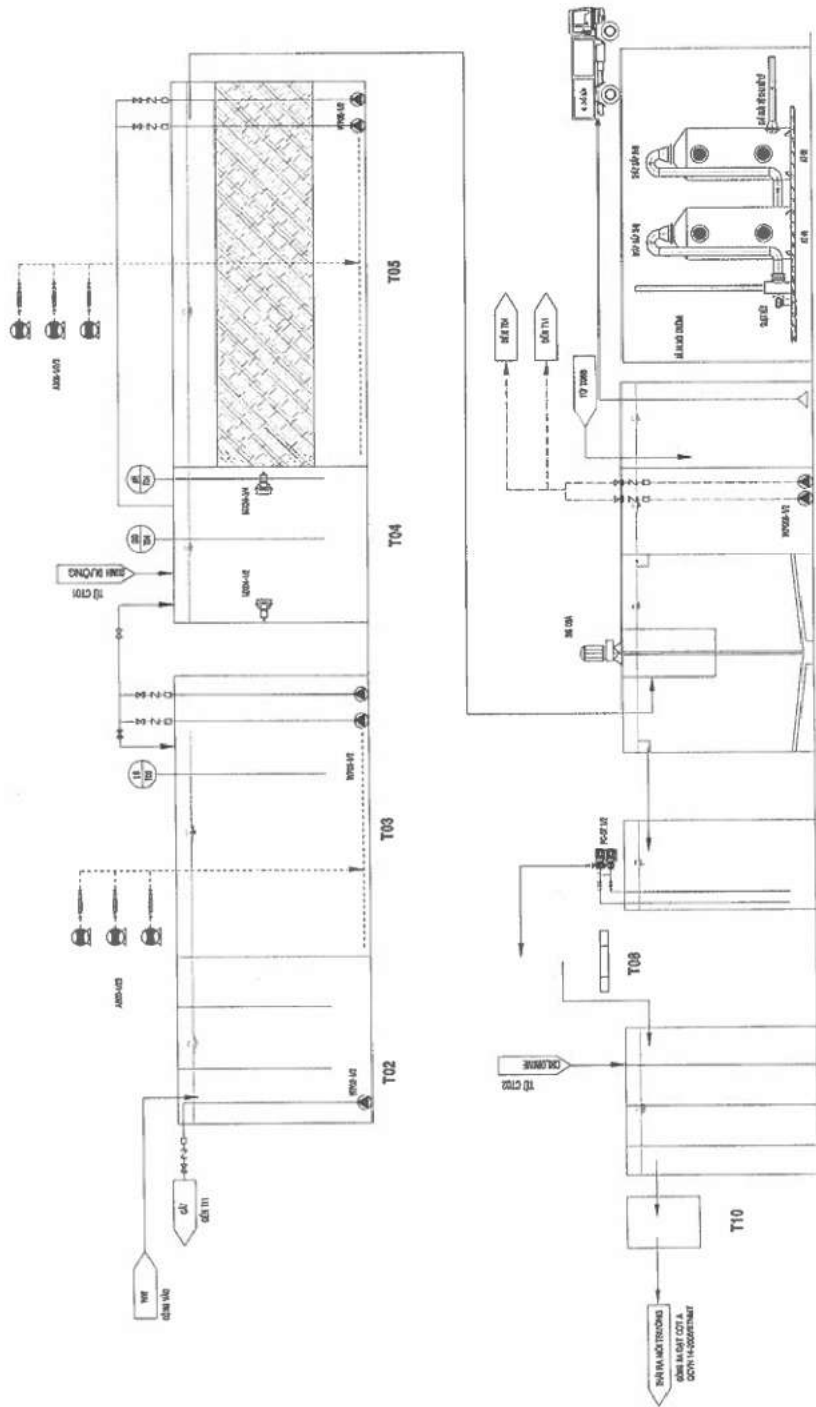
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Quyết

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ HOÀN CÔNG CỦA DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH: KHU DNLĐ MỸ LÂM VINPEARL TUYẾN QUANG ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG MỸ LÂM, THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG	
CHỦ ĐẦU TƯ: TẬP ĐOÀN VINHGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐC: KĐT BINH THỦY VINHOMES RIVERSIDE, P. VIỆT HƯNG, LONG BIÊN, HÀ NỘI TEL: FAX:	
TƯ VẤN GIÁM SÁT: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES ĐC: 60/60 PHỐ MINH KHAI, PHƯỜNG VINH THỊ, QUẬN SÀI BÀ TRUNG, HÀ NỘI TEL: FAX:	
BAN QUẢN LÝ MỸ LÂM - TUYẾN QUANG	
TƯ VẤN GIÁM SÁT:	
NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ MTC ĐC: 85/27 LƯUỘC NÚA 40 SÀI VÂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LẠ, CẨM LÊ ĐÔNG, HÀ NỘI TEL: FAX:	

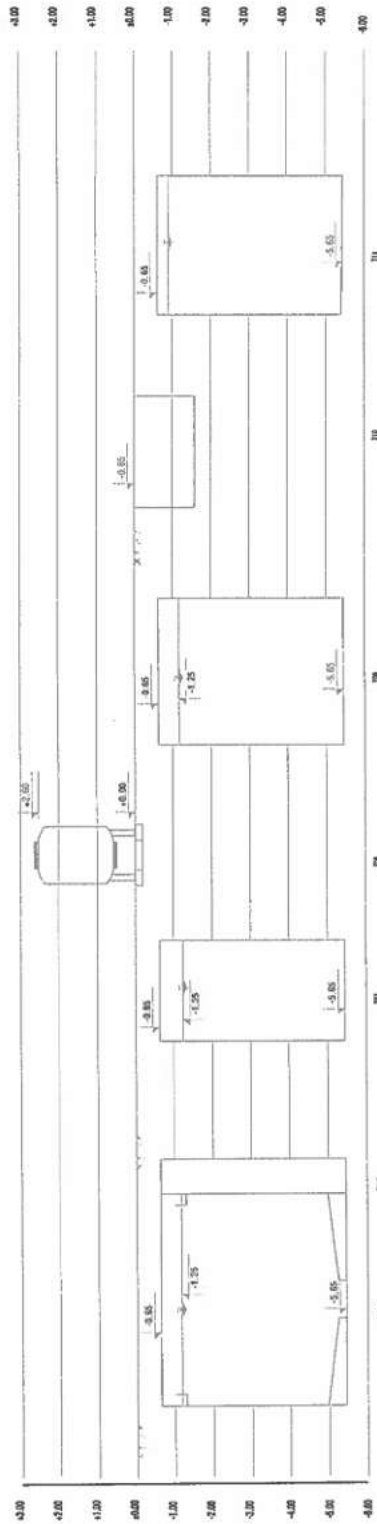
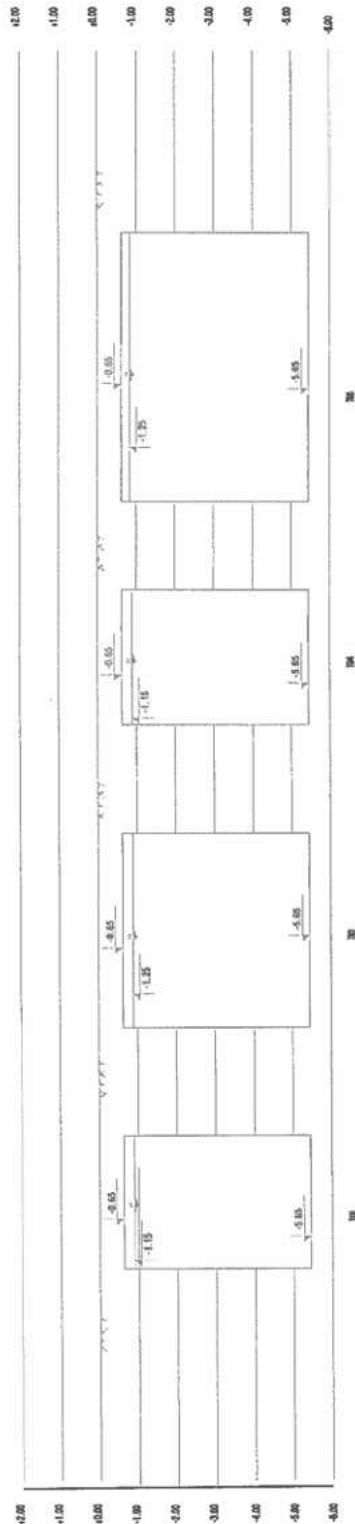


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ MTC BẢN VẼ HOÀN CÔNG NGÀY... 18... THÁNG... 5... NĂM... 2021...	
CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỚC: BẢN VẼ HOÀN CÔNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

STT	Mô tả
01	Thiết bị sục khí
02	Thiết bị lắng
03	Thiết bị lọc
04	Thiết bị khử trùng
05	Thiết bị chứa nước
06	Thiết bị vận chuyển
07	Thiết bị bơm
08	Thiết bị đo lường
09	Thiết bị điều khiển
10	Thiết bị an toàn
11	Thiết bị khác

CÔNG TRÌNH: KHU DLND MỸ LÂM VINPEARL TUYẾN QUANG ĐIA ĐIỂM XÂY DỰNG : PHƯỜNG MỸ LÂM, THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG	
CHỦ ĐẦU TƯ: TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN	
ĐC: KĐT SINH THÁI VINHOMES RIVERSIDE, P.VIỆT HƯNG LONG BIÊN, HÀ NỘI TEL: FAX:	
TU VẤN GIÁM SÁT: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES ĐC: SỐ 60 LƯU, PHỐ MINH SÁM, PHƯỜNG VĂN TAY, QUẬN HÀ ĐO, THÀNH PHỐ HÀ NỘI TEL: FAX:	
BẢN QUẢN LÝ MỸ LÂM - TUYẾN QUANG	
TU VẤN GIÁM SÁT:	
NHÀ THẦU THI CÔNG : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ MTC ĐC: SỐ 27 LƯU, PHỐ VĂN SÁM, PHƯỜNG PHÚ LẠ, QUẬN HÀ ĐO, HÀ NỘI TEL: FAX:	
CHỈ HUY TRƯỞNG HOÀNG VĂN Y	KỸ SƯ HOÀNG VĂN Y
NGƯỜI VẼ VÕ NHÂM KIỆT	NGƯỜI VẼ VÕ NHÂM KIỆT



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ MTC	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG NGÀY 10 THÁNG 05 NĂM 2021	
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

STT	CHỨC VỤ	HỌ TÊN	CHỮ KÝ	CHỮ ĐÓNG
01	CHỈ HUY TRƯỞNG	HOÀNG VĂN Y		
02	KỸ SƯ	HOÀNG VĂN Y		
03	NGƯỜI VẼ	VÕ NHÂM KIỆT		
04	NGƯỜI VẼ	VÕ NHÂM KIỆT		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG CHẾ, LẬP DAN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI QUẬN HÀ ĐO, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	TÊN BẢN VẼ: CAO TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1150 M3/NG.Đ
SỐ BẢN VẼ: BẢN BẢN VẼ: 01/01	NGÀY LẬP VẼ: Tháng 05/2021
TÊN BẢN VẼ: CAO TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1150 M3/NG.Đ	TÊN BẢN VẼ: CAO TRÌNH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1150 M3/NG.Đ

Nguyễn Văn Y
 Nguyễn Văn Y

Bạch Đức Chí
 Bạch Đức Chí

MẬT BẢNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ:
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐC: KỶ SINH THÁI VINHOMES RIVERSIDE, P. VIỆT HƯNG
LONG BIÊN, HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

ĐC: SỐ 45A, PHỐ KHAI KHAL, PHƯỜNG VĨNH TUYÊN,
QUẬN HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI

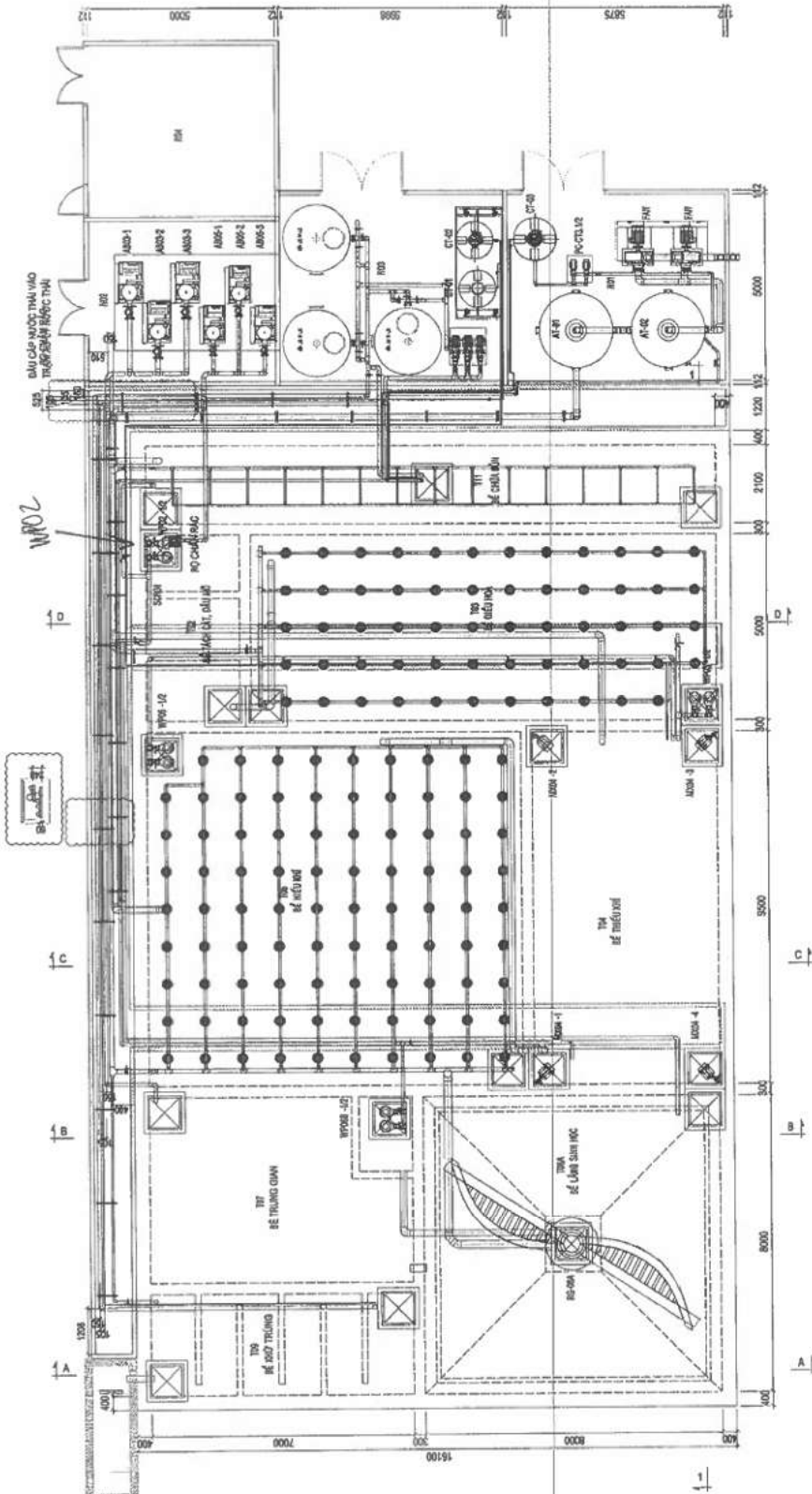
TEL: FAX:

BÀN QLXO MỸ LÂM - TUYẾN QUẢNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

**NHÀ THẦU THI CÔNG :
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ THIẾT BỊ MTC**

ĐC: Số 27 LUYỆN KHU DỒ THỊ VĂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LẠ,
QUẬN HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ THIẾT BỊ MTC

BẢN VỀ HOÀN CÔNG

NGÀY... 14... THÁNG... 5... NĂM... 2022

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TU VẤN GIÁM SÁT TRƯỚC

CHỈ HUY TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

100155

(HỌ TÊN, CHỨC VỤ)

HỌ TÊN, CHỨC VỤ.....

10

4

1000

11/20

2

→

③ 2000, 2001, 2002

14-00000

... ..

Backfire Book

Đường Văn

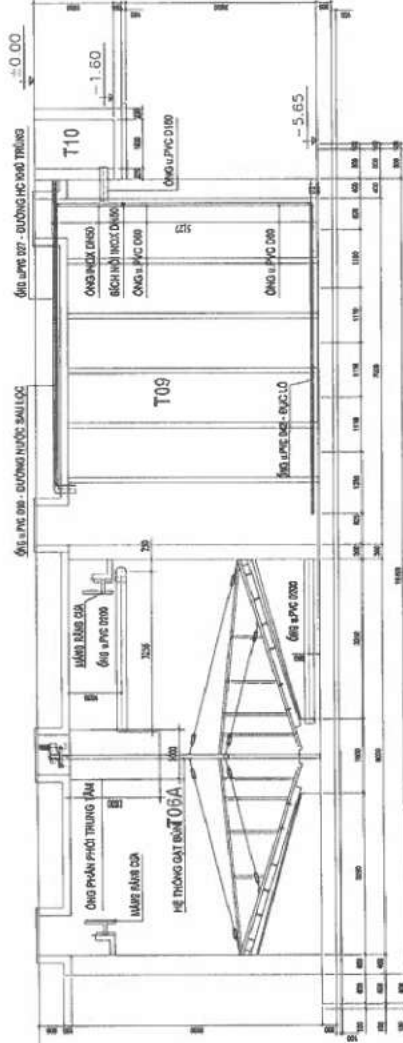
Thư Nhâm Thìn

[illegible]

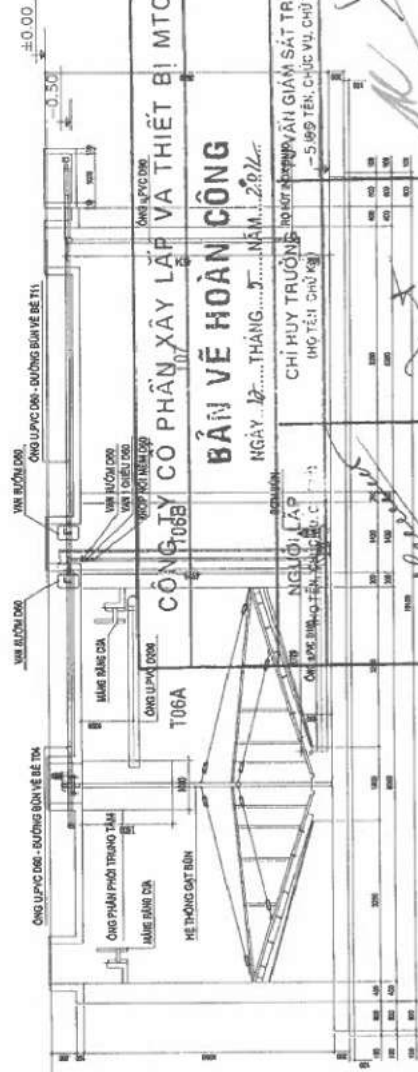
KY NGIỆP	THÀNH NGIỆP
T01	ĐỀ GIẢI CÂU NGIỆP MÔ
T02	ĐỀ NGIỆP
T04	ĐỀ NGIỆP KHỎI
T05	ĐỀ NGIỆP NHỎ
T06A	ĐỀ GIẢI SƠ NGIỆP
T06B	ĐỀ THỬ BỀN
T07	ĐỀ TRUNG GIẢN
T08A & C	ĐỀ LỘC ÁP LỰC
T09	ĐỀ NGIỆP THÔNG
T10	MẠCH NGIỆP DUY LƯỢNG
T11	ĐỀ SẠO BỀN
T12	TRẠM NGIỆP THỰC ONLINE
M01	NGIỆP GIẢI THÁP TỰ TẠO
M02	NGIỆP GIẢI TẬP NGIỆP
M03	NGIỆP GIẢI NGIỆP NGIỆP TẠO
M04	NGIỆP GIẢI NGIỆP NGIỆP NGIỆP TẠO
M05	NGIỆP GIẢI NGIỆP NGIỆP NGIỆP TẠO

MẶT CẮT A-A

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
T02	NẾ THÍCH CẮT, ĐUÔI MỖ
T03	NẾ ĐIỀU NẠP
T04	NẾ ĐIỀU KHI
T06	NẾ ĐIỀU KHI
T00A	NẾ LẠNH SINH HỢC
T00B	NẾ THU BÓN
T07	NẾ TRUNG GIẢN
T06A.3	NẾ LỌC ẠP LỰC
T09	NẾ MỐC TRƯỜNG
T10	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG
T11	NẾ GIỮN BỀN
T12	TRẠM QUAN TRẮC ONLINE
N01	NHÀ ĐẤT THÁP XỬ LÝ MÀ
N02	NHÀ ĐẤT MÁY MÓI KHI
N03	NHÀ ĐẤT BƠM HƠI CHẤT - BÓN LỌC
N04	NHÀ ĐẤT TỰ ĐIỀU VÀ TRẠM QUAN TRẮC
N05	NHÀ THỰC BÀN
C1-01	BÓN CHỮA HÓA CHẤT DINH DƯỠNG
C1-02	BÓN CHỮA HÓA CHẤT KHÔ TRƯNG



MẮT CẮT B-B



Từ Nhâm Khuê Hoàng Văn Ý

Bach Quốc Chi:

CÔNG TRÌNH:

KHU DLND MỸ LÂM
VINPEARL TUYẾN QUANG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :
PHI CÔNG MỞ LÂM, THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG

CHỦ ĐẠU TƯ:

TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐC: KỶ SINH THÁI VINHOMES RIVERSIDE, P.VIỆT HƯNG
LONG BIÊN, HÀ NỘI

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

OS: 60 614, PNB 31111 KUM, PNELOHO VĚN TUU,

FAX:

BÀN CHỖ MỞ LÂM - TUYỂN QUẢNG

TỰ VẤN GIÁM SÁT:

NHÀ THẦU THI CÔNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ THIẾT BỊ MTC

ĐC: Số 27 LK20C Khu 06 An Văn Phố, Phường Phố La,

THE
EASY
WAY

CH. HUY TRUONG

ΕΛΛΗΝΙΚΗ ΔΗΜΟΚΡΑΤΙΑ

[illegible]

and we have

1. *Mya arenaria*

NOTES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐỀ MỤC :	CÔNG CẤP, LẬP ĐẠT CÔNG NGHỆ XỬ LÝ MƯƠC THẢI - TRÊN MÔI LƯỜNG TỰ NHIÊN
--------------------------	---

100 mg

MẬT CẮT CÔNG NGHỆ

12A NY 12

How many vit-
B12C. TIGHT ML-TO-CM.13

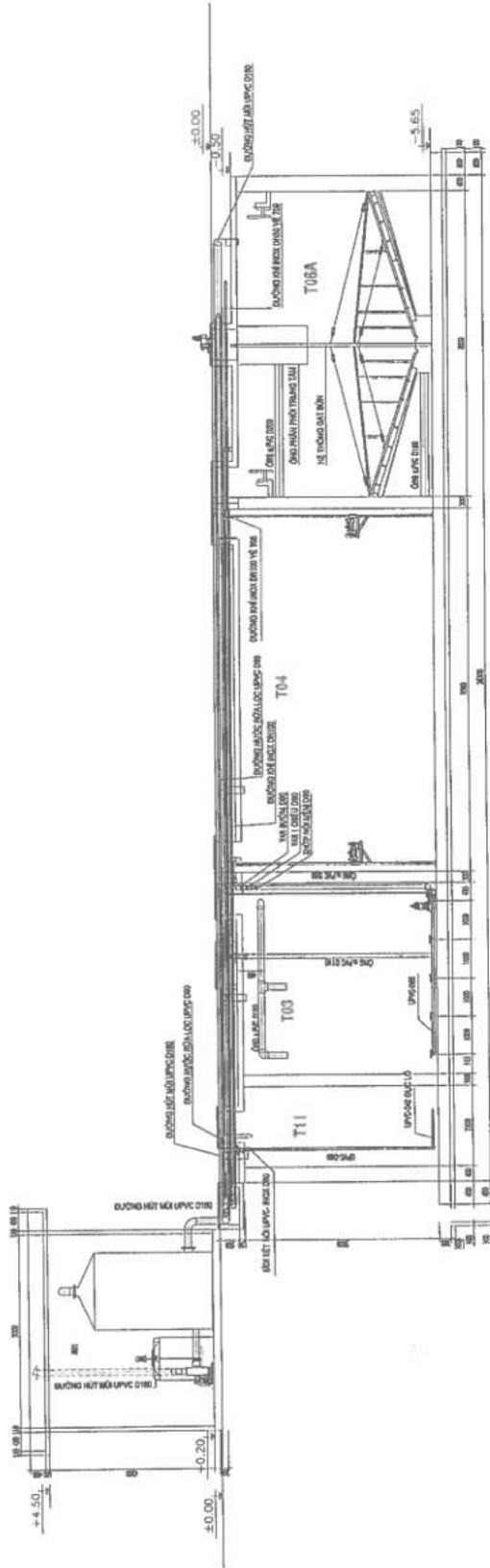
1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099	2100	2101	2102	2103	2104	2105	2106	2107	2108	2109	2110	2111	2112	2113	2114	2115	2116	2117	2118	2119	2120	2121	2122	2123	2124	2125	2126	2127	2128	2129	2130	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2137	2138	2139	2140	2141	2142	2143	2144	2145	2146	2147	2148	2149	2150	2151	2152	2153	2154	2155	2156	2157	2158	2159	2160	2161	2162	2163	2164	2165	2166	2167	2168	2169	2170	2171	2172	2173	2174	2175	2176	2177	2178	2179	2180	2181	2182	2183	2184	2185	2186	2187	2188	2189	2190	2191	2192	2193	2194	2195	2196	2197	2198	2199	2200	2201	2202	2203	2204	2205	2206	2207	2208	2209	2210	2211	2212	2213	2214	2215	2216	2217	2218	2219	2220	2221	2222	2223	2224	2225	2226	2227	2228	2229	2230	2231	2232	2233	2234	2235	2236	2237	2238	2239	2240	2241	2242	2243	2244	2245	2246	2247	2248	2249	2250	2251	2252	2253	2254	2255	2256	2257	2258	2259	2260	2261	2262	2263	2264	2265	2266	2267	2268	2269	2270	2271	2272	2273	2274	2275	2276	2277	2278	2279	2280	2281	2282	2283	2284	2285	2286	2287	2288	2289	2290	2291	2292	2293	2294	2295	2296	2297	2298	2299	2300	2301	2302	2303	2304	2305	2306	2307	2308	2309	2310	2311	2312	2313	2314	2315	2316	2317	2318	2319	2320	2321	2322	2323	2324	2325	2326	2327	2328	2329	2330	2331	2332	2333	2334	2335	2336	2337	2338	2339	2340	2341	2342	2343	2344	2345	2346	2347	2348	2349	2350	2351	2352	2353	2354	2355	2356	2357	2358	2359	2360	2361	2362	2363	2364	2365	2366	2367	2368	2369	2370	2371	2372	2373	2374	2375	2376	2377	2378	2379	2380	2381	2382	2383	2384	2385	2386	2387	2388	2389	2390	2391	2392	2393	2394	2395	2396	2397	2398</
------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	--------

100

NAME _____

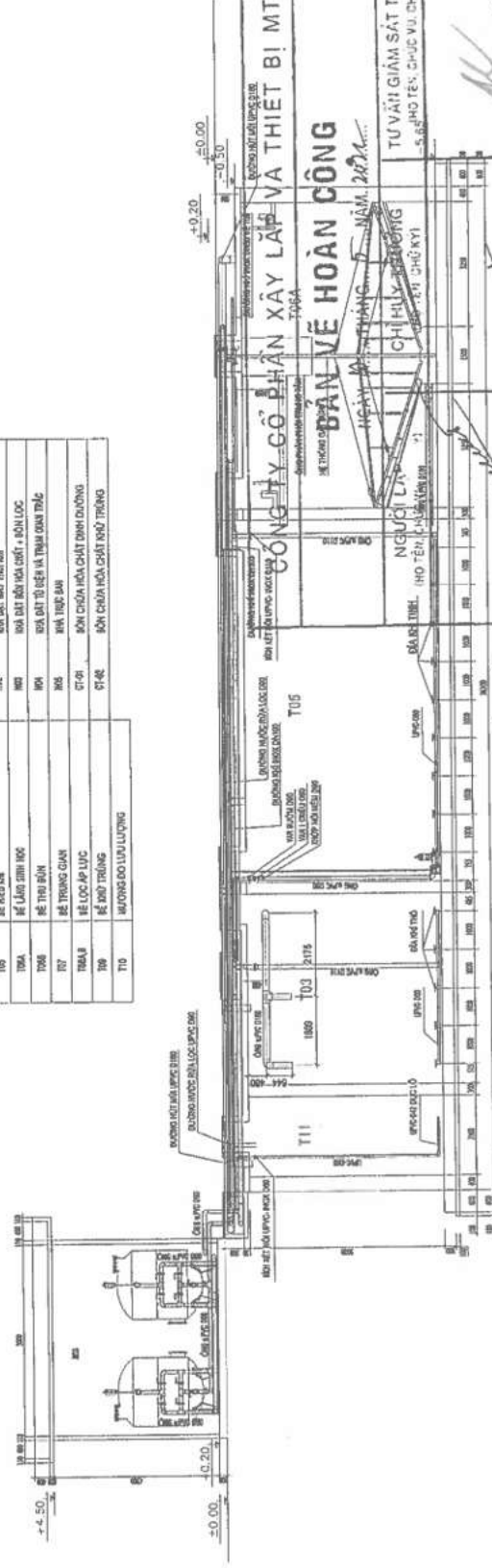
[illegible]

MẶT CÁT CÔNG NGHỆ



MẶT CÁT 1-1

KÝ HIỆU	HÀNG MỤC	YẾU	HÀNG MỤC
T01	HỆ THỐNG CÁT, ĐƯỜNG	T11	HỆ THỐNG CÁT
T02	HỆ THỐNG CÁT	T12	HỆ THỐNG CÁT
T03	HỆ THỐNG CÁT	T13	HỆ THỐNG CÁT
T04	HỆ THỐNG CÁT	T14	HỆ THỐNG CÁT
T05	HỆ THỐNG CÁT	T15	HỆ THỐNG CÁT
T06	HỆ THỐNG CÁT	T16	HỆ THỐNG CÁT
T07	HỆ THỐNG CÁT	T17	HỆ THỐNG CÁT
T08	HỆ THỐNG CÁT	T18	HỆ THỐNG CÁT
T09	HỆ THỐNG CÁT	T19	HỆ THỐNG CÁT
T10	HỆ THỐNG CÁT	T20	HỆ THỐNG CÁT



MẶT CÁT 2-2

CÔNG TRÌNH:

KHU DLND MỸ LÂM
VINPEARL TUYẾN QUANG
BIA ĐIỂM XÂY DỰNG:
PHƯƠNG MỸ LÂM, THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG

CHỦ ĐẦU TƯ:

TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐC: KĐT SINH THÁI VINHOMES RIVERSIDE, P. VIỆT HƯNG
LONG BIÊN, HÀ NỘI
TEL:
FAX:

TU VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
ĐC: 60 ANH, PHỐ BÌNH AN, PHƯỜNG VĂN TỰ, QUẬN HÀ NỘI, HÀ NỘI
TEL:
FAX:

BAN QUẢN LÝ MỸ LÂM - TUYẾN QUANG

TU VẤN GIÁM SÁT:

NHÀ THẦU THI CÔNG:
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ THIẾT BỊ MTC

ĐC: SỐ 27 LƯUỘC NÚI ĐÈN, P. VĂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LẠ,
QUẬN HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI
TEL:
FAX:

CƠ ĐỢI THI CÔNG:

HOÀNG VĂN Y
HOÀNG VĂN Y
NGUYỄN VĂN Y
VÕ VĂN Y

TU VẤN GIÁM SÁT TRƯỚC:

CHỈ HUY THI CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

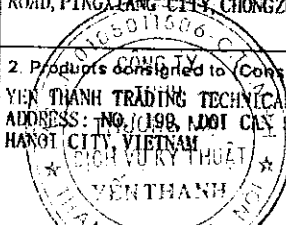
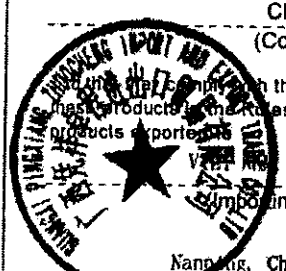
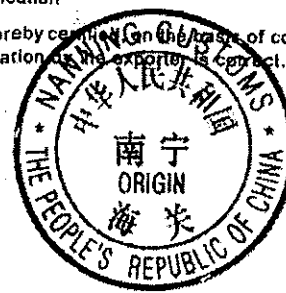
CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

CHỦ ĐẦU TƯ: LẬP ĐỒ CÔNG NGHỆ SỐ TỰ NƯỚC THÁI

PHỤ LỤC 3: CO/CQ CỦA CÁC HỆ THỐNG THIẾT BỊ ĐỒNG BỘ, HỢP KHỐI

Original

(PAGE 1 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) GUANGXI PINGXIANG ZHUOCHENG IMPORT AND EXPORT TRADE CO., LTD ADD: NO. 2102, BUILDING 2, WTO TIANCHENG, NO. 365, SOUTH ROAD, PINGXIANG CITY, CHONGZUO DISTRICT, CHINA			Reference No. E263403044220045 		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) YEN THANH TRADING TECHNICAL SERVICE CO., LTD ADDRESS: NO. 198, DOI CAY STREET, NGOC HA WARD, HANOI CITY, VIETNAM 			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date MAY 22, 2026 Vessel's name / Aircraft etc. BY TRUCK Port of Discharge HUU NGHIEU, VIET NAM FROM PINGXIANG, CHINA TO HUU NGHIEU, VIET NAM BY TRUCK			4. For Official Use Verification: origin. customs. gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
Signature of Authorised Signatory of the Importing Party					
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	SEAMLESS STAINLESS STEEL PIPE ASTM A312. SIZE: Φ (120 - 406.4) MM THICKNESS: (3 - 14) MM HS CODE: 7304.49	"PE"	26686KGS N.W.	0426YT/PK MAY 22, 2026
2		STAINLESS STEEL WELDED FITTINGS ASTM A403 SIZE: Φ (15 - 125) MM HS CODE: 7307.23	"PE"	9800KGS N.W.	
3		STAINLESS STEEL WELDED FITTINGS ASTM A403 SIZE: Φ (150 - 500) MM HS CODE: 7307.23	"PE"	5950KGS N.W.	
4		STAINLESS STEEL CLAMP SIZE: Φ (15 - 65) MM HS CODE: 7307.23	"PE"	1320KGS N.W.	
5		STAINLESS STEEL SCREWED FITTINGS (SOCKET SCREWED FITTINGS)	"PE"	8300KGS N.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA (Country)  Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  严兰萍  26720004575807 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

26720004575807

Original

(PAGE 2 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. E263403044220045 		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use Verification: origin, customs, gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
6		SIZE: Φ (8 - 100) MM HS CODE: 7307.22 STAINLESS STEEL FLANGED PINCH CHECK VALVE 1" SIZE: Φ 25 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	20PIECES	
7		STAINLESS STEEL SCREWED SWING CHECK VALVE 2. 1/2" SIZE: Φ 65 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	40PIECES	
8		STAINLESS STEEL SCREWED SWING CHECK VALVE 3" SIZE: Φ 50MM HS CODE: 8481.80	"PE"	200PIECES	
9		STAINLESS STEEL FLANGED SWING CHECK VALVE DN100 SIZE: Φ 100MM	"PE"	20PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country)  I hereby certify that the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>Vietnam</u> (Importing Country) Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration on the export is correct.  2672000095471 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

267220004375807

Original

(PAGE 5 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No: E263403044220045		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use Verification: <u>origin.customs.gov.cn</u> ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
19		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 2.1/2" SIZE: Φ 65 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	15PIECES	
20		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 2" SIZE: Φ 50MM HS CODE: 8481.80	"PE"	40PIECES	
21		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 3/4" SIZE: Φ 20MM HS CODE: 8481.80	"PE"	40PIECES	
22		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 1.1/2" SIZE: Φ 40MM HS CODE: 8481.80	"PE"	150PIECES	
23		STAINLESS STEEL FLANGED GATE VALVE	"PE"	80PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country) I hereby certify that the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>China</u> (Importing Country) Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  平兰唐  2672000036471 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

26720004575807

Original

(PAGE 7 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. E263403044220045			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use: Verification: origin.customs.gov.cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
28		SIZE: Φ 150 MM HS CODE: 8481.80 STAINLESS STEEL FLANGED BUTTERFLY VALVE DN50 SIZE: Φ 50 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	250PIECES	
29		STAINLESS STEEL FLANGED BUTTERFLY VALVE DN100 SIZE: Φ 100 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	80PIECES	
30		STAINLESS STEEL FLANGED BUTTERFLY VALVE DN150 SIZE: Φ 150 MM HS CODE: 8481.80	"PE"	100PIECES	
31		STAINLESS STEEL FLANGED BUTTERFLY VALVE DN200 SIZE: Φ 200 MM	"PE"	40PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country) I hereby certify that the origin requirements specified for most products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>China</u> (Importing Country) Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  严兰萍  2672000096471 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing					

267200004575807

Original

(PAGE 9 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. E263403044220045		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use Verification: origin. customs. gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
36		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 1" SIZE: Φ 25MM HS CODE: 8481.80	"PE"	300PIECES	
37		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE 1.1/4" SIZE: Φ 32MM HS CODE: 8481.80	"PE"	230PIECES	
38		STAINLESS STEEL SCREWED 2PC BALL VALVE 1/2" SIZE: Φ 15MM HS CODE: 8481.80	"PE"	3800PIECES	
39		STAINLESS STEEL SCREWED 2PC BALL VALVE 3/4" SIZE: Φ 20MM HS CODE: 8481.80	"PE"	7000PIECES	
40		STAINLESS STEEL SCREWED 2PC BALL VALVE 2"	"PE"	1160PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country) I hereby certify that the products comply with the origin requirements specified for the products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Importing Country) Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  2672000096471 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

26720004575807

Original

(PAGE 12 OF 12)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No E263403044220045 			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use Verification: origin.customs.gov.cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
49		STAINLESS STEEL FLANGE SIZE: Φ (20 - 125) MM THICKNESS: (10 - 24) MM HS CODE: 7307.21	"PE"	8500KGS N.W.	
50		STAINLESS STEEL FLANGE SIZE: Φ (150 - 500) MM THICKNESS: (16 - 28) MM HS CODE: 7307.21	"PE"	4750KGS N.W.	
		TOTAL PACKAGES: ONE HUNDRED AND FIFTY SIX (156) PIECES IN NUDE CARGOES, ONE THOUSAND TWO HUNDRED AND FOURTEEN (1214) BAGS, EIGHTEEN (18) PALLETS, THIRTY FIVE (35) WOODEN CASES *** **			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA (Country) ----- I hereby certify that the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to (Importing Country) Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  严兰霞  2672000096471 Nanning, China, MAY 22, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

26720004575807



SUZHOU KUNSHAN AOBQ VALVE CO., LTD
昆山市奥博阀门有限公司
CERTIFICATE OF QUALITY

Customer : GUANGXI PINGXIANG ZHUOCHENG IMPORT AND EXPORT TRADE CO.,LTD
Address : NO.2102, BUILDING 2, WTO TIANCHENG, NO.365, SOUTH ROAD, PINGXIANG CITY, CHONGZUO DISTRICT, CHINA
Page No : 1
Order No. : SKA-YT/120526

公司地址 : 香港新界葵青葵青路26-38號葵祥工業大廈23樓B07室
Fac No : YT120526
Mill Order No : M120526
Invoice No : 0426YT/PK

CERTIFICATE NO	E363403044220045		DATE OF ISSUE	12.05.2016																				
PURCHASE DR	YEN THANH TRADING TECHNICAL SERVICE CO., LTD ADD: NO 199, DOI CAN STREET, NGOC HA WARD, HA NOI CITY, VIET NAM		CONTRACT NO	SKA-YT/120526																				
PRODUCT	STAINLESS STEEL SCREWED FITTINGS AND STAINLESS STEEL FLANGE		STANDARD																					
GRADE	HEAT NO.	DIMENSION	QTY: PCS	DELIVERY CONDITION																				
SUS - 304		90 LR ELBOW DN20 (3/4")	13	ASTM A403 SCH10S																				
		90 LR ELBOW DN40 (1.1/2")	7																					
		90 LR ELBOW DN50 (2")	12																					
		90 LR ELBOW DN65 (2.1/2")	7																					
		90 LR ELBOW DN100 (4")	1																					
		90 LR ELBOW DN125 (5")	1																					
		CAP DN100 (4")	1																					
		PLATE FLANGE DN80 (3")	2																					
		PLATE FLANGE DN100 (4")	6																					
		STRAIGHT TEES DN20 (3/4")	1		ASTM A403 SCH10S																			
	STRAIGHT TEES DN125 (5")	1																						
CHEMICAL COMPOSITION TEST (%)																								
C	SI	Mn	P	S	Cr	Ni	Mo	Ti	OTHERS															
...	0.08	...	1.00	...	2.00	...	0.035	...	0.03	18.00 - 20.00	8.00 - 11.00	/												
YIELD STRENGTH (KSI)					TENSILE STRENGTH (KSI)					MECHANICAL PROPERTIES TEST (%)														
>= 25					>= 70					ELONGATION (%)					HARDNESS (HRC)					GOOD				
HYDROSTATIC TEST (Mpa)					ANNEALED TEMP MIN					COOLING METHOD					INTER - GRANULAR					SURFACE FINISH				
/					/					/					/					No1				
1. The material listed above has been tested and complies with the requirement of the contract standard.															QUALITY INSPECTOR									
2. This certificate is valid with the original parstamp of the quality department or the original stamp of the authorized sales department.															STAMP DATE									
3. If any quality queries, please let us know by phone or fax, indicating the certificate No.															QUAN									
4. Tel : 0577-86862686															LIMITED									
Fax : 0577-86862688															05.12									



SUZHOU KUNSHAN AOBO VALVE CO., LTD
昆山市奥博阀门有限公司
CERTIFICATE OF QUALITY

Customer : GUANGXI PINGXIANG ZHUOCHENG IMPORT AND EXPORT TRADE CO.,LTD
Address : NO.2102, BUILDING 2, WFO TIANCHENG NO.355, SOUTH ROAD, PINGXIANG CITY, CHONGZUO DISTRICT, CHINA
Page No : 2
Order No. : SKA-YT/120526

公司地址 : 香港新界葵涌葵兴路26-38号葵涌工业大厦23楼807室
Fac No : YT120526
Mill Order No : M120526
Invoice No : 0426YT/PK

CERTIFICATE NO	126340044220045		DATE OF ISSUE	12.05.2026																				
PURCHASE DR	YEN THANH TRADING TECHNICAL SERVICE CO., LTD ADD: NO 199, DOI CAN STREET, NGOC HA WARD, HA NOI CITY, VIET NAM		CONTRACT NO	SKA-YT/120526																				
PRODUCT	STAINLESS STEEL SCREWED FITTINGS AND STAINLESS STEEL FLANGE		STANDARD																					
GRADE	HEAT NO.	DIMENSION	QTY: PCS	DELIVERY CONDITION																				
SUS - 304		CONCENTRIC REDUCERS DN65/40 (2.1/2-1.1/2")	1	ASTM A403 SCH40S THREADED BSPT																				
		CONCENTRIC REDUCERS DN125/50 (5-2")	1																					
		CONCENTRIC REDUCERS DN125/65 (5-2.1/2")	1																					
		CAP DN65 (2.1/2")	1																					
		REDUCING TEES DN65/20 (2.1/2-3/4")	1																					
		REDUCING TEES DN65/50 (2.1/2-1")	2																					
		POLISHING PIPE THREAD DN20 (3/4")	9																					
		POLISHING PIPE THREAD DN40 (3/4")	1																					
		POLISHING PIPE THREAD DN50 (2")	6																					
		HEXAGON NIPPLES DN20 (3/4")	4																					
	HEXAGON NIPPLES DN40 (1.1/2")	1																						
	HEXAGON NIPPLES DN50 (2")	5																						
CHEMICAL COMPOSITION TEST (%)																								
C	SI	MN	P	S	CR	NI	MO	TI	OTHERS															
	- - 0.08	- - 1.00	- - 0.035	- - 0.03	18.00 - 20.00	8.00 - 11.00	/	/	/															
YIELD STRENGTH (KSI)					TENSILE STRENGTH (KSI)					MECHANICAL PROPERTIES TEST (%)														
>= 25					>= 70					ELONGATION (%)														
										HARDNESS (HRB)														
										GOOD														
HYDROSTATIC TEST (Mpa)					ANNEALED TEMP MIN					COOLING METHOD					INTER - GRANULAR					SURFACE FINISH				
/					/					/					/					NOT				
1. The material listed above has been tested and complies with the requirement of the covardand standard.										2. This certificate is valid with the original partstamp of the quality department or the original stamp of the authorized sales department.														
3. If any quality queries, please let us know by phone or fax, indicating the certificate No.										4. Tel : 0577-86862686														
Fax : 0577-86862688																								



2026 * 05 * 12



SUZHOU KUNSHAN ABOO VALVE CO., LTD
昆山市奥博阀门有限公司
CERTIFICATE OF QUALITY

Customer : GUANGXI PINGXIANG ZHUOCHENG IMPORT AND EXPORT TRADE CO., LTD
Address : NO.2102, BUILDING 2, WTO TIANCHENG, NO.365, SOUTH ROAD, PINGXIANG CITY, CHONGZUO DISTRICT, CHINA
Page No : 3
Order No. : SKA-YT/120526

公司地址 : 香港新界葵涌葵昌路26-38號葵律工業大廈23樓807室
Fac No : YT120526
Mail Order No : M120526
Invoice No : 0426YT/PK

CERTIFICATE NO	EN3403044220045		DATE OF ISSUE	12.05.2026											
PURCHASE DR	YEN THANH TRADING TECHNICAL SERVICE CO., LTD ADD: NO 199, DOICAN STREET, NGOC HA WARD, HA NOI CITY, VIET NAM		CONTRACT NO	SKA-YT/120526											
PRODUCT	STAINLESS STEEL SCREWED FITTINGS AND STAINLESS STEEL FLANGE		STANDARD												
GRADE	HEAT NO.	DIMENSION	QTY: PCS	DELIVERY CONDITION											
SUS - 304		HEXAGON HEAD BOLTS M14x80mm	52												
		HEXAGON HEAD BOLTS M14x120mm	18												
		HEXAGON HEAD BOLTS M14x60mm	46												
		2-PC SCREWED BALL VALVE DN20 (3/4")	3												
		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE DN65 (2.1/2")	2												
		UNION JOINT DN20 (3/4")	1												
		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE DN40 (1.1/2")	1												
		STAINLESS STEEL SCREWED GATE VALVE DN50 (2")	3												
		STAINLESS STEEL SCREWED SWING CHECK VALVE DN50 (2")	4												
		STAINLESS STEEL FLANGED BUTTERFLY VALVE DN100 (4")	2												
	PLATE FLANGE DN50 (2")	1	BS4504 PN16 BS4504 PN10												
CHEMICAL COMPOSITION TEST (%)															
C	SI	Mn	P	S	Cr	NI	Mo	TI	OTHERS						
...	0.08	...	1.00	...	2.00	...	0.035	...	0.03	18.00 - 20.00	8.00 - 11.00	/	/		
MECHANICAL PROPERTIES TEST (%)															
YIELD STRENGTH (KSI)		TENSILE STRENGTH (KSI)		ELONGATION (%)		HARDNESS (HRC)		ET		FLATTENING TEST					
>= 25		>= 70		>= 40		<= 95		GOOD		GOOD					
HYDROSTATIC TEST (Mpa)		ANNEALED TEMP MIN		COOLING METHOD		INTER - GRANULAR		SURFACE FINISH		GENERAL MANAGE					
/		/		/		/		No1		昆山人奥博有限公司					
1. The material listed above has been tested and complies with the requirement of the contract standard.															
2. This certificate is valid with the original partstamp of the quality department or the original stamp of the authorized sales department.															
Copies are invalid.															
3. If any quality queries, please let us know by phone or fax, indicating the certificate No.															
4. Tel : 0577-86862586															
Fax : 0577-86862588															





TẬP ĐOÀN INOX GIA ANH

PGD: Gia Anh Building, số 6 ngõ 4, Kim Đồng, Hoàng Mai, Hà Nội
CN MN: Lô A1-3, khu A1, Đường D4, KCN Tân Phú Trung, X. Tân Phú Trung, H. Củ Chi, TP.HCM
CN BD: Đường số 7, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Nhà Máy: Km7, QL 39, X. Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên
Email: contact@inoxgiaanh.com.vn www.inoxgiaanh.com.vn Tel: 0931.71.74.77



CHỨNG NHẬN XUẤT XUỐNG

Khách hàng: CTY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT YÊN THÀNH
Địa chỉ: Số 199, phố Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Loại số: VG304 20092025

Ngày cấp: 26/05/2026
Số chứng nhận: VCA.0512.1R(3)

Loại hàng:		Bản Ghi: TC/2025 GAHY										
ống, hộp, vè sus304 CN												
Stt	Kích Cỡ	Chiều Dài	Đvt	Số Lượng	Kiểu	Mảnh	Nhiệt Độ Nung (Độ C)	Độ Bóng	Độ mát	Bề Mặt Cuối Cùng	Kiểm Tra Thủy Tinh PSI	ET
1	ống DN125 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt
2	ống DN100 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt
3	ống DN65 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt
4	ống DN50 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt
Thành phần hóa học (%)												
Kiểm tra cơ học												
	C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo	T.S (Ksi)	Y.S (Ks)	Độ dẫn(%)	Độ cứng HRB≤90
Thấp nhất			0,04	0,005	0,429	8,0	18,00	-				
Cao nhất	0,03	2,00	0,045	0,03	1,00	10,00	20,00		≥75	≥30	≥35	≤H tốt

Ghi chú:

- Kiểm tra bảo mòn theo kiểu ASTM-A312 thực hành E: Chấp nhận.
- Kích thước và bề ngoài: Tốt
- Nguyên liệu không bị nhiễm thủy ngân

BỘ PHẬN KIỂM TRA

Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên chúng tôi cam kết rằng những sản phẩm được mô tả trong tài liệu sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn và chỉ số kỹ thuật đã nêu ra trên đây là đáp ứng những yêu cầu đã đặt ra

CÔNG TY TNHH GIA ANH HƯNG YÊN

SD.N.00502 HƯNG YÊN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT YÊN THÀNH
TRÁCH NHIỆM HỮU MIỀN
GIA ANH HƯNG YÊN
H. YÊN ANH - T. HƯNG YÊN

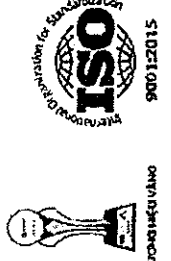
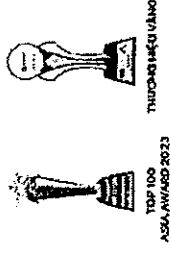
GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Cường

TẬP ĐOÀN INOX GIA ANH



PGD: Gia Anh Building, số 6 ngõ 4, Kim Đồng, Hoàng Mai, Hà Nội
 CN MN: Lô A1-3, Khu A1, Đường D4, K CN Tân Phú Trung, X. Tân Phú Trung, H. Củ Chi, TP.HCM
 CN BD: Đường số 7, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Nhà Máy: Km7, QL 39, X. Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên
 Email: contact@inoxgiaanh.com.vn www.inoxgiaanh.com.vn Tel: 0931.71.74.77



CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ



Khách hàng: CTY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT YÊN THẠNH
 Địa chỉ: Số 199, phố Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
 Loại số: VG304 20092025

Ngày cấp: 26/05/2026
 Số chứng nhận: VCA.0512.1R(3)

Loại hàng:		ống, hộp, vè sus304 CN											Bản Ghi: TC/2025 GAHY				
Stt	Kích Cỡ	Chiều Dài	Đvt	Số Lượng	Kiểu	Mảnh	Nhiệt Độ Nung (Độ C)	Độ Bóng	Độ mát	Bề Mặt Cuối Cùng	Kiểm Tra Thủy Tinh PSI	ET					
1	ống DN40 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt					
2	ống DN20 x SCH10S	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt					
3	Hộp 50 x 50 x 2MM	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt					
4	V 40 x 40 x 3MM	6m	Cây	05	SUS 304	CR	-	No	No	No1	No	Tốt					
Thành phần hóa học (%)													Kiểm tra cơ học				
	C	Mn	P	S	Si	Ni	Cr	Mo	T.S (Ksi)	Y.S (Ks)	Độ dẫn(%)	Dát mỏng	Độ cứng				
Thấp nhất			0,04	0,005	0,429	8,0	18,00	-					HRB≤90				
Cao nhất	0,03	2,00	0,045	0,03	1,00	10,00	20,00		≥75	≥30	≥35	≤H tốt					

Kiểm tra cơ học

Ghi chú:

- Kiểm tra bảo mòn theo kiểu ASTM-A312 thực hành E: Cháp nhận.
- Kích thước và bề ngoài: Tốt
- Nguyên liệu không bị nhiễm thủy ngân

CÔNG TY TNHH GIA ANH HƯNG YÊN



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân

BỘ PHẬN KIỂM TRA

Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên chúng tôi cam kết rằng những sản phẩm được mô tả trong tài liệu sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn và chỉ số kỹ thuật đã nêu ra trên đây là đáp ứng những yêu cầu đã đặt ra

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN THIÊN PHÁT

Mã số thuế: 0107920948

Địa chỉ: VP : Số nhà 7, ngách 2, ngõ 43 Tổ dân phố số 5,
Phường Phú Diễn, thành phố Hà NộiKho Hà Nội : 904 Phúc Diễn, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ
Liêm, HN

Kho TP HCM : 567 Lê Văn Khương, Quận 12, TP Hồ Chí Minh

TEL: 0966.453.809

Số TK: 856699

Tại MSB chi nhánh Cầu Giấy

Website : anthienphat.vn

BIÊN BẢN BÀN GIAOKính gửi : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Người nhận:

Sdt:

Địa Chỉ: Hà Nội

Ngày 02 Tháng 06 Năm 2026

Người báo giá: Đinh Văn Dư

SĐT: 0339221358

STT	LOẠI VẬT TƯ	ĐVT	SL	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	U dập inox 304 (50x100x50) x 4ly (phủ bi)	M	45		15 cây 3m

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI AN THIÊN PHÁT**

Dư

Đinh Văn Dư



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN THIÊN PHÁT

Mã số thuế: 0107920948

Địa chỉ: Số nhà 7, ngách 2, ngõ 43 Tổ dân phố số 5, Phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội

TEL: 0966.453.809

Website : anthienphat.vn

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Quantity of Certificate

Số/No:06/2026/QLCL

Khách hàng/dự án/Customer/Project: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

NỘI DUNG KIỂM TRA									
B1. Kiểm tra vật liệu chế tạo và thông số kỹ thuật.					B2. Kiểm tra quy cách và kết cấu các chi tiết, tổng thể sản phẩm.				
B3. Kiểm tra khả năng chịu lực.			B4. Kiểm tra ngoại quan, đánh giá độ thẩm mỹ.			B5. Kiểm tra duy trì khác phục vệ sinh, xuất xưởng.			
STT	TÊN VẬT TƯ, QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	KẾT QUẢ CÁC BƯỚC KIỂM TRA					XÁC NHẬN VÀ GHI CHÚ
				B1	B2	B3	B4	B5	
1	U dập inox 304 (50x100x50) x 4 ly	M	45	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo yêu cầu của khách hàng

Kết luận :

- Toàn bộ sản phẩm: U dập inox.
- Hình dáng, Quy cách, Kích thước sản phẩm được gia công đúng với yêu cầu của đơn vị đặt hàng .
- Sản phẩm: không rỉ sét, không khuyết tật, vật liệu gia công.
- Toàn bộ sản phẩm bàn giao sẽ được kiểm tra thực tế tại kho của đơn vị đặt hàng trước khi thi công.

Thời gian xuất xưởng : .../06/2026

Phiếu giao hàng số :

Chứng chỉ xuất xưởng chỉ cấp 01 lần và kèm theo phiếu xuất hàng.



GIÁM ĐỐC

Mai Thị Ninh



CÔNG TY CỔ PHẦN BƠM VÀ THIẾT BỊ QUANG PHƯỚC

Địa chỉ: Số 286 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Email:

PHIẾU XUẤT KHO (KIỂM BIÊN BẢN GIAO HÀNG)

Ngày 21 tháng 11 năm 2024

Số: P XK2300/2024



Bên giao hàng: CÔNG TY CP BƠM VÀ THIẾT BỊ QUANG PHƯỚC

Địa chỉ: 286 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Người giao hàng: Mr.Sáng - SĐT: 0936366963/ Mr. Trường - SĐT: 0936313311

Người bán hàng: Mrs. Ngân

Bên nhận hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Địa chỉ nhận hàng: U04 -I29 khu đô thị Đô Nghĩa, Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội

Người nhận hàng: Mrs Nhân: 0866192988

Lý do xuất kho: Bán hàng

Hợp đồng số: QPPE-HTN 19112024

Xuất kho tại: Kho QP-PE (HN)

Chúng tôi đồng ý giao nhận hàng hóa theo số lượng, chủng loại như sau:

STT	Tên hàng hóa/vật tư	Tem chống hàng giả	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Phao điện MAC 3 (cáp 5m)		Cái	100	
	Tổng			100	

Hai bên thống nhất ký giao và nhận hàng hóa theo như bảng kê trên

Chất lượng hàng hóa: hàng mới 100%, chưa qua sử dụng

Chứng từ kèm theo:

- ☐ Hướng dẫn vận hành (Instruction manual)
☐ Giấy bảo hành
☐ CO/CQ
☐ Hóa đơn GTGT
☐ Giấy tờ khác

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN HÀNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO HÀNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thu Hằng

[illegible]

W. T. D.



Mac3 SpA
Via Maestro del Lavoro 25/27
50013 Campi Bisenzio (FI) ITALY
T. +39 055 88 77 372
F. +39 055 83 77 068
Vat IT01766720971 P.I. 01766720971 CF 03421420484

www.m3.it

Quality Certificate / Certificato di Qualità

Customer/Cliente

0004240

QUANG PHUOC PUMPS & EQUIPMENT J.S.C (QP-PE)

No.286 Quang Trung, Ha Dong Dist.

Ha Noi (VIE)

Document/Documento

Quality and Conformity Certificate / Certificato di Qualità e Conformità

Date/Data

19/12/2023

Delivery note/ Doc. di trasporto N°

720/2023/E

Code/Codice	Description/Descrizione	U.M.	Quantity/Quantità	Lot number/Lotto
MPM0506GB0C	MAC3 LEVEL REGULATOR CABLE PVC	N.	5000,000	231884-232000-232029
MPM1006GB0C	MAC3 FL/ SW/MT.10,00 PVC CABLE	N.	500,000	231941

With this document we certify that the product has passed tests and terminal checks required by Quality System UNI EN ISO 9001:2000. Moreover this product is in the accordance with the standard EN 60730.

Con questo documento si certifica che il prodotto ha passato i tests e le verifiche finali richieste dal Sistema di Qualità UNI EN ISO 9001:2000. Inoltre questo prodotto è conforme con le normative EN 60730.

Quality Assurance/Assicurazione Qualità

Company's Legal Representative / Legale Rappresentante



Mac3 SpA
Via Mazzini 10, 00197 Roma (RM)
Tel. +39 06 58 21 21 21
Fax +39 06 58 21 21 21
Mac3 SpA - Via Mazzini 10, 00197 Roma (RM)



Packing list

QUANG PHUOC PUMPS & EQUIPMENT J.S.C (QP-PE)

No.286 Quang Trung, Ha Dong Dist.

Ha Dong - Ha Noi (VIE)

PACKING LIST FOR INVOICE N° 720/ 2023 /E QF 19/12/2023

PALLET	PCS X PALLET	CRT. BOXES	QNTY X CRT BOX	DESCRIPTION	LotN°
1	600	1-20	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
2	600	21-40	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
3	600	41-60	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
4	600	61-80	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
5	600	81-100	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
6	600	101-120	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
7	600	121-140	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
8	600	141-160	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
9	320	161-176	20	MPM1006GB0C - MPM1006GB0C	231941
10	180	177-185	20	MPM1006GB0C - MPM1006GB0C	231941
	180	186-191	30	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029
	20	192	20	MPM0506GB0C - MPM0506GB0C	231884-232000-232029

S.A.

ORDERS: 02.23-QPPE-MAC3

	N. 10 PALLET.	Total Nw Kos:	5.539,00
	MARKS: 01 -192 ADDRESS	Total Gw Kos:	6.000,00

Shipper

MAC 3 SPA
VIA MAESTRI DEL LAVORO, 25/27
50013 CAMPI BISENZIO (FI)
ITALY

B/L

No. 6000123A

THROUGH BILL OF LADING

MULTIMODAL TRANSPORT BILL OF LADING

Issued according to UNCTAD/ICC rules for Multimodal Transport Document
(I.C.C. PUBLICATION 481)

Consignee

QUANG PHUOC PUMPS AND
EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY
NO. 286 QUANG TRUNG, HA DONG
HA NOI, VIETNAM
TAX ID 0107488051
TEL: 024.33.51.25.61

Notify party

SAME AS CONSIGNEE

Del Corona & Scardigli
SINCE 1874

U. Del Corona & Scardigli S.r.l.

Scali d'Azeglio, 32 - 57123 Livorno (Italy) - www.delcoronascardigli.com

Delivery of goods through

BEE LOGISTICS CORPORATION -
HANOI BRANCH - 6TH FLR, HANOI
GROUP BUILDING, NO 442 DOI CAN STR.,
BA DINH DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: +84-24-37623748
FAX: +84-24-37623750***

Pre-carriage by	Place of receipt
Vessel	Port of loading
HMM GARAM/Voy:0010E	LA SPEZIA
Port of discharge	Place of delivery
HAIPHONG	

Marks and numbers	Number and Kind of packages
Container number CAIU6165376 SEAL: 075545 20' BOX	10 PALLETS

Description of goods	Gross weight	Measurement
SAID TO CONTAIN LEVEL REGULATOR CABLE, PVC CABLE HS CODE 3925	Kgs. 6000.000	15.000

TERMS EXW
FREIGHT COLLECT

Shipper's storage load and count - Carrier not responsible for quantity, quality, packing condition, and/or nature of goods.

SEA WAYBILL

Carrier has a policy against payment, solicitation, or receipt of any rebate, directly or indirectly, which would be unlawful under the United States Shipping Act, 1984 as amended.

FREIGHT RATES, CHARGES, WEIGHTS AND/OR MEASUREMENTS		
SUBJECT TO CORRECTION	PREPAID	COLLECT
GRAND TOTAL		

Received by Carrier for shipment by ocean vessel between port of loading and port of discharge, and for arrangement or procurement of pre-carriage from place of receipt and on-carriage to place of delivery, where stated above, the goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, the goods to be delivered at the above mentioned port of discharge or place of delivery, whichever is applicable, subject always to the exceptions, limitations, conditions and liberties set out on the reverse side hereof, to which the Shipper and/or Consignee agree to accepting this Bill of Lading.
One of these Multimodal Transport Bills of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods. In witness whereof the original Multimodal Transport Bills of Lading all of this tenor and date have been signed in the number stated below, one of which being accomplished the other(s) to be void.

Number of Original B/L's B/L No.
00/zeros 6000123A
Place and date of issue
LIVORNO, 27/12/2023
U. Del Corona & Scardigli as Carrier



CÔNG TY MÔI TRƯỜNG HÀNH TRÌNH XANH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

TP. Tuyên Quang, ngày 27 tháng 05 năm 2026

BIÊN BẢN GIAO HÀNG

Theo Hợp đồng mua bán số: 0605S/HTN-HTX/2026/HĐKT ký ngày 06/05/2026
và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 06/05/2026

BÊN A (Bên Mua) : CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Địa chỉ: Ô 29 - Lô U04 - Khu D, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 39953838

Địa chỉ giao hàng: Vinhomes Mỹ Lâm – Tuyên Quang, Phường Mỹ Lâm, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang

Người nhận hàng: Mr. Vang

SĐT: 0983 166 466

BÊN B (Bên Bán) : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG HÀNH TRÌNH XANH

Địa chỉ : Số 203 Đường 325 Trịnh Quang Nghị, Phường Bình Đông TP.HCM

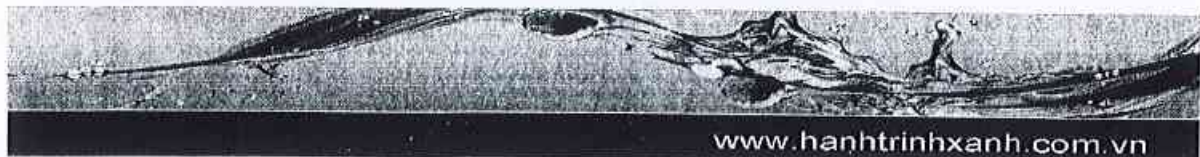
Điện thoại : (028) 35011997

Người giao hàng : Bùi Thị Lệ Xuân

SĐT: 0915 678 527

I. TÊN HÀNG HÓA – SỐ LƯỢNG

STT	MÔ TẢ HÀNG HÓA	SỐ LƯỢNG GIAO HÀNG	KIỂM TRA
1.	Thiết bị đo và điều khiển pH tự động Nhà sản xuất: Samsan - Korea Model: CRN-96pH Bao gồm mặt hiển thị và sensor	01 Bộ ✓	
2.	Thiết bị đo và điều khiển DO tự động Nhà sản xuất: Samsan - Korea Model: CRN-96 DO Bao gồm mặt hiển thị và sensor	01 Bộ ✓	
3.	Màng MBR dạng sợi rỗng loại cố định hai đầu và kết hợp với hệ thống sục khí trung tâm Hãng sản xuất: Kovalus – USA (sản xuất tại nhà máy đặt tại China) Model/PN: PURON PDH25 (PN: PDH-25B)	04 Bộ ✓	
4.	Khung Module cho 04 tấm – khung chịu tải trọng nhẹ	01 bộ ✓	



www.hanhtrinhxanh.com.vn





CÔNG TY MÔI TRƯỜNG HÀNH TRÌNH XANH

Superior Engineering Solutions for WATER & ENVIRONMENT
"Cung cấp giải pháp kỹ thuật tốt nhất cho ngành Nước & Môi Trường"



STT	MÔ TẢ HÀNG HÓA	SỐ LƯỢNG GIAO HÀNG	KIỂM TRA
5.	Bơm Ly Tâm Tự Mồi Wortex Nhà sản xuất: Cospet - Italy Model: JET-T 152	03 Bộ ✓	
6.	Bơm Ly Tâm Tự Mồi Wortex Nhà sản xuất: Cospet - Italy Model: JET 75	01 Bộ ✓	
7.	Van điện từ thường đóng 1 inch Nhà sản xuất: R2G-Italy Model: R2SPCFGE25/HU/280E	01 Bộ ✓	
8.	Van điện từ 49mm Xuất xứ: ACL-Italy Model: E107HE37///20E	03 Bộ ✓	

Sau khi kiểm tra hai bên xác nhận rằng số lô hàng được giao như mô tả trên và đầy đủ, mới 100%, không bị trầy xước, hư hỏng, móp méo.

II. HỒ SƠ GIAO HÀNG GỒM:

- Giấy bảo hành thiết bị: 01 Bản gốc
- Hóa đơn giá trị gia tăng : 01 Bản điện tử gửi qua email.
- Biên bản giao nhận có chữ ký của hai bên : 06 Bản gốc, mỗi bên giữ 3 bản sau ký.
- Giấy chứng nhận xuất xứ (CO): 02 Bản sao y của nhà nhập khẩu.
- Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 02 Bản sao y của nhà nhập khẩu,
- Phiếu đóng gói nhập khẩu (Packing list): 02 Bản sao của nhà nhập khẩu
- Tờ khai hải quan xóa giá, xóa số tờ khai: 02 Bản sao của nhà nhập khẩu
- Vận đơn (Bill) xóa thông tin Đại lý tại Việt Nam: 02 Bản sao của nhà nhập khẩu

Biên bản này được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản cùng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Bùi Thị Lệ Xuân

GETECH



www.hanhtrinhxanh.com.vn

Certificate of Origin

Số bộ hồ sơ sao y: 21-05-2028 bộ
Ngày phát hành: 21-05-2028 bộ
Tên dự án: XhNT Vinhames
Mỹ Lâm - Tuyên Quang
Chữ này không có giá trị khi bị tẩy, xóa.

DATE : Nov. 20 ,2025

TO: Green Journey Environment Co.,Ltd addressed at No.203, 325
Trinh Quang Nghi Street, Ward Bihn Dong, HoChiMinh-City, Viet Nam

ITEMS: DO Controller & pH controllers

MODEL & Q'ty:

(1) 4 sets of DO Sensor including CRN-96DO

(2) 10 sets of APH-250V (L=5m) with CRN-96pH

HÀNG HÓA CUNG CẤP

Model: CRN-96pH SL: 01 bộ

Serial: 2509P8226

Model: APH-250V SL: 10 bộ

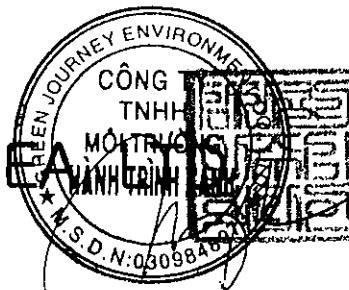
Serial: 2509P8226

Model: CRN-96DO SL: 4 bộ

Serial: 2509P8226

We SAMSANKOREA definitely certify the origin of above DO Controller & DO electrodes and pH Controller & Sensors, its parts supplied to Green Journey Environment Co.,Ltd is the Republic of Korea and are also manufactured by SAMSANKOREA, LTD located in the Republic of Korea.

SAMSANKOREA



GIÁM ĐỐC
Ngô Minh Thọ

Quality Warranty

(Certificated of Quality)

We, samsankorea,Ltd guarantee for our products as follows.

- 1.This products is manufactured by thorough quality control and inspection process.
2. In case of occurring any troubles under user's correct usage within our warranty period, User can get a repairment from manufacturer by free charge.
3. In case of any troubles out of our free charge services though it's within warranty period, User can get a repairment by actual expenses charge.
4. User have to be presented surely when a repairing is required.
5. User should keep this quality warranty because it' not re-published.

ITEM	pH Controller	WARRANTY PERIOD	
MODEL & Q'ty	(1) 4 sets of DO Sensor including DO controller CRN-96DO (2) 10 sets of APH-250V & CRN-96pH	Within 1(one) YEAR after SELLING DATE	
SERIAL NO.	2507D0244,46,47,48 2509 4 8223~32		
SELLING DATE	Nov. 30, 2025	Till Nov. 30, 2026	
BUYER ADDRESS	No.203,325 Trinh Quang Nghi Street , Ward Binh Dong,, HCMC.,Vietnam		
BUYER	Green Journey Environment Co.,Ltd	TEL	+84-283501 1997

SAMSANKOREA, LTD

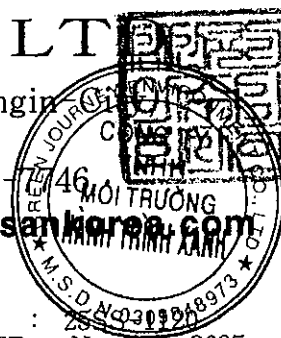


三山 SAMSAN KOREA, LTD

Samsan Bldg, 85-4, Kaldam-Ri, Mohyun-Myun, Yongin
Kyungki-Do, 17036, Korea

TEL : +82-(0)31-334-7723 FAX : +82-(0)31-334-7746

www.samsankorea.com e-mail : samsan@samsankorea.com



NO. : 25
DATE : Nov. 20, 2025

Packing List

SOLD TO : Green Journey Environment Co.,Ltd Attn: Ms. Anna Thu Huong No.203, 325 Trinh Quang Nghi Street, Ward Bihn Dong, HoChiMinh-City, VietNam Tel:+84-28-35011997 M:+84-918289890	REMARKS : P.O No. :1011/GETECH-SAMSAN/PO/2025
---	---

SHIPPED BY TNT	SAILING ON At Prompt	FROM Youngin-City, Korea	TO HCMC, Vietnam
PAYMENT T/T base prior to shipment		TERMS Ex-Works	

H.S.	DESCRIPTION	Case Q'TY	NET WEIGHT (kg)	GROSS WEIGHT (kg)	MEASUREMENT (CBM)
9027-50 -5000	1. Carton Box #1 -38(W)×30(D)×44(H) Cm (1)CRN-96DO with sensor :4sets (2)APH-250V(L-5m) :10eas (3)Calendar for 2026 : 5copies	1	10.0	12.0	0.05016
	2. Carton Box #2 -38(W)×30(D)×44(H) Cm (1)CRN-96pH(meter) :10eas	1	11.0	13.0	0.05016
	T O T A L	2 C/Ts	21Kgs	25Kgs	0.1032CBM

Published by
SAMSANKOREA, LTD

K. S. Ohm

K. S. Ohm.

ORIGIN ID: SWUA 820313347723

K.S.OHM

SAMSANKOREA, LTD

85-4 KALDAM-RI MOHYUN-MYUN

SUJI-GU YONGIN-SI, 16864
KR

SHIP DATE: 21NOV25

TOTWGT: 25.00 KG MAN

CAD: 2876634/GSMW2501

DIMS: 36x30x44 CM

BILL SENDER

EIN/VAT:

TO ANNA THU HUONG
GREEN JOURNEY ENVIRONMENT
203 STREET
325 TRINH QUANG NGHI
WARD 7
DISTRICT 8, 103
VN

0084-918289890

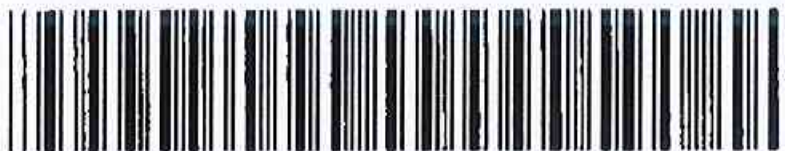
FedEx
Expres



(VN)
AWB

YN SGNA

PKG: YOUR PKG



TRK# 6785 8780 7267
1 of 2

Form
0430

PM

IP EOD

REF: 296987022
DESC1: DO SENSOR
DESC2:
DESC3:
DESC4:

HU

CTRY/TERR MFR: KR
CARRIAGE VALUE: 0.00 USD
CUSTOMS VALUE:

SIGN: K.S.OHM
T/C: S 911453584
D/T: R

For all commodities, technology or software previously exported from the United States, this was done in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion of these items contrary to U.S. law or any other applicable country's law is prohibited. The Montreal or Warsaw Convention may apply and will govern and in most cases limit the liability of Federal Express for loss or delay of or damage to your shipment. Subject to the conditions of the contract on the reverse.

FEDEX AWB COPY - PLEASE PLACE IN POUCH

Part # 156148-434 APL 07/25

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **1077...** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 I [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9027**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQCPNHCM** Mã bộ phận xử lý tờ khai **01**
 Ngày đăng ký **25/11/2025 07:49:58** Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu

Mã **0309848973**
 Tên **Công Ty TNHH Môi Trường Hành Trình Xanh**

Mã bưu chính **(+84) 43**
 Địa chỉ **Số 203, Đường số 325 Trịnh Quang Nghị, Phường 7, Quận 8, Tp.HCM**

Số điện thoại **028.35011997**

Người ủy thác nhập khẩu

Mã
 Tên

Người xuất khẩu

Mã
 Tên **SAMSAN KOREA, LTD**
 Mã bưu chính
 Địa chỉ **85-4, KALDAM-RI MOHYUN-MYUN**
YONGIN-CITY, KYUNGKI-DO, KOREA
 Mã nước **KR**

Người ủy thác xuất khẩu**Đại lý Hải quan****Mã nhân viên Hải quan**

Số vận đơn	Địa điểm lưu kho	Mã nhân viên Hải quan
1 678587807267	02DSEA0 KHO FEDEX	
2	VNSGN HO CHI MINH	
3	KR222 OTHER	
4	Phương tiện vận chuyển	
5	PH8090/24NOV	
Số lượng 2 PK	Ngày hàng đến 24/11/2025	
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 25 KGM	Ký hiệu và số hiệu	
Số lượng container	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	
	Mã văn bản pháp quy khác MO	

Số hóa đơn **A - 25SS-1112**

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành **12/11/2025**

Phương thức thanh toán **TTR**

Tổng trị giá hóa đơn **A - EXW - USD -**

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1	2	3
-	-	-
4	5	-

Mã phân loại khai trị giá **6**

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển **A - VND -**

Phí bảo hiểm **D - -**

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 -	-	-	-
2 -	-	-	-
3 -	-	-	-
4 -	-	-	-
5 -	-	-	-

Chi tiết khai trị giá

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1 v Thuế GTGT	VND	2	Số tiền bảo lãnh	VND
2	VND			

TỜ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	1077...	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 1 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	9027
Ngày đăng ký	25/11/2025 07:49:58	Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
		Ngày thay đổi đăng ký	/ /
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ /

<01>

Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá []
Mô tả hàng hóa Model: CRN-96pH với sensor APH-250V dài 5m. Thiết bị đo pH tự động, gồm mặt hiển thị+Điện cực APH-250V, sử dụng trong xử lý nước. xuất xứ: Samsan - Korea. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	10	SET
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	10	SET
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	- USD	SET
Trị giá tính thuế (S)	VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - SET
Thuế suất A 0% -		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	KR - R.KOREA-B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế TTĐB	Mã áp dụng thuế suất T
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên	Thuế BVMT	Mã áp dụng thuế suất M
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất VB245
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Certificate of Origin

Số hồ sơ sao y: 000002
 Ngày phát hành: 21-05-2026 bộ
 Tên dự án: XLNT Vinhomes
 Mỹ Linh - Thuận Giàng
 Chứng từ này không có giá trị khi bị tẩy, xóa.

DATE : Feb. 10 ,2026

TO: Green Journey Environment Co.,Ltd addressed at No.203, 325
 Trinh Quang Nghi Street, Ward Bihn Dong, HoChiMinh-City, Viet Nam

ITEMS: DO Controller & pH controllers

MODEL & Q'ty:

(1) 8 sets of DO Sensor including CRN-9000

(2) 5 sets of APH-250V (L=5m) with CRN-900PH

HÀNG HÓA CUNG CẤP

Model: CRN96 DO SL: 01 bộ

Model: 2601 DO 2.4.9 SL: bộ

Model: SL: bộ

Model: SL: bộ

Model: SL: bộ

Model: SL: bộ

We SAMSANKOREA definitely certify the origin of above DO Controller & DO electrodes and pH Controller & Sensors, its parts supplied to Green Journey Environment Co.,Ltd is the Republic of Korea and are also manufactured by SAMSANKOREA, LTD located in the Republic of Korea.

SAMSANKOREA



GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thọ

Quality Warranty

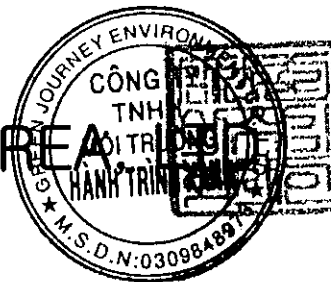
(Certificated of Quality)

We, samsankorea,Ltd guarantee for our products as follows.

- 1.This products is manufactured by thorough quality control and inspection process.
2. In case of occurring any troubles under user's correct usage within our warranty period,
User can get a repairment from manufacturer by free charge.
3. In case of any troubles out of our free charge services though it's within warranty period,
User can get a repairment by actual expenses charge.
4. User have to be presented surely when a repairing is required.
5. User should keep this quality warranty because it' not re-published.

ITEM	pH Controller	WARRANTY PERIOD	
MODEL & Q'ty	(1) 8 sets of DO Sensor including DO controller CRN-96DO (2) 5 sets of APH-250V & CRN-96pH	Within 1(one) YEAR after SELLING DATE	
SERIAL NO.	2601P8336~41 2601D0249&250~257		
SELLING DATE	Feb. 13, 2026	Till Feb., 28, 2027	
BUYER ADRESS	No.203,325 Trinh Quang Nghi Street , Ward Bihn Dong,, HCMC.,Vietnam		
BUYER	Green Journey Environment Co.,Ltd	TEL	+84-283501 1997

SAMSANKOREA



三山 SAMSAN KOREA, LTD

Samsan Bldg, 85-4, Kaldam-Ri, Mohyun-Myun, Yongin-City,
Kyungki-Do, 17036, Korea

TEL : +82-(0)31-334-7723 FAX : +82-(0)31-334-7745

www.samsankorea.com e-mail : samsan@samsankorea.com

NO. 2026-0210
DATE : Feb. 10, 2026

Packing List

SOLD TO :	REMARKS :
Green Journey Environment Co.,Ltd	P.O No.
Attn: Ms. Anna Thu Huong	:2901/GETECH-SAMSAN/PO/2026
No.203, 325 Trinh Quang Nghi Street,	
Ward Bihn Dong, HoChiMinh-City,	
VietNam	
Tel:+84-28-35011997 M:+84-918289890	

SHIPPED BY	SAILING ON	FROM	TO
TNT	At Prompt	Youngin-City, Korea	HCMC, Vietnam
PAYMENT		TERMS	
T/T base prior to shipment		Ex-Works	

H.S.	DESCRIPTION	Case Q'TY	NET WEIGHT (kg)	GROSS WEIGHT (kg)	MEASUREMENT (CBM)
9027-50 -5000	1. Carton Box #1 -38(W)×30(D)×44(H) Cm (1)CRN-96DO(Meter) :9eas (2)CRN-96pH(Meter) :3eas	1	12.0	15.0	0.05016
	2. Carton Box #2 -38(W)×30(D)×44(H) Cm (1)CRN-96pH(Meter) :10eas (2)APH-250V :5eas (3)DO CHIP :8eas (4)DO Probe (L=12m) :1ea (5)DO Probe (L=5m)	1	12.0	15.0	0.05016
	T O T A L	2 C/Ts	24Kgs	30Kgs	0.1032CBM

Published by
SAMSANKOREA, LTD

K. S. Ohm

K. S. Ohm.

ORIGIN ID:HINA 820313347723
K.S. OHM

SAMSANKOREA LTD
150 GALDAM-RO MOHYEON-EUP

CHEOIN-GU YONGIN-SI, 17036
KR

SHIP DATE: 24FEB26
TOTWGT: 30.00 KG MAN
CAD: 2876634/GSMW2501

DIMS: 38x30x44 CM
BILL SENDER
EIN/VAT:

TO ANNA THU HUONG
GREEN JOURNEY ENVIRONMENT
203 STREET
325 TRINH QUANG NGHI
WARD 7
DISTRICT 8, 103
VN

0084-918289890

FedEx
Express



(VN)

AWB

YN SGNA



PKG: YOUR PKG

TRK# 4938 5528 3156
1 of 2

Form
0430

PM

IP EOD

REF: 345714115
DESC1: DO SENSOR WITH CABLE
DESC2:
DESC3:
DESC4:

AV

Part # 156148-434 APL 07/25 ::

CTRY/TERR MFR: KR
CARRIAGE VALUE: 0.00 USD
CUSTOMS VALUE:

SIGN: K.S. OHM
T/C: S 911453584
D/T: R

For all commodities, technology or software previously exported from the United States, this was done in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion of these items contrary to U.S. law or any other applicable country's law is prohibited.
The Montreal or Warsaw Convention may apply and will govern and in most cases limit the liability of Federal Express for loss or delay of or damage to your shipment. Subject to the conditions of the contract on the reverse.

FEDEX AWB COPY - PLEASE PLACE IN POUCH

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **1080...** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 1 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9027**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQCPNHCM** Mã bộ phận xử lý tờ khai **01**
 Ngày đăng ký **26/02/2026 12:21:50** Ngày thay đổi đăng ký **28/02/2026 11:11:32** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã **0309848973**
 Tên **Công Ty TNHH Môi Trường Hành Trình Xanh**

Mã bưu chính **(+84)43**
 Địa chỉ **Số 203, Đường số 325 Trịnh Quang Nghị, Phường Bình Đông, Tp.HCM**

Số điện thoại **028.35011997**

Người ủy thác nhập khẩu

Mã
 Tên

Người xuất khẩu

Mã
 Tên **SAMSAN KOREA, LTD**
 Mã bưu chính
 Địa chỉ **85-4, KALDAM-RI MOHYUN-MYUN**
YONGIN-CITY, KYUNGKI-DO, KOREA
 Mã nước **KR**

Người ủy thác xuất khẩu**Đại lý Hải quan****Mã nhân viên Hải quan**

Số vận đơn	Địa điểm lưu kho	Mã nhân viên Hải quan
1 493855283156	02DSEA0 KHO FEDEX	
2	VNSGN HO CHI MINH	
3	KR222 OTHER	
4	Phương tiện vận chuyển	PH8090/26FEB
5	Ngày hàng đến	26/02/2026
Số lượng 2 PK	Ký hiệu và số hiệu	
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 30 KGM		
Số lượng container	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	
	Mã văn bản pháp quy khác	MO

Số hóa đơn **A - 26SS-0130**

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành **30/01/2026**

Phương thức thanh toán **TTR**

Tổng trị giá hóa đơn **A - EXW - USD -**

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 -	2 -	3 -
4 -	5 -	

Mã phân loại khai trị giá **6**

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển **A - VND -**

Phí bảo hiểm **D - -**

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 -	-	-	
2 -	-	-	
3 -	-	-	
4 -	-	-	
5 -	-	-	

Chi tiết khai trị giá

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1 V Thuế GTGT	VND	2	Số tiền bảo lãnh	VND
2	VND			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	1080...	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 1 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	HQCPNHCM	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	9027
Ngày đăng ký	26/02/2026 12:21:50	Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
		Ngày thay đổi đăng ký	28/02/2026 11:11:32
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

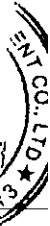
<02>

Mã số hàng hóa	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi:	[]
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đo DO (cảm biến đo Oxy hòa tan trong nước) Model: CRN-96DO, gồm sensor DO + mặt hiển thị kết quả đo. sử dụng trong xử lý nước. xuất xứ: Samsan - Korea. Hàng mới 100%		

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	8	SET
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	8	SET
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	USD	SET
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - SET
Thuế suất	A 0%	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	KR - 1.KOREA- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế TTĐB	Mã áp dụng thuế suất	T
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên	Thuế BVMT	Mã áp dụng thuế suất	M
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	VB245
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		





CÔNG TY MÔI TRƯỜNG HÀNH TRÌNH XANH
"Superior Engineering Solutions for WATER & ENVIRONMENT"
"Cung cấp giải pháp kỹ thuật tốt nhất cho ngành Nước & Môi Trường"

Địa Chỉ: Số 203 Đường 325 Trịnh Quang Nghị – Phường Bình Đông – TP.HCM

Tel: 028. 350 11 997 - Hotline: 0972 799 995

Website: www.hanhtrinhxanh.com.vn - Email: hanhtrinhxanhco@gmail.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Theo Hợp đồng mua bán số: 0605S/HTN-HTX/2026/HĐKT ký ngày 06/05/2026
và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 06/05/2026

Cung cấp cho đơn vị: **CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN**

1. Tên sản phẩm:

- Khung module: Cho 04 tấm Màng MBR dạng sợi rỗng Koch/Kovalus – USA
- Type/model: PURON PDH25 (PN: PDH-25B)
- Số lượng: 01 bộ

2. Mô tả:

- + Vật liệu khung: Inox 304 dày 1,5mm
- + Vật liệu tấm chắn xung quanh: Inox 304 dày 1,5mm
- + Gia công bằng máy CNC + máy dập, nổi bulong 4 góc (lưu ý tùy theo kích thước từng module sẽ được cung cấp số bulong phù hợp, số bulong cung cấp sẽ không full toàn bộ lỗ trên khung)
- + Ống nước + khí: nhựa
- + Module: 01 module
- + Kích thước module khoảng: 920 x 474 x 1400mm

3. Ngày xuất xưởng: 21/05/2026

4. Quy trình kiểm tra

4.1. Kiểm tra bên ngoài

Thẩm mỹ: ☒ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

4.2. Kiểm tra kích thước

Kích thước: ☒ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

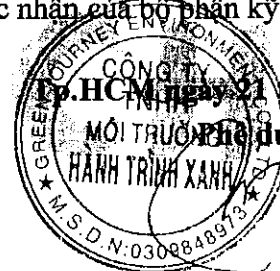
4.3. Kiểm tra số lượng và chất lượng: Số lượng đủ, chất lượng đảm bảo.

5. Kết luận: Chúng tôi xác nhận module trên được gia công, sản xuất tại Việt Nam và lắp ráp hoàn thiện bởi đội ngũ nhân viên, kỹ sư Công ty TNHH Môi Trường Hành Trình Xanh.

Toàn bộ module đã được kiểm tra chất lượng và có xác nhận của bộ phận kỹ thuật. Thiết bị đạt chuẩn để xuất xưởng.

Ban quản lý chất lượng

Đinh Trọng Hải



GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thọ

15 H32

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) GUANGZHOU WANHUI TRADING CO., LTD. ADD: ROOM 308, NO. 5 YAOQUAN STREET, YUEXIU DISTRICT GUANGZHOU, CHINA			Serial No.: CCPIT62002250122140 Reference No.: 02251416200073665 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E  THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) GREEN JOURNEY ENVIRONMENT CO., LTD. NO 203, 325 TRINH QUANG THON STREET, DISTRICT 8, HO CHI MINH CITY, VIETNAM Ngày phát hành: 21-05-2025 Tên dự án: XANH VIETNAM Mỹ Tâm - Trung Quốc			3. Means of transport and route (Importer's name, address, country) FROM SHANGHAI CHINA TO HOCHIMINH CAT LAI VIETNAM BY SEA Đường từ này không có giá trị khi bị tẩy xóa Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	PURON ROW PDH-41-PVDF; PN: PDH-41B PURON POW PDH-25-PVDF; PN: PDH-25B HS Code: 842199 TOTAL: FOUR (4) UNITS (AS SHOWN IN INVOICE) THIRD PARTY INVOLVING: KOVALUS SEPTIMUS LLC 850 MAIN ST, WILMINGTON MA 01857 USA INVOICE# KM004367 Serial: KM18089390-50.33 KM18089390-50.14 KM18089390-50.23 KM18089390-50.27	PE	G.WEIGHT 3411 KGS	K189004367 MAR.23,2025
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to GUANGZHOU, CHINA APR.07, 2025 Place and date, signature of authorized signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. GUANGZHOU, CHINA APR.07, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☒ Third Party Involving					



Certificate of Quality

Form No. 1002778 Released 01/02/24

Kovalus Separation Solutions certifies the product referenced herein has been manufactured under strict quality assurance guidelines, conforms to all KSS standards for quality, and has passed all quality control tests and inspections specified in the applicable KSS Quality Control Plan.

Sales Order Number KM9004367

Characteristic	Results
Quality Control Tests	Pass
Correct Part Number	Pass
Correct Quantity	Pass

Prepared By



Date

2025/3/26

KOVALUS SEPARATION SOLUTIONS™, LLC • 850 Main Street, Wilmington, MA 01887
Main: +1-978-694-7000 • Toll Free: +1-888-677-5624

For complete contact information and listing of our global locations, visit www.kovalus.com
©2023 KOVALUS SEPARATION SOLUTIONS™, LLC. All rights reserved worldwide. For related patent and trademark information, visit www.kovalus.com/legal.

Packing Slip # KM9004367

Date: March 23, 2025

SOLD TO:	SHIP TO:	SHIPPER:
GREEN JOURNEY ENVIRONMENT CO., LTD. NO 203, 325 TRINH QUANG NGHI STREET, WARD 7, DISTRICT 8, HO CHI MINH CITY, VIETNAM	GREEN JOURNEY ENVIRONMENT CO. LTD., NO. 203, 325 TRINH QUANG NGHI STREET WARD 7, DISTRICT 8 HO CHI MINH CITY, VIETNAM	Kovalus Separation Solutions 850 MAIN ST. WILMINGTON MA 01887 USA

SALES ORDER	P.O. NUMBER	QUOTE	CARRIER	INCO TERMS	PAYMENT TERMS
KM9004367	250103-0092		COSCO BY OCEAN	CFR CAT LAI SEAPORT	PREPAID

CONTACT	TELEPHONE	FREIGHT TERMS	CURRENCY
ANNA THU	+84 2835011997	PRE-PAID	USD

TOTAL PIECES	4 PLYWOOD CASES
NET/GROSS WT	2750KG/3411KG
DIMENSIONS EACH	2@2240*900*2460MM
SCHEDULE B CODE	2@2240*900*1730MM
COMMENT	

LINE	PART	DESCRIPTION	COO	HTS	QTY
001	PDH-25B	PUR ROW PDH-25 PVDF			44
002	PDH-41B	PUR ROW PDH-41 PVDF	CN		44
003	1002778	CERTIFICATE OF QUALITY			1
004	FRT SEA	FREIGHT CHARGES OCEAN			1

These items are controlled by the U.S. Government and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations.

Certified True and Correct



All sales by Kovalus Separation Solutions, LLC are subject to the Kovalus Standard Terms and Conditions of Sale which are attached and set forth at our Website www.kovalus.com/legal

850 Main Street Wilmington, Massachusetts 01887-3388 • TEL 888/677-5624 • TEL 978/694-7000

CMS LOGISTICS GROUP CO.,LTD.**BILL OF LADING**

Shipper Kovalus Separation Solutions 850 MAIN ST. WILMINGTON MA 01887 USA	Booking No.	B/L N° CMS5H25033470
Consignee or Order(If "Order" State Notify Party) GREEN JOURNEY ENVIRONMENT CO. LTD., NO. 203, 325 TRINH QUANG NGHI STREET WARD 7, DISTRICT 8 HO CHI MINH CITY, VIETNAM	Export References	
	Forwarding Agent References	
Notify Party GREEN JOURNEY ENVIRONMENT CO., LTD. NO 203, 325 TRINH QUANG NGHI STREET, WARD 7, DISTRICT 8, HOCHIMINH CITY, VIETNAM	Point And Country of Origin	
	For delivery of the goods apply to	
Place of Receipt SHANG HAI / SHANGHAI	Port of Loading SHANG HAI / SHANGHAI	TEL: 84 28 39106300 * 123
Port of Discharge HOCHIMINH CITY	Place of Delivery HOCHIMINH CITY	Onward Inland Routing
Vessel BUKMELODY	Voyage V.25223S	Final Destination(For the Merchants Ref.)

Undermentioned particulars as declared by Shipper, but not acknowledged by the Carrier

Containers No/ Seal No. Marks And Numbers	No. of Containers or Other Pkgs	Description of Packages and Goods	Gross Weight (KGS)	Measurement (CBM)
00CU7749619 / 00LKEB1843 / 40'HQ N/M	4 PALLETS	Puron Row PDH-41-PVDF; PN: PDH-41B Puron Row PDH-25- PVDF; PN: PDH-25B	3,411.00	16.900

CFS-CFS

"FREIGHT PREPAID"

No. of Original B(s)/L: MEMO (1)

TELEX RELEASETotal Number of Containers **FOUR (4) PALLETS ONLY**
or Packages (in words)

Received by the carrier the goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transport to such place as agreed, authorized or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this bill of lading to which the merchant agrees by accepting this bill of lading, any local privileges and customs notwithstanding. The particulars given below as stated by the shipper.

Weight, contents and value of the goods are unknown to the carrier.

IN WITNESS whereof the number of original bill of lading stated above have been signed, all of this tenor and date, one of which being accomplished, the others to be void. The contract evidenced by or contained in this bill of lading is governed by the law of China and any claim or dispute arising hereunder or in connection herewith shall be determined by the courts in China and no other court.

Freight And Charges Revenue Tons Rate Per	Prepaid	Collect	Prepaid at	Laden on board the vessel 05-APR-2025
			Signed as agent for the Carrier	
			Authorized Signature	
Optional Declared value for Increased Freight Charges to Avoid Packages Limitation: US\$			Date & Place Issued 05-APR-2025 SHANG HAI / SHANGHAI	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 1070... Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình AII 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8421
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/04/2025 12:07:28 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã 0309848973
Tên Công Ty TNHH Môi Trường Hành Trình Xanh
Mã bưu chính (+84) 43
Địa chỉ Số 203, Đường số 325 Trịnh Quang Nghị, Phường 7, Quận 8, Tp.HCM
Số điện thoại 028.35011997
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên KOVALUS SEPARATION SOLUTIONS, INC
Mã bưu chính
Địa chỉ 850 MAIN STREET WILMINGTON MA 01887-3388
Mã nước USA
Mã nước US

Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý Hải quan
Mã nhân viên Hải quan
Số vận đơn
1 050425CMSSH25033470
2
3
4
5
Số lượng 4 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 3.411 KGM
Số lượng container
Địa điểm lưu kho 02CIRCI HQCK CANG SG KV I
Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
Địa điểm xếp hàng CNSHA SHANGHAI
Phương tiện vận chuyển 9999 BUXMELODY V.223S
Ngày hàng đến 14/04/2025
Ký hiệu và số hiệu
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - KM9004367

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 23/03/2025

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CFR - USD

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm D - -

Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ

1 N - AD - USD -

2 - - -

3 - - -

4 - - -

5 - - -

Chi tiết khai trị giá

trị giá điều chỉnh là phí vận chuyển

Tên sắc thuế Tổng tiền thuế Số dòng tổng
1 V Thuế GTGT VND 2 Tổng tiền thuế phải nộp VND
2 VND Số tiền bảo lãnh VND

ORIGINAL

1. Exporter GUANGZHOU HAOQI TRADING CO. LTD. ROOM 220, ROOM 204, 8 DASHA NORTH ROAD, HUANGPU DISTRICT, GUANGZHOU CHINA		Serial No. CCPIIT6202600184030 Certificate No. 26C620000054/05679 		
2. Consignee DOOCH VINA PUMP CO., LTD. KM9+300 THANG LONG AVENUE, AN KHANH INDUSTRIAL PARK, SON DONG COMMUNE, HANOI CITY, VIETNAM		 CERTIFICATE OF ORIGIN OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA		
3. Means of transport and route FROM NINGBO, CHINA TO HAIPHONG, VIETNAM BY SEA		5. For certifying authority use only ISSUED RETROSPECTIVELY		
4. Country / region of destination VIET NAM		VERIFY URL: HTTP://CHECK.ECOCCPIIT.NET/		
6. Marks and numbers MADE IN CHINA	7. Number and kind of packages, description of goods SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP AUTO COUPLING TOTAL SIX(6) PACKAGES ONLY. MANUFACTURE: DOOCH MACHINERY CO., LTD NANXUN DISTRICT, HUZHOU CITY, ZHEJIANG PROVINCE CHINA	8. H.S. Code 841370 841391	9. Quantity 33 PIECES 33 PIECES	10. Number and date of invoices: 20260428/WB-DYN-HQ APR. 28, 2026
 GIAM ĐỐC <i>Vũ Quang Nghĩa</i>				
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in China and that they comply with the Rules of Origin of the People's Republic of China.		12. Certification It is hereby certified that the declaration by the exporter is correct.		
 GUANGZHOU, CHINA MAY 08, 2026		 GUANGZHOU, CHINA MAY 08, 2026		
Place and date signature and stamp of authorized signatory		Place and date signature and stamp of certifying authority		



DOOCH MACHINERY CO., LTD
NANXUN DISTRICT, HUZHOU CITY, ZHEJIANG PROVINCE

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN,

This is to certify that the products listed below were manufactured in accordance with the approved technical specifications, drawings, and applicable international standards. All units have passed factory inspection and performance testing prior to shipment. These are brand new and unused products, supplied under Invoice No. 20260428/WB-DVN-HQ

No.	Item	Description	Quantity
1	AUTO COUPLING	Pump accessories (Cast iron, DN200)	02 PCS
2	AUTO COUPLING	Pump accessories (Cast iron, DN50)	31 PCS
3	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 200WQ250-17-22 22KW/380V/50Hz	02 PCS
4	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50U2.45 0.45KW/380V/50Hz	09 PCS
5	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50U21.5 1.5KW/380V/50Hz	02 PCS
6	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50B2.75 0.75KW/380V/50Hz	02 PCS
7	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50B2.75 0.75KW/380V/50Hz	02 PCS
8	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50U2.45 0.45KW/380V/50Hz	08 PCS

9	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50Z2.75 0.75KW/380V/50Hz	02 PCS
10	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50B21.5A 1.5KW/380V/50Hz	02 PCS
11	SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP	Model: 50B22.2 2.2KW/380V/50Hz	04 PCS

Year of manufacture: 2026

Date: APR, 2026

CERTIFIED BY: CHIEF ENGINEER Li Míngxiào

Signature:



Stamp:



GUANGZHOU HAOQI TRADING CO., LTD							
ROOM 220,ROOM 204,8 BASHA NORTH ROAD,HUANGPU DISTRICT,GUANGZHOU,CHINA							
PACKING LIST							
Shipper:	GUANGZHOU HAOQI TRADING CO., LTD				Invoice No.	20260428/WB-DVN-HQ	
Contract No.:	2026009/ WB-DVN-HQ				Invoice date:	28.04.2026	
Importer:	DOOCH VINA PUMP CO., LTD.						
Add:	Km9+300 Thang Long Avenue, An Khanh Industrial Park, Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam						
Route:	FROM		NINGBO		TO		HOCHIMINH
Transpotation:	BY SEA						
Delivery terms:	FOB						
NO.	DESCRIPTION OF GOODS	MODEL	QUANTITY	PACKAGES (Pallet)	N.W.(kgs)	G.W(kgs)	Vol.(m3)
1	SUBMERSIBLE PUMP	200WQ250-17-22	2	2	651	672	0,907
2	SUBMERSIBLE PUMP	50U2.45	9				
3	SUBMERSIBLE PUMP	50U21.5	2				
4	SUBMERSIBLE PUMP	50B2.75	2				
5	SUBMERSIBLE PUMP	50B2.75	2				
6	SUBMERSIBLE PUMP	50U2.45	8				
7	SUBMERSIBLE PUMP	50Z2.75	2				
8	SUBMERSIBLE PUMP	50B21.5A	2				
9	SUBMERSIBLE PUMP	50B22.2	4	1	595,5	688,5	1,32
10	AUTO COUPLING		2	2	183	194	0,363
11	AUTO COUPLING		31	1	479.5	503	0,983
	TOTAL		66	6	1429,5	2057,5	3,573

The Exporter
GUANGZHOU HAOQI TRADING CO.LTD



Shipper

GUANGZHOU HAOQI TRADING CO. LTD
ROOM 220, ROOM 204, 8 DASHA NORTH ROAD,
HUANGPU DISTRICT, GUANGZHOU, CHINA



B/L No.

MYSH2605250

**SHANGHAI TOP WAY
INTERNATIONAL TRANSPORT CO.,LTD
BILL OF LADING**

Consignee

DOOCH VINA PUMP CO., LTD.
KM9+300 THANG LONG AVENUE, AN KHANH INDUSTRIAL
PARK, SON DONG COMMUNE, HANOI CITY, VIETNAM

Notify Party

SAME AS CONSIGNEE

Received from the shipper in apparent good order and condition unless otherwise indicated herein the Goods or the container(s) or package(s) said to contain the cargo herein mentioned, to be carried subject to all the terms and conditions appearing on the face and back of this Bill of Lading by the vessel named herein or any substitute at the Carrier's option and/or other means of transport, from the place of receipt or the port of loading to the port of discharge or the place of delivery shown herein and there to be delivered unto order or assigns. If required by the Carrier, this Bill of Lading duly endorsed must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order.

In accepting this Bill of lading, the Merchant agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed, as fully as if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by this Bill of Lading.

In witness whereof, the undersigned, on behalf of the Master and the owner of the Vessel, has signed the number of Bill(s) Lading stated below all of this tenor and date one of which being accomplished, the other to stand void.

For delivery of goods please apply to:

SUN VINA COMPANY LIMITED

ADD:3RD FLOOR OFFICE BLOCK, STELLAR GARDEN
BUILDING, 35 LE VAN THIEM, THANH XUAN WARD, HA
NOI CITY, VIETNAM

TAX ID : 0109558956

EMAIL: SUNVINA@SUNVN.COM.VN

Final destination for the Merchant's reference

Pre-Carriage by		Place of receipt NINGBO, CHINA	
Ocean vessel	Voy. No.	Port of loading NINGBO, CHINA	
COSCO BOSTON V 203E		Place of delivery HAIPHONG, VIETNAM	
Port of discharge HAIPHONG, VIETNAM			
Container No.	Seal No. Marks and Numbers	No. Of Containers Kind of Packages; description of Goods of pkgs.	Gross weight Measurement
MADE IN CHINA		6 PACKAGES SUBMERSIBLE SEWAGE PUMP HS CODE:841370 AUTO COUPLING HS CODE:841391	2057.50 KGS 3.573 CBM
00CU5547120 33043590		COPY ON BOARD ON BOARD DATE: May. 03, 2026 CFS TO CFS FREIGHT COLLECT	

*Total number of Containers or other
Packages or Units received by the
Carrier(in words)

SAY SIX PACKAGES ONLY.

Freight and Charges	Revenue tons	Rate	Per	Prepaid at	Collect											
<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td rowspan="2">Exchange rate</td><td>Prepaid</td><td>Payable at</td><td colspan="3">Place and date of issue SHANGHAI May. 03, 2026</td></tr> <tr> <td>Total Prepaid in Local Currency</td><td>No. of original B(s)/L THREE</td><td colspan="3">SHANGHAI TOP WAY INTERNATIONAL TRANSPORT CO.,LTD</td></tr> </table>						Exchange rate	Prepaid	Payable at	Place and date of issue SHANGHAI May. 03, 2026			Total Prepaid in Local Currency	No. of original B(s)/L THREE	SHANGHAI TOP WAY INTERNATIONAL TRANSPORT CO.,LTD		
Exchange rate	Prepaid	Payable at	Place and date of issue SHANGHAI May. 03, 2026													
	Total Prepaid in Local Currency	No. of original B(s)/L THREE	SHANGHAI TOP WAY INTERNATIONAL TRANSPORT CO.,LTD													

Date	SHIPPED ON BOARD THE MESSRS VESSEL		SHANGHAI TOP WAY INTERNATIONAL TRANSPORT CO.,LTD	
		As Carrier		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----



BIÊN BẢN GIAO HÀNG KIÊM PHIẾU BẢO HÀNH

(Theo BG Số: 1504/2026/VA-HTN)

Hôm nay, ngày tháng năm 2026.

Tại: U04 -L29 khu đô thị Đô Nghĩa, Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội.

Người nhận:

BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH

Người liên hệ : Ms. Vân (Phòng KD) – 0969.800.058

Địa chỉ : Căn 23F, Lô A10, KĐT Nam Trung Yên, P. Yên Hòa, TP. Hà Nội

Số điện thoại : 024.37737566/7737567 MST: 0101397217

BÊN NHẬN: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Người liên hệ :

Địa chỉ : Ô 29 - Lô U04 - Khu D, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, TP Hà Nội

Số điện thoại :

HÀNG HÓA BÀN GIAO BAO GỒM:

TT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Đv	SL	GHI CHÚ
1	BƠM HÓA CHẤT OBL	Cái	8	
	Hãng SX: Alfa Valvole			
	Thương hiệu: OBL			
	Xuất xứ: Ý			
	Model: 1M31P1095SVBSMV0M3-001			
	Loại bơm định lượng màng.			
	Thông số làm việc:			
	- Lưu lượng: Qmax = 31 lít/h.			
	- Công suất động cơ: 0.25 Kw			

Ghi chú:

* Hàng được giao đúng quy cách, chủng loại, chất lượng như đã thỏa thuận giữa hai bên.

*Hàng hóa được bảo hành trong vòng 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng.

* Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, họ tên)

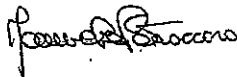
(Handwritten signature and name: Trần Thị Vân)

SAO Y BẢN CHÍNH

1 Spediteur - Expéditeur - Consignor - Expéditeur	Ngày.....tháng.....năm..... ORIGINALE	
ALFA VALVOLE SRL, VIALE DEL LAVORO 19, 20003 CASOREZZO (MI) - ITALY - ITALY - ITALY	C263F0108348	
2 Destinatarlo - Destinataire - Consignee - Destinatario	UNIONE EUROPEA UNION EUROPÉENNE EUROPEAN UNION UNIÓN EUROPEA	
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED 23F, LOT A10, NAM TRUNG YEN URBAN AREA, HANOI Vietnam	CERTIFICATO DI ORIGINE CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN	
3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen	European Union - Italy	
4 Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa) Informations relatives au transport Transport details - Expedición	5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones Invoice number: 26000927 Invoice date: 05/03/2026 YR ORDER AVS/08.01.2026/QM ANNEX3	
6 N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises Item number, marks, numbers, number and kind of packages; description of goods N° de orden; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los bultos; designación de las mercancías	7 Quantità Quantité Quantity Cantidad	
OBL METERING PUMP GROSS WEIGHT NET WEIGHT  GIAM ĐỐC Pham Thi Tuan	528 PCS 8292 KGS 8016 KGS	
8 La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra elencate sono originarie del Paese menzionato nel riquadro 3 L'Autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3 The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 La Autoridad Insfscrita certifica que las mercancías designadas son originarias del país indicado en la casilla N° 3 For Italy Verification website visit: https://co.camcom.infocamera.it (secure token 420617264754)  CAMERA DI COMMERCIO MILANO MONZABRIANZA LODI Luogo e Data Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authority Lugar y fecha de expedición; designación, firma y sello de la Autoridad competente		Camera di commercio di Milano Monza Brianza Lodi p. 1 Segretario Generale Manuela Petrosicaro  The electronic version of this document is certified correct by means of the digital signature of the Chamber of Commerce N. Prot. 104589/2026 Milano, 13/03/2026 For ICC Verification website visit: https://certificates.iccwbo.org (secure token 579DEF4BB197)  ICC World Chambers Federation Certificate of Origin Accredited Chamber 111701401



Camera di commercio di
Milano Monza Brianza Lodi
p. Il Segretario Generale
Manuela Petraccaro



The electronic version of this
document, digitally signed, is stored in
the digital archives of the Chamber of
Commerce.

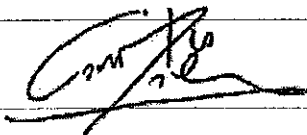
Legalizzazione associata al Certificato di Origine n° C263F0108348

Camera di commercio di
Milano Monza Brianza Lodi

VISTO per la legalizzazione della firma di
SEEN for legalization of the signature of
Manuela Petraccaro
della Camera di commercio di
Milano Monza Brianza Lodi

ai sensi del D.M. del 12 luglio 2000
e dell'art. 33 del DPR 28 dicembre 2000 n. 445

p. Il Segretario Generale
L'incaricato
Corrado Sorgarello



The electronic version of this document, digitally signed,
is stored in the digital archives of the Chamber of Commerce.

Milano, 13/03/2026



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro, 19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

We ALFA VALVOLE SRL certifies that the following goods supplied to the Buyer are made with good merchantable quality, free from defects in material & workmanship, and in compliance with our material and performance standards.

Contract No: AVS/08.01.2026/QM ANNEX 3

Pos	Articolo / Descrizione Item / Description	UM	Q.tà Q.ty
10.000	1M11P1036SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M11PPSV CAPACITY 11.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N:From 22264899 To 22264910 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	12
20.000	1M23P1070SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M23PPSV CAPACITY 23.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N:From 22264911 To HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	1
20.001	1M23P1070SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M23PPSV CAPACITY 23.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N:From 22264912 To 22264922 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	11
30.000	1M31P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M31PPSV CAPACITY 31.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N:From 22264923 To 22264937 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	15



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 I.v.
Sede legale: Viale del Lavoro, 19 - 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

30.001	1M31P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M31PPSV CAPACITY 31.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N: From 22264938 To 22264946 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	9
40.000	1M50P1155SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M50PPSV CAPACITY 50.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N: From 22264947 To 22264973 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	27
40.001	1M50P1155SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M50PPSV CAPACITY 50.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N: From 22264974 To 22264993 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	20
40.002	1M50P1155SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M50PPSV CAPACITY 50.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N: From 22264994 To 22265014 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	21
40.003	1M50P1155SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M50PPSV CAPACITY 50.0 l/h DISCHARGE 12.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 12.0 bar S/N: From 22265015 To 22265042 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	28



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro,19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 Lv.
Sede legale : Viale del Lavoro,19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

50.000	1M75P1070SVBSMV0M3-002 OBL - METERING PUMP M75PPSV CAPACITY 75.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265043 To 22265052 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	10
50.001	1M75P1070SVBSMV0M3-002 OBL - METERING PUMP M75PPSV CAPACITY 75.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265053 To 22265066 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	14
60.000	1M101P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M101PPSV CAPACITY 101.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265067 To 22265070 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	4
60.001	1M101P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M101PPSV CAPACITY 101.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265071 To 22265087 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	17
60.002	1M101P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M101PPSV CAPACITY 101.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265088 To 22265112 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	25



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro,19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro,19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

60.003	1M101P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M101PPSV CAPACITY 101.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265113 To 22265126 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	14
70.000	1M120P1115SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M120PPSV CAPACITY 120.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265127 To 22265146 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	20
70.001	1M120P1115SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M120PPSV CAPACITY 120.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265147 To 22265162 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	16
80.000	1M155P1155SVBSMV0M3-004 OBL - METERING PUMP M155PPSV CAPACITY 155.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265163 To 22265179 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	17
80.001	1M155P1155SVBSMV0M3-004 OBL - METERING PUMP M155PPSV CAPACITY 155.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N:From 22265180 To 22265212 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	33



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 I.v.
Sede legale : Viale del Lavoro, 19 - 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

80.002	1M155P1155SVBSMV0M3-004 OBL - METERING PUMP M155PPSV CAPACITY 155.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N: From 22265213 To 22265248 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	36
80.003	1M155P1155SVBSMV0M3-004 OBL - METERING PUMP M155PPSV CAPACITY 155.0 l/h DISCHARGE 10.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 10.0 bar S/N: From 22265249 To 22265270 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	22
90.000	1M201P1070SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M201PPSV CAPACITY 197.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265271 To HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	1
90.001	1M201P1070SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M201PPSV CAPACITY 197.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265272 To 22265282 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	11
100.000	1M261P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M261PPSV CAPACITY 260.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265283 To 22265289 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	7



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 I.v.
Sede legale : Viale del Lavoro, 19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

100.001	1M261P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M261PPSV CAPACITY 260.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265290 To 22265306 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	17
100.002	1M261P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M261PPSV CAPACITY 260.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265307 To 22265316 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	10
100.003	1M261P1095SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M261PPSV CAPACITY 260.0 l/h DISCHARGE 7.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 7.0 bar S/N: From 22265317 To 22265330 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	14
110.000	1M321P1115SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M321PPSV CAPACITY 320.0 l/h DISCHARGE 6.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 6.0 bar S/N: From 22265331 To 22265354 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	24
120.000	1M421P1155SVBSMV0M3-003 OBL - METERING PUMP M421PPSV CAPACITY 420.0 l/h DISCHARGE 8.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 6.0 bar S/N: From 22265355 To 22265390 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	36



ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
info@alfavalvole.com
www.alfavalvole.com
Tel.: +39 02. 90296206

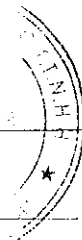
Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro, 19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Registro AEE n. : IT22040000013831

130.000	1M521P1116SVBSMV0M3-001 OBL - METERING PUMP M521PPSV CAPACITY 520.0 l/h DISCHARGE 5.0 bar MAWP/INT. REL.VALVE SET 5.0 bar S/N: From 22265391 To 22265426 HTS: 84135040 ECCN: EAR99	EA	36
---------	--	----	----

Date: 09.03.2026


ALFA VALVOLE S.r.l.



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 1070. . Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8421
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/04/2025 12:07:28 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<01>
Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá []
Mô tả hàng hóa Type: PURON PDH-25. Màng lọc MBR dạng sợi rỗng Kovalus PDH-25. Dùng để xử lý nước. Kích thước
màng: 807 x 90 x 1565mm, diện tích bề mặt 25m2/cái. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 Số lượng (1) 44 PCE
Trị giá hóa đơn Số lượng (2) 44 PCE
Thuế nhập khẩu Đơn giá hóa đơn - USD PCE
Trị giá tính thuế (S) VND Trị giá tính thuế (M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ CN - CHINA - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế TTĐB	Mã áp dụng thuế suất T
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên	Thuế BVMT	Mã áp dụng thuế suất M
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	0%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất VB235
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026



BIÊN BẢN GIAO HÀNG

I. Thành phần tham gia bàn giao:

1. ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ HTN

Ông/bà: Chức vụ:.....

Ông/bà: Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN BÊN GIAO: CÔNG TY CỔ PHẦN VDA VINA

Ông/bà: Nguyễn Thị Luyện Chức vụ: Nhân viên

II. Thời gian giao hàng:

Bắt đầu: ngày tháng năm 2026

Tại địa điểm giao hàng:

III. Nội dung

Công ty Cổ phần VDA Vina tiến hành bàn giao hàng Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Công Nghệ Và Thiết Bị HTN với số lượng và thông số kỹ thuật như sau:

Stt	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		- Kích thước: ØxH = 25x10 mm - Số lỗ: 19 lỗ - Nhiệt độ làm việc: 5 - 55 °C		
1	GIÁ THẺ DẠNG BÁNH XE	- Áp suất làm việc: 1 - 3 bar - Độ rỗng xốp: 93% - 96% - Vật liệu: Nhựa HDPE màu trắng - Định lượng: 95kg/m ³ (Theo thể tích ướt) - Bề mặt riêng: ≥ 550 - 650 m ² /m ³ .	m ³	20

IV. Đánh giá công việc thực hiện:

Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Công Nghệ Và Thiết Bị HTN xác nhận đã nhận hàng hóa đúng theo số lượng và chất lượng được miêu tả trong nội dung ở mục III của biên bản giao hàng này.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

NGUYỄN THỊ LUYẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN VDA VINA

Địa chỉ: Số 7B, ngõ 132, phố Hoa Bằng, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hotline: 0833.829.892

Email: info@vdavina.com

CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG KIỂM CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Số: 0106-01/26/VDA-HTN- 03/QLCL

Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ HTN

Địa chỉ: Ô 29 - Lô U04 - Khu D, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, TP Hà Nội, Việt Nam

Sản phẩm được cấp cho dự án:

CHI TIẾT SẢN PHẨM		
STT	TÊN SẢN PHẨM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG
1	GIÁ THẺ DẠNG BÁNH XE - Kích thước: ØxH = 25x10 mm - Số lỗ: 19 lỗ - Nhiệt độ làm việc: 5 - 55 °C - Áp suất làm việc: 1 - 3 bar - Độ rỗng xốp: 93% - 96% - Vật liệu: Nhựa HDPE màu trắng - Định lượng: 95kg/m³ (Theo thể tích ướt) - Bề mặt riêng: ≥ 550 - 650 m²/m³.	20m ³

✓ Vật liệu và đặc tính kỹ thuật được mô tả trong phần thông số kỹ thuật

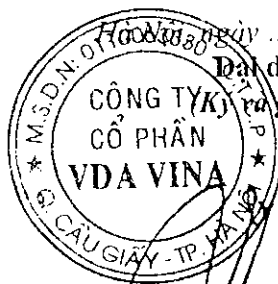
✓ Hàng mới 100%

✓ Giấy chứng nhận xuất xưởng số Số: 0106-01/26/VDA-HTN- 03/QLCL được cấp bản cho
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ HTN

✓ Giấy chứng nhận xuất xưởng kiểm chứng chỉ chất lượng cấp ngày ... tháng năm 2026

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Luyện



Họ và tên: Dương Văn Hòa ngày ... tháng năm 2026

Đại diện công ty
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Dương Văn Hòa



TANADAITHANH
Lan tỏa phồn vinh

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH

Trụ sở: 124 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội
VP Hồ Chí Minh: 416-418-420 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh
VP Đà Nẵng: 588-590 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA
Số: 1468./BBGH/TA

Hôm nay, ngày tháng 5 năm 2026, Chúng tôi gồm:
Bên nhận hàng (Bên mua): Dưới đây gọi tắt là **Bên A**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN**
Địa chỉ: **Ô 29 – Lô U04 – Khu D, Khu đô thị mới Dương Nội, phường Yên Nghĩa, Tp Hà Nội. Việt Nam**
Đại diện:
Chức vụ: **Cán bộ mua hàng**

Bên giao hàng (Bên bán): Dưới đây gọi tắt là **Bên B**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ VÀ GIA DỤNG TÂN Á ĐẠI THÀNH**
Địa chỉ: **Khu Công nghiệp Thanh Liêm, Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam**
Điện thoại: **0924488999**
Đại diện: **Phạm Minh Tiến**
Chức vụ: **Cán bộ bán hàng**

Hai bên cùng tiến hành giao hàng như sau:

Điều 1: Nội dung giao hàng

Bên B giao hàng cho bên A và Bên A nhận hàng từ Bên B sản phẩm bồn Inox tại điểm nhận.

Địa chỉ:

Cụ thể như sau:

Mã hiệu sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc/ Xuất xứ	Chất lượng
Bồn nước nhựa Tân Á Đại Thành Mã hiệu: TA 500D (Bồn đứng)	cái	04	Tân Á Việt Nam	Sản phẩm mới 100%. Quy cách, chất lượng sản phẩm đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

Điều 2: Xác nhận của hai bên

Bên B xác nhận đã giao và bên A xác nhận đã nhận đủ chủng loại, số lượng, chất lượng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất và đúng mẫu Bên mua đã đặt sản phẩm.

Biên bản này được lập thành 04 bản, có nội dung và giá trị pháp lý giống nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Trần Đức Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phạm Minh Tiến



TANADAITHANH
Lan tỏa phẩm hạnh

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH

Trụ sở: 124 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội
VP Hồ Chí Minh: 416-418-420 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh
VP Đà Nẵng: 588-590 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG SẢN PHẨM

Số: 126/2026/CNXX/TADT

I, THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

- Kính gửi: QUÝ CÔNG TY**
- Đồng kính gửi: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**

II, THÔNG TIN SẢN PHẨM: Công ty cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á Đại Thành có Nhà máy là Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á Hưng Yên tại Km6, Quốc Lộ 39, Xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên có sản xuất và xuất xưởng sản phẩm bồn Inox, bồn nhựa giao cho Quý công ty tại điểm nhận.

Địa chỉ

với các thông số kỹ thuật như sau:

ST T	Thông Tin Sản Phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc/ Xuất xứ	Chất lượng
1	Bồn nước nhựa Tân Á Đại Thành Mã hiệu: TA 500D (Bồn đứng)	cái	04	Tân Á Việt Nam	Sản phẩm mới 100%. Quy cách, chất lượng sản phẩm đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

III, KẾT LUẬN:

- Sản phẩm đã được kiểm tra và sản xuất tại nhà máy sản xuất KCN Yên Mỹ, Xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- Thông số kỹ thuật trên có dung sai $\pm 5\%$
- Sản phẩm đã được chứng nhận chất lượng và phù hợp với tiêu chuẩn dưới đây:
 - + Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng Inox, nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm QCVN12-3:2011/BYT
 - + Sản phẩm nhựa Bảo hành 5 Năm kể từ ngày bán

Hưng Yên, ngày tháng 05 năm 2026

Quản đốc phân xưởng 1

KCS

Ban Kinh Doanh

Đinh Ngọc Bảo Châu

Châu Thị Mỹ Anh

Đinh Nhật Long



**TANA
DAITHANH**
Phẩm hạnh tỏa sáng Việt

TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

TỰ HÀO LA TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT BỒN NƯỚC,
BÌNH NƯỚC NÓNG, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

LỚN NHẤT VIỆT NAM



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Bồn chứa nước bằng nhựa LLDPE, bồn chứa nước bằng nhựa HDPE, dung tích từ 300 lít đến 10.000 lít

Nơi phân phối thương mại¹⁾

TÂN Á, TANA, TANADAITHANH, STROMAN, ĐẠI THÀNH,
COMODO, PERITO, PURO, ROSSI, TÂN THÀNH,
ĐẠI THÀNH PLASMAN, AGASSI, QUỐC DÂN

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á HƯNG YÊN

Km 6, Quốc lộ 39, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 12-1:2011/BYT

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận:

0947

Mã số: 0947-26-02/3

Hạn lực, Giấy chứng nhận:

từ ngày 30/3/2026 đến ngày 29/3/2029

¹⁾ Giấy chứng nhận này không thay thế cho bảo hộ nhãn hiệu thương mại

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Anh



BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA

Hợp đồng Số: 0095/HĐMB/2026.

1. BÊN GIAO : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CÔNG THÀNH

Địa chỉ : 1A/9 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện: Bà **Trần Thụy Thủy**

Chức vụ: Kế toán trưởng

2. BÊN NHẬN : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Địa chỉ : Ô 29 – Lô U04 – Khu D, Khu đô thị mới Dương Nội, phường Yên Nghĩa, Hà Nội.

Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Nguyên**

Chức vụ : Giám Đốc

Hai bên cùng nhau bàn giao hàng hóa chi tiết về chủng loại, số lượng như sau :

Stt	Mô tả hàng hóa/ Thông số kỹ thuật chi tiết	Đơn vị	Số l.g	Ghi chú
1	MÁY THỔI KHÍ Model: RSR-100 Thông số kỹ thuật: - Q = 5.02 m ³ /phút @ H = 49.0 kpa (5.0mH ₂ O) - Đường kính ống vào và ra: DN100 - Vật liệu: thân gang, guồng gang, trục thép carbon - Tốc độ đầu máy: 1320 vòng/phút. - Hãng sản xuất đầu máy: TSURUMI – JAPAN [XX đầu máy CO: JAPAN. CQ: VIỆT NAM] Động cơ: 7.5 kw, 4 cực, 3 pha, 380V, 50Hz - Xuất xứ: ELEKTRIM - SINGAPORE Các phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút - đẩy, van 1 chiều, van an toàn, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khớp nối mềm, khung đế.	Bộ	2	
	ĐẦU TÁN KHÍ THÔ Model: AFC75-E Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng của đĩa: 0 - 17m ³ /h. - Lưu lượng thiết kế: 7.0 - 10m ³ /h. - Màng đĩa: EPDM [Ký hiệu E] - Thân đĩa: Acrylic. - Đường kính đĩa: 75mm - 3 inch - Số lỗ trên đĩa: 10 x 5mm holes. Hãng sản xuất: SSI - USA <i>Giá bao gồm khâu nối</i>			
2		Cái	25	

Stt	Mô tả hàng hóa/ Thông số kỹ thuật chi tiết	Đơn vị	Số l.g	Ghi chú
3	ĐẦU TÁN KHÍ TINH Model: ECD270-E <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Lưu lượng của đĩa: 0 - 12m ³ /h. - Lưu lượng thiết kế: 2.5 - 5.0m ³ /h. - Màng đĩa: EPDM. - Thân đĩa: Polypropylene. - Đường kính đĩa: 241 mm. - Số lỗ trên đĩa: 6,600. - Kiểu kết nối: 3/4" NPT (27 mm) Hãng sản xuất: SSI - USA Giá bao gồm khâu nối	Cái	26	
4	MÁY KHUẤY CHÌM Model: MR21NF400-51 <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Q = 2.8 m ³ /phút - Nhiệt độ tối đa lưu chất: 0 - 40oC. - Đường kính cánh khuấy: 185 mm; - Vật liệu: thân gang, cánh khuấy gang, trục động cơ thép không rỉ 420. - Động cơ: 0.4 kW, 4 cực, 3 pha, 380V, 50Hz, Nhà sản xuất: TSURUMI - JAPAN (không bao gồm xích kéo, thanh inox)	Cái	2	

3. KẾT QUẢ:

- Bên giao đã giao và bên nhận đã nhận đủ số hàng hóa như trên.
- Hàng mới 100% đúng với hợp đồng đã ký

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN**

[Signature]
Phạm Đức Văn

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
CÔNG NGHỆ CÔNG THÀNH**



[Signature]
Trần Lưu Thủy

1. Exporter (Name, address, country) TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD. 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU OSAKA 538-8585, JAPAN PHONE :+81-6-6911-7271 / FAX :+81-6-6911-0100 E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp	CERTIFICATE OF ORIGIN issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan		
2. Consignee (Name, address, country) TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD. LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY, VIET NAM MS.NGA PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417	*print ORIGINAL or COPY ORIGINAL		
	3. No. and date of Invoice 751007 November 14, 2025		
	4. Country of Origin JAPAN		
5. Transport details From : OSAKA, JAPAN To : HOCHIMINH, VIETNAM By : GSL MAREN V.022S On or about : November 25, 2025	6. Remarks		
<table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 70%; vertical-align: top; border: none;"> 7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, ACCESSORIES, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, SUBMERSIBLE EJECTORS AND SPARE PARTS 1): RSR-100 for 1580RPM/5.5kW 2): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW 3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW 4): RSR-125 for 1550RPM/15kW 5): 40PU2. 25-53 380/400/415V-50 6): 50PU2. 75-53 380/400/415V-50 7): 80PU21. 5-52 380/400/415V-50 8): 40TM2. 25-53 380/400/415V-50 9): 100CZ45. 5-51 380/400/415V-50 10): 100CZ47. 5-51 380/400/415V-50 11): 100CZ411-51 380/400/415V-50 12): 50B2. 4-52 380/400/415V-50 13): 100B42. 2-E1 380/400/415V-50 14): 50B2. 75H-53 380/400/415V-50 </td> <td style="width: 30%; vertical-align: top; border: none; text-align: right;"> 8. Quantity 10 SETS 4 SETS 2 SETS 4 SETS 30 SETS 40 SETS 20 SETS 2 SETS 6 SETS 3 SETS 3 SETS 40 SETS 16 SETS 10 SETS </td> </tr> </table>  <i>Lưu Lưu Lưu</i> - To be continued -		7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, ACCESSORIES, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, SUBMERSIBLE EJECTORS AND SPARE PARTS 1): RSR-100 for 1580RPM/5.5kW 2): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW 3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW 4): RSR-125 for 1550RPM/15kW 5): 40PU2. 25-53 380/400/415V-50 6): 50PU2. 75-53 380/400/415V-50 7): 80PU21. 5-52 380/400/415V-50 8): 40TM2. 25-53 380/400/415V-50 9): 100CZ45. 5-51 380/400/415V-50 10): 100CZ47. 5-51 380/400/415V-50 11): 100CZ411-51 380/400/415V-50 12): 50B2. 4-52 380/400/415V-50 13): 100B42. 2-E1 380/400/415V-50 14): 50B2. 75H-53 380/400/415V-50	8. Quantity 10 SETS 4 SETS 2 SETS 4 SETS 30 SETS 40 SETS 20 SETS 2 SETS 6 SETS 3 SETS 3 SETS 40 SETS 16 SETS 10 SETS
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, ACCESSORIES, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, SUBMERSIBLE EJECTORS AND SPARE PARTS 1): RSR-100 for 1580RPM/5.5kW 2): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW 3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW 4): RSR-125 for 1550RPM/15kW 5): 40PU2. 25-53 380/400/415V-50 6): 50PU2. 75-53 380/400/415V-50 7): 80PU21. 5-52 380/400/415V-50 8): 40TM2. 25-53 380/400/415V-50 9): 100CZ45. 5-51 380/400/415V-50 10): 100CZ47. 5-51 380/400/415V-50 11): 100CZ411-51 380/400/415V-50 12): 50B2. 4-52 380/400/415V-50 13): 100B42. 2-E1 380/400/415V-50 14): 50B2. 75H-53 380/400/415V-50	8. Quantity 10 SETS 4 SETS 2 SETS 4 SETS 30 SETS 40 SETS 20 SETS 2 SETS 6 SETS 3 SETS 3 SETS 40 SETS 16 SETS 10 SETS		
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. Place and Date: OSAKA, JAPAN November 26, 2025 (Signature)  (Name) Takuro Masuda	10. Certification The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. The Osaka Chamber of Commerce & Industry   Ryome Maki November 26, 2025		
Certificate No. 2701-8525-0824521			

Identify the authenticity or certificate for verification with the website(<https://ref.jcci.or.jp/>) or the right QR Code

Access Code. 7X35-83tE-3488-h483
 Number. 1 / 2
 Certificate Date. November 26, 2025



7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

15): 15-BER4 380/400/415V-50	3 SETS
16): 50SF2. 75-53 380/400/415V-50	12 SETS
17): 50SF21. 5-53 380/400/415V-50	6 SETS
18): 50SFQ2. 75-52 380/400/415V-50	2 SETS
19): 50PN2. 75S-53 220. 230/50	1 SET
20): 80SFQ21. 5-53 380/400/415V-50	1 SET
21): 8-FSP3 380/400/415V-50	2 SETS
22): 37-BER-E1 380/400/415V-50	4 SETS
23): 80SFQ23. 7-54 380/400/415V-50	4 SETS
24): TOK4-A	20 SETS
25): TOK4-P	50 SETS
26): 100BN415-51 380/400/415V-50	2 SETS
27): 100GZ42. 2-51 380/400/415V-50	2 SETS
28): TRANSFORMER	1 PCE
29): PUMP CASING	1 PCE
30): PUMP CASING	2 PCS
31): IMPELLER	10 PCS
32): BEARING	1 PCE
33): PUMP CASING	1 PCE
34): IMPELLER	3 PCS
35): IMPELLER	2 PCS
36): OIL CASING	2 PCS

Total 299 SETS AND 23 PCS

Marks and numbers: TPV 751007
C/NO. 1-39

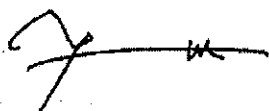
Number and kind of packages: 39 PACKAGES

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: OSAKA, JAPAN November 26, 2025

(Signature)



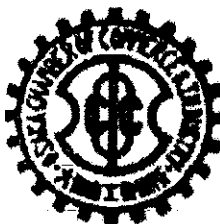
(Name)

Takuro Masuda

10. Certification

The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

The Osaka Chamber of Commerce & Industry




Ryome Waki
November 26, 2025

Certificate No. 2701-8525-0824521

Identify the authenticity or certificate for verification with the website(<https://ref.jcci.or.jp/>) or the right QR Code

Access Code. 7X35-83tE-3488-h483
Number. 2 / 2
Certificate Date. November 26, 2025





TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-D6e, Road 14A, Hiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 028-3620-8621

Tax code: 0314226417

Date: 08/Apr/26

Page: 01/01

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: Cong Thanh Environment - Technology Co., Ltd (ENVITECH)

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced, imported from China factories according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, MIXERS, AIR BLOWERS)

1	MMR44NF84.5D-5	-	2	SETS
	Serial No.	300088207-300088208		
2	100B42.2-E1	(380/400/415V/50Hz/3P/2.2kW)	4	SETS
	Serial No.	25K06692025-028		
3	50B2.75H-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	4	SETS
	Serial No.	25K07667006-009		
4	RSR-50	-	2	SETS
	Serial No.	R6-3191-(1-2)		
5	RSR-65	-	1	SET
	Serial No.	R6-3192-1		
6	RSR-80	-	1	SET
	Serial No.	R6-3291-5		
7	RSR-100	-	6	SETS
	Serial No.	R6-3509-(1-5), R6-3510-1		

Item No. 1: 04/24/TSURUMI; Invoice No. CI-74088

Item No. 2: 17/25/TSURUMI; Invoice No. 750839

Item No. 3: 25/25/TSURUMI; Invoice No. 751007

Item No. 4: 12/25/TSURUMI; Invoice No. 750621

Item No. 5: 08/25/TSURUMI; Invoice No. 750593

Item No. 6: 09/25/TSURUMI; Invoice No. 750783

Item No. 7: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 751007

Yours faithfully

C. Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.

Do Thị Nga
General Manager

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO.,LTD.
16-40,4-CHOME,TSURUMI TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585,JAPAN
PHONE:+81-6-6911-7271
FAX:+81-6-6911-0100

Waybill Number

OSADGF95734

Consignee

TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY,
VIET NAM*

1. Received by the Carrier from the Merchant in apparent good order and condition, except as otherwise noted herein, the Goods or the Container(s) or package(s) said to contain the cargo, as described herein, for transportation from the Place of Receipt or Port of Loading to the Place of Delivery or Port of Discharge, as specified herein, subject to all the terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed. This receipt, custody, carriage, delivery and transshipping of the Goods are subject to the terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed.
2. In accepting this Waybill or a copy or electronic data of this Waybill, the Merchant agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof (<https://www.nipponexpress.com/nxgo>) and of the Carrier's applicable tariff, whether written, typed, stamped or printed, as fully as if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagement for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by this Waybill.
3. IN WITNESS THEREOF, the number of Waybill(s) stated herein, all of the same tenor and date, has been signed.
4. The contract evidenced by or contained in this Waybill shall be governed by Singapore law, except as may be otherwise provided for herein, and any and all actions thereunder shall be exclusively brought before the Singapore High Court, whether the action be founded in contract, in tort or otherwise. The Merchant agrees that it shall not institute legal proceedings in any other court and shall indemnify the Carrier for all legal costs and expenses incurred by the Carrier to stay or remove a suit filed in another forum.
5. Merchant's Declared Value: _____, Carrier's limitation shall not apply if Merchant enters a value and additionally pays the Ad Valorem rate before sailing (see Article 10, 23 & 34(b)).

Notify Party

TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY,
VIET NAM*

Forwarding Agent - Reference O-B/L# : OOLU2163140050

REF # : DGF9573

M/F# : OSVNDGF9574

NIPPON EXPRESS CO.,LTD.

For Cargo Release Contact :

NIPPON EXPRESS(VIETNAM) CO.,LTD.
TAX CODE:0302065148
ROOM 5.2-5.3 ETOWN BUILDING,
364 CONG HOA STREET, TAN BINH WARD,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
PHONE:(028)3812 2922 FAX:84-8-38122925

Pre-carriage by

Place of Receipt
OSAKA,CY

Ocean Vessel / Voy. No.

022S

Port of Loading

GSL MAREN

OSAKA,JAPAN

Port of Discharge

HOCHIMINH CITY,VIET NAM

Place of Delivery

HOCHIMINH CITY,CY

Final Destination (for the Merchant's reference only)

Particulars Furnished by Shipper

Marks and Numbers Container No. and Seal No.	No. of Pkgs or Containers	Description of Packages and Goods Type or Kind of Packages or Containers	Gross Weight	Measurement
TPV 751007 C/NO.1-39	1 CONTAINER 26 CRATES 13 STEEL CRATES ***** 39 PACKAGES	SHIPPER'S LOAD, STOW, WEIGHT & COUNT SAID TO CONTAIN TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS,ACCESSORIES, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, SUBMERSIBLE EJECTORS AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET * MS.NGA. PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417	12,978.00 KG	55.481 M3
(CONTAINER NO) FFAU3453030	(SEAL NO) OOLKHV7529	40' 96 DRY		
SAY : ONE (1) CONTAINER ONLY.		FREIGHT PREPAID AS ARRANGED		

Freight & Charges

R/T

Rate

Per

Prepaid

Collect

FREIGHT PREPAID AS ARRANGED

Ex. Rate
@

Prepaid at

TOKYO,JAPAN

Payable at

Total Prepaid in Local Currency

No. of original Waybill(s)
NILPlace of Waybill(s) issue
TOKYO,JAPANDated
Nov-25 2025

AS CARRIER, NX GLOBAL OCEAN NETWORK PTE. LTD.
NIPPON EXPRESS CO.,LTD.
AS AGENT FOR THE CARRIER

Laden on board the Vessel

Vessel : GSL MAREN

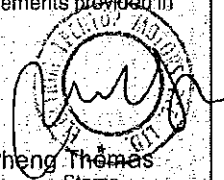
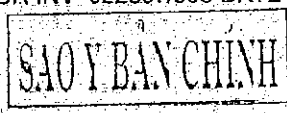
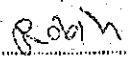
022S

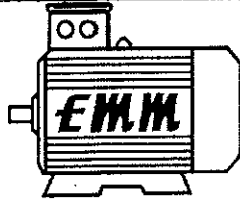
Date : Nov-25 2025

Port of Loading : OSAKA,JAPAN

By :

By :

1 Exporter (Name & Address) ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD 80 JOO KOON CIRCLE, SINGAPORE 629100 TEL: 6863 9500 FAX: 6863 3778		REPUBLIC OF SINGAPORE  CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING	
2 Consignee (Name, Full Address & Country) ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD FLOOR 8, BAO MINH TOWER, No. 217 NAM KY KHOI NGHIA STREET No. VO THI SAU WARD, DISTRICT 3, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL: 84 8 3932 0500 FAX: 84 8 3932 0900		021581 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED	
3 Departure Date 10-Jul-25		8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.	
4 Vessel's Name/Flight No. CAPE FAWLEY V.152S		Signature:  Name: Mr. Goh Kwang Pheng Thomas Designation: Director Date: 14-Jul-25	
5 Port of Discharge HO CHI MINH			
6 Country of Final Destination VIETNAM			
7 Country of Origin of Goods SINGAPORE			
9 Marks & Numbers OBLU3314120/OBLU261449/20GP	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary) ELECTRIC MOTOR (REFER OUR INV- 022507/005 DATE 04-Jul-2025)	11 Quantity & Unit 74 PKGS	
  <i>Lưu Văn Chủy</i>			
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.			
 15 JUL 2025 SOCCI SERIAL NO: Wang Heng Teck Certification Supervisor  for SECRETARY - GENERAL			



ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
Subsidiary of ELEKTRIM MOTORS AND MACHINERY PTE LTD
80, Joo Koon Circle, Singapore 629100
Tel:+65 6863 9500 Fax:+65 6863 3778
Email:enquiry@emm-motors.com

RE: QUANTITY AND QUALITY CERTIFICATE

Date: 04th July 2025.

TO WHOM MAY IT CONCERN,

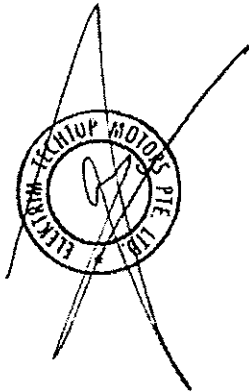
This is to certify that the ELEKTRIM (EMM) electric motor with the following information had been manufactured by ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD in Singapore and inspected by electric motor standard.

Motor type : EMM SQUIRREL CAGE A.C. MOTOR.
Voltage : 380V, 03 Phases, 50Hz
Frame & rating : EM132M-4, 7.5KW 4Pole B3
Serial No. : 25072016 QA; 25072018QA.
Quantity : 02 Units.

1. Motors should be operated as stated above.
2. Our electric motors are conformed to International Standards IEC 60034 & IEC 60072.
3. Our electric motors have been certified as meeting the requirement of ISO 9001: 2015.

For further information, please do not hesitate to contact us.

Thank you and Best regards!



KENNETH GOH
Executive Director
ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
T: +65 6863 9500
Email: enquiry@emm-motors.com

PACKING LIST

To: ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD
8th Floor Bao Minh Tower, No.217 Nam Ky Khoi Nghia Street
Xuan Hoa Ward, HCM City, Vietnam
TEL: +84 28 3932 0500 FAX: +84 28 3932 0900
ATTN: MR TRONG / MS. THU

Co. Reg. No. : 201419487Z

Date : 04-Jul-2025

Invoice No. : 022507/005

Pkgs	Model	Description		Voltage	Quantity		Weight (KG)		Meas. (CM)
		Frame	IMB		Net	Gross			
Elektrim (EMM) Electric Motors									
1	EM80A-4	0.55KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	17	Units	17810	18700	23.92
	EM90S-4	1.1KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM90L-4	1.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Unit			
1	EM80A-4	0.55KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	3	Units			
	EM80B-4	0.75KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	14	Units			
	EM112M-4	4KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	16	Units			
1	EM80B-4	0.75KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	6	Units			
	EM112M-4	4KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	4	Units			
	EM132S-4	5.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
	EM132M-4	7.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
1	EM100LA-4	2.2KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM100LB-4	3KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM250M-4	55KW, 4P, V1	FLANGE MOUNTED	380/400V	2	Units			
10	EM160M-4	11KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
10	EM160L-4	15KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
5	EM180M-4	18.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units			
5	EM180L-4	22KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units			
1	EM71B-4	0.37KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	16	Units			
	EM132M-4	7.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
	EM80A-4	0.55KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	4	Units			
1	EM80B-4	0.75KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM132S-4	5.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
	EM90S-4	1.1KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
1	EM90L-4	1.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM80A-4	0.55KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	16	Units			
	EM100LA-4	2.2KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
1	EM100LB-4	3KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
	EM71B-4	0.37KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	4	Units			
	EM112M-4	4KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	20	Units			
10	EM160M-4	11KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
10	EM160L-4	15KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	10	Units			
5	EM180M-4	18.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units			
5	EM180L-4	22KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units			
5	EM200L-4	30KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	380/400V	5	Units			
74	TOTAL C&F				407	Units	17,810	18,700	23.92

TOTAL: 74 PACKAGE(S) ONLY

SAY: SEVENTY-FOUR PACKAGE(S) ONLY

GROSS WEIGHT : 18,700 KGS

MEASUREMENT : 23.92 CBM

for Elektrim Techtop Motors Pte Ltd



Authorised Signatory



OCEANBLU Line

Ocean Bill of Lading

* APPLICABLE ONLY WHEN THIS DOCUMENT IS USED AS A COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

Shipper ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD 80 JOO KOON CIRCLE SINGAPORE 629100 TEL: 68639500 FAX: 68633778	B/L No OBBSGN251980
Consignee (if 'To Order' so indicate) ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY(VIETNAM) PTE LTD 8TH FLOOR BAO MINH TOWER, NO.217 NAM KY KHOI NGHIA STREET, XUAN HOA WARD, HCM CITY, VIETNAM TEL:+8408 3932 0500 FAX:+848 3932 0900*	
Notify Party (No claim shall attach for failure to notify) Also Notify: SAME AS CONSIGNEE *TAX ID : 0311811240 E:THU.NGO@ELEKTRIM.COM.VN	

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this bill of lading to which the merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.

The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity, condition, contents and value of the Goods are unknown to the Carrier.

Note:

The Merchant's attention is called to the fact that according to Clauses 10, 11 and 12 of this Bill of Lading, the liability of the Carrier is, in most cases, limited in respect of loss of or damage to the goods and delay.

LAW AND JURISDICTION CLAUSE

The Contract evidenced by or contained in this Bill of Lading shall be governed by the law of Singapore and any claim or dispute arising hereunder or in connection herewith shall (without prejudice to the Carrier's right to commence proceedings in any other jurisdiction) be subject to the jurisdiction of the Courts of Singapore.

In WITNESS whereof one (1) original Bill of Lading has been signed if not otherwise stated above, the same being accomplished the other(s), if any, to be void, if required by the Carrier one (1) original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods or delivery order.

(Terms of Bill of Lading continued on the back hereof)

Delivery Agent at Destination

MARINA LOGISTICS & AGENCIES CO., LTD - HCM BRANCH
2ND FLOOR, HAI HA BUILDING, NO. 217 NGUYEN
VAN THU STREET, DAKAO WARD, DIST 1, HCMC.
TAX CODE: 0105430472-002
TEL: (08) 3822 1170 EXT 23 M: 032 7020 790

Pre-Carriage by	Place of Receipt SINGAPORE CY	FRT. FWD'S REF./NO. ORIGINAL B/L SURRENDERED IN SINGAPORE	
Vessel CAPE FAWLEY V.152S	Port of Loading SINGAPORE		
Port of Discharge HO CHI MINH CITY	Place of Delivery/Final Destination HO CHI MINH, VIETNAM CY	Freight Payable at SINGAPORE	No. of Original Bills of Lading ZERO (0)
Marks & Nos./Contr/Seal No. N/M	Number & kind of packages: description of goods 1 X 20' GP CONTAINER S.T.C: TOTAL: 74 PACKAGES ELECTRIC MOTOR HS CODE: 850151, 850152 CONTAINER /SEAL NO.: OBLU3314120/OBLU261449/20GP		Gross Weight Kgs 18,700.0000 Measurement m³ 23.9200
All Destination Charges on Consignee's Account FREIGHT PREPAID "SHIPPER'S LOAD AND COUNT" Total: ONE TWENTY FOOTER CONTAINER(S) ONLY			
ABOVE PARTICULARS AS DECLARED BY SHIPPER			
Freight and Charges	Rev. tons	Rate per	Prepaid Collect
Dest. Delivery Charge (D.D.C)			
SHIPPED ON BOARD 10/Jul/2025		Place and Date of Issue SINGAPORE 10/Jul/2025 Signed on behalf of the Carrier:	

FOR TERMS AND CONDITIONS SEE REVERSE SIDE

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)



Số tờ khai 107350068340 Số tờ khai đầu tiên / *
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 14/07/2025 15:10:19 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
 Mã 0311811240
 Tên CÔNG TY TNHH ĐỘNG CƠ VÀ MÁY MÓC ELEKTRIM (VIỆT NAM)
 Mã bưu chính (+84) 43
 Địa chỉ Lầu 8, Tòa nhà Báo Minh, Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.HCM, Việt Nam
 Số điện thoại 0396342977
 Người ủy thác nhập khẩu
 Mã
 Tên

Người xuất khẩu
 Mã
 Tên ELEKTRIM TECHTOP MOTORS PTE LTD
 Mã bưu chính
 Địa chỉ 80 JOO KOON CIRCLE SINGAPORE 629100
 Mã nước SG

Người ủy thác xuất khẩu
 Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan
 Số vận đơn Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG
 1 1007250BSGN251980 Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
 2 Địa điểm xếp hàng SGSIN SINGAPORE
 3 Phương tiện vận chuyển 9999 CAPE FAWLEY V.152S
 4 Ngày hàng đến 12/07/2025
 5 Ký hiệu và số hiệu
 Số lượng 74 PK
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) 18.700 KGM
 Số lượng container 1
 Ngày được phép nhập kho đầu tiên
 Mã vận bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 022507/005
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
 Ngày phát hành 04/07/2025
 Phương thức thanh toán KC
 Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD -
 Tổng trị giá tính thuế
 Tổng hệ số phân bổ trị giá
 Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
 1 BU02 - 1336/BCT-TKNL 2 - 3 -
 4 - 5 -
 Mã phân loại khai trị giá 6
 Khai trị giá tổng hợp
 Các khoản điều chỉnh
 Phí vận chuyển
 Phí bảo hiểm
 Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ
 1 - - -
 2 - - -
 3 - - -
 4 - - -
 5 - - -

Chi tiết khai trị giá
 10072025#A Phương thức thanh toán: T/T

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1 N Thuế NK	VND	15	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2 V Thuế GTGT	VND	16	Số tiền bảo lãnh	VND
3	VND		Tỷ giá tính thuế	USD -
4	VND			-
5	VND			-
6	VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D
			Mã lý do đề nghị BP	
			Tổng số trang của tờ khai	18
			Tổng số dòng hàng của tờ khai	16

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **107350068340** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 14/07/2025 15:10:19 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<09>

Mã số hàng hóa 85015229 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: []
 Mô tả hàng hóa Mô tơ điện 3 pha xoay chiều 7.5 KW, 4 cực B3, 380/400V, model: EM132M-4, hiệu Elektrim. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	20	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	20	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - PCE
Thuế suất A 10% -		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	SG - 3NGAPOI- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB245
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

INVOICE

To: ELEKTRIM MOTORS & MACHINERY (VIETNAM) PTE LTD
8th Floor Bao Minh Tower, No. 217 Nam Ky Khoi Nghia Street
Xuan Hoa Ward, HCM City, Vietnam
TEL: +84 28 3932 0500 FAX: +84 28 3932 0900
ATTN: MR TRONG/ MS. THU

Co. Reg. No. : 201419487Z
Date : 04-Jul-2025
Invoice No. : 022507/005

Item no.	Model	DESCRIPTION		QUANTITY		U/PRICE	TOTAL	Remark
			IMB			(US\$)	(US\$)	
Elektrim (EMM) Electric Motors								
1	EM80A-4	0.55KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
2	EM80B-4	0.75KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
3	EM90S-4	1.1KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
4	EM90L-4	1.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
5	EM100LA-4	2.2KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
6	EM100LB-4	3KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
7	EM112M-4	4KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	40	Units			
8	EM132S-4	5.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	20	Units			
9	EM132M-4	7.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	20	Units			
10	EM160M-4	11KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	20	Units			
11	EM160L-4	15KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	20	Units			
12	EM180M-4	18.5KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	10	Units			
13	EM180L-4	22KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	10	Units			
14	EM71B-4	0.37KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	20	Units			
15	EM200L-4	30KW, 4P, B3	FOOT MOUNTED	5	Units			
16	EM250M-4	55KW, 4P, V1	FLANGE MOUNTED	2	Units			
TOTAL C&F				407	Units			



for Elektrim Techtop Motors Pte Ltd



Authorized Signatory



1. EXPORTER (principal or seller, licensee and address including Zip Code) Stamford Scientific International, Inc. 4 Tucker Drive Poughkeepsie, N.Y. 12603 U.S.A. Tel. 845-454-8171 Fax: 845-454-8094 Email: info@stamfordscientific.com www.StamfordScientific.com		5. DOCUMENT NUMBER		5a. B/L OR A/WB NUMBER ABALSGN2511114	
3. CONSIGNEE TO KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED 177 BACH DANG STREET, TAN SON HOA WARD, HCMC, VIETNAM TAX ID: 0318248203		6. EXPORT REFERENCES INV NO.: 113551/23156 DATE: 2025-11-21 PO#KAT-SSI.25.08		7. FORWARDING AGENT (Name and address - references)	
4. NOTIFY PARTY / INTERMEDIATE CONSIGNEE (Name and address) KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED 177 BACH DANG STREET, TAN SON HOA WARD, HCMC, VIETNAM TAX ID: 0318248203		8. POINT (PROVINCE) OF ORIGIN OR FTZ NUMBER		9. DOMESTIC ROUTING / EXPORT INSTRUCTIONS BLUE STAR INTERNATIONAL LOGISTICS CO., LTD 161 NGUYEN VAN THUONG, THANH MY TAY WARD, HO CHI MINH CITY, VIET NAM P: 84-028-62583265 M: 84-973 221 739 TAX ID: 0310668608 EMAIL: IMPORT03@BLUESTARLOG.COM.VN, TIGER.HUYNH@MANIFEST@BLUESTARLOG.COM.VN	
12. PRE-CARRIAGE BY		13. PLACE OF RECEIPT BY PRE-CARRIER INCHEON, KOREA		10. LOADING PIER / TERMINAL	
14. EXPORTING CARRIER SKY SUNSHINE 2515S		15. PORT OF LOADING - EXPORT INCHEON, KOREA		11. TYPE OF MOVE	
16. FOREIGN PORT OF UNLOADING (Vessel and strong) HO CHI MINH CITY, VIETNAM		17. PLACE OF DELIVERY BY ON-CARRIER HO CHI MINH CITY, VIETNAM		11a. CONTAINERIZED (Vessel only) ☐ YES ☐ NO	
MARKS AND NUMBERS (18) KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED PO# KAT-SSI.25.08		NUMBER OF PACKAGES (19) 1 CONTAINER STC 7 PALLET		CERTIFICATE OF ORIGIN (20) AFC75E 1" coarse bubble cap diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection AFD270-E 9" disc diffuser with EPDM membrane and 1/2" NPT connection ECD270-E 9" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection ECD350-E 12" economy disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection ECD350-E 12" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection PVC Grommet PVC Grommet GR6 AFT-S310DPP-E 3" Push Fit type Snappy Saddle tube diffuser each set comes with two 3/4" x 1/2" tube diffuser with EPDM membrane and lower Snappy Saddle PFBAND114 lower PP Snappy Band for 114 3mm OD pipe-Side Vent CRSNAPPY G-ring for Snappy Saddle SSWEDGE Wedge for Snappy Saddle Side Wedge ECD350-P 12" single mold body fine bubble disc diffuser with PTFE membrane and 3/4" NPT connection	
		27. VALIDATED LICENSE NO. / GENERAL LICENSE SYMBOL		28. EOCN (When required) Lopam Lohu Lohu	

The undersigned _____ (Owner or Agent), does hereby declare for the above named shipper, the goods as described above were shipped on the above date and consigned as indicated and are products of **USA**

Dated at HOUSTON, TX on the 2nd day of NOVEMBER 20 25

Sworn to before me this 2nd day of NOVEMBER 20 25

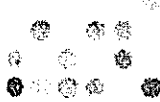
Dulce Tello 12/3/25

DULCE CAROLINA TELLO
 Notary Public, State of Texas
 Commission Expires 07-17-2026
 Notary ID 131645166

SIGNATURE OF OWNER OR AGENT

The Humble Area Chamber of Commerce recognized under the laws of the State of Texas certifies in reliance representation of the exporter and not on the basis of independent verification that to the best of its knowledge and belief the above information is true and correct.

Secretary *C. H. Hays*



SSI Aeration

Stamford Scientific International Inc.
4 Tucker Drive,
Poughkeepsie, N.Y 12603 U.S.A.
Tel: 845-454-8171, Fax: 845-454-8094
Email: info@ssiaeration.com
www.ssiaeration.com

November 19th, 2025

Ref: Quality Certification
KAT Technical Solution Company Limited, PO# KAT-SSI.25.08
SSI Order # 23156

ORIGINAL

Quality Certification

This is to certify that we have supplied 300pcs of AFC75E, 3" coarse bubble cap diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection, 1,536pcs of AFD270-E, 9" disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection, 3,072pcs of ECD270-E, 9" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection, 384pcs of ECO350-E, 12" economy disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection, 768pcs of ECD350-E, 12" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection, 1,200pcs of GR6 Grommet, GR6 PVC grommets, 14 sets of AFT-S31000PF-E, 3" Push Fit type Snappy Saddle tube diffuser each set comes with two 92x1000mm tube diffuser with EPDM membrane and lower Snappy Band for 114.3mm OD pipe and 20pcs of ECD350-P, 12" single mold body fine bubble disc diffuser with PTFE membrane and 3/4" NPT connection per their PO# KAT-SSI.25.08.

Stamford Scientific Intl. Inc (SSI) hereby certifies that the goods referenced above and shipped herein have been manufactured, inspected, and tested according to accepted industry data and standards. The parts are new and unused and comply in all respects with current industry standards.

Stamford Scientific Intl. Inc (SSI) warrants products manufactured by it to be free of defects in materials and workmanship for a period of twelve (12) months from date of initial use or eighteen (18) months from date of shipment to the first purchaser, whichever occurs first.

This certification is issued as a requirement of their purchase order.

SSI,
Stamford Scientific International, Inc.



Stamford Scientific International Inc.

4 Tucker Drive Poughkeepsie, NY 12603 U.S.A. | T: 845-454-8171 | info@ssiaeration.com



SSI Aeration

Stamford Scientific International Inc.
4 Tucker Drive,
Poughkeepsie, N.Y 12603 U.S.A.
Tel: 845-454-8171, Fax: 845-454-8094
Email: info@ssiaeration.com
www.ssiaeration.com

PACKING LIST

TO: KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED

177 BACH DANG STREET, TAN SON HOA WARD
HCMC, VIET NAM

PO#KAT-SSI.25.08

INV NO.: 113551/23156

NO.	Part Number	DESCRIPTION	UNIT	QTY (PCS)	N.W. (KGS)	G.W. (KGS)
1	AFC75E	3" coarse bubble cap diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	Pcs	300	15.00	16.50
2	AFD270-E	9" disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	Pcs	1,536	1,075.20	1,182.00
3	ECD270-E	9" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	Pcs	3,072	1,536.00	1,729.60
4	ECO350-E	12" economy disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	Pcs	384	491.52	537.50
5	ECD350 - E	12" single body mold fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	Pcs	768	614.40	692.40
6	PVC Grommet	PVC Grommet, GR6	Pcs	1,200	36.00	39.00
7	AFT-S31000PF-E	3" Push Fit type Snappy Saddle tube diffuser each set comes with two 92x1000mm tube diffuser with EPDM membrane and lower Snappy Band for 114.3mm OD pipe	Pcs	14	55.30	95.70
8	PFBAND114	lower PF Snappy Band for 114.3mm OD pipe- Side Wedge	Pcs	14	1.50	1.50
9	ORSNAPPY	O-ring for Snappy Saddle	Pcs	14	0.10	0.10
10	SSWEDGE	Wedge for Snappy Saddle-Side Wedge	Pcs	14	0.20	0.20
11	ECD350-P	12" single mold body fine bubble disc diffuser with PTFE membrane and 3/4"NPT connection	Pcs	20	16.00	19.00
Total					3,841.22	4,313.50

Consignor/Shipper

INDUSTRIAL TECHNOLOGIES & SERVICES KOREA CO.
LTD
70-36 MADO-RO, SEOSIN-MYEON, HWASEONG-SI,
GYEONGGI-DO, REPUBLIC OF KOREA 18555

Consignee

KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED
177 BACH DANG STREET, TAN SON HOA WARD,
HCMC, VIET NAM
TAX ID: 0318248203

Notify Party

SAME AS CONSIGNEE

Pre-carriage by

Place of Receipt

INCHEON, KOREA

Vessel/Voyage No.

SKY SUNSHINE 2515S

Port of Loading

INCHEON, KOREA

Port of Discharge

HO CHI MINH CITY, VIET NA

Place of Delivery

HO CHI MINH CITY, VIET NA

Final Destination (For the Merchant Ref.)

PARTICULARS FURNISHED BY CONSIGNOR/SHIPPER

Container No. &
Seal No.
Marks and No.

No. & Kinds of
Containers or P' kgs

Description of Goods

Gross Weight

Measurement

KAT TECHNICAL
SOLUTION
COMPANY LIMITED
PO# KAT-SSI.25.08

7 PLTS
20'DV x 1

"SHIPPER'S LOAD & COUNT"
SAID TO CONTAIN:

4,313.500KGS 27.300CBM

DISC DIFFUSER AND ACCESSORIES

DJLU2183626/DJSC71332/7PLT/
4,313.500KGS/27.300CBM/20'DV

SURRENDERED

ON BOARD DATE:
NOV.25,2025

CY/CY

Excess Value Declaration (Refer to § E - 4, 3) :

"FREIGHT COLLECT"

Total Number of Containers
or Packages (in words)

SAY : ONE (1) CONTAINER ONLY.

Freight Payable at

DESTINATION

Freight & Charges

Prepaid

Collect

FREIGHT COLLECT AS ARRANGED

Received by the Carrier, the Goods specified herein in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorized or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Multimodal Transport Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this B/L, notwithstanding any local privileges, customs or any other agreements between the parties. The particulars of the Goods provided herein were stated by the shipper and the weight, measurements, quantity, condition, contents and value of the Goods are unknown to the Carrier. In witness whereof three(3) original B/L(s) have been signed unless otherwise stated herein. If two (2) or more original B/L (s) have been issued and either one(1) has been surrendered, all the other (s) shall be null and void. If required by the Carrier one(1) duly endorsed original B/L must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order.

Place and Date of Issue

SEOUL, KOREA NOV.25,2025

No. of Original B/L

ZERO(0)

Signature

ACTING AS A CARRIER

B/L No.

ABALSGN2511114

ABAD LOGISTICS CO., LTD.

Negotiable

MULTIMODAL TRANSPORT BILL OF LADING

B/L No.

ABALSGN2511114

ABAD
LOGISTICS CO., LTD.

SEOUL, KOREA

TEL : (02)352-8211(Rep.) FAX : (02)354-8212

For delivery of goods, please apply to:

BLUE STAR INTERNATIONAL LOGISTICS CO., LTD
164 NGUYEN VAN THUONG, THANH MY TAY WARD,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM

P: 84-028-62583265 M: 84-973 221 739

TAX ID: 0310668608

EMAIL: IMPORT03@BLUESTARLOG.COM.VN, TIGER.HUYNH@

MANIFEST@BLUESTARLOG.COM.VN

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **10776642** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **4016**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQSGKV1** Mã bộ phận xử lý tờ khai **02**
 Ngày đăng ký **04/12/2025 10:52:52** Ngày thay đổi đăng ký **06/12/2025 16:14:06** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã **0318248203**
 Tên **CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP KỸ THUẬT KAT**
 Mã bưu chính **+84**
 Địa chỉ **177 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh**

Số điện thoại **+84**

Người ủy thác nhập khẩu

Mã
 Tên

Người xuất khẩu

Mã
 Tên **STAMFORD SCIENTIFIC INTERNATIONAL, INC**
 Mã bưu chính
 Địa chỉ **4 TUCKER DRIVE** **POUGHKEEPSIE**
NY 12603 **U.S.A**
 Mã nước **US**

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 **251125ABALSGN2511114**
 2
 3
 4
 5

Địa điểm lưu kho **02CIS01**

Địa điểm dỡ hàng **VNCLI**

Địa điểm xếp hàng **KRINC**

Phương tiện vận chuyển

9999 SKY SUNSHINE / 2515S

Ngày hàng đến

03/12/2025

Ký hiệu và số hiệu

Số lượng

7 PP

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

4.313,5 KGM

Số lượng container

1

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn

A - 113551/23156

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

21/11/2025

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -
 4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ

1 - - -
 2 - - -
 3 - - -
 4 - - -
 5 - - -

Chi tiết khai trị giá

25112025## Phương thức thanh toán: **T/T.**

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1 VND Tổng tiền thuế phải nộp
 2 VND Số tiền bảo lãnh
 3 VND Tỷ giá tính thuế
 4 VND
 5 VND
 6 VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế **D**

Người nộp thuế

1

Mã lý do đề nghị BP

Phân loại nộp thuế

A

Tổng số trang của tờ khai

13

Tổng số dòng hàng của tờ khai

11

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	10776642	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	4016
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	HQSGKV1		Mã bộ phận xử lý tờ khai		02
Ngày đăng ký	04/12/2025 10:52:52	Ngày thay đổi đăng ký	06/12/2025 16:14:06	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	
Số đính kèm khai báo điện tử	1	ETC - 722485954910	2	-	3
Phần ghi chú	Hợp đồng số: KAT-SSI.25.08.				

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp		Số quản lý người sử dụng	00095
Phân loại chỉ thị của Hải quan	A		

	Ngày	Tên	Nội dung
1			
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	Trưởng HQCK cảng Sài Gòn khu vực 1
Ngày cấp phép	08/12/2025 14:10:46
Ngày hoàn thành kiểm tra	08/12/2025 13:38:38
Phân loại thẩm tra sau thông quan	
Ngày phê duyệt BP	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	/ /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến	~	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /
	2	/ /	~	/ /
	3	/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **10776642** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **4016**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQSGKV1** Mã bộ phận xử lý tờ khai **02**
 Ngày đăng ký **04/12/2025 10:52:52** Ngày thay đổi đăng ký **06/12/2025 16:14:06** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá trị []
 Mô tả hàng hóa **Đầu tán khí đĩa AFC75E 3", bằng màng cao su EPDM dùng trong xử lý nước thải, hiệu: "SSI", mới 100%**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	300	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	300	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn		
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	
Thuế suất		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **10776642** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **4016**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQSGKV1** Mã bộ phận xử lý tờ khai **02**
 Ngày đăng ký **04/12/2025 10:52:52** Ngày thay đổi đăng ký **06/12/2025 16:14:06** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: []
 Mô tả hàng hóa Đầu tán khí địa ECD270-E 9'', bằng màng cao su EPDM dùng trong xử lý nước thải, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	3.072	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	3.072	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn		
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	
Thuế suất		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

SSI Aeration

Stamford Scientific International Inc.
4 Tucker Drive,
Poughkeepsie, N.Y 12603 U.S.A.
Tel: 845-454-8171, Fax: 845-454-8094
Email: info@ssiaeration.com
www.ssiaeration.com

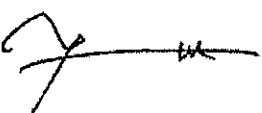
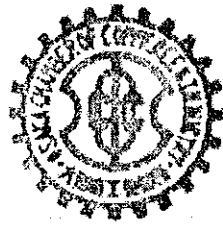
INVOICE

TO: KAT TECHNICAL SOLUTION COMPANY LIMITED
177 BACH DANG STREET, TAN SON HOA WARD
HCMC, VIET NAM

INV NO.: 113551/23156

DATE: 2025-11-21

NO.	Part Number	DESCRIPTION	PO NUMBER	UNIT	QTY (PCS)	U.Price (USD)	Amount (USD)
1	AFC75E	3" coarse bubble cap diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	300		
2	AFD270-E	9" disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	1,536		
3	ECD270-E	9" single mold body fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	3,072		
4	ECO350-E	12" economy disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	384		
5	ECD350 - E	12" single body mold fine bubble disc diffuser with EPDM membrane and 3/4" NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	768		
6	PVC Grommet	PVC Grommet, GR6	KAT-SSI.25.08	Pcs	1,200		
7	AFT-S31000PF-E	3" Push Fit type Snappy Saddle tube diffuser each set comes with two 92x1000mm tube diffuser with EPDM membrane and lower Snappy Band for 114.3mm OD pipe	KAT-SSI.25.08	Pcs	14		
8	PFBAND114	lower PF Snappy Band for 114.3mm OD pipe- Side Wedge	KAT-SSI.25.08	Pcs	14		
9	ORSNAPPY	O-ring for Snappy Saddle	KAT-SSI.25.08	Pcs	14		
10	SSWEDGE	Wedge for Snappy Saddle-Side Wedge	KAT-SSI.25.08	Pcs	14		
11	ECD350-P	12" single mold body fine bubble disc diffuser with PTFE membrane and 3/4"NPT connection	KAT-SSI.25.08	Pcs	20		
Total EXW KOREA							

1. Exporter (Name, address, country) TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD. 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU OSAKA 538-8585, JAPAN PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100 E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp	CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan																												
2. Consignee (Name, address, country) TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD. LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY, VIET NAM MS. NGA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417	*print ORIGINAL or COPY ORIGINAL																												
	3. No. and date of Invoice 750929 October 24, 2025																												
	4. Country of Origin JAPAN																												
5. Transport details From : OSAKA, JAPAN To : HOCHIMINH, VIETNAM By : WAN HAI 333 V.015S On or about : November 1, 2025	6. Remarks																												
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMPS, ACCESSORIES & SPARE PARTS <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 80%;">1): RSR-100 for 1890RPM/5.5kW</td><td style="width: 20%; text-align: right;">4 SETS</td></tr> <tr> <td>2): RSR-50 for 1560RPM/2.2kW</td><td style="text-align: right;">5 SETS</td></tr> <tr> <td>3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW</td><td style="text-align: right;">8 SETS</td></tr> <tr> <td>4): RSR-100 for 1480RPM/7.5kW</td><td style="text-align: right;">4 SETS</td></tr> <tr> <td>5): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW</td><td style="text-align: right;">4 SETS</td></tr> <tr> <td>6): RSR-150 for 1120RPM/18.5kW</td><td style="text-align: right;">12 SETS</td></tr> <tr> <td>7): MR21NF750-51 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">10 SETS</td></tr> <tr> <td>8): MR21NF750-51 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">10 SETS</td></tr> <tr> <td>9): MR21NF750-51 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">10 SETS</td></tr> <tr> <td>10): 40PU2.25-53 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">90 SETS</td></tr> <tr> <td>11): 50PU2.4S-53 220/230V-50</td><td style="text-align: right;">30 SETS</td></tr> <tr> <td>12): 50PU2.4-53 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">170 SETS</td></tr> <tr> <td>13): 50PU2.75-53 380/400/415V-50</td><td style="text-align: right;">180 SETS</td></tr> <tr> <td>14): 40PU2.25S-53 220/50</td><td style="text-align: right;">16 SETS</td></tr> </table>		1): RSR-100 for 1890RPM/5.5kW	4 SETS	2): RSR-50 for 1560RPM/2.2kW	5 SETS	3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW	8 SETS	4): RSR-100 for 1480RPM/7.5kW	4 SETS	5): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW	4 SETS	6): RSR-150 for 1120RPM/18.5kW	12 SETS	7): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS	8): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS	9): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS	10): 40PU2.25-53 380/400/415V-50	90 SETS	11): 50PU2.4S-53 220/230V-50	30 SETS	12): 50PU2.4-53 380/400/415V-50	170 SETS	13): 50PU2.75-53 380/400/415V-50	180 SETS	14): 40PU2.25S-53 220/50	16 SETS
1): RSR-100 for 1890RPM/5.5kW	4 SETS																												
2): RSR-50 for 1560RPM/2.2kW	5 SETS																												
3): RSR-80 for 1570RPM/5.5kW	8 SETS																												
4): RSR-100 for 1480RPM/7.5kW	4 SETS																												
5): RSR-65 for 1670RPM/3.7kW	4 SETS																												
6): RSR-150 for 1120RPM/18.5kW	12 SETS																												
7): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS																												
8): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS																												
9): MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS																												
10): 40PU2.25-53 380/400/415V-50	90 SETS																												
11): 50PU2.4S-53 220/230V-50	30 SETS																												
12): 50PU2.4-53 380/400/415V-50	170 SETS																												
13): 50PU2.75-53 380/400/415V-50	180 SETS																												
14): 40PU2.25S-53 220/50	16 SETS																												
 Trần Lưu Thủy SAO Y BẢN CHÍNH																													
- To be continued -																													
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. Place and Date: OSAKA, JAPAN, November 4, 2025 (Signature)  (Name) Takuro Masuda	10. Certification The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. The Osaka Chamber of Commerce & Industry  NT TSUCHIDA Nanako November 5, 2025																												
Certificate No. 2701-6525-0743131																													

Identify the authenticity or certificate for verification with the website(<https://ref.jcci.or.jp/>) or the right QR Code

Access Code. X495-D895-7bq2-2Ss6

Number. 1 / 3

Certificate Date. November 5, 2025



7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

15):	MR21NF250-51 380/400/415V-50	10 SETS
16):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	10 SETS
17):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	10 SETS
18):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	10 SETS
19):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	10 SETS
20):	50PN2. 75-53 380/400/415V-50	10 SETS
21):	40PU2. 25-53 380/400/415V-50	20 SETS
22):	50SF22. 2-53 380/400/415V-50	5 SETS
23):	50PN2. 4-53 380/400/415V-50	10 SETS
24):	50B2. 4-52 380/400/415V-50	20 SETS
25):	80B21. 5-53 380/400/415V-50	20 SETS
26):	100B42. 2-E1 380/400/415V-50	10 SETS
27):	100B43. 7-E1 380/400/415V-50	10 SETS
28):	100B45. 5-56 380/400/415V-50	15 SETS
29):	50B2. 75H-53 380/400/415V-50	10 SETS
30):	80C21. 5-53 380/400/415V-50	22 SETS
31):	KTV2-50 380/400/415V-50	1 SET
32):	KTV2-50 380/400/415V-50	4 SETS
33):	KTZ32. 2-52 380/400/415V-50	2 SETS
34):	KTZ47. 5-53 380/400/415V-50	2 SETS
35):	KTZ67. 5-53 380/400/415V-50	2 SETS
36):	MR21NF250-51 380/400/415V-50	5 SETS
37):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	20 SETS
38):	MR21NF400-51 380/400/415V-50	10 SETS
39):	50SF21. 5-53 380/400/415V-50	15 SETS
40):	50SF22. 2-53 380/400/415V-50	2 SETS
41):	50SF23. 7-53 380/400/415V-50	2 SETS
42):	TOK2-65	50 SETS

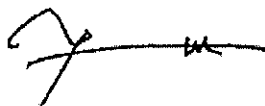
- To be continued -

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: OSAKA, JAPAN November 4, 2025

(Signature)



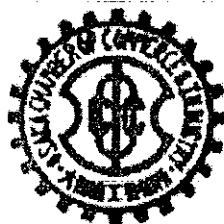
(Name)

Takuro Masuda

10. Certification

The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

The Osaka Chamber of Commerce & Industry




TSUCHIDA Nanako
November 5, 2025

Certificate No. **2701-6525-0743131**

Identify the authenticity or certificate for verification with the website(<https://ref.jcci.or.jp/>) or the right QR Code

Access Code. X495-D895-7bq2-2Ss6
Number. 2 / 3
Certificate Date. November 5, 2025



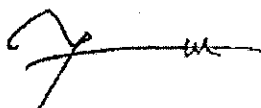
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods	8. Quantity
43): TOK2-65T	50 SETS
44): 100B43. 7-52 380/400/415V-50 Y CT10	2 SETS
45): 200B2437-51 380/400/415V-50	2 SETS
46): 8-FSP3 380/400/415V-50	2 SETS
47): 32TRN21. 5-53 380/400/415V-50	2 SETS
48): 150B415-54 SCS13 380/400/415V-50	1 SET
49): IMPELLER	10 PCS
50): MECHANICAL SEAL	1 PCE
51): IMPELLER	2 PCS
52): IMPELLER	20 PCS
53): IMPELLER	2 PCS
54): GUIDE HOOK	3 PCS
55): PUMP CASING	2 PCS
56): IMPELLER	1 PCE
57): IMPELLER	2 PCS
58): IMPELLER	8 PCS
59): IMPELLER	1 PCE
60): IMPELLER	2 PCS
61): MECHANICAL SEAL	2 PCS
Total 929SETS AND 56PCS	
Marks and numbers: TPV 750929 C/NO.1-92	
Number and kind of packages: 92 PACKAGES ////////////////////////////////////	

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: OSAKA, JAPAN November 4, 2025

(Signature)



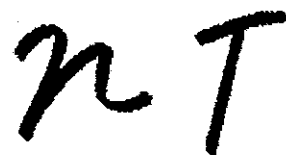
(Name)

Takuro Masuda

10. Certification

The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

The Osaka Chamber of Commerce & Industry

TSUCHIDA Nanako
November 5, 2025

Certificate No. 2701-6525-0743131

Identify the authenticity or certificate for verification with the website(<https://ref.joci.or.jp/>) or the right QR Code

Access Code. X495-D895-7bq2-2Ss6

Number. 3 / 3

Certificate Date. November 5, 2025





TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-DG6, Road 14A, Hiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 028-3620-8621

Tax code: 0314226417

Date: 03/Apr/26

Page: 01/02

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: **Cong Thanh Environment - Technology Co., Ltd (ENVITECH)**

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced, imported from China factories according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, MIXERS, AIR BLOWERS)

1	80U21.5-54	(380/400/415V/50Hz/3P/1.5kW)	10	SETS
	Serial No.	25K06927004-013		
2	RSR-50	-	4	SETS
	Serial No.	R6-3286-(3-5), R6-3287-1		
3	RSR-80	-	4	SETS
	Serial No.	R6-3811-(1-4)		
4	TSR3-125	-	2	SETS
	Serial No.	2507421-2507422		
5	50C2.75-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	5	SETS
	Serial No.	25K07671010-014		
6	50PU2.4-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.4kW)	20	SETS
	Serial No.	25K07298057-076		
7	40PU2.25S-53	(220V/50Hz/1P/0.25kW)	6	SETS
	Serial No.	25817531002-007		
8	50B2.4-52	(380/400/415V/50Hz/3P/0.4kW)	1	SET
	Serial No.	25K07287005		
9	50B2.4-52	(380/400/415V/50Hz/3P/0.4kW)	11	SETS
	Serial No.	25K07287006-016		
10	50B2.75-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	4	SETS
	Serial No.	25K06909044-047		
11	50B2.75-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	8	SETS
	Serial No.	25K07666001-005, 25K06909048-050		





TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-D5e, Road 14A, Hiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 028-3620-8621

Tax code: 0314226417

Date: 03/Apr/26

Page: 02/02

12	50PN2.4-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.4kW)	10	SETS
	Serial No.	25K06701011-016, 25K06921001-004		
13	50PN2.75-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	2	SETS
	Serial No.	25K05638003-004		
14	50PN2.75-53	(380/400/415V/50Hz/3P/0.75kW)	8	SETS
	Serial No.	25K06922003-010		
15	50U21.5-54	(380/400/415V/50Hz/3P/1.5kW)	4	SETS
	Serial No.	25K06100012, 25K06707009-010, 25K06926001		
16	50U21.5-54	(380/400/415V/50Hz/3P/1.5kW)	10	SETS
	Serial No.	25K067070011-020		
17	50PU2.4S-53	(220/230V/50Hz/1P/0.4kW)	12	SETS
	Serial No.	25K06096011-012, 25K06704001-010		
18	80U22.2-53	(380/400/415V/50Hz/3P/2.2W)	10	SETS
	Serial No.	25K06709002-011		
19	MR21NF400-51	(380/400/415V/50Hz/3P/0.4kW)	14	SETS
	Serial No.	25K06938027-040		

Item No. 1: 03/26/TSURUMI; Invoice No. 750698
Item No. 2: 09/25/TSURUMI; Invoice No. 750698
Item No. 3: 26/25/TSURUMI; Invoice No. 751255
Item No. 4: 09/25/TSURUMI; Invoice No. 750471
Item No. 5: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 751255
Item No. 6: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 751126
Item No. 7: 24/25/TSURUMI; Invoice No. 751384
Item No. 8: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 750929
Item No. 9: 18/25/TSURUMI; Invoice No. 750929
Item No. 10: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 750783
Item No. 11: 17/25/TSURUMI; Invoice No. 750783
Item No. 12: 14/25/TSURUMI; Invoice No. 750783
Item No. 13: 02/25/TSURUMI; Invoice No. 750929
Item No. 14: 12/25/TSURUMI; Invoice No. 750929
Item No. 15: 13/25/TSURUMI; Invoice No. 750698
Item No. 16: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 750698
Item No. 17: 03/26/TSURUMI; Invoice No. 750929
Item No. 18: 12/25/TSURUMI; Invoice No. 750839
Item No. 19: 15/25/TSURUMI; Invoice No. 750929

Yours faithfully
Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.

Do Thi Nga
General Manager

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO.,LTD.
16-40,4-CHOME,TSURUMI TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585,JAPAN
PHONE:+81-6-6911-7271
FAX:+81-6-6911-0100

Waybill Number

OSADFP91966

Consignee

TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY,
VIET NAM*

- Received by the Carrier from the Merchant in apparent good order and condition, except as otherwise noted herein, the Goods or the Container(s) or package(s) said to contain the cargo, as described herein, for transportation from the Place of Receipt or Port of Loading to the Place of Delivery or Port of Discharge, as specified herein, subject to all the terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed. This receipt, custody, carriage delivery and transhipping of the Goods are subject to the terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed.
- In accepting this Waybill or a copy or electronic data of this Waybill, the Merchant agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof (https://www.nipponexpress.com/vn/vn) and of the Carrier's applicable tariff, whether written, typed, stamped or printed, as fully as if signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by this Waybill.
- IN WITNESS WHEREOF, the number of Waybill(s) stated herein, all of the same tenor and date, has been signed.
- The contract evidenced by or contained in this Waybill shall be governed by Singapore law, except as may be otherwise provided for herein, and any and all actions thereunder shall be exclusively brought before the Singapore High Court, whether the action be founded in contract, in tort or otherwise. The Merchant agrees that it shall not institute legal proceedings in any other courts and shall indemnify the Carrier for all legal costs and expenses incurred by the Carrier to stay or remove a suit filed in another forum.
- Merchant's Declared Value: _____, Carrier's limitation shall not apply if Merchant enters a value and additionally pays the Ad Valorem rate before sailing (see Article 10, 23 & 36(b)).

Notify Party

TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, HO CHI MINH CITY,
VIET NAM*

Forwarding Agent - Reference O-B/L# : OOLU2163140040
REF # : DFP9196 M/F# : OSVNDFP9197
NIPPON EXPRESS CO.,LTD.

For Cargo Release Contact :
NIPPON EXPRESS(VIETNAM) CO.,LTD.
TAX CODE:0302065148
ROOM 5.2-5.3 ETOWN BUILDING,
364 CONG HOA STREET, TAN BINH WARD,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
PHONE:(028)3812 2922 FAX:84-8-38122925

Pre-carriage by

Place of Receipt
OSAKA,CY

Ocean Vessel / Voy. No.

015S

Port of Loading

OSAKA,JAPAN

Port of Discharge

HOCHIMINH CITY,VIET NAM

Place of Delivery

HOCHIMINH CITY,CY

Final Destination (for the Merchant's reference only)

Particulars Furnished by Shipper

Marks and Numbers Container No. and Seal No.	No. of Pkgs or Containers	Description of Packages and Goods Type or Kind of Packages or Containers	Gross Weight	Measurement
TPV 750929 C/NO.1-92	3CONTAINERS 43 CRATES 49 STEEL CRATES ***** 92 PACKAGES	SHIPPER'S LOAD, STOW, WEIGHT & COUNT SAID TO CONTAIN TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMPS, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET * MSNGA PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417	30,844.00 KG	143.613 M3
(CONTAINER NO) CSNU7474059 SEKU4050410 TGBU2363675	(SEAL NO) OOLKJC9953 OOLKHX9987 OOLKHX9885	40' 96 DRY 40' 96 DRY 20' 86 DRY		
SAY : THREE (3) CONTAINERS ONLY.			FREIGHT PREPAID AS ARRANGED	

Freight & Charges

R/T

Rate

Per

Prepaid

Collect

FREIGHT PREPAID AS ARRANGED

Ex. Rate
@

Prepaid at
TOKYO,JAPAN

Total Prepaid in Local Currency

Payable at

No. of original Waybill(s)
NIL

Place of Waybill(s) issue
TOKYO,JAPAN

Dated
Nov-01 2025

AS CARRIER, NX GLOBAL OCEAN NETWORK PTE. LTD.
NIPPON EXPRESS CO.,LTD.
AS AGENT FOR THE CARRIER

Laden on board the Vessel

Vessel : WAN HAI 333

015S

Date : Nov-01 2025

Port of Loading : OSAKA,JAPAN

By :

By :

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **10769709** Số tờ khai đầu tiên 107697095550 - 1 / 2
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQCNC Mã bộ phận xử lý tờ khai
 Ngày đăng ký 11/11/2025 15:53:19 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
 Mã 0314226417
 Tên CÔNG TY TNHH TSURUMI PUMP VIỆT NAM
 Mã bưu chính (+84)
 Địa chỉ Lô HT - D6e, Đường số 14A, KCN Hiệp Phước (giai đoạn 2), Xã Hiệp Phước, Tp HCM
 Số điện thoại 028 36208621
 Người ủy thác nhập khẩu
 Mã
 Tên

Người xuất khẩu
 Mã
 Tên TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
 Mã bưu chính
 Địa chỉ 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU,
 OSAKA, 538-8585 JAPAN
 Mã nước JP

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan	Mã nhân viên Hải quan
Số vận đơn	Địa điểm lưu kho 02CIS02 CANG SP ITC
1 011125QADFP91966	Địa điểm dỡ hàng VNITC CANG CONT SPITC
2	Địa điểm xếp hàng JPOSA OSAKA - OSAKA
3	Phương tiện vận chuyển 9999 WAN HAI 333 015S
4	Ngày hàng đến 13/11/2025
5	Ký hiệu và số hiệu
Số lượng 92 PK	Ngày được phép nhập kho đầu tiên 11/11/2025
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 30.844 KGM	Mã văn bản pháp quy khác MO
Số lượng container 3	

Số hóa đơn A - 750929

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 24/10/2025

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - CPT - JPY -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá - M

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 -	2 -	3 -
4 -	5 -	
Mã phân loại khai trị giá 7		
Khai trị giá tổng hợp		
Các khoản điều chỉnh		
Phí vận chuyển - -		
Phí bảo hiểm A - VND -	6.394.190	-
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh
1 -	-	-
2 -	-	-
3 -	-	-
4 -	-	-
5 -	-	-

Tổng hệ số phân bổ

Chi tiết khai trị giá

01112025#&TPV-S-8-017; TPV-S-8-029; TPV-S-8-039; TPV-S-8-045; TPV-S-8-046; TPV-S-8-049; TPV-S-8-051; TPV-S-8-059; TPV-S-8-061; TPV-S-8-066; TPV-S-8-069; TPV-S-8-071

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế	VND
1 N Thuế NK	VND	11				VND
2 V Thuế GTGT	VND	50				VND
3	VND				JPY -	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 10769709 Số tờ khai đầu tiên 107697095550 - 1 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQCNC Mã bộ phận xử lý tờ khai
Ngày đăng ký 11/11/2025 15:53:19 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú P.T.T.T: KC=T/T; Dòng 7->41; 44->46;48 có CO JV: 250172601276101409 (05/11/2025)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00328
Phân loại chi thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan Trưởng Hải quan Khu công nghệ cao
Ngày cấp phép 13/11/2025 18:35:12
Ngày hoàn thành kiểm tra 13/11/2025 18:32:07
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)			
	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~ / /
	2	/ /	~ / /
	3	/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **10769709** Số tờ khai đầu tiên 107697095550 - 1 / 2
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQCNC Mã bộ phận xử lý tờ khai
 Ngày đăng ký 11/11/2025 15:53:19 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<16>

Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi []
 Mô tả hàng hóa Máy trộn chìm (I01IM21DH51) model MR21NF400-51 (Submersible mixer model MR21NF400-51), điện áp 380/400/415V, 3 pha, 50Hz, 0.4kW, dùng trong hệ thống xử lý nước thải, nhãn hiệu Tsurumi Pump, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
 Trị giá hóa đơn
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S)
 Số lượng tính thuế
 Thuế suất C
 Số tiền thuế
 Số tiền miễn giảm
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 10 SET
 Số lượng (2) 10 UNIT
 Đơn giá hóa đơn JPY SET
 Trị giá tính thuế(M) -
 Đơn giá tính thuế - VND - SET
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối
 Nước xuất xứ JP - JAPAN - B10
 Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

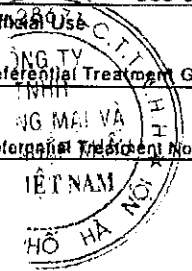
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB245
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) XIAMEN SHIEYU PLASTIC CO., LTD NO. 449 WUXING ROAD, XIANG'AN DISTRICT, XIAMEN, CHINA.		Reference No. E236852859350005 (PAGE 1 OF 2)	
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) HT VIETNAM IMPORT EXPORT AND TRADING CO., LTD NO. 1438 TAY MO STREET, TAY MO WARD, NAM TU LIEM DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date <u>MAR. 24, 2025</u> Vessel's name / Aircraft etc. <u>JJ SUN V. 2252S</u> Port of Discharge <u>HAIPHONG, VIETNAM</u> <u>FROM XIAMEN, CHINA TO HAIPHONG, VIETNAM BY SEA</u>		4. For Official Use Verification: origin, customs, gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)	
Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)
1	VANFIT	UPVC DOUBLE UNION BALL VALVE, SOCKET TYPE H. S. CODE: 8481.80	"PE"
2		PPH DOUBLE UNION BALL VALVE, SOCKET TYPE H. S. CODE: 8481.80	"PE"
3		UPVC SINGLE UNION CHECK VALVE, SOCKET TYPE H. S. CODE: 8481.30	"PE"
4		UPVC FOOT VALVE, SOCKET TYPE H. S. CODE: 8481.80	"PE"
5		UPVC BUTTERFLY VALVE, HANDLE TYPE H. S. CODE: 8481.80	"PE"
6		UPVC SWING CHECK VALVE H. S. CODE: 8481.80	"PE"
		9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
		480PIECES 305.54KGS G.W.	N0503-2501 MAR. 15, 2025
		581PIECES 274.44KGS G.W.	
		226PIECES 98.08KGS G.W.	
		594PIECES 275.34KGS G.W.	
		984PIECES 2937.60KGS G.W.	
		553PIECES 921.4KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>XIAMEN SHIEYU PLASTIC CO., LTD.</u> <u>厦门协益塑料工业有限公司</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products of the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIETNAM</u> (Importing Country)		12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  <u>Xiamen, China, MAR. 25, 2025</u> Place and date, signature of authorised signatory	
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate		☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing <u>Xiamen, China, MAR. 25, 2025</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority	

2010201067

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. E236852859330005 (PAGE 2 OF 2)			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge		4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)  Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
7		UPVC FLANGE, SOCKET TYPE H. S. CODE:3917. 40	"PE"	400PIECES 303.00KGS G. W.	
8		PPH FLANGE, SOCKET TYPE H. S. CODE:3917. 40 TOTAL: ONE HUNDRED AND TWELVE (112) CARTONS ONLY. *** **	"PE"	1110PIECES 557.00KGS G. W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>XIAMEN SHIYI PLASTIC CO., LTD.</u> <u>厦门协艺塑料工业有限公司</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIETNAM</u> (Importing Country) Xiamen, China, MAR. 25, 2025 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  Xiamen, China, MAR. 25, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

XIAMEN SHIEYU PLASTIC CO.,LTD
NO.449 WUXING ROAD,XIANG'AN DISTRICT, XIAMEN, CHINA



CERTIFICATE OF QUALITY

TO: HT VIETNAM IMPORT EXPORT AND TRADING CO., LTD

**ADD: NO 1438 TAY MO STREET, TAY MO WARD, NAM TU LIEM DISTRICT,
HANOI CITY, VIETNAM**

CONTRACT No: HT-032025

INVOICE No :VN0503-2501

DATE: Mar. 15, 2025

Description of goods: U-PVC – PPH VAVLE

Material: U-PVC - PPH

Quantity : 4928 pieces – 138 carton

**We hereby certificate that all our products of good quality and have inspected by our own QC
carefully before shipment.**

Compliance with Iso-1452:2009 .We supply U-PVC – PPH Valve, ANSI and DIN standard.

Working pressure: PN10

**If any problems of the quality happened under the correct operation, We will bear all the
responsibility !**

XIAMEN SHIEYU PLASTIC CO.,LTD

**XIAMEN SHIEYU PLASTIC CO.,LTD.
厦门协羽仁发工业有限公司**

Li Li
.....
Authorized Signature

KTD

KHANG DINH THƯƠNG HIỆU - CÔNG NGHỆ KTD

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KTD
KTD TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Số nhà U04 – L24, Khu đô thị Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, TP. Hà Nội.

Tel: 0981729848 /Email: cpenktd@gmail.com



PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, PHIẾU XUẤT XƯỞNG (Certificate of Quality)

Đơn vị khách hàng	CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN
Địa chỉ	Ô 29-Lô U04 –Khu D, KĐT mới Dương Nội, P. Yên Nghĩa, TP. Hà Nội
Thời gian	Ngày tháng năm

1. NỘI DUNG

Chứng nhận sản phẩm	TỦ ĐIỆN TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYỀN QUANG
Sản xuất theo tiêu chuẩn	TCVN 6221:2015, TCVN 6223:2016, TCSX-01:2025/KTD
Tiêu chuẩn thiết kế	KTD-TCTK/01-2025

ĐẶC TÍNH VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	THIẾT BỊ	MÃ HIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	KẾT QUẢ
1	Tủ điện TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYỀN QUANG KT: H2100xW1600xD350mm, tôn dày 1.5 mm, tủ điện loại 1 lớp cánh, sơn tĩnh điện trong nhà	TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYỀN QUANG	cái	1.0	Đạt TC xuất xưởng

1. Chất lượng sản xuất, gia công lắp ráp đạt yêu cầu kỹ thuật Công Ty Cổ Phần Công Nghệ KTD

2. Bảo hành theo hợp đồng mua bán tính từ ngày giao hàng: 12 tháng

Sản xuất theo yêu cầu của: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN

Địa chỉ: Ô 29-Lô U04 –Khu D, KĐT mới Dương Nội, P. Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

KỸ THUẬT

PHỤ TRÁCH KCS

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàn

Phan

Thái Duy Hoàn

Phan Thanh Hải



Trần Minh Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KTD
KTD TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Số nhà U04 – L24, Khu đô thị Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, TP. Hà Nội.
Tel: 0981729848 /Email: cpenkid@gmail.com

BIÊN BẢN KIỂM TRA XUẤT XƯỞNG TỦ ĐIỆN
TEST REPORT FOR ELECTRICAL PANEL

Số xuất xưởng/Reference No: 01

I. THÔNG TIN CƠ BẢN (BASIC INFORMATION)

CÔNG TRÌNH (PROJECT)	TUYÊN QUANG		
SẢN PHẨM (PRODUCT)	TỦ ĐIỆN TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYÊN QUANG		
DIỆN ÁP ĐỊNH MỨC (RATN, VOLTAGE)	400V	DIỆN ÁP ĐIỀU KHIỂN (CONTROL VOLTAGE)	220V
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC (RATED CURRENT)	100A	TIÊU CHUẨN (STANDARD)	AK-EC-2019

II. THIẾT BỊ KIỂM TRA (TESTING INSTRUMENT)

TÊN THIẾT BỊ (Instrument name)	HÃNG SẢN XUẤT (Manufacturer)	MODEL	SỐ SERIAL (Serial No.)	HẠN KIỂM ĐỊNH (Inspection valid)
Đồng hồ vạn năng – Digital Multimeter	KYORITSU	1009	A0074171	12-2026
Mega Ohm	KYORITSU	3132A	W8094042	12-2026
Đồng hồ đo thứ tự pha - Phase Indicator	KYORITSU	8031	W0388799	12-2026
Ampere kim – Digital AC Clamp Meter	KYORITSU	KI-W SNAP 2017	WR119756	12-2026
Cờ lê lực – Force Wrench	KYOTO TOOL	GEK060	E42644	12-2026

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ (TEST RESULT AND EVALUATION)

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA (CHECKING ITEMS)	YÊU CẦU (REQUIREMENT)	ĐÁNH GIÁ (EVALUATION)		GHI CHÚ (REMARK)
			PASS	NO PASS	
1	CÁC HẠNG MỤC CƠ KHÍ (MECHANICAL ITEMS)	-	-	-	-
1.1	Kích thước (Dimension): 2100x1600x350	2100x1600x350	√		Đơn vị (Unit): mm
1.2	Độ dày tôn (Steel Sheet thickness): 1.5 Khung (Frame): T _F = 1.5	T _F = 1.5	√		Đơn vị (Unit): mm
	Đế (Bottom Frame): T _B = 1.5 Cánh, hời (Cover): T _C = 1.5	T _B = 1.5 T _C = 1.5	√		Đơn vị (Unit): mm
1.3	Màu sơn (Powder Code): RAL7032		√		
1.4	Nhãn mác (Label): TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYÊN QUANG		√		
	1.4.1. Tên sản phẩm (Product Name)	TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYÊN QUANG	√		
	1.4.2. Nhãn chỉ dẫn vận hành (Operation Label)	TĐ-XLNT BV VINMEC – TUYÊN QUANG	√		
1.5	Cánh tủ, khóa tủ, bản lề (Door, locks, hinges)		√		
1.6	Gioăng, đệm cao su (Gaskets, rubber stopper)		√		
1.7	Vị trí đấu nối (Connections)	Dựa vào bản vẽ của sản phẩm (Follow drawing)	√		
	1.7.1. Các điểm bắt vít (Tightening Screw)		√		
	1.7.2. Các điểm hàn (Welding)		√		
2	CÁC HẠNG MỤC ĐẦU NỐI THIẾT BỊ (EQUIPMENT CONNECTION ITEMS)	-	-	-	-

2.1	Tình trạng lắp đặt thiết bị (Equipments assembly status)	-	-	-	-
	2.1.1. Vị trí lắp đặt (Position of Equipment)		✓		
	2.1.2. Số lượng thiết bị (The number of Equipment)	Dựa vào danh sách vật tư (Follow Equipment list)	✓		
	2.1.2. Thông số thiết bị (The rating of Equipment)	Dựa vào danh sách vật tư (Follow Equipment list)	✓		
2.2	Tình trạng đấu nối các thiết bị (Equipments connection status)	-	-	-	-
	2.2.1. Dây điều khiển (Control Cable)	Dựa vào bản vẽ thiết kế (Follow drawing)	✓		
	2.2.2. Thanh cái (Busbar)	Dựa vào bản vẽ thiết kế (Follow drawing)	✓		
	2.2.3. Tiếp địa (Earth Connection)	Dựa vào bản vẽ thiết kế (Follow drawing)	✓		
	2.2.4. Vật liệu cách điện (Insulations)	Dựa vào bản vẽ thiết kế (Follow drawing)	✓		
3	KIỂM TRA AN TOÀN CÁCH ĐIỆN (SAFETY INSULATION CHECKING)	-	-		-
3.1	Cách điện trong tủ (Insulation inside panel)	-	-		-
	3.1.1. Phase – Phase: $R_{R-S} = 20.5$ $R_{S-T} = 20.5$ $R_{T-R} = 20.5$	$\geq 20 \text{ M}\Omega$	✓		Đơn vị (Unit): $\text{M}\Omega$
	3.1.2. Phase – Neutral: $R_{R-N} = 20.5$ $R_{S-N} = 20.5$ $R_{T-N} = 20.5$	$\geq 20 \text{ M}\Omega$	✓		Đơn vị (Unit): $\text{M}\Omega$
	3.1.3. Phase – Earth: $R_{R-E} = 20.5$ $R_{S-E} = 20.5$ $R_{T-E} = 20.5$	$\geq 20 \text{ M}\Omega$	✓		Đơn vị (Unit): $\text{M}\Omega$
4	KIỂM TRA VẬN HÀNH TỦ ĐIỆN (TRIAL OPERATION)		-		
4.1	Kiểm tra chức năng bảo vệ (Protective Functions)		-		
	4.1.1. Bảo vệ quá áp, thấp áp (Over – Under Voltage Protective)		✓		
	4.1.2. Bảo vệ quá dòng (Over Current Protective)		-		
	4.1.3. Bảo vệ chạm đất (Earth Fault Protective)		-		
	4.1.4. Bảo vệ đảo pha, mất pha (Phase Lost, Phase Reversal Protective)		-		
4.2	Kiểm tra chức năng đo lường (Measurement Functions)		-		
	4.2.1. Điện áp (Voltage)		-		
	4.2.1.1. Phase – Phase: $U_{R-S} = \text{V}$ $U_{S-T} = \text{V}$ $U_{T-R} = \text{V}$	Số sánh giá trị của thiết bị đo lường với giá trị của thiết bị hiển thị (nếu có) Compare the value between measurement and display equipments (if any)	✓		Đơn vị (Unit): V
	4.2.1.2. Phase – Neutral: $U_{R-N} = \text{V}$ $U_{S-N} = \text{V}$ $U_{T-N} = \text{V}$		✓		Đơn vị (Unit): V
4.3	4.2.2. Dòng điện (Current) $I_R = 60 \text{ A}$ $I_S = 60 \text{ A}$ $I_T = 60 \text{ A}$		✓		Đơn vị (Unit): A
	Kiểm tra chức năng vận hành (Operation)		-		
	4.3.1. Liên động điện (Electrical interlocks)		✓		
	4.3.2. Liên động cơ khí (Mechanical interlocks)		-		
	4.3.3. Mô phỏng trạng thái hoạt động (Functions Simulation)	Theo loại tủ điện (By the type of Panel)	-		
	4.3.3.1. Thao tác đóng cắt MCCB		✓		
	4.3.3.2. Đồng hồ đo điện áp		✓		
	4.3.3.3. Đồng hồ đo dòng điện		✓		
	4.3.3.4. Kiểm tra cầu chì, đèn báo pha		✓		



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KTD
KTD TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Số nhà U04 – L24, Khu đô thị Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, TP. Hà Nội.
Tel: 0981729848 /Email: cpentkd@gmail.com

	4.3.3.5. Phụ kiện từ (Bu lông đầu vào, ra, dây tiếp địa...)		✓		
--	---	--	---	--	--

IV. KẾT LUẬN (CONCLUSION)

SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN, YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN SỬ DỤNG: THE PRODUCT HAS BEEN CHECKED AND EVALUATED FOLLOW ALL QUALITY STANDARD, QUALITY REGULATIONS AND SAFETY IN USE.		
☒ ĐẠT / PASS ☐ KHÔNG ĐẠT / NO PASS		
	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (Quality Control)	QUẢN LÝ NHÀ MÁY (Factory Manager)
Ngày kiểm tra	 Phan Thanh Hải	 Thái Duy Hoàn
Ngày giao hàng		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG**

Trụ sở: Tầng 3 - HH01 New Horizon City - Số 87 Lĩnh Nam, P. Vĩnh Tuy, Hà Nội

Hotline: 1900 6536

Email: info@hoplongtech.com.vn

BIÊN BẢN BÀN GIAOĐại diện bên nhận (Bên A): **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KTD**

Ông (Bà):

Đại diện bên giao (Bên B): **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG**Ông (Bà) **M. Nga**

Chức vụ:

Chức vụ: **Nhân viên**Ngày tháng năm 2026, Bên B đã bàn giao cho bên A hàng hóa theo đơn đặt hàng **TỦ ĐIỆN VINMEC TUYẾN QUANG** với các thông tin như sau:

STT	Tên hàng	Mã hàng	Hãng	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
1	Ruột cầu chì	GG15-2A	GG CAU CHI	Cái	4	Hàng mới 100%
2	Vỏ cầu chì	GIGA18W-32X	GG CAU CHI	Cái	4	Hàng mới 100%
3	Thiết bị đo ampe (dòng điện) gián tiếp	TCT-15-1 100/5A	TAIWAN METERS	Cái	3	Hàng mới 100%
4	Đồng hồ đo điện áp, dòng điện và tần số	VAF36A	SELEC	Cái	1	Hàng mới 100%
5	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQM3R	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
6	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQM3Y	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
7	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQM3G	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
8	Cầu dao tự động dạng khối	ABN103c 100A	LS	Cái	1	Hàng mới 100%
9	Cầu dao tự động	LA63N 3P C25A	LS	Cái	2	Hàng mới 100%
10	Cầu dao tự động	LA63N 3P C10A	LS	Cái	34	Hàng mới 100%
11	Cầu dao tự động	LA63N 2P C6A	LS	Cái	9	Hàng mới 100%
12	Khởi động từ	MC-9b AC220V	LS	Cái	32	Hàng mới 100%
13	Rơ le nhiệt	MT-32 (4-6A)	LS	Cái	5	Hàng mới 100%
14	Rơ le nhiệt	MT-32 (1.6-2.5A)	LS	Cái	13	Hàng mới 100%
15	Rơ le nhiệt	MT-32 (1-1.6A)	LS	Cái	14	Hàng mới 100%
16	Biến tần	AC10-T3-7R5G-B	VEICHI	Cái	2	Hàng mới 100%
17	Biến tần	AC10-T3-1R5G-B	VEICHI	Cái	3	Hàng mới 100%
18	Bộ lập trình	6ES7214-1AG40-0XB0	SIEMENS	Cái	1	Hàng mới 100%
19	Mô đun	6ES7223-1PL32-0XB0	SIEMENS	Cái	2	Hàng mới 100%
20	Mô đun	6ES7221-1BH32-0XB0	SIEMENS	Cái	4	Hàng mới 100%
21	Mô đun	6ES7231-4HF32-0XB0	SIEMENS	Cái	1	Hàng mới 100%
22	Nút nhấn dừng khẩn Ø22	YW1B-V4E01R	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
23	Công tắc xoay 3 vị trí Ø22	YW1S-3E20	IDEC	Cái	41	Hàng mới 100%
24	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQ4G	IDEC	Cái	41	Hàng mới 100%
25	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQ4Y	IDEC	Cái	37	Hàng mới 100%
26	Đèn báo Ø22	YW1P-1EQ4R	IDEC	Cái	4	Hàng mới 100%
27	Nút nhấn không đèn Ø22	YW1B-M1E10Y	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
28	Rơ le bảo vệ điện áp	600VPR-310/520	SELEC	Cái	1	Hàng mới 100%
29	Rơ le trung gian	RN2S-NL-D24	IDEC	Cái	55	Hàng mới 100%
30	Đế rơ le	SN2S-05D	IDEC	Cái	55	Hàng mới 100%
31	Bộ nguồn	S8FS-C10024	OMRON	Cái	1	Hàng mới 100%
32	Còi báo Ø25	HY-256-2	HANYOUNG	Cái	1	Hàng mới 100%
33	Quạt hút lọc bụi	FKL6622.230	LEIPOLE	Cái	2	Hàng mới 100%
Tổng số lượng					378	

Bên A: Kiểm tra Quy cách và Số lượng hàng hóa theo đúng thỏa thuận được ghi trên báo giá. Biên bản bàn giao bao gồm 02 bản, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, họ tên)

Nga
Quang Thị Thanh Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG

Trụ sở: Tầng 3 - HH01 New Horizon City - Số 87 Lĩnh Nam, P. Vĩnh Tuy, Hà Nội

H hotline: 1900 6536

Email: info@hoplongtech.com.vn

BIÊN BẢN BÀN GIAO

Đại diện bên nhận (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KTD

Ông (Bà):

Đại diện bên giao (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG

Ông (Bà): Ms. Nga

Chức vụ:

Chức vụ: Nhân viên

Ngày tháng năm 2026, Bên B đã bàn giao cho bên A hàng hóa theo đơn đặt hàng TỦ ĐIỆN VINMEC TUYỀN QUANG với các thông tin như sau:

STT	Tên hàng	Mã hàng	Hãng	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
1	Ruột cầu chì	GG15-2A	GG CAU CHI	Cái	4	Hàng mới 100%
2	Vỏ cầu chì	GIGA18W-32X	GG CAU CHI	Cái	4	Hàng mới 100%
3	Thiết bị đo ampe (dòng điện) gián tiếp	TCT-15-I 100/5A	TAIWAN METERS	Cái	3	Hàng mới 100%
4	Đồng hồ đo điện áp, dòng điện và tần số	VAF36A	SELEC	Cái	1	Hàng mới 100%
5	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQM3R	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
6	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQM3Y	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
7	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQM3G	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
8	Cầu dao tự động dạng khối	ABN103c 100A	LS	Cái	1	Hàng mới 100%
9	Cầu dao tự động	LA63N 3P C25A	LS	Cái	2	Hàng mới 100%
10	Cầu dao tự động	LA63N 3P C10A	LS	Cái	34	Hàng mới 100%
11	Cầu dao tự động	LA63N 2P C6A	LS	Cái	9	Hàng mới 100%
12	Khởi động từ	MC-9b AC220V	LS	Cái	32	Hàng mới 100%
13	Rơ le nhiệt	MT-32 (4-6A)	LS	Cái	5	Hàng mới 100%
14	Rơ le nhiệt	MT-32 (1.6-2.5A)	LS	Cái	13	Hàng mới 100%
15	Rơ le nhiệt	MT-32 (1-1.6A)	LS	Cái	14	Hàng mới 100%
16	Biến tần	AC10-T3-7R5G-B	VEICHI	Cái	2	Hàng mới 100%
17	Biến tần	AC10-T3-1R5G-B	VEICHI	Cái	3	Hàng mới 100%
18	Bộ lập trình	6ES7214-1AG40-0XB0	SIEMENS	Cái	1	Hàng mới 100%
19	Mô đun	6ES7223-1PL32-0XB0	SIEMENS	Cái	2	Hàng mới 100%
20	Mô đun	6ES7221-1BH32-0XB0	SIEMENS	Cái	4	Hàng mới 100%
21	Mô đun	6ES7231-4HF32-0XB0	SIEMENS	Cái	1	Hàng mới 100%
22	Nút nhấn dừng khẩn Ø22	YW1B-V4E01R	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
23	Công tắc xoay 3 vị trí Ø22	YW1S-3E20	IDEC	Cái	41	Hàng mới 100%
24	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQ4G	IDEC	Cái	41	Hàng mới 100%
25	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQ4Y	IDEC	Cái	37	Hàng mới 100%
26	Đèn báo Ø22	YW1P-IEQ4R	IDEC	Cái	4	Hàng mới 100%
27	Nút nhấn không đèn Ø22	YW1B-M1E10Y	IDEC	Cái	1	Hàng mới 100%
28	Rơ le bảo vệ điện áp	600VPR-310/520	SELEC	Cái	1	Hàng mới 100%
29	Rơ le trung gian	RN2S-NL-D24	IDEC	Cái	55	Hàng mới 100%
30	Đế rơ le	SN2S-05D	IDEC	Cái	55	Hàng mới 100%
31	Bộ nguồn	S8FS-C10024	OMRON	Cái	1	Hàng mới 100%
32	Còi báo Ø25	HY-256-2	HANYOUNG	Cái	1	Hàng mới 100%
33	Quạt hút lọc bụi	FKL6622.230	LEIPOLE	Cái	2	Hàng mới 100%
Tổng số lượng					378	

Bên A: Kiểm tra Quy cách và Số lượng hàng hóa theo đúng thỏa thuận được ghi trên báo giá. Biên bản bàn giao bao gồm 02 bản, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, họ tên)

Nga
Quang Thị Thanh Nga



CERTIFICATE OF QUALITY & ORIGIN

Supplier:

OMRON VIETNAM CO., LTD.

147 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Ha Noi, Vietnam
11 Doan Van Bo, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Buyer:

HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

2nd Floor, Tower A Mandarin Garden 2, No 99 Tan Mai Street, Tuong Mai Ward,
Hanoi City, Vietnam.

Products:

No	Description	Qty	COO	Invoice date	Invoice #
1	E2E-X5MC112 2M OMS	20	CHN	17-Mar-26	1C26TSG 00000498
2	S8FS-C05024	400	CHN		
3	S8FS-C10024	300	CHN		
4	S8FS-C15024	200	CHN		
5	S8FS-C10024J	50	CHN		
6	S8FS-C35024J	10	CHN		
7	S8VK-C06024	100	CHN		

1/ Omron Vietnam Co. Ltd., the wholly own subsidiary of Omron Corporation (Japan) hereby declares that the products are designed and certified by Omron Corporation (Japan).

2/ The above products are fabricated and tested by Omron factories in countries of origin as above mentioned, complying to international registered standards.

Certified true & correct



Phạm Duy Han
Managing Director



PT HANYOUNG ELECTRONIC INDONESIA

JL. JANGARI RT 003 RW 002 DESA HEGARMAHAH
SUKALUYU CIANJUR JAWA BARAT
TLP: 62-21-40002032 & 62-21-4000-1930

LETTER OF GUARANTY QUALITY

(GL.2512-03/ Date: 15.Dec. 2025)

Dear: Sir/Madam

HANYOUNG NUX thank for Company's cooperation during the past years. Now we are pleased to send you a written notice about the products as the description bellow.

Products: Products list attached

Inv no: 0003/IN/EX/XII/25

CO no: 0000597/KSM/2025

We guarantee that electric equipments belongs above mentioned shipments have been manufactured in compliance with approved technical standards. Only inspection passed materials have been used. Ordering specifications are complied with. Execution of instruments and systems as well as testing of accuracy have been carried out following HANYOUNG NUX - Quality Assurance Procedures.

PT.HANYOUNG ELECTRONIC IND.



SUNG XI HO

VICE PRESIDENT



PT HANYOUNG ELECTRONIC INDONESIA

JL. JANGARI RT 003 RW 002 DESA HEGARMANAH
SUKALUYU CIANJUR JAWA BARAT
TLP: 62-21-40002032 & 62-21-4000-1930

PRODUCTS LIST ATTACHED

Invoice reference no.
CO reference no.

0003/IN/EX/XII/25
0000597/KSM/2025

NO.	DESCRIPTION	QUANTITY	UNIT	ORIGIN	REMARK
	BUZZER				
1	HY-256-2	80	EA	INDONESIA	
2	HY-256-24	50	EA	INDONESIA	
3	HY-306-1	5	EA	INDONESIA	
4	HY-306-2	10	EA	INDONESIA	
5	HY-606-24	50	EA	INDONESIA	
6	HY-606N-24	2	EA	INDONESIA	
	CAM SWITCH				
7	CS-L 5P	381	EA	INDONESIA	
8	HY-A332	3	EA	INDONESIA	
	COUNTER				
9	LC1	18	EA	INDONESIA	
10	LC1-F	10	EA	INDONESIA	
11	LC6-P61NA	15	EA	INDONESIA	
	FOOT SWITCH				
12	HY-102N	405	EA	INDONESIA	
13	HY-104	60	EA	INDONESIA	
	HEAT SINK				
14	HSM-110	29	EA	INDONESIA	
15	HSN-120F	12	EA	INDONESIA	
	HOIST SWITCH				
16	1022SB(UP,DW)	4	EA	INDONESIA	
	LIMIT SWITCH				
17	HY-LB03	145	EA	INDONESIA	
18	HY-LB04	2,250	EA	INDONESIA	
19	HY-LB08	330	EA	INDONESIA	
20	HY-LM903D	14	EA	INDONESIA	
21	HY-LM907D	1	EA	INDONESIA	
22	HY-LS803N	275	EA	INDONESIA	
23	HY-M903	65	EA	INDONESIA	
24	HY-M904	2,400	EA	INDONESIA	
25	HY-M908	820	EA	INDONESIA	
26	HY-M909	825	EA	INDONESIA	
	MONO LEVER SWITCH				
27	LEL-02-1	202	EA	INDONESIA	
28	LEL-04-1	210	EA	INDONESIA	
29	LEL-04-2	50	EA	INDONESIA	
	PANEL METER				
30	BS3-NA10-4	20	EA	INDONESIA	
	PILOT LAMP				
31	CRP-25AA	71	EA	INDONESIA	
32	CRP-25AR	450	EA	INDONESIA	

33	CRP-30DG	30	EA	INDONESIA	
34	CRP-30DR	140	EA	INDONESIA	
35	DRP-RDY	150	EA	INDONESIA	
	P-MATERIALS				
36	STM-084(받침대)	9	EA	INDONESIA	
	POWER SUPPLY				
37	DPS-120S-24	16	EA	INDONESIA	
38	TPS-30S-24	60	EA	INDONESIA	
	POWER SWITCH				
39	HY-510	20	EA	INDONESIA	
40	HY-514	10	EA	INDONESIA	
41	HY-516	21	EA	INDONESIA	
42	HY-517	50	EA	INDONESIA	
	PROXIMITY SENSOR				
43	CUP-30R-15NA	130	EA	INDONESIA	
44	UP12RD-4AA	55	EA	INDONESIA	
45	UP18S-8NA	125	EA	INDONESIA	
46	UP30RD-15NA	222	EA	INDONESIA	
	PUSH BUTTON SWITCH				
47	CRE-25R1R	1,050	EA	INDONESIA	
48	CRF-F30M1R	450	EA	INDONESIA	
49	CRX-G25MDG	220	EA	INDONESIA	
50	DRF-RM1G	150	EA	INDONESIA	
51	MRE-RR1R	500	EA	INDONESIA	
	SELECTOR SWITCH				
52	CRS-302A1	150	EA	INDONESIA	
53	CRSL-253A1	1,050	EA	INDONESIA	
	SIGN TOWER				
54	HY-TN-220-1	26	EA	INDONESIA	
55	HY-TN-24-2	10	EA	INDONESIA	
56	STL060-F-C51-3-L	53	EA	INDONESIA	
57	STL060-F-C51-3-M	50	EA	INDONESIA	
	SOLID STATE RELAY				
58	HSR-2A40LZN	70	EA	INDONESIA	
59	HSR-3D70HZN	80	EA	INDONESIA	
	TEMPERATURE CONTROLLER				
60	HY-72-KMNRA04	13	EA	INDONESIA	
61	NX2-02	10	EA	INDONESIA	
62	NX3-00	5	EA	INDONESIA	
63	NX7-00	10	EA	INDONESIA	
64	VX9-UCNA-A2C	16	EA	INDONESIA	
	TERMINAL BLOCK				
65	HYT-1004	50	EA	INDONESIA	
66	HYT-1010	200	EA	INDONESIA	
67	HYT-1503	108	EA	INDONESIA	
68	HYT-1504	600	EA	INDONESIA	
69	HYT-2003	435	EA	INDONESIA	
70	HYT-2004	140	EA	INDONESIA	
71	HYT-2010	1,380	EA	INDONESIA	
72	HYT-2012	100	EA	INDONESIA	
73	HYT-3004	204	EA	INDONESIA	
74	HYT-304	620	EA	INDONESIA	
75	HYT-306	2,520	EA	INDONESIA	
76	HYT-5004	18	EA	INDONESIA	
77	HYT-603	1,120	EA	INDONESIA	

	TERMINAL BLOCK CONNECTOR				
78	HYBT-07-STOPPER	10,000	EA	INDONESIA	
79	HYBT-15A	4,100	EA	INDONESIA	
80	HYBT-60A	1,300	EA	INDONESIA	
	THYRISTOR POWER REGULATOR				
81	TPR-2G35H-P	20	EA	INDONESIA	
	TIMER				
82	T48A-1B-A	352	EA	INDONESIA	
83	T48A-6C-A	10	EA	INDONESIA	
84	TF62A-1N-A	42	EA	INDONESIA	
85	TF62A-3N-A	766	EA	INDONESIA	
86	TF62A-6N-A	294	EA	INDONESIA	
	TURN LIGHT				
87	T060-PFD24R-D(LED)	245	EA	INDONESIA	
88	T084-FAA11R-D(LED)	60	EA	INDONESIA	
89	T084-FAD24R-D(LED)	10	EA	INDONESIA	
90	T084-FFD24R-D(LED)	45	EA	INDONESIA	
91	T084-PAA11R-D(LED)	60	EA	INDONESIA	
92	T084-PAA11Y-D(LED)	30	EA	INDONESIA	
	ZCN SWITCH				
93	ZCN-L507D	2	EA	INDONESIA	
94	ZCN-R504C	500	EA	INDONESIA	

PT.HANYOUNG ELECTRONIC IND.



SUNG KI HO

VICE PRESIDENT

ONG N
ng
509916

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Göthner-Str. 11, D-90441 Nürnberg

"To whom it may concern"

Name	Jan Leinemann
Department	DI DCM GDL WM OP-LZN IDX
Telephone	+49 (911) 95825911
Telefax	+49
E-Mail	jan.leinemann@siemens.com
Our Reference	127682394 / 7411RLA6962526
Your Order No.	
Date	13.04.2026

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number S1RL12040822249 dated 10.04.2026 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Jan Leinemann

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.

This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Nelke
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft; Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaab; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender:
Veronika Bieri, Peter Körte, Cedrik Nelke, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und
München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE
23691322

FO1100_05/2021

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIRM12040822249

Siemens AG, DI DCM Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
33 Le Duan, Sai Gon Ward,
71051 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein Dispatch Note SIRM12040822249

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 10.04.2026

Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-PS2606-HL18		Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4513870988
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN DI DCM AP&MEA LCB-SG VN Pham Xuan Dan Tha Tel:2838251900 Fax:(28)38251580 Email:pham-xuan-dan.thanh@siemens.com		Bz-Datum Order Date 10.03.2026	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. No.36 Cat Linh Street, O Cho Dua Wa 99999 HANOI CITY VIETNAM		Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 127662394	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Hoehenberger Kerstin Tel: +49 (911) 958-22039 Email:ecasia.industry@siemens.com		Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route Air Freight Collect. FCA German Airport YUSEN Yusen Logistics (Deutschland) GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 3	
		Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 159,500 KG Brutto/Gross: 178,060 KG	
Pos / Item Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service S-Pos/Item		Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Routing address: Yusen Logistics (Deutschland) GmbH c/o CHI NUE Cargo Handling GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Hop Long Tech JSC Cong Ty Co Phan Cong Nghe Hop Long Floor 2, A Mandarin Garden 2 Tower, 99999 HANOI VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 This Purchase Order together with Terms and Conditions for Deliveries and Services for Siemens Internal Transactions ("Siemens Conditions"), referenced at			

Page 1 of 7

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snaube; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Veronika Bionert, Peter Koerte, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

11.04.2026/13:46:33/A4P

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	https://theum.siemens.com/zrg/index.htm?t=English, ZRGEn, 1. -internal-business-procedures , 4-siemens-conditions-(standard-condition) and those other documents expressly identified therein or in the Purchase Order as forming parts of the contract shall together constitute the entire agreement between the parties Company: SIEMENS LIMITED COMPANY Address: 33 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please digitally signed this PO and send signed PO to group email rgvn-slviba@internal.siemens.com as an acceptance of order 2. Documents - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4513870988		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
70 (000700)	6ES7223-1PL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676764 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: VN	500 PC	159,500

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Lieferung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions. These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN:9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.			
Packinglist			Gross-/ Net Weight
Cont. 1			
L:55 D:37 H:35 CM		1	20,560
000000 LZN-A6,A6-Karton		PC	19,778
70 000700 6ES72231PL320XB0		62,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676764			
Cont. 2			
L:80 D:60 H:72 CM		1	78,000
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		PC	69,861
70 000700 6ES72231PL320XB0		219,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676764			
Cont. 3			
L:80 D:60 H:72 CM		1	79,500
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		PC	69,861
70 000700 6ES72231PL320XB0		219,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676764			

STOP LONG

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor Siemens AG DI DCM Winter-Guenther-Str. 11 90441 Nuernberg Deutschland		D 40071245		ORIGINAL	
2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario Siemens Ltd. No. 36 Cat Linh Street, O Cho Dua Wa 299999 Viet Nam		EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN SACHBANK			
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expedition - expedición by air		3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Federal Republic of Germany (European Union)			
5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones Invoice 7411RLA6975469 Delivery S1RL12040820060					
6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos, marquaga, nos., nombre y naturaleza de los colis, descripción de mercancías No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías		7 Menge Quantity Quantité Cantidad			
3 colli Electrical Products and Accessories See enclosed delivery note/bill		Gross weight 105,500 KG Net weight 168,300 KG			
8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEM LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3		 Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken 14.04.2026 Christoph Fink 			

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 14656 Brieselang, Forstweg 1
Tel: (030) 6609 01-0, Fax: (030) 6609 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de



02.23 D 9 8 7 6 5 4
Bestell-Nr. 3289 1 L (2023)

Genehmigung durch die Deutsche Industrie- und Handelskammer (DIHK) am 01. 01 2023

Siemens AG, DI DCM ExportCenter, Winter-Günther-Strasse 11, 90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name	Deak Sandra
Department	DI DCM GDL WM OP-LZN IDX
Telephone	+49 958 - 22146
Telefax	+49
E-Mail	sandra.deak@siemens.com
Our Reference	127662394 / 7411RLA6975469
Your Order No.	
Date	14.04.2026

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number S1RL12040829060 dated 14.04.2026 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Deak Sandra

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.

This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
DI DCM; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft; Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaube; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender; Veronika Bienert, Peter Körte, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6884; WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

FO1100_05/2021

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIREL12040829060

Siemens AG, DI DCM Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
33 Le Duan, Sai Gon Ward,
71051 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein Dispatch Note SIREL12040829060

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 13.04.2026

Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-PS2606-HL18		Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4513870988
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN DI DCM AP&MEA LCB-SG VN Pham Xuan Dan Tha Tel:2838251900 Fax:(28)38251580 EMail:pham-xuan-dan.thanh@siemens.com		Bz-Datum Order Date 10.03.2026	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. No.36 Cat Linh Street, O Cho Dua Wa 99999 HANOI CITY VIETNAM		Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 127662394	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Hoehenberger Kerstin Tel: +49 (911) 958-22039 EMail:ecasia.industry@siemens.com		Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route Air Freight Collect. FCA German Airport YUSEN Yusen Logistics (Deutschland) GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 3	
		Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 168,300 KG Brutto/Gross: 195,500 KG	
Pos / Item Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service S-Pos/Item		Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Routing address: Yusen Logistics (Deutschland) GmbH c/o CHI NUE Cargo Handling GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Hop Long Tech JSC Cong Ty Co Phan Cong Nghe Hop Long Floor 2, A Mandarin Garden 2 Tower, 99999 HANOI VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 This Purchase Order together with Terms and Conditions for Deliveries and Services for Siemens Internal Transactions ("Siemens Conditions"), referenced at			

Page 1 of 9

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Sneebe; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Veronika Bianori, Peter Koerte, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

14.04.2026/07:17:08/RAE

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	https://theum.siemens.com/zrg/index.htm?t=English,ZRGe n,1. -internal-business-procedures ,4-siemens-conditions-(standard-condition) and those other documents expressly identified therein or in the Purchase Order as forming parts of the contract shall together constitute the entire agreement between the parties Company: SIEMENS LIMITED COMPANY Address: 33 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please digitally signed this PO and send signed PO to group email rgvn-slviba@internal.siemens.com as an acceptance of order 2. Documents - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4513870988		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
50	6ES7221-1BH32-0XB0	900	168,300
(000500)	Cust. part no.: 000000000105675018	PC	
	Digital Input SM 1221, 16DI, 24V DC		
	SIMATIC S7-1200, Digital input		
	SM 1221, 16 DI, 24 V DC,		
	Sink/Source		
	SIMATIC S7-1200, Digital input		
	SM 1221, 16 DI, 24 V DC,		
	Sink/Source		
	6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input SM 122		
	6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input SM 122		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: N		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL:		
	Pref-N: VN		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	C-U4M0Q209, C-U4M0Q20T, C-U4M0Q21M, C-U4M0Q22F, C-U4M0Q22W, C-U4M0Q23T, C-U4M0Q246, C-U4M0Q24Y, C-U4M0Q25B, C-U4M0Q25P, C-U4M0Q262, C-U4M0Q267, C-U4M0Q26S, C-U4M0Q27J, C-U4M0Q27Y, C-U4M0Q289, C-U4M0Q28Q, C-U4M0Q291, C-U4M0Q299, C-U4M0Q29Q, C-U4M0Q2AP, C-U4M0Q2BC, C-U4M0Q2BV, C-U4M0Q2C6, C-U4M0Q2CL, C-U4M0Q2CY, C-U4M0Q2DA, C-U4M0Q2DY, C-U4M0Q2E6, C-U4M0Q2EH, C-U4M0Q2G1, C-U4M0Q2G4, C-U4M0Q2GB, C-U4M0Q2GW, C-U4M0Q2H8, C-U4M0Q2HX, C-U4M0Q2JF, C-U4M0Q2KC, C-U4M0Q2L0, C-U4M0Q2LY, C-U4M0Q2ME, C-U4M0Q2MR, C-U4M0Q2NC, C-U4M0Q2NP, C-U4M0Q2QX)		

M-Item :

Cust. part no.:



Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN:9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

Packinglist

Gross-/
Net Weight

Cont. 1			
L:80 D:60 H:72 CM	1	44,500	
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	36,278	
50 000500 6ES72211BH320XB0	194,00 PC		
Cust. part no.: 000000000105675018			
Cont. 2			
L:80 D:60 H:72 CM	1	75,000	
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	66,011	
50 000500 6ES72211BH320XB0	353,00 PC		
Cust. part no.: 000000000105675018			
Cont. 3			
L:80 D:60 H:72 CM	1	76,000	
000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	66,011	
50 000500 6ES72211BH320XB0	353,00 PC		
Cust. part no.: 000000000105675018			

Siemens AG, DI DCM ExportCenter, Winter-Günther-Strasse 11, 90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name Deak Sandra
Department DI DCM GDL WM OP-LZN IDX
Telephone +49 958 - 22146
Telefax +49
E-Mail sandra.deak@siemens.com
Our Reference 127062394 / 7411RLA6991657
Your Order No.
Date 16.04.2026

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number S1RL12040846124 dated 15.04.2026 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Deak Sandra

Dieses Dokument ist dy-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich

This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Nelke
DI DCM; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft; Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snaabe; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender;
Veronika Bienen, Peter Körte, Cedrik Nelke, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und
München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE
23691322

FO1100_05/2021

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIRS12040846124

Siemens AG, Di DCM Export Center, Winter-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
33 Le Duan, Sai Gon Ward,
71051 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein Dispatch Note SIRS12040846124

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 15.04.2026

Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-PS2606-HL18	Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4513870988
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN DI DCM AP&MEA LCB-SG VN Pham Xuan Dan Tha Tel: 2838251900 Fax: (28) 38251580 Email: pham-xuan-dan.thanh@siemens.com	Bz-Datum Order Date 10.03.2026	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. No. 36 Cat Linh Street, O Cho Dua Wa 99999 HANOI CITY VIETNAM	Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 127662394	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Hoeckenberger Kerstin Tel: +49 (911) 958-22039 Email: ecaseia.industry@siemens.com	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route Air Freight Collect. FCA German Airport YUSEN Yusen Logistics (Deutschland) GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 1	
Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 56,400 KG Brutto/Gross: 65,500 KG		
Pos / Item · Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service S-Pos/Item		
Routing address: Yusen Logistics (Deutschland) GmbH c/o CHI NUE Cargo Handling GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Hop Long Tech JSC Cong Ty Co Phan Cong Nghe Hop Long Floor 2, A Mandarin Garden 2 Tower, 99999 HANOI VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 This Purchase Order together with Terms and Conditions for Deliveries and Services for Siemens Internal Transactions ("Siemens Conditions"), referenced at		

Page 1 of 6

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Sneebe; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Veronika Bionert, Peter Koerte, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

15.04.2026/20:30:05/AAP

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	https://theum.siemens.com/zrg/index.htm?t=English,ZRGe n,1. -internal-business-procedures ,4-siemens-conditions-(standard-condition) and those other documents expressly identified therein or in the Purchase Order as forming parts of the contract shall together constitute the entire agreement between the parties Company: SIEMENS LIMITED COMPANY Address: 33 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please digitally signed this PO and send signed PO to group email rgvn-slviba@internal.siemens.com as an acceptance of order 2. Documents - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4513870988		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
100	6ES7231-4HF32-0XB0	300	56,400
(001000)	Cust. part no.: 000000000105676767 Analog Input SM 1231, 8AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 8 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign or (13 bit ADC) SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 8 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign or (13 bit ADC) 6ES7231-4HF32-0XB0 \Analog Input SM 1231 6ES7231-4HF32-0XB0 \Analog Input SM 1231	PC 	
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: 9N9999 Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: VN		

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) SUZHOU VEICHI ELECTRIC CO., LTD NO.1000 SONGJIA AVENUE, GUOXIANG STREET, WUZHONG DISTRICT, SUZHOU, CHINA 215124			Serial No.: CCPIT32002260001058 Reference No.: 02261413200001180 		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) HOPLONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY 2ND FLOOR, TOWER A, MANDARIN GARDEN 2, NO. 99 TAN MAI STREET, TUONG MAI WARD, HANOI CITY, VIET NAM			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Issued in <u>Ngay... FORME</u>nam 20.....  Certificate of Origin Accepted & Issued in THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) FROM SHANGHAI CHINA TO HAIPHONG VIET NAM BY SEA Departure date JAN.02,2026 Vessel's name / Aircraft etc. SIRI BHUM/26015 Port of Discharge HAIPHONG VIET NAM			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1		ONE HUNDRED AND THIRTY EIGHT (138) CARTONS OF FREQUENCY INVERTER HS Code:850440	PE	1036 PIECES	VC-HOPLONG-2508&2509&2511 DEC.30,2025
2		ONE (1) CARTON OF ACCESSORIES OF INVERTER (IOT MODULE) HS Code:850490	PE	4 PIECES	
3		FIVE (5) CARTONS OF SERVO DRIVE HS Code:853710	PE	51 PIECES	
4		ELEVEN (11) CARTONS OF SERVO MOTOR HS Code:850151	PE	52 PIECES	
5		ONE (1) CARTON OF PLC EXPANSION HS Code:853710	PE	40 PIECES	
6		THREE (3) CARTONS OF PLC HS Code:853710	PE	50 PIECES	
7		NINE (9) CARTONS OF HMI HS Code:853710	PE	108 PIECES	
	HOPLONG CARTON NO.:1/168	168/168			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the AGTA for the mode of trade referred to SUZHOU VEICHI ELECTRIC CO., LTD (Importing Country) Authorized Signature(s) NANJING, CHINA JAN.07, 2026 Place and date, signature of authorized signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  ADDRESS: 6TH FLOOR, NO. 259 MIDDLE JINGDONG ROAD FAX: 86-25-83615262 TEL: 025-83635361 NANJING, CHINA JAN.07, 2026 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing					



CERTIFICATE OF QUANTITY/QUALITY

Buyer:

HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

2ND FLOOR, TOWER A, MANDARIN GARDEN 2, NO. 99 TAN MAI STREET, TUONG

MAI WARD, HANOI CITY, VIETNAM

INV No.: VCHOPLONG-2508&2509&2511

INV Date: December 30th, 2025

Goods Description:

Frequency inverter, IOT Module, Servo drive, Servo Motor, PLC, PLC Expansion, HMI

We do hereby certify and confirm that the products shipped under Invoice No. VC-HOPLONG-2502-2&2505&06 is tested under strict quantity and quality control before packing and sealing and found that the same conforms the exact requirements of quantity and quality aspects suggested and agreed between the buyer and the seller as per the sales contract VCHOPLONG-2508&2509&2511. Any deviation on VCHOPLONG-2508&2509&2511 shall be under the responsibility of seller only

No	Product Name	Product Model	Brand	Quantity
1	Frequency Inverter	AC01-S2-1R5G-B-W	VEICHI	80
2	Frequency Inverter	AC01-S2-2R2G-B-W	VEICHI	30
3	Frequency inverter	AC01-S2-R40G-B-W	VEICHI	20
4	Frequency Inverter	AC01-S2-R75G-B-W	VEICHI	100
5	Frequency inverter	AC01-T3-004G-B-W	VEICHI	50
6	Frequency inverter	AC01-T3-1R5G-B-W	VEICHI	80
7	Frequency inverter	AC01-T3-2R2G-B-W	VEICHI	80
8	Frequency Inverter	AC01-T3-5R5G-B-W	VEICHI	30
9	Frequency Inverter	AC01-T3-7R5G-B-W	VEICHI	20
10	Frequency Inverter	AC01-T3-R75G-B-W	VEICHI	80
11	Frequency inverter	AC10-T/S2-1R5G-B	VEICHI	50
12	Frequency Inverter	AC10-T/S2-2R2G-B	VEICHI	30
13	Frequency Inverter	AC10-T/S2-R75G-B	VEICHI	50
14	Frequency Inverter	AC10-T3-004G-B	VEICHI	50
15	Frequency inverter	AC10-T3-011G-B	VEICHI	20
16	Frequency inverter	AC10-T3-015G-B	VEICHI	5
17	Frequency Inverter	AC10-T3-018G-B	VEICHI	5
18	Frequency inverter	AC10-T3-022G-B	VEICHI	5
19	Frequency inverter	AC10-T3-1R5G-B	VEICHI	50
20	Frequency Inverter	AC10-T3-2R2G-B	VEICHI	50
21	Frequency Inverter	AC10-T3-5R5G-B	VEICHI	20
22	Frequency inverter	AC10-T3-7R5G-B	VEICHI	15
23	Frequency inverter	AC10-T3-R75G-B	VEICHI	30

SUZHOU VEICHI ELECTRIC CO., LTD

ADD: NO.1000 Songjia Avenue,Guoxiang Street,Wuzhong District,Suzhou,China 215124

Tel:+86-512-66171988, Fax: +86-512-66173610



1 Exporter (Name & Address)
IDEC IZUMI ASIA PTE LTD
No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA
Singapore 339509

REPUBLIC OF SINGAPORE

SAO Y BAN CHINH

CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING

2 Consignee (Name, Full Address & Country)
HAO PHUONG CORPORATION
No. 88, Vinh Phu 40,
Hoa Long, Lai Thieu,
Ho Chi Minh City, Vietnam

No. 13263

NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE
TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED

3 Departure Date 13/7/2025

8 DECLARATION BY THE EXPORTER

We hereby declare that the details and statements provided in
this Certificate are true and correct.

4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III"V.H5528A

5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY

Signature:

Name: CHIN PEI YEE
Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER

Date: 1/8/2025

9 Marks & Numbers
10 No. & Kind of Packages
Description of Goods
(include brand names if necessary)

11 Quantity
& Unit

No.	Part	Desc	CO	Qty (pcs)
1	YW1P-2UQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA	60
2	GE1A-B30HA220	TIMER	TAIWAN	400
3	GE1A-B30HAD24	TIMER	TAIWAN	100
4	AS6H-2Y1C	P. B. SWITCH	CHINA	100
5	RH2B-ULAC220-240	RELAY	THAILAND	1,500
6	YW1L-M2E01QM3R	P. B. SWITCH	CHINA	5,500
7	YW1L-M2E11QM3R	P. B. SWITCH	CHINA	1,600
8	SN2S-05D	SOCKET	CHINA	15,900
9	SN4S-05D	SOCKET	CHINA	16,000
10	YW1B-M1E01R	P. B. SWITCH	CHINA	2,000
11	YW1B-M1E10B	P. B. SWITCH	CHINA	1,000
12	YW1B-M1E10G	P. B. SWITCH	CHINA	4,000
13	YW1B-M1E10R	P. B. SWITCH	CHINA	1,200
14	YW1B-M1E10Y	P. B. SWITCH	CHINA	11,000
15	YW1B-V4E01R	P. B. SWITCH	CHINA	4,500
16	YW1B-V4E11R	P. B. SWITCH	CHINA	1,000
17	YW1L-MF2E10QM3G	P. B. SWITCH	CHINA	1,000
18	YW1L-MF2E10Q4Y	P. B. SWITCH	CHINA	1,000
19	YW1L-MF2E11Q4R	P. B. SWITCH	CHINA	1,000
20	YW1P-1EQ4G	PILOT LIGHT	CHINA	1,300

12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY

We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.

SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY
47 HILL ST LEVEL 1 SCCC1 BLDG 3(179365) TEL: 6336 3665 FAX: 6338 7140



05 AUG 2025

SCCCI SERIAL NO:
Yam Lai Yee, Toni
Certification Supervisor

SECRETARY - GENERAL

Issued Retrospectively

1 Exporter (Name & Address) IDEC (ZUMI ASIA PTE LTD No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA Singapore 339509	REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 13263																																																																																																									
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION No. 88, Vinh Phu 40, Hoa Long, Lai Thieu, Ho Chi Minh City, Vietnam	NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																																																																																																									
3 Departure Date 13/7/2025	8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.																																																																																																									
4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III"V.HS528A	Signature: 																																																																																																									
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY	Name: CHIN PEI YEE																																																																																																									
6 Country of Final Destination VIETNAM	Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER Stamp																																																																																																									
7 Country of Origin of Goods AS BELOW	Date: 1/8/2025																																																																																																									
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (Include brand names if necessary)																																																																																																									
11 Quantity & Unit																																																																																																										
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>No.</th> <th>Part</th> <th>Desc</th> <th>CO</th> <th>Qty (pcs)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>21</td><td>YW1P-1EQ4R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>22</td><td>YW1P-1EQ4Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>23</td><td>YW1P-1EQM3A</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>24</td><td>YW1P-1EQM3G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>3,500</td></tr> <tr><td>25</td><td>YW1P-1EQM3R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>4,000</td></tr> <tr><td>26</td><td>YW1P-1EQM3Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>4,500</td></tr> <tr><td>27</td><td>YW1P-1UQ4G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>28</td><td>YW1P-1UQ4Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>29</td><td>YW1P-1UQM3R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>1,600</td></tr> <tr><td>30</td><td>YW1P-1UQM3Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>4,000</td></tr> <tr><td>31</td><td>YW1S-2E10</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>5,000</td></tr> <tr><td>32</td><td>YW1S-2E11</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>33</td><td>YW1S-3E20</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>1,000</td></tr> <tr><td>34</td><td>YW1S-3E20</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>7,000</td></tr> <tr><td>35</td><td>YW-E01</td><td>CONTACT BLOCK</td><td>CHINA</td><td>4,000</td></tr> <tr><td>36</td><td>RH2B-ULDC24</td><td>RELAY</td><td>THAILAND</td><td>300</td></tr> <tr><td>37</td><td>RJ2S-CL-A230</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>3,300</td></tr> <tr><td>38</td><td>RJ2S-CL-D24</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>4,200</td></tr> <tr><td>39</td><td>RN2S-NL-A230</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>3,200</td></tr> <tr><td>40</td><td>RN2S-NL-A24</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>1,300</td></tr> </tbody> </table>		No.	Part	Desc	CO	Qty (pcs)	21	YW1P-1EQ4R	PILOT LIGHT	CHINA	1,000	22	YW1P-1EQ4Y	PILOT LIGHT	CHINA	1,000	23	YW1P-1EQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	1,000	24	YW1P-1EQM3G	PILOT LIGHT	CHINA	3,500	25	YW1P-1EQM3R	PILOT LIGHT	CHINA	4,000	26	YW1P-1EQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA	4,500	27	YW1P-1UQ4G	PILOT LIGHT	CHINA	1,000	28	YW1P-1UQ4Y	PILOT LIGHT	CHINA	1,000	29	YW1P-1UQM3R	PILOT LIGHT	CHINA	1,600	30	YW1P-1UQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA	4,000	31	YW1S-2E10	SELECTOR SWITCH	CHINA	5,000	32	YW1S-2E11	SELECTOR SWITCH	CHINA	1,000	33	YW1S-3E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	1,000	34	YW1S-3E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	7,000	35	YW-E01	CONTACT BLOCK	CHINA	4,000	36	RH2B-ULDC24	RELAY	THAILAND	300	37	RJ2S-CL-A230	RELAY	CHINA	3,300	38	RJ2S-CL-D24	RELAY	CHINA	4,200	39	RN2S-NL-A230	RELAY	CHINA	3,200	40	RN2S-NL-A24	RELAY	CHINA	1,300
No.	Part	Desc	CO	Qty (pcs)																																																																																																						
21	YW1P-1EQ4R	PILOT LIGHT	CHINA	1,000																																																																																																						
22	YW1P-1EQ4Y	PILOT LIGHT	CHINA	1,000																																																																																																						
23	YW1P-1EQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	1,000																																																																																																						
24	YW1P-1EQM3G	PILOT LIGHT	CHINA	3,500																																																																																																						
25	YW1P-1EQM3R	PILOT LIGHT	CHINA	4,000																																																																																																						
26	YW1P-1EQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA	4,500																																																																																																						
27	YW1P-1UQ4G	PILOT LIGHT	CHINA	1,000																																																																																																						
28	YW1P-1UQ4Y	PILOT LIGHT	CHINA	1,000																																																																																																						
29	YW1P-1UQM3R	PILOT LIGHT	CHINA	1,600																																																																																																						
30	YW1P-1UQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA	4,000																																																																																																						
31	YW1S-2E10	SELECTOR SWITCH	CHINA	5,000																																																																																																						
32	YW1S-2E11	SELECTOR SWITCH	CHINA	1,000																																																																																																						
33	YW1S-3E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	1,000																																																																																																						
34	YW1S-3E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	7,000																																																																																																						
35	YW-E01	CONTACT BLOCK	CHINA	4,000																																																																																																						
36	RH2B-ULDC24	RELAY	THAILAND	300																																																																																																						
37	RJ2S-CL-A230	RELAY	CHINA	3,300																																																																																																						
38	RJ2S-CL-D24	RELAY	CHINA	4,200																																																																																																						
39	RN2S-NL-A230	RELAY	CHINA	3,200																																																																																																						
40	RN2S-NL-A24	RELAY	CHINA	1,300																																																																																																						
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.																																																																																																										
Issued Retrospectively SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 47 HILL ST LEVEL 1 SCCC BLDG S(179385) TEL: 6338 3885 FAX: 6338 2140  05 AUG 2025 SCCC SERIAL NO: Yam Lai Yee, Toni Certification Supervisor SECRETARY GENERAL																																																																																																										

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA Singapore 339509	REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 1 3 2 6 3 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																																																																																								
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION No. 88, Vinh Phu 40, Hoa Long, Lai Thieu, Ho Chi Minh City, Vietnam	8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.  Signature: Name: CHIN PEI YEE Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER Stamp Date: 1/8/2025																																																																																								
3 Departure Date 13/7/2025																																																																																									
4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III" V.HS528A																																																																																									
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY																																																																																									
6 Country of Final Destination VIETNAM																																																																																									
7 Country of Origin of Goods AS BELOW																																																																																									
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">9 Marks & Numbers</th> <th style="width: 40%;">10 No. & Kind of Packages Description of Goods (Include brand names if necessary)</th> <th style="width: 10%;">CO</th> <th style="width: 40%;">11 Quantity & Unit</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>No. Part</td> <td>Desc</td> <td></td> <td>Qty (pcs)</td> </tr> <tr><td>41 RN2S-NL-D24</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>3,000</td></tr> <tr><td>42 RN4S-NL-A230</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>5,700</td></tr> <tr><td>43 RN4S-NL-D24</td><td>RELAY</td><td>CHINA</td><td>3,000</td></tr> <tr><td>44 SH2B-05B</td><td>SOCKET</td><td>TAIWAN</td><td>200</td></tr> <tr><td>45 SH4B-05B</td><td>SOCKET</td><td>TAIWAN</td><td>200</td></tr> <tr><td>46 SJ2S-05BS</td><td>SOCKET</td><td>CHINA</td><td>5,500</td></tr> <tr><td>47 SR2P-06B</td><td>SOCKET</td><td>TAIWAN</td><td>300</td></tr> <tr><td>48 AB6M-M1GC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>500</td></tr> <tr><td>49 AL6M-M14GC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>500</td></tr> <tr><td>50 AL6M-M14YC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>500</td></tr> <tr><td>51 AL6M-P4RC</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>500</td></tr> <tr><td>52 GT3S-1AF20</td><td>TIMER</td><td>TAIWAN</td><td>33</td></tr> <tr><td>53 PS5R-VC24</td><td>POWER SUPPLY</td><td>TAIWAN</td><td>15</td></tr> <tr><td>54 PS5R-VD24</td><td>POWER SUPPLY</td><td>TAIWAN</td><td>4</td></tr> <tr><td>55 SLDN-3C-R-PK</td><td>LENS</td><td>JAPAN</td><td>500</td></tr> <tr><td>56 AL6M-P4R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>JAPAN</td><td>10</td></tr> <tr><td>57 AL6M-P4G</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>10</td></tr> <tr><td>58 YW1S-21E11</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>50</td></tr> <tr><td>59 SLC30N-0205-TD1FB(9)TDA1FB(1)</td><td>COMBINATION LIGHT</td><td>JAPAN</td><td>1</td></tr> <tr><td>60 YW1L-AF2E10QM3Y</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>15</td></tr> </tbody> </table>		9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit	No. Part	Desc		Qty (pcs)	41 RN2S-NL-D24	RELAY	CHINA	3,000	42 RN4S-NL-A230	RELAY	CHINA	5,700	43 RN4S-NL-D24	RELAY	CHINA	3,000	44 SH2B-05B	SOCKET	TAIWAN	200	45 SH4B-05B	SOCKET	TAIWAN	200	46 SJ2S-05BS	SOCKET	CHINA	5,500	47 SR2P-06B	SOCKET	TAIWAN	300	48 AB6M-M1GC	P. B. SWITCH	CHINA	500	49 AL6M-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA	500	50 AL6M-M14YC	P. B. SWITCH	CHINA	500	51 AL6M-P4RC	PILOT LIGHT	CHINA	500	52 GT3S-1AF20	TIMER	TAIWAN	33	53 PS5R-VC24	POWER SUPPLY	TAIWAN	15	54 PS5R-VD24	POWER SUPPLY	TAIWAN	4	55 SLDN-3C-R-PK	LENS	JAPAN	500	56 AL6M-P4R	PILOT LIGHT	JAPAN	10	57 AL6M-P4G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	10	58 YW1S-21E11	SELECTOR SWITCH	CHINA	50	59 SLC30N-0205-TD1FB(9)TDA1FB(1)	COMBINATION LIGHT	JAPAN	1	60 YW1L-AF2E10QM3Y	P. B. SWITCH	CHINA	15
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit																																																																																						
No. Part	Desc		Qty (pcs)																																																																																						
41 RN2S-NL-D24	RELAY	CHINA	3,000																																																																																						
42 RN4S-NL-A230	RELAY	CHINA	5,700																																																																																						
43 RN4S-NL-D24	RELAY	CHINA	3,000																																																																																						
44 SH2B-05B	SOCKET	TAIWAN	200																																																																																						
45 SH4B-05B	SOCKET	TAIWAN	200																																																																																						
46 SJ2S-05BS	SOCKET	CHINA	5,500																																																																																						
47 SR2P-06B	SOCKET	TAIWAN	300																																																																																						
48 AB6M-M1GC	P. B. SWITCH	CHINA	500																																																																																						
49 AL6M-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA	500																																																																																						
50 AL6M-M14YC	P. B. SWITCH	CHINA	500																																																																																						
51 AL6M-P4RC	PILOT LIGHT	CHINA	500																																																																																						
52 GT3S-1AF20	TIMER	TAIWAN	33																																																																																						
53 PS5R-VC24	POWER SUPPLY	TAIWAN	15																																																																																						
54 PS5R-VD24	POWER SUPPLY	TAIWAN	4																																																																																						
55 SLDN-3C-R-PK	LENS	JAPAN	500																																																																																						
56 AL6M-P4R	PILOT LIGHT	JAPAN	10																																																																																						
57 AL6M-P4G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	10																																																																																						
58 YW1S-21E11	SELECTOR SWITCH	CHINA	50																																																																																						
59 SLC30N-0205-TD1FB(9)TDA1FB(1)	COMBINATION LIGHT	JAPAN	1																																																																																						
60 YW1L-AF2E10QM3Y	P. B. SWITCH	CHINA	15																																																																																						
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.																																																																																									

Issued Retrospectively

SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY
 47 HILL ST LEVEL 1 SCCC BLDG S(179365) TEL: 6336 3685 FAX: 6336 2140

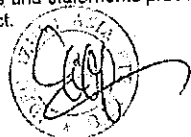


05 AUG 2025

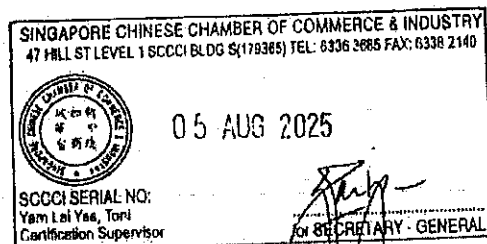
SCCCI SERIAL NO:
 Yam Lai Yee, Toni
 Certification Supervisor

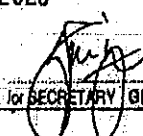
for SECRETARY GENERAL

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA Singapore 339509		REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING																																																																																																															
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION No. 88, Vinh Phu 40, Hoa Long, Lai Thieu, Ho Chi Minh City, Vietnam		No. 1 3 2 6 3 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																																																																																																															
3 Departure Date 13/7/2025		8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.																																																																																																															
4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III"V.H552BA		Signature:  Name: CHIN PEI YEE Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER Stamp Date: 1/8/2025																																																																																																															
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY																																																																																																																	
6 Country of Final Destination VIETNAM																																																																																																																	
7 Country of Origin of Goods AS BELOW																																																																																																																	
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">9 Marks & Numbers</th> <th style="width: 10%;">10 No. & Kind of Packages</th> <th style="width: 40%;">Description of Goods (Include brand names if necessary)</th> <th style="width: 10%;">CO</th> <th style="width: 10%;">11 Quantity & Unit</th> </tr> <tr> <th>No.</th> <th>Part</th> <th>Desc</th> <th></th> <th>Qty (pcs)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>61</td><td>YW1B-M1E11Y</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>20</td></tr> <tr><td>62</td><td>AL6M-A14GC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>50</td></tr> <tr><td>63</td><td>YW1L-MF2E10QM3R</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>60</td></tr> <tr><td>64</td><td>AL6Q-M14GC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>50</td></tr> <tr><td>65</td><td>YW1L-A2E10Q4R</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>10</td></tr> <tr><td>66</td><td>YW1L-MF2E11Q4Y</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>25</td></tr> <tr><td>67</td><td>YW1B-A1E11G</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>20</td></tr> <tr><td>68</td><td>YW1L-A2E10Q4G</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA</td><td>220</td></tr> <tr><td>69</td><td>YW1P-1EQ4W</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>10</td></tr> <tr><td>70</td><td>YW1P-1EQM3PW</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>40</td></tr> <tr><td>71</td><td>YW1P-1EM42G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>130</td></tr> <tr><td>72</td><td>XW1E-BV411MR</td><td>P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>1</td></tr> <tr><td>73</td><td>BNDH15W</td><td>TERMINAL BLOCK</td><td>THAILAND</td><td>50</td></tr> <tr><td>74</td><td>BN15MW</td><td>TERMINAL BLOCK</td><td>JAPAN</td><td>800</td></tr> <tr><td>75</td><td>AL6H-P4GC</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>50</td></tr> <tr><td>76</td><td>BNC230</td><td>TERMINAL COVER</td><td>JAPAN</td><td>20</td></tr> <tr><td>77</td><td>BAA1000</td><td>MOUNTING RAIL</td><td>JAPAN</td><td>10</td></tr> <tr><td>78</td><td>AB6E-3BV02PTRM</td><td>P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>10</td></tr> <tr><td>79</td><td>DD3S-F31N-R</td><td>DISPLAY UNIT</td><td>JAPAN</td><td>3</td></tr> <tr><td>80</td><td>ALN22611DNG</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>17</td></tr> </tbody> </table>				9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit	No.	Part	Desc		Qty (pcs)	61	YW1B-M1E11Y	P. B. SWITCH	CHINA	20	62	AL6M-A14GC	P. B. SWITCH	CHINA	50	63	YW1L-MF2E10QM3R	P. B. SWITCH	CHINA	60	64	AL6Q-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA	50	65	YW1L-A2E10Q4R	P. B. SWITCH	CHINA	10	66	YW1L-MF2E11Q4Y	P. B. SWITCH	CHINA	25	67	YW1B-A1E11G	P. B. SWITCH	CHINA	20	68	YW1L-A2E10Q4G	P. B. SWITCH	CHINA	220	69	YW1P-1EQ4W	PILOT LIGHT	CHINA	10	70	YW1P-1EQM3PW	PILOT LIGHT	CHINA	40	71	YW1P-1EM42G	PILOT LIGHT	CHINA	130	72	XW1E-BV411MR	P. B. SWITCH	JAPAN	1	73	BNDH15W	TERMINAL BLOCK	THAILAND	50	74	BN15MW	TERMINAL BLOCK	JAPAN	800	75	AL6H-P4GC	PILOT LIGHT	CHINA	50	76	BNC230	TERMINAL COVER	JAPAN	20	77	BAA1000	MOUNTING RAIL	JAPAN	10	78	AB6E-3BV02PTRM	P. B. SWITCH	JAPAN	10	79	DD3S-F31N-R	DISPLAY UNIT	JAPAN	3	80	ALN22611DNG	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	17
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit																																																																																																													
No.	Part	Desc		Qty (pcs)																																																																																																													
61	YW1B-M1E11Y	P. B. SWITCH	CHINA	20																																																																																																													
62	AL6M-A14GC	P. B. SWITCH	CHINA	50																																																																																																													
63	YW1L-MF2E10QM3R	P. B. SWITCH	CHINA	60																																																																																																													
64	AL6Q-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA	50																																																																																																													
65	YW1L-A2E10Q4R	P. B. SWITCH	CHINA	10																																																																																																													
66	YW1L-MF2E11Q4Y	P. B. SWITCH	CHINA	25																																																																																																													
67	YW1B-A1E11G	P. B. SWITCH	CHINA	20																																																																																																													
68	YW1L-A2E10Q4G	P. B. SWITCH	CHINA	220																																																																																																													
69	YW1P-1EQ4W	PILOT LIGHT	CHINA	10																																																																																																													
70	YW1P-1EQM3PW	PILOT LIGHT	CHINA	40																																																																																																													
71	YW1P-1EM42G	PILOT LIGHT	CHINA	130																																																																																																													
72	XW1E-BV411MR	P. B. SWITCH	JAPAN	1																																																																																																													
73	BNDH15W	TERMINAL BLOCK	THAILAND	50																																																																																																													
74	BN15MW	TERMINAL BLOCK	JAPAN	800																																																																																																													
75	AL6H-P4GC	PILOT LIGHT	CHINA	50																																																																																																													
76	BNC230	TERMINAL COVER	JAPAN	20																																																																																																													
77	BAA1000	MOUNTING RAIL	JAPAN	10																																																																																																													
78	AB6E-3BV02PTRM	P. B. SWITCH	JAPAN	10																																																																																																													
79	DD3S-F31N-R	DISPLAY UNIT	JAPAN	3																																																																																																													
80	ALN22611DNG	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	17																																																																																																													
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.																																																																																																																	
Issued Retrospectively SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 47 HILL ST LEVEL 1 SCCCI BLDG S (179365) TEL: 6336 3685 FAX: 6336 2140  05 AUG 2025 SCCCI SERIAL NO: Yam Lai Yee, Toni Certification Supervisor for SECRETARY - GENERAL 																																																																																																																	

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA Singapore 339509	REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 1 3 2 6 3																																																																																																														
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION No. 88, Vinh Phu 40, Hoa Long, Lai Thieu, Ho Chi Minh City, Vietnam	NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																																																																																																														
3 Departure Date 13/7/2025	8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.																																																																																																														
4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III" V.HS528A	Signature:  Name: CHIN PEI YEE Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER Date: 1/8/2025																																																																																																														
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY	Stamp																																																																																																														
6 Country of Final Destination VIETNAM																																																																																																															
7 Country of Origin of Goods AS BELOW																																																																																																															
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">9 Marks & Numbers</th> <th style="width: 10%;">10 No. & Kind of Packages</th> <th style="width: 40%;">Description of Goods (Include brand names if necessary)</th> <th style="width: 10%;">CO</th> <th style="width: 10%;">11 Quantity & Unit</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>No.</td> <td>Part</td> <td>Desc</td> <td></td> <td>Qty (pcs)</td> </tr> <tr><td>81</td><td>BN50W</td><td>TERMINAL BLOCK</td><td>JAPAN</td><td>40</td></tr> <tr><td>82</td><td>GT5P-N60SAD24</td><td>TIMER</td><td>TAIWAN</td><td>50</td></tr> <tr><td>83</td><td>BNL6</td><td>MOUNTING CLIP</td><td>JAPAN</td><td>1,010</td></tr> <tr><td>84</td><td>YW15-32E20</td><td>SELECTOR SWITCH</td><td>CHINA</td><td>90</td></tr> <tr><td>85</td><td>RU45-D12</td><td>RELAY</td><td>JAPAN</td><td>250</td></tr> <tr><td>86</td><td>MA2L-M1141Y</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>5</td></tr> <tr><td>87</td><td>MA2L-M1141G</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>5</td></tr> <tr><td>88</td><td>MA2L-M1141R</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>5</td></tr> <tr><td>89</td><td>HW9Z-KG1</td><td>SWITCH GUARD</td><td>JAPAN</td><td>20</td></tr> <tr><td>90</td><td>YW1P-2EQM3W</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>160</td></tr> <tr><td>91</td><td>YW1P-2EQM3A</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>125</td></tr> <tr><td>92</td><td>HW1P-1Q4G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>JAPAN</td><td>3</td></tr> <tr><td>93</td><td>HW1L-M111Q4G</td><td>ILLD P. B. SWITCH</td><td>JAPAN</td><td>2</td></tr> <tr><td>94</td><td>YW1P-2EM42Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>100</td></tr> <tr><td>95</td><td>YW1P-2EM42G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>100</td></tr> <tr><td>96</td><td>YW1P-2EM42R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>100</td></tr> <tr><td>97</td><td>GT3A-3AD24</td><td>TIMER</td><td>TAIWAN</td><td>5</td></tr> <tr><td>98</td><td>YW1P-1UQM3A</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA</td><td>5</td></tr> <tr><td>99</td><td>LSED-2GN</td><td>LED LAMP</td><td>CHINA</td><td>40</td></tr> <tr><td>100</td><td>BN10W</td><td>TERMINAL BLOCK</td><td>JAPAN</td><td>100</td></tr> </tbody> </table>		9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit	No.	Part	Desc		Qty (pcs)	81	BN50W	TERMINAL BLOCK	JAPAN	40	82	GT5P-N60SAD24	TIMER	TAIWAN	50	83	BNL6	MOUNTING CLIP	JAPAN	1,010	84	YW15-32E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	90	85	RU45-D12	RELAY	JAPAN	250	86	MA2L-M1141Y	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5	87	MA2L-M1141G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5	88	MA2L-M1141R	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5	89	HW9Z-KG1	SWITCH GUARD	JAPAN	20	90	YW1P-2EQM3W	PILOT LIGHT	CHINA	160	91	YW1P-2EQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	125	92	HW1P-1Q4G	PILOT LIGHT	JAPAN	3	93	HW1L-M111Q4G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	2	94	YW1P-2EM42Y	PILOT LIGHT	CHINA	100	95	YW1P-2EM42G	PILOT LIGHT	CHINA	100	96	YW1P-2EM42R	PILOT LIGHT	CHINA	100	97	GT3A-3AD24	TIMER	TAIWAN	5	98	YW1P-1UQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	5	99	LSED-2GN	LED LAMP	CHINA	40	100	BN10W	TERMINAL BLOCK	JAPAN	100
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (Include brand names if necessary)	CO	11 Quantity & Unit																																																																																																											
No.	Part	Desc		Qty (pcs)																																																																																																											
81	BN50W	TERMINAL BLOCK	JAPAN	40																																																																																																											
82	GT5P-N60SAD24	TIMER	TAIWAN	50																																																																																																											
83	BNL6	MOUNTING CLIP	JAPAN	1,010																																																																																																											
84	YW15-32E20	SELECTOR SWITCH	CHINA	90																																																																																																											
85	RU45-D12	RELAY	JAPAN	250																																																																																																											
86	MA2L-M1141Y	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5																																																																																																											
87	MA2L-M1141G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5																																																																																																											
88	MA2L-M1141R	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	5																																																																																																											
89	HW9Z-KG1	SWITCH GUARD	JAPAN	20																																																																																																											
90	YW1P-2EQM3W	PILOT LIGHT	CHINA	160																																																																																																											
91	YW1P-2EQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	125																																																																																																											
92	HW1P-1Q4G	PILOT LIGHT	JAPAN	3																																																																																																											
93	HW1L-M111Q4G	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	2																																																																																																											
94	YW1P-2EM42Y	PILOT LIGHT	CHINA	100																																																																																																											
95	YW1P-2EM42G	PILOT LIGHT	CHINA	100																																																																																																											
96	YW1P-2EM42R	PILOT LIGHT	CHINA	100																																																																																																											
97	GT3A-3AD24	TIMER	TAIWAN	5																																																																																																											
98	YW1P-1UQM3A	PILOT LIGHT	CHINA	5																																																																																																											
99	LSED-2GN	LED LAMP	CHINA	40																																																																																																											
100	BN10W	TERMINAL BLOCK	JAPAN	100																																																																																																											
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.																																																																																																															

Issued Retrospectively



1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD No. 8 Kallang Avenue, #13-09 APERIA Singapore 339509		REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 13263		
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION No. 88, Vinh Phu 40, Hoa Long, Lai Thieu, Ho Chi Minh City, Vietnam		NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED		
3 Departure Date 13/7/2025		8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.		
4 Vessel's Name/Flight No. "MSC ZAINA III" V.HS528A		Signature:  Name: CHIN PEI YEE Designation: CUSTOMER SUPPORT MANAGER Date: 1/8/2025		
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY				
6 Country of Final Destination VIETNAM				
7 Country of Origin of Goods AS BELOW				
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)	11 Quantity & Unit		
No.	Part	Desc	CO	Qty (pcs)
101	UZ6-12	BUZZER UNIT	JAPAN	20
102	AB6E-3BV01PTRM	P. B. SWITCH	JAPAN	10
103	LW1L-M1C24MY	ILLD P. B. SWITCH	JAPAN	1
104	YW1P-1EM42PW	PILOT LIGHT	CHINA	5
105	LSED-6RN	LED LAMP	CHINA	10
106	LSED-6GN	LED LAMP	CHINA	20
107	HW-U10	CONTACT BLOCK	JAPAN	30
108	LSED-M3GN	LED LAMP	CHINA	20
109	LSED-2RN	LED LAMP	CHINA	20
110	LSED-M3RN	LED LAMP	CHINA	20
111	YW1P-1EQHG	PILOT LIGHT	CHINA	200
112	YW1P-1EQHR	PILOT LIGHT	CHINA	200
113	SFA-502	SPRING	JAPAN	1,100
12. CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.				
SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 47 HILL ST LEVEL 1 SCCC BLDG S(179365) TEL: 6336 3885 FAX: 6338 2140  05 AUG 2025 SCCC SERIAL NO: Yam Lai Yee, Toni Certification Supervisor  for SECRETARY GENERAL				

Issued Retrospectively



1-Aug-2025

Our Reference: CE-YR25-049 (CO Number: 13263)

Attention: To Whom It May Concern

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

This is to certify that we have manufactured and inspected the following goods in our factory and that the quality and quantity have been proved to be good, correct and in conformity with the specifications and stipulation of the contract in all respect.

No.	Type	Qty
1	YW1P-2UQM3Y	60 UNIT
2	GE1A-B30HA220	400 UNIT
3	GE1A-B30HAD24	100 UNIT
4	AS6H-2Y1C	100 UNIT
5	RH2B-ULAC220-240	1,500 UNIT
6	YW1L-M2E01QM3R	5,500 UNIT
7	YW1L-M2E11QM3R	1,800 UNIT
8	SN2S-05D	15,900 UNIT
9	SN4S-05D	16,000 UNIT
10	YW1B-M1E01R	2,000 UNIT
11	YW1B-M1E10B	1,000 UNIT
12	YW1B-M1E10G	4,000 UNIT
13	YW1B-M1E10R	1,200 UNIT
14	YW1B-M1E10Y	11,000 UNIT
15	YW1B-V4E01R	4,500 UNIT
16	YW1B-V4E11R	1,000 UNIT
17	YW1L-MF2E10QM3G	1,000 UNIT
18	YW1L-MF2E10Q4Y	1,000 UNIT
19	YW1L-MF2E11Q4R	1,000 UNIT
20	YW1P-1EQ4G	1,300 UNIT
21	YW1P-1EQ4R	1,000 UNIT
22	YW1P-1EQ4Y	1,000 UNIT
23	YW1P-1EQM3A	1,000 UNIT
24	YW1P-1EQM3G	3,500 UNIT
25	YW1P-1EQM3R	4,000 UNIT
26	YW1P-1EQM3Y	4,500 UNIT
27	YW1P-1UQ4G	1,000 UNIT
28	YW1P-1UQ4Y	1,000 UNIT
29	YW1P-1UQM3R	1,600 UNIT
30	YW1P-1UQM3Y	4,000 UNIT
31	YW1S-2E10	5,000 UNIT
32	YW1S-2E11	1,000 UNIT
33	YW1S-33E20	1,000 UNIT
34	YW1S-3E20	7,000 UNIT
35	YW-E01	4,000 UNIT
36	RH2B-ULDC24	300 UNIT
37	RJ2S-CL-A230	3,300 UNIT
38	RJ2S-CL-D24	4,200 UNIT
39	RN2S-NL-A230	3,200 UNIT
40	RN2S-NL-A24	1,300 UNIT
41	RN2S-NL-D24	3,000 UNIT
42	RN4S-NL-A230	5,700 UNIT
43	RN4S-NL-D24	3,000 UNIT
44	SH2B-05B	200 UNIT
45	SH4B-05B	200 UNIT
46	SJ2S-05BS	5,500 UNIT
47	SR2P-06B	300 UNIT
48	AB6M-M1GC	500 UNIT
49	AL6M-M14GC	500 UNIT
50	AL6M-M14YC	500 UNIT



1-Aug-2025

Our Reference: CE-YR25-049 (CO Number: 13263)

Attention: To Whom It May Concern

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

This is to certify that we have manufactured and inspected the following goods in our factory and that the quality and quantity have been proved to be good, correct and in conformity with the speculations and stipulation of the contract in all respect.

No.	Type	Qty
51	AL6M-P4RC	500 UNIT
52	GT3S-1AF20	33 UNIT
53	PS5R-VC24	16 UNIT
54	PS5R-VD24	4 UNIT
55	SLDN-3C-R-PK	500 UNIT
56	AL6M-P4R	10 UNIT
57	AL6M-P4G	10 UNIT
58	YW1S-21E11	50 UNIT
59	SLC30N-0205-TD1FB(9)TDA1FE	1 UNIT
60	YW1L-AF2E10QM3Y	15 UNIT
61	YW1B-M1E11Y	20 UNIT
62	AL6M-A14GC	50 UNIT
63	YW1L-MF2E10QM3R	60 UNIT
64	AL6Q-M14GC	50 UNIT
65	YW1L-AZ2E10Q4R	10 UNIT
66	YW1L-MF2E11Q4Y	25 UNIT
67	YW1B-A1E11G	20 UNIT
68	YW1L-AZ2E10Q4G	220 UNIT
69	YW1P-1EQ4W	10 UNIT
70	YW1P-1EQM3PW	40 UNIT
71	YW1P-1EM42G	130 UNIT
72	XW1E-BV411MR	1 UNIT
73	BNDH15W	50 UNIT
74	BN15MW	800 UNIT
75	AL6H-P4GC	50 UNIT
76	BNC230	20 UNIT
77	BAA1000	10 UNIT
78	AB6E-3BV02PTRM	10 UNIT
79	DD3S-F31N-R	3 UNIT
80	ALN22611DNG	17 UNIT
81	BN50W	40 UNIT
82	GT5P-N60SAD24	50 UNIT
83	BNL6	1,010 UNIT
84	YW1S-32E20	90 UNIT
86	RU4S-D12	250 UNIT
86	MA2L-M1141Y	5 UNIT
87	MA2L-M1141G	5 UNIT
88	MA2L-M1141R	5 UNIT
89	HW9Z-KG1	20 UNIT
90	YW1P-2EQM3W	160 UNIT
91	YW1P-2EQM3A	125 UNIT
92	HW1P-1Q4G	3 UNIT
93	HW1L-M111Q4G	2 UNIT
94	YW1P-2EM42Y	100 UNIT
95	YW1P-2EM42G	100 UNIT
96	YW1P-2EM42R	100 UNIT
97	GT3A-3AD24	5 UNIT
98	YW1P-1UQM3A	5 UNIT
99	LSED-2GN	40 UNIT
100	BN10W	100 UNIT
101	UZ6-12	20 UNIT
102	AB6E-3BV01PTRM	10 UNIT



1-Aug-2025

Our Reference: CE-YR25-049 (CO Number: 13263)

Attention: To Whom It May Concern

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

This is to certify that we have manufactured and inspected the following goods in our factory and that the quality and quantity have been proved to be good, correct and in conformity with the specifications and stipulation of the contract in all respect.

No.	Type	Qty
103	LW1L-M1C24MY	1 UNIT
104	YW1P-1EM42PW	5 UNIT
105	LSED-6RN	10 UNIT
106	LSED-6GN	20 UNIT
107	HW-U10	30 UNIT
108	LSED-M3GN	20 UNIT
109	LSED-2RN	20 UNIT
110	LSED-M3RN	20 UNIT
111	YW1P-1EQHG	200 UNIT
112	YW1P-1EQHR	200 UNIT
113	SFA-502	1,100 UNIT

IDEC IZUMI ASIA PTE LTD



CHIN PEI YEE
CUSTOMER SUPPORT MANAGER



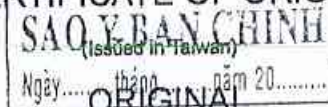
1. Exporter
29056397
TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.
3F, NO. 66-1, SEC. 2 NANKAN RD., LUHU DIST., TAOYUAN CITY
33855, TAIWAN
TEL: 03-3117995
FAX: 03-3114894
E-Mail: taiwan.meters@msa.hinet.net

CERTIFICATE NO.

EB26ZA00994

Page 1 of 1

CERTIFICATE OF ORIGIN



2. Importer
HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
2nd Floor, Tower A Mandarin Garden 2, No. 99 Tan Mai Street,
Tuong Mai Ward, Hanoi City, Vietnam.
TEL: +1900.6536
FAX: +1900.6536
E-Mail: info@hoplong.com

3. Port of Loading Kaohsiung

4. Port of Discharge Haiphong

5. Country of Destination VIET NAM

6. Description of Goods

7. Quantity/Unit

HOP LONG
HAIPHONG PORT
PALLET 1-3.
MADE IN TAIWAN

BE-96 Amp Meter AC, T 牌
BE-72 Amp Meter AC 30/5A, T 牌
BE-96 COS METER 5A 380V, T 牌
BE-96 HZ METER, T 牌
AMPERE & VOLT MEASUREMENT DEVICE, T 牌

650 PCE
4 PCE
15 PCE
60 PCE
2,523 PCE

3,252 PCE
VVVVVVVVVVVVVV

WE HEREBY CERTIFY THAT GOODS OF TAIWAN ORIGIN.

This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.

Certification

It is hereby certified that the goods described in this certificate originate in Taiwan.

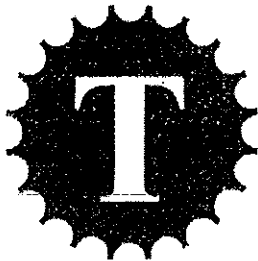
TAIWAN CHAMBER OF COMMERCE

Authorized signature

1F., No.17, Lane 164, Songjiang Rd., Zhongshan District, Taipei City 104, Taiwan
Tel: 886-2-25812832 Fax: 886-2-25679375



Date of Certification : MAR 2 2026



TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.
TAIWAN SAFETY CONTROL CO., LTD.

Office & Factory Address :
3F., No.66-11, Sec. 2, Nankan Rd.,
Lujhu Dist., Taoyuan City 33855,
Nankan Industrial Park, Taiwan.

TEL: +886-3-3117995 (REP.)
FAX: +886-3-3114894
http://www.taiwanmeters.com.tw
E-mail: taiwan.meters@msa.liinet.net



CERTIFICATE OF QUALITY/QUANTITY

INVOICE NO. TW/HOP LONG/A2512170159

Date: FEB 28 2021

INVOICE AMOUNT: FOB TAIWAN NET (BY SEA)

COMMODITY: "T" BRAND ANALOGUE METER

BE-96 AMPERE METER	650 PCS
BE-72 AMPERE METER	4 PCS
BE-96 COS MET ER	15 PCS
BE-96 HZ METER	60 PCS
AMPERE MEASURE DEVICE	2523 PCS
TOTAL:	3252 PCS

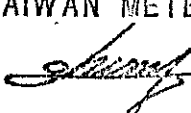
SHIPMENT: PER S.S. "ANBIEN BAY V-23602S"
FROM KAOHSIUNG, TAIWAN TO HAIPHONG PORT, VIETNAM.

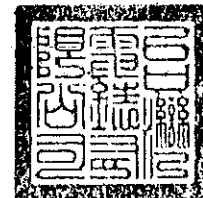
On: FEB 28 2021

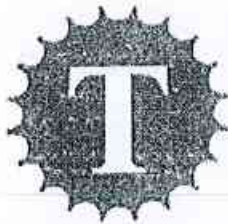
QUALITY: ACCORDING TO STANDARD OF MANUFACTURE FOR EXPORT 100PCT BRAND NEW.

MANUFACTURER: TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.

TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.


.....
SHERRY L. M. CHEN
VICE PRESIDENT





TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.
TAIWAN SAFETY CONTROL CO., LTD.

Office & Factory Address
211, No. 60-11, Sec. 2, Nankun Rd.,
Lujhu Dist., Tainan City 73855,
Nankun Industrial Park, Taiwan

TEL: +886-6-3117995 (P.E.P.)
FAX: +886-6-3114894
http://www.taiwanmeters.com.tw
E-mail: taiwanmeters@msb.taiwan.net



PACKING LIST

INVOICE No. TW/HOP LONG/A2512170159

Date: FEB 28 2026

For account of Messirs, HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

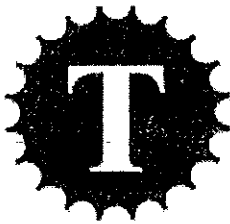
nd Floor, Tower A Mandarin Garden 9, No. QQ Tan Mai Street, Turing Mai Ward, Hanoi City, Vietnam

Shipped from: KAOSIUNG TAIWAN To: HAIPHONG PORT VIETNAM Per s.s. ANBIEN BAY V-23602S On: FEB 28 2026

Payment Terms: BY T/T IN OUR FAVOR

Marks & Nos.	Description of Goods	Quantity	Net Weight	Gross Weight
PALLET 1.	AMPERE METER/HZ, COS METER			
	BE-96 1000/5A	30 PCS	579 KGS	629 KGS
	BE-96 1200/5A	20 PCS		
	BE-96 150/5A	160 PCS		
	BE-96 200/5A	100 PCS		
	BE-96 250/5A	60 PCS		
	BE-96 3000/5A	10 PCS		
	BE-96 400/5A	140 PCS		
	BE-96 800/5A	50 PCS		
	BE-96 500/5A	30 PCS		
	BE-96 600/5A	50 PCS		
	BE-72 30/5A	4 PCS		
	HZ METER			
	BE-96 45/65HZ 220V	20 PCS		
	BE-96 HZ 380V	40 PCS		
PALLET 2.	COS METER			
	BE-96 COS 220V	15 PCS	440 KGS	490 KGS
	AMPERE MEASUREMENT DEVICE			
	NFO-100 1000/5A	30 PCS		
	NFO-100 1200/5A	30 PCS		
	NFO-100 1250/5A	15 PCS		
	NFO-100 1600/5A	40 PCS		
	NFO-100 2000/5A	10 PCS		
	NFO-100 2500/5A	10 PCS		
	NFO-130 5000/5A	20 PCS		
	NFO-60 400/5A	221 PCS		
	NFO-60 500/5A	50 PCS		
	NFO-60 600/5A	240 PCS		
	NFO-60 800/5A	30 PCS		
PALLET 3.	AMPERE MEASUREMENT DEVICE			
	TCT-15-1 100/5A	400 PCS	646 KGS	696 KGS
	TCT-15-1 200/5A	220 PCS		
	TCT-15-1 250/5A	90 PCS		
	TCT-15-1 300/5A	40 PCS		
	TCT-15-1 50/5A	524 PCS		
	TCT-15-1 75/5A	50 PCS		
	TCT-15-2 400/5A	150 PCS		





TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.
TAIWAN SAFETY CONTROL CO., LTD.

Office & Factory Address:
3F., No.66-11, Sec. 2, Nankun Rd.,
Luglin Dist., Taoyuan City 33855,
Nankun Industrial Park, Taiwan.

TEL: +886-3-3117995 (R.P.)
FAX: +886-3-3114894
<http://www.taiwanmeters.com.tw>
E-mail: taiwan.meters@msa.hinet.net



PACKING LIST

FEB 28 2026

	TCT-15-2 500/5A	80 PCS		
	TCT-15-2 600/5A	40 PCS		
	TCT-15-3 1000/5A	45 PCS		
	TCT-15-3 1200/5A	20 PCS		
	TCT-15-3 800/5A	80 PCS		
	TCT-15-4 1600/5A	20 PCS		
	TCT-15-4 2000/5A	20 PCS		
	TMR-60 500/5A	27 PCS		
	TMR-85 1000/5A	9 PCS		
	TMR-60 600/5A	9 PCS		
	NFO-130 4000/5A	3 PCS		

Marks & Nos. TOTAL: 3252 PCS 1665 KGS 1815 KGS

HOP LONG WE HEREBY CERTIFY THAT GOODS OF TAIWAN ORIGIN.

HAIPHONG PORT

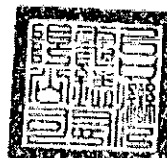
PALLET 1-3.

MADE IN TAIWAN

SAY: THREE PALLETS ONLY.

TAIWAN METERS PLANT CO., LTD.


SHERRY L. H. CHEN
VICE PRESIDENT







1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country):

SELEC CONTROLS PRIVATE LIMITED
BL-27/1, BL-27/1 PT, BL-27/2 BL-27/3, ELECTRONIC
ZONE, LTC INDUSTRIAL AREA, MIDC MAHAPE, NAVI
MUMBAI, MAHARASHTRA, 400710,
INDIA



2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country):

DANH DANG CO., LTD.
100 STREET, PHU TRI DONG B WARD, BINH TAN DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Reference No: BC CE/2025/016/0475932A/00022824

**CERTIFICATE OF ORIGIN
(NON PREFERENTIAL)**

(Combined declaration and certificate)

Issued in

SAO Y-DAN CHINH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

BOMBAY CHAMBER OF

COMMERCE AND INDUSTRY

Mackinnon Mackenzie Building, 4

Shoorji Vallabhdas Marg, Ballard

Estate, MUMBAI

E-mail: ccoo@bombaychamber.com

Office Phone: 022-49100211



3. Means of transport and route (as far as known):

By Sea From BANGALORE, KARNATAKA, INDIA, DISTRICT
RAIPUR, INDIA To Ho Chi Minh City, VIETNAM

4. For Official Use

5. Item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages, description of goods	8. Origin criterion	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
1	CARTON BOXES 43 BOX	PHASE SEQUENCE RELAY, 600VSR-CE, HS Code: 8536.30.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 1000.000 NUMBERS (NOS)	GR/XP2425/10000 01-27-03-2025
2		ANALOG TIMER - 17.5MM DIN RAIL, 600ST-CE, HS Code: 8536.49.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 650.000 NUMBERS (NOS)	
		VOLTAGE PROTECTION RELAY, 600VPR-110/570V-CE, HS Code: 8536.30.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 1000.000 NUMBERS (NOS)	
		ANALOG TIMER - 22.5MM DIN RAIL, 800SQ-A, HS Code: 8536.49.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 110.000 NUMBERS (NOS)	
		CURRENT PROTECTION RELAY, 960CPR-1-BL-1-CE, HS Code: 8536.30.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 40.000 NUMBERS (NOS)	

11. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out that the declaration by the exporter is correct.

To verify this certificate, you may scan the QR code here:



DILIP BHASKAR GUPTA, MUMBAI, 15-03-2025

Place and date, signature and Stamp of Certifying authority

12. Declaration by the exporter :

The undersigned hereby declare that the above details and statements are correct that all the goods were produced in India and that they comply with the origin requirements for export to VIETNAM (Importing Country)

Remarks: For SELEC CONTROLS PVT. LTD.

Authorised Signatory
MAHARASHTRA, 15-03-2025

Place and date, signature & Stamp of the authorized Signatory

13. Where appropriate please tick:

☐ Third Country Invoice

☐ Exhibition

☐ ISSUED RETROSPECTIVELY

☒ Cumulation

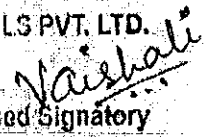
Signature valid

Digitally Signed:
Name: DILIP BHASKAR GUPTA
Date: 15-Mar-2025
Reason: I am the authorized signatory
Location: BOMBAY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY

ORIGINAL

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country): SELEC CONTROLS PRIVATE LIMITED EL-27/1, EL-27/1 PT, EL-27/2 EL-27/3, ELECTRONIC ZONE, TTC INDUSTRIAL AREA, MIDC MAHAPENAVI MUMBAI, THANE, MAHARASHTRA, 400710, INDIA		Reference No : BCCJ/2025/016/0475932A/00022824 CERTIFICATE OF ORIGIN (NON PREFERENTIAL) (Combined declaration and certificate) Issued in INDIA	
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country): DANH DANG CO. LTD 86D STREET 39, BINH TRI DONG B WARD, BINH TAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY 70930, VIETNAM		 BOMBAY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY Mackinnon Mackenzie Building, 4, Shoorji Vallabhdas Marg, Ballard Estate, MUMBAI E-mail: ccoo@bombaychamber.com Office Phone: 022 49100211	
3. Means of transport and route (as far as known): By Sea From INNSAI-JNCH, NHAVA SHEVA, TAL:URAN, DIST- RAIGAD-400707-EDI To Ho Chi Minh City, VIETNAM		4. For Official Use	

5. Item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages, description of goods	8. Origin criterion	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
11		AMMETER - DIGITAL, MA302, HS Code: 9030.33.10	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 200.000 NUMBERS (NOS)	GEXP2425/10048 DT: 27-02-2025
12		MULTIFUNCTION METER, MFM383A, HS Code: 9030.33.90	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 500.000 NUMBERS (NOS)	
13		MULTIFUNCTION METER, MFM384-C-CE, HS Code: 9030.33.90	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 170.000 NUMBERS (NOS)	
14		MULTIFUNCTION METER, MFM384-R-C-CE, HS Code: 9030.33.90	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 140.000 NUMBERS (NOS)	
15		VOLTMETER DIGITAL, MV15-CE, HS Code: 9030.33.10	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 60.000 NUMBERS (NOS)	

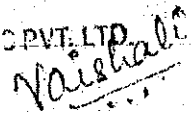
11. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out that the declaration by the exporter is correct. To verify this certificate, you may scan the QR code here 	12. Declaration by the exporter : The undersigned hereby declare that the above details and statements are correct that all the good(s) were produced in India and that they comply with the origin requirements for export to VIETNAM (Importing Country) Remarks: For SELEC CONTROLS PVT. LTD.  Authorised Signatory MAHARASHTRA, 15-03-2025 Place and date, signature & Stamp of the authorized Signatory
DILIP BHIKKHU GUPTA, MUMBAI, 15-03-2025 Place and date, signature and Stamp of Certifying Authority	

13. Where appropriate please tick:

☐ Third Country Invoicing
 ☐ Exhibition
 ☐ ISSUED RETROSPECTIVELY
 ☒ Cumulation

Signature valid

 Digitally Signed:
 Name: DILIP BHIKKHU GUPTA
 Date: 15-Mar-2025
 Reason: I am the author of the data
 Location: BOMBAY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, Country): SELEC CONTROLS PRIVATE LIMITED FL-27/1, FL-27/1 PT, FL-27/2 FL-27/3, ELECTRONIC ZONE, ITC INDUSTRIAL AREA, MIDC MAHAPE, NAVI MUMBAI, THANE, MAHARASHTRA, 400710, INDIA		Reference No : BCCI/2025/016/0475932A/00022824 CERTIFICATE OF ORIGIN (NON PREFERENTIAL) (Combined declaration and certificate) Issued in <u>INDIA</u>			
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country): DINH DANG CO., LTD 29, BINH THU DONG B WARD, BINH TAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY 70930, VIETNAM		 BOMBAY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY Mackinnon Mackenzie Building, 4, Shopji Vallabhdas Murg, Ballard Estate., MUMBAI E-mail: con@bombaychamber.com Office Phone: 022 49100211			
3. Means of transport and route (as far as known): by Sea Port (INNSAL INCH, NHAVA SHEVA, TALURAN, DIST- RAIGAD) (400707) FDI To Ho Chi Minh City, VIETNAM		4. For Official Use			
5. Item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages, description of goods	8. Origin criterion	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
01		TIME INTERVAL METER, TT412B, HS Code: 9106.90.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 50.000 NUMBERS (NOS)	GEXP2425/100488 DT: 23-02-2025
02		VAF METER - DIGITAL, VAF36A-230-CE, HS Code: 9036.33.10	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 300.000 NUMBERS (NOS)	
03		VOLTAGE PROTECTION RELAY, VPRA2M-CE, HS Code: 8536.49.00	"INDIAN ORIGIN"	GR. QTY: 100.000 NUMBERS (NOS)	
11. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out that the declaration by the exporter is correct. To verify this certificate, you may scan the QR code here			12. Declaration by the exporter : The undersigned hereby declare that the above details and statements are correct that all the good(s) were produced in India and that they comply with the origin requirements for export to VIETNAM (Importing Country)		
 DIPEND KIRAN GUPTA, MUMBAI, 15-03-2025 Place and date, signature and Stamp of Certifying authority			Remarks : For SELEC-CONTROLS PVT. LTD.  Authorised Signatory MAHARASHTRA, 15-03-2025 Place and date, signature & Stamp of the authorized Signatory		
13. Where appropriate please tick: ☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ ISSUED RETROSPECTIVELY ☐ Cumulation					

Signature valid

Digitally Signed,
 Name: DIPEND KIRAN GUPTA
 Date: 15-Mar-2025
 Reason: I@BombayChamber.com
 Location: BOMBAY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY



SELEC CONTROLS PVT.LTD.,
(FORMERLY SELECTION PROCESS CONTROLS PVT.LTD.)
EL-27/1, ELECTRONIC ZONE, TTC
INDUSTRIAL AREA, MIDC, MAHAPE,
NAVI-MUMBAI-400710

MUMBAI, 27/02/2025

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

INVOICE No.GEXP2425/ 100488

We hereby certify that the shipment is fully
in compliance with the contract requirement in
specification, quality, quantity, proper packing
and marking.

FOR SELEC CONTROLS PVT. LTD.

Anima Malik

MS. ANIMA MALIK.

PACKING LIST

EXPORTER & MANUFACTURER: Selec Controls Pvt. Ltd.		INV NO. & DATE: GEXP2425/ 100488 DT: 27/02/2025	
PRINCIPAL PLACE OF BUSINESS EL27/1, EL27/1PT, EL27/2 AND EL 27/3 TTC Industrial Area, Electronic Zone, MIDC Mahape, Navi Mumbai 400710 INDIA		BUYERS ORD NO. & DATE 06.06.24-SL-DD 07.01.25-SL-DD 10.10.24-SL-DD 20.02.24-SL-DD 21.08.24-SL-DD 230824-SL-DD PJO 11.01.23	
ADDITIONAL PLACE OF BUSINESS EL-171, EL-67, EL-180, EL-224 TTC Industrial Area, Electronic Zone, MIDC Mahape, Navi Mumbai 400710 INDIA		OTHER REF.	
CONSIGNEE: DANH DANG CO., LTD 86D STREET 29, BINH TRI DONG B WARD, BINH TAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY 70930 VIETNAM TEL : +84 8 3762 4888, FAX: +84 8 3762 8022 Mob: +84 913 168 864 Email ID: quy@danhdang.vn // Kim Hai (hai@danhdang.vn)		BUYER (IF OTHER THAN CONSIGNEE) NIL	
Kind Attn. MR DANG NGOC QUY		TERMS OF DELIVERY AND PAYMENT PAYMENT : CREDIT 100% 45DAYS, AGAINST INV, PYMT BY TT FREIGHT :	
PRE CARRIAGE BY BY SEA	PLACE OF RECEIPT	DELIVERY ADDRESS	
VESSEL/ FLT NO.	PORT OF LOADING NHAVA SHEVA, INDIA	DANH DANG CO., LTD 86D STREET 29, BINH TRI DONG B WARD, BINH TAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY 70930 VIETNAM	
PORT OF DISCHARGE Ho Chi Minh City, VIETNAM	FINAL DESTINATION VIETNAM		
H S CODE	DESCRIPTION	QTY NOS	REMARK
8536.30.00	PHASE SEQUENCE RELAY 600PSR-CE	1000.00	
8536.49.00	ANALOG TIMER - 17.5MM DIN RAIL 600ST-CU	650.00	
8536.30.00	VOLTAGE PROTECTION RELAY 600VPR-310/520V-CE	1000.00	
8536.49.00	ANALOG TIMER - 22.5MM DIN RAIL 800SQ-A	130.00	
8536.30.00	CURRENT PROTECTION RELAY 900CPR-1-8L-U-CE	40.00	
8536.49.00	EARTH LEAKAGE RELAY 900ELR-2-230V-CE	200.00	
8536.30.00	PROTECTION RELAY 900VPR-2-260/600V-CE	100.00	
9032.89.90	COOLING CONTROLLER CH403C-3-NTC	20.00	
9028.30.10	ENERGY METER EM4M-3P-C-100A	130.00	
9030.33.10	AMMETER - DIGITAL MA12	100.00	
9030.33.10	AMMETER - DIGITAL MA302	200.00	
9030.33.90	MULTIFUNCTION METER MFM183A	500.00	
9030.33.90	MULTIFUNCTION METER MFM384-C-CE	170.00	
9030.33.90	MULTIFUNCTION METER MFM304-R-C-CE	140.00	
9030.33.10	VOLTMETER DIGITAL MV15-CE	60.00	
9030.33.10	VOLTMETER - DIGITAL MV305	70.00	
9030.33.10	DIGITAL PANEL METER WITH RELAY OUTPUT AND RS485 COMMUNICATION	100.00	

H S CODE	DESCRIPTION	QTY NOS	REMARK
9030.33.90	MX300-1-C-CE PROCESS INDICATOR	50.00	
9030.33.90	PIC101A-VI-230 PROCESS INDICATOR	100.00	
9032.89.90	PIC152A-VI TEMPERATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONTROLLER/HOT RUNNER CONTROLLER	50.00	
9105.90.00	TCS44C TIME INTERVAL METER	50.00	
9030.33.10	TT412B VAF METER - DIGITAL	300.00	
8536.49.00	VAF36A-230-CE VOLTAGE PROTECTION RELAY	100.00	
	VPRA2M-CE		

CARTON BOXES

31 BOX

GRS. WT.:-

282.00 KG

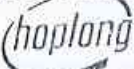
NET WT.:-

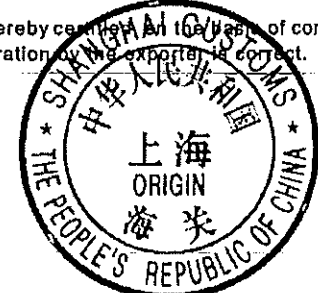
239.00 KG

For SELEC CONTROLS PVT. LTD.

SIGN & DATE

Authorised Signatory

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD. NO. 1569 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT SHANGHAI CHINA 			Reference No. E257033891040025 		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY 2ND FLOOR, TOWER A MANDARIN GARDEN 2, NO 99 TAN MAI STREET, TUONG MAI WARD, HANOI CITY, VIETNAM			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Ngày.....tháng.....năm 20..... FORM E		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date SEP. 05, 2025 Vessel's name / Aircraft etc. MSC CORINNA HS536A Port of Discharge HAIPHONG, VIET NAM FROM SHANGHAI, CHINA TO HAIPHONG, VIET NAM BY SEA			4. For Official Use Verification: origin. customs. gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	HOPLONG LP250754	ONE HUNDRED AND EIGHT (108) CARTONS OF FAN FILTER HS CODE: 8414.59	"PE"	2114PIECES	23265729 AUG. 28, 2025
2		THIRTY FIVE (35) CARTONS OF PLASTIC FILTER HS CODE: 3926.90	"PE"	1917PIECES	
3		FOUR (4) CARTONS OF TERMINAL BLOCKS HS CODE: 8536.90	"PE"	7300PIECES	
4		FIFTY FOUR (54) CARTONS OF AXIAL FAN HS CODE: 8414.59	"PE"	1745PIECES	
5		THREE (3) CARTONS OF THERMOSTAT HS CODE: 9032.10	"PE"	830PIECES	
6		ACCESSORIES OF TERMINAL BLOCKS HS CODE: 8538.90	"PE"	200PIECES	
7		TWO (2) CARTONS OF PANEL HEATER	"PE"	60PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM (Importing Country) Shanghai, China, SEP. 08, 2025 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified that on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  252200005496130 Shanghai, China, SEP. 08, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing					

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. E257033891040025 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		4. For Official Use Verification: origin. customs. gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge					
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
8		HS CODE: 8516.80 NINE (9) PALLETS OF TRANSFORMER HS CODE: 8504.31	"PE"	2322PIECES	
9		TRANSFORMER HS CODE: 8504.32 SAY TOTAL: TWO HUNDRED AND SIX (206) CARTONS+ NINE PALLETS ONLY. *** **	"PE"	65PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country)  Shanghai, China, SEP. 08, 2025 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified that the use of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.   2522000443841 Shanghai, China, SEP. 08, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing					

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA):

BRUNEI DARUSSALAM
INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

CAMBODIA
LAOS
PHILIPPINES
VIETNAM

CHINA
MALAYSIA
SINGAPORE

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ACFTA are that products sent to any Parties listed above:

- (i) must fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) must comply with all relevant provisions of Annex 1 (Rules of Origin) of the Protocol to Amend the Framework Agreement on Comprehensive Economic Co-operation and Certain Agreements thereunder between the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) and the People's Republic of China (ACFTA Upgrading Protocol).

3. ORIGIN CRITERIA: For each good described in Box 7 of this form, the origin criteria met should be indicated in Box 8, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying subparagraph (a) of Article 2 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	WO
(b) Goods produced in a Party exclusively from originating materials from one or more of the Parties satisfying subparagraph (b) of Article 2 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	PE
(c) Goods produced from non-originating materials in a Party, satisfying paragraph 1 of Article 4 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	
- Regional Value Content	Actual percentage of ACFTA value content, example "40%"
- Change in Tariff Classification at the four-digit level	CTH
(d) Goods satisfying the Product Specific Rules (PSR) in Attachment B of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	PSR

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the products in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products in Box 7 must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them.
6. The Harmonised System number of the Importing party in Box 7 (six digit code) shall be determined according to the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System and subsequent amendments thereto.
7. The term "Exporter" in Box 1 and 11 may include the manufacturer or the producer. In the case of Movement Certificate (MC), the term "Exporter" also includes the exporter in the Intermediate Party. For China, a Chinese manufacturer can apply for a Certificate of Origin (Form E) in the case where the manufacturer needs to authorise other agencies to export on its behalf. In this case, the manufacturer can make the declaration indicated in Box 11 and shall state the name and address of the exporter in Box 7.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MOVEMENT CERTIFICATE: In cases of Movement Certificate, in accordance with Rule 12 of Attachment A of the Rules of Origin of the ACFTA Upgrading Protocol (Operational Certification Procedures): (i) "Movement Certificate" in Box 13 should be ticked (✓); (ii) the indicated value in Box 9 shall be the invoice value of the products exported from the Intermediate Party. The indicated value in Box 9 is only required when the RVC criterion is applied; (iii) The name of the original Issuing Authorities of the Party, date of the issuance and the reference number of the original Certificate of Origin (Form E) to be indicated in Box 7.
10. THIRD PARTY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Party Invoicing" in Box 13 shall be ticked (✓). The invoice number shall be indicated in Box 10. Information such as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.
11. EXHIBITIONS: In cases where products are sent from the exporting Party for exhibition in another Party and sold during or after the exhibition for importation into a Party, in accordance with Rule 22 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA, the "Exhibitions" in Box 13 should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.
12. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form E) may be issued retroactively in accordance with Rule 11 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA. The "Issued Retroactively" in Box 13 shall be ticked (✓) electronically or typewritten together with other information in the Certificate of Origin (Form E). In cases where the "Issued Retroactively" in Box 13 cannot be ticked electronically or typewritten, the Certificate of Origin (Form E) shall be stamped with the words "ISSUED RETROACTIVELY".

SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD.

NO.1569 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT SHANGHAI CHINA

TEL: +86-021-69157670 FAX: +86-021-69157677

CERTIFICATE OF QUANTITY/QUALITY

Buyer:

HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
2ND FLOOR, TOWER A MANDARIN GARDEN 2,
NO 99 TAN MAI STREET, TUONG MAI WARD,
HANOI CITY, VIETNAM

Cert.No.: LP250754

Date: 23-JUL-25

INV. No.: 23265729

INV. Date: Aug. 28,2025

PO No.: PO_A2507230096

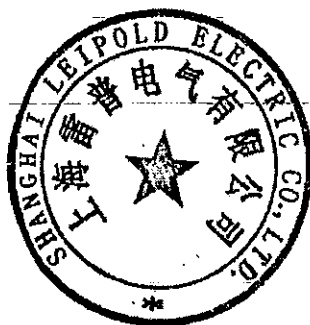
Goods Description:

Fan Filter, Plastic filter, Terminal blocks, Axial Fan, Thermostat, Panel Heater,
Transformer

We do hereby certify and confirm that the products shipped under
PO_A2507230096 and invoice 23265729 is tested under strict quantity and
quality control before packing and sealing and found that the same conforms
the exact requirements of quantity and quality aspects suggested and agreed
between the buyer and the seller as per the sales contract PO_A2507230096.
Any deviation on PO_A2507230096 shall be under the responsibility of seller
only.

For and on behalf of SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD

Authorised Signature



SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO.,LTD.

NO.1669 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT SHANGHAI CHINA
TEL:+86-021-69157670 FAX:+86-021-69157677

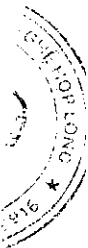
PACKING/WEIGHT LIST

To: HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Address: 2ND FLOOR, TOWER A MANDARIN GARDEN 2,
NO 99 TAN MAI STREET, TUONG MAI WARD, HANOI CITY, VIETNAM

Invoice no.: 23265729
Your Ref.No.: LP250754
Date: Aug. 28, 2025

Shipment: From SHANGHAI, CHINA TO VIETNAM BY SEA
Terms: FOB SHANGHAI CHINA
Country of Origin: China

No.	Carton No.	Item Name	Item No.	Quantity (PCS)	Carton	Net weight (kg)	Gross weight (kg)	CBM
1	9-24	Fan Filter	FKL6625.230	224	16	369.60	385.60	2.903
2	34-36	Fan Filter	FKL5525-150.230	42	3	77.70	80.70	0.544
3	45-54	Fan Filter	FKL6623.230	210	10	212.00	222.00	1.814
4	55-59	Fan Filter	FKL5526.230	30	5	121.00	126.00	0.907
5	60-65	Fan Filter	FKL6626.230	36	6	133.80	139.80	1.089
6	66-75	Fan Filter	FKL5523.230	140	10	199.00	209.00	1.814
7	76	Fan Filter	FKL6626.230	4	1	15.71	15.71	0.124
8	113-148	Fan Filter	FKL6622.230	864	36	601.20	637.20	2.121
9	149-163	Fan Filter	FKL5522.230	360	15	250.50	265.50	0.884
10	164-167	Fan Filter	FKL6621.230	192	4	74.80	78.80	0.236
11	253	Fan Filter	FKL5525-150.230	8	1	15.71	15.71	0.102
12	255	Fan Filter	F2E225-230-DVP	4	1	28.80	29.80	0.208
13	1-8	Plastic filter	FKL6625.300	400	8	183.20	191.20	1.452
14	25	Plastic filter	FKL5526.300	26	1	28.90	29.90	0.181
15	26	Plastic filter	FKL5525.300	46	1	29.00	30.00	0.181
16	37-39	Plastic filter	FKL6623.300	240	3	72.30	75.30	0.544
17	85-103	Plastic filter	FKL6622.300	900	18	149.40	167.40	1.060
18	110-112	Plastic filter	FKL6621.300	300	3	32.40	35.40	0.177
19	846	Plastic filter	FK9922.300	5	1	0.15	0.80	0.015
20	206-207	Terminal blocks	JUK2.5B	6000	2	44.80	46.80	0.118
21	(210)	Terminal blocks	JUK2.5B	1000		6.68	7.68	0.018
22	(211)	Terminal blocks	UK415	10		6.00	6.16	0.012
23	213	Terminal blocks	UKK160A	100	1	14.40	15.40	0.021
24	214	Terminal blocks	UKK80A	190	1	13.80	14.80	0.038
25	(209)	Accessories of Terminal Blocks	D-JUK2.5	200		0.24	0.34	0.002
26	27-33	Axial Fan	F2E-260B-230	98	7	258.30	265.30	1.270
27	(76)	Axial Fan	F2E-320B-230	2		6.89	7.89	0.057
28	77-78	Axial Fan	F2E-320B-230	8	2	30.00	32.00	0.215
29	79	Axial Fan	F2E-92S-230	48	1	15.00	16.00	0.059
30	180-205	Axial Fan	F2E-150S-230	160	8	164.00	172.00	0.471
31	(211)	Axial Fan	F2E-150S-230	8		8.09	8.49	0.022
32	217-251	Axial Fan	F2E-120S-230	1400	35	763.00	798.00	1.575
33	252	Axial Fan	F2E-120S-24	20	1	5.90	6.90	0.026
34	(846)	Axial Fan	F2E-120S-24	1		0.45	0.80	0.001
35	168-169	Thermostat	JWT6011F	540	2	29.40	31.40	0.118
36	209	Thermostat	JWT6011F	260	1	14.56	15.46	0.057
37	(253)	Thermostat	JWT6013	30		1.59	2.59	0.009
38	210	Panel Heater	JRQ100	30	1	13.42	13.42	0.040
39	211	Panel Heater	JOR45	30	1	6.70	7.14	0.024
40	Pallet 1	Transformer			1	1304.00	1305.00	1.186
41		Transformer	GGK-500VA	128	32	1092.48	1124.48	0.776
42		Transformer	GJBK-25VA	10	1	10.86	11.86	0.020
43		Transformer	GJBK-25VA	90	9	97.74	106.74	0.177
44		Transformer	GJBK-100VA	16	2	32.48	34.48	0.037
45	Pallet 2	Transformer			1	1354.00	1355.00	1.174
46		Transformer	GJBK-100VA	96	12	194.88	206.88	0.220
47		Transformer	GGK-500VA	128	32	1092.48	1124.48	0.776
48	Pallet 3	Transformer			1	1354.00	1355.00	1.174



49		Transformer	GJBK-100VA	96	12	194.88	206.88	0.220
50		Transformer	GGK-500VA	128	32	1092.48	1124.48	0.776
51	Pallet 4	Transformer			1	1217.00	1218.00	1.673
52		Transformer	GGK-2000VA	25	25	608.50	633.50	0.740
53		Transformer	GJBK-3000VA	10	10	351.80	361.80	0.337
54		Transformer	GJBK-100VA	92	11.5	165.76	196.26	0.211
55	Pallet 5	Transformer			1	1040.00	1041.00	1.307
56		Transformer	GGK-1500VA	15	15	283.80	298.80	0.262
57		Transformer	GJBK-700VA	30	30	336.60	366.60	0.525
58		Transformer	GJBK-2000VA	5	5	105.20	110.20	0.091
59		Transformer	GJBK-1500VA	10	10	166.60	176.60	0.181
60		Transformer	GJBK-1000VA	4	4	56.72	60.72	0.073
61	Pallet 6	Transformer			1	1782.00	1783.00	1.258
62		Transformer	GJBK-1000VA	46	46	652.28	698.28	0.835
63		Transformer	GJBK-500VA	2	1	22.58	23.58	0.016
64		Transformer	GJBK-300VA	2				
65		Transformer	GJBK-150VA	4	1	11.08	12.08	0.016
66		Transformer	GGK-100VA	6	1	14.80	15.80	0.017
67		Transformer	GJBK-250VA	18	3	63.48	66.48	0.050
68		Transformer	GGK-500VA	28	7	238.98	245.98	0.170
69	Pallet 7	Transformer			1	1077.00	1078.00	1.572
70		Transformer	GJBK-300VA	48	12	240.72	252.72	0.194
71		Transformer	GJBK-500VA	148	37	919.08	956.08	0.597
72		Transformer	GJBK-150VA	96	16	269.44	285.44	0.276
73		Transformer	GJBK-50VA	200	20	239.20	259.20	0.363
74	Pallet 8	Transformer			1	1334.00	1335.00	1.670
75		Transformer	GGK-100VA	498	83	1228.40	1311.40	1.431
76	Pallet 9	Transformer			1	1334.00	1335.00	1.670
77		Transformer	GGK-150VA	306	51	974.10	1025.10	0.836
78		Transformer	GJBK-250VA	30	5	105.80	110.80	0.084
79		Transformer	GJBK-250VA	2	1	20.88	21.88	0.017
80		Transformer	GJBK-200VA	4				
81		Transformer	GJBK-200VA	66	11	227.70	238.70	0.185
Total				16553	215	15794.40	16,009.40	33.194

SAY TOTAL: TWO HUNDRED AND SIX(206)CARTONS+ NINE PALLETS ONLY.

SHIPPING MARKS
HOPLONG
LP250754

SHANGHAI LEIYUAN ELECTRIC CO.,LTD.



ORIGINAL

1. Exporter LS ELECTRIC INVESTMENT (CHINA) CO., LTD. 19F, HONGYU TOWER, NO. 9, LANE 355, YANZHENG ROAD, PUTUO DISTRICT, SHANGHAI, CHINA 200005 		Certificate No. C25MA1FL70X60087  CERTIFICATE OF ORIGIN SAO Y BAN CHINH THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA		
2. Consignee LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD LOT 11-3, YEN TRUNG INDUSTRIAL PARK (EXTENSION ZONE), YEN TRUNG COMMUNE, BAC NINH PROVINCE, VIET NAM (POST CODE: 16000)		5. For certifying authority use only ISSUED RETROSPECTIVELY Verification: origin.customs.gov.cn		
3. Means of transport and route FROM SHANGHAI, CHINA TO HAIPHONG, VIET NAM BY SEA				
4. Country / region of destination VIET NAM				
6. Marks and numbers	7. Number and kind of packages; description of goods	8. H.S.Code	9. Quantity	10. Number and date of invoices
LS ELECTRIC C/NO. : 1-57 MADE IN CHINA SHIP TO VIETNAM	FIFTY SEVEN (57) PALLETS OF AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)	85.36	67820PIECES	SE0-25110018 NOV. 27, 2025
	AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART	85.38	200PIECES	
	CURRENT BREAKER WITH OVERCURRENT PROTECTION (RCBO)	85.36	1860PIECES	
	RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)	85.36	2400PIECES	
	*** **			
	FROM SHANGHAI TO HAIPHONG BY SUNNY LAUREL 2521S/ DEC.05, 2025 DISTRIBUTOR: THAT SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in China and that they comply with the Rules of Origin of the People's Republic of China. 乐星电气投资(中国)有限公司 唐丽慧 LS ELECTRIC INVESTMENT (CHINA) CO., LTD. Shanghai, China, DEC. 08, 2025  25220000615712		12. Certification It is hereby certified that the declaration by the exporter is correct.  鲁晓倩 Shanghai, China, DEC. 08, 2025		
Place and date, signature and stamp of authorized signatory		Place and date, signature and stamp of certifying authority		

252200008025887

QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

DATE: NOV.27,2025

WE HEREBY CERTIFY THAT;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER(RCCB)
CURRENT BREAKER WITH OVERCURRENT PROTECTION (RCBO)

PACKING LIST No : SEO-25110018

DATE: NOV.27,2025

QUANTITY : 72,280 PCS

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
LOT CN 11-3, YEN PHONG INDUSTRIAL PARK (EXTENSION ZONE),
YEN TRUNG COMMUNE, BAC NINH PROVINCE, VIET NAM
TEL. 84-222-368-8836, FAX. 84-222-222-1109

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH WARD, HANOI, VIETNAM.

QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

乐星电气投资(中国)有限公司
LS ELECTRIC INVESTMENT (CHINA) CO.,LTD.

SIGNED BY**LS ELECTRIC Co., Ltd.**



PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC INVESTMENT (CHINA) CO., LTD. 19F, HONGQI TOWER, NO.9, LANE 355, NANZHENG ROAD, PUTUO DISTRICT, SHANGHAI, CHINA 200065		No. & date of Invoice SEO-25110018 DATED NOV.27,2025			
		No. & date of L/C DATED			
For account & risk of Messers. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD Lot CN 11-3, Yen Phong Industrial Park (Extension Zone), Yen Trung Commune, Bac Ninh Province, Viet Nam (Post code:16000) TEL. 84-222-368-8836, FAX. 84-222-222-1109 Email : thlnhnt@ls-electric.com.vn / eip@ls-electric.com.vn		L/C issuing bank			
		Remarks			
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050659) TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622697 Email : nguyenthilblchngoc@thaisombac.com.vn					
Port of Loading SHANGHAI, CHINA	Final Destination HAIPHONG, VIET NAM				
Carrier SUNNY LAUREL 2521S	Sailing on or about DEC/05/2025				
Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement

LS ELECTRIC

CIF HAIPHONG

C/NO.:1-57

MADE IN CHINA

SHIP TO VIETNAM

AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)

HS CODE 853620

RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER(RCCB)

HS CODE 853650

RESIDUAL CURRENT BREAKER WITH OVERCURRENT PROTECTION (RCBO)

HS CODE 853650

AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART

HS CODE 853890

TOTAL 57 PALLET ONLY

72,280 EA

12913.00 KGS

14201.00 KGS

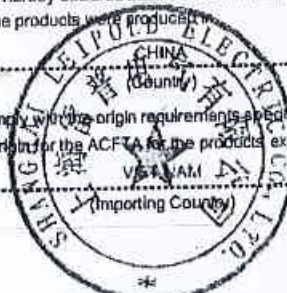
38.646 CBM

- DETAILS ARE AS ATTACHED -

乐星电气投资(中国)有限公司

LS ELECTRIC INVESTMENT (CHINA) CO., LTD.

Signed by _____

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD. NO.1563 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT, SHANGHAI, CHINA			Serial No.: CCPIT90003350324291 Reference No.: 0125148700022865 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E  Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY NO.6, 293 LANE, TAN MAI STREET, TAN MAI WARD, HOANG MAI DISTRICT, HANOI, VIETNAM			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
3. Means of transport and route (as far as known) FROM NINGBO CHINA TO HAIPHONG VIET NAM BY SEA Departure date AUG.07,2025 Vessel's name / Aircraft etc. PANJA BHUM 25315 Port of Discharge HAIPHONG VIET NAM			Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1		FUSE HOLDER HS Code: 853890 FUSE HS Code: 853610 TOTAL: ONE HUNDRED AND EIGHTY (180) CARTONS ONLY. *** Manufacturer: SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD. Manufacturer's Address: NO.1563 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT SHANGHAI CHINA MADE IN CHINA	PE	195000 PIECES	LP-HL222025 JUL.28,2025
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIETNAM</u> (Importing Country)  SHENZHEN, CHINA AUG.08,2025 Place and date, signature of authorized signatory					
12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  ADDRESS: 4F, BLOCK A, BUILDING OF INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE, 1ST FURUA ROAD, FUYUAN DISTRICT, SHENZHEN, P.R.C. FAX: 86-755-33768500 TEL: 86-755-88100008 SHENZHEN, CHINA AUG.08,2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority					
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Involving					

SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD.

NO.1569 SIYI ROAD NANXIANG JIADING DISTRICT SHANGHAI CHINA TEL: +86-021-

69157670 FAX: +86-021-69157677

CERTIFICATE OF QUANTITY/QUALITY

Buyer

HOP LONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY INV No.: LP-HL222025
No 6, 293 Lane Tan Mai Street, Tan Mai Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam INV Date: 28/07/2025

Goods Description:

Fuse holder, fuse

We do hereby certify and confirm that the products shipped under Invoice No. LP-HL222025 is tested under strict quantity and quality control before packing and sealing and found that the same conforms the exact requirements of quantity and quality aspects suggested and agreed between the buyer and the seller as per the sales contract LP-HL222025.

Any deviation on LP-HL222025 shall be under the responsibility of seller only.

Model	Description	Quantity
GIGA18W-32X	Fuse holder	80000
GG15-2A	Fuse	50000
GG15-3A	Fuse	3000
GG15-4A	Fuse	1500
GG15-5A	Fuse	1500
GG15-6A	Fuse	50000
GG15-10A	Fuse	2500
GG15-16A	Fuse	2000
GG15-20A	Fuse	1500
GG15-25A	Fuse	1000
GG15-32A	Fuse	2000

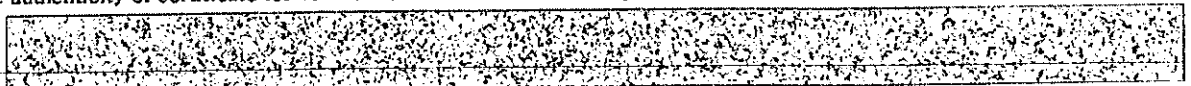
For and on behalf of SHANGHAI LEIPOLD ELECTRIC CO., LTD


Authorised Signature

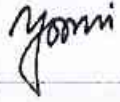


1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC CO., LTD. 101-1, YONGJONG-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA MSDN: 0104509916	Reference No. KCC-25-0382-23 Reference Code. BBIS-5341 CERTIFICATE OF ORIGIN issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea		
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD Lot CN11-3, Yen Phong Expansion Industrial Zone, Dung Liet Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province, Viet Nam (Post code:16000)	3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA		
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAIPHONG, VIET NAM BY : PANCON HARMONY 2512S ON : 19 JUN. 2025	5. Remarks Invoice number & date : SLEO-25050162-1 & 2025-05-16 *DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.		
<table border="1"> <tr> <td data-bbox="220 913 1177 1503"> 6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB LS ELECTRIC EQUIPMENTS SHIP TO HAIPHONG COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER ASSEMBLY MACHINE 55EA ELECTRIC EQUIPMENT ELECTRO MAGNETICS 1.660EA CI NO. MAGNET SWITCHES 13.958EA SLEO-25050162-1 AUXILIARY CONTACTORS 600EA +6SET EXPORTER: PARTS OF AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 58EA LS ELECTRIC CO., LTD. RELAYS 1.110EA IMPORTER: TOTAL ASS'Y W/I KIT WIRE 3WAY, AN, AS, AH-D, E, F, G, A/S 10EA LS ELECTRIC VIETNAM INTERLOCK ASS'Y 10EA CO., LTD. AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 978EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 21.578EA MAGNET SWITCHES 32.967EA RELAYS 14.580EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 9.938EA MAGNET SWITCHES 12.383EA AUXILIARY CONTACTORS 20SET RELAYS 5EA MAGNETIC CONTACTOR PARTS 4EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 16.239EA </td> <td data-bbox="1177 913 1468 1503"> 7. Quantity 126,133EA+28SET </td> </tr> </table> End Of Page...		6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB LS ELECTRIC EQUIPMENTS SHIP TO HAIPHONG COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER ASSEMBLY MACHINE 55EA ELECTRIC EQUIPMENT ELECTRO MAGNETICS 1.660EA CI NO. MAGNET SWITCHES 13.958EA SLEO-25050162-1 AUXILIARY CONTACTORS 600EA +6SET EXPORTER: PARTS OF AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 58EA LS ELECTRIC CO., LTD. RELAYS 1.110EA IMPORTER: TOTAL ASS'Y W/I KIT WIRE 3WAY, AN, AS, AH-D, E, F, G, A/S 10EA LS ELECTRIC VIETNAM INTERLOCK ASS'Y 10EA CO., LTD. AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 978EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 21.578EA MAGNET SWITCHES 32.967EA RELAYS 14.580EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 9.938EA MAGNET SWITCHES 12.383EA AUXILIARY CONTACTORS 20SET RELAYS 5EA MAGNETIC CONTACTOR PARTS 4EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 16.239EA	7. Quantity 126,133EA+28SET
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB LS ELECTRIC EQUIPMENTS SHIP TO HAIPHONG COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER ASSEMBLY MACHINE 55EA ELECTRIC EQUIPMENT ELECTRO MAGNETICS 1.660EA CI NO. MAGNET SWITCHES 13.958EA SLEO-25050162-1 AUXILIARY CONTACTORS 600EA +6SET EXPORTER: PARTS OF AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 58EA LS ELECTRIC CO., LTD. RELAYS 1.110EA IMPORTER: TOTAL ASS'Y W/I KIT WIRE 3WAY, AN, AS, AH-D, E, F, G, A/S 10EA LS ELECTRIC VIETNAM INTERLOCK ASS'Y 10EA CO., LTD. AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 978EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 21.578EA MAGNET SWITCHES 32.967EA RELAYS 14.580EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 9.938EA MAGNET SWITCHES 12.383EA AUXILIARY CONTACTORS 20SET RELAYS 5EA MAGNETIC CONTACTOR PARTS 4EA AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 16.239EA	7. Quantity 126,133EA+28SET		
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3. LS ELECTRIC CO., LTD (Signature)  J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO	9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.   Assistant Manager Yoo-Mi Park 19 Jun 2025 Authorized Signatory 		

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)





1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		Reference No. K010-25-0392424 Reference Code, 1db4-efd8	ORIGINAL
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD Lot CN11-3, Yen Phong Expansion Industrial Zone, Dung Liet Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province, Viet Nam (Post code: 16000)		CERTIFICATE OF ORIGIN issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea	
		3. Country of Origin PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA	
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAIPHONG, VIET NAM BY : PANCON HARMONY 2512S ON : 19 JUN. 2025		5. Remarks Invoice number & date : SLEO-25050162-1 & 2025-05-16 *DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.	
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods TSB LS ELECTRIC EQUIPMENTS SHIP TO HAIPHONG COMMODITY MOTOR OPERATORS 5EA ELECTRIC EQUIPMENT MOTOR OPERATORS 5EA CI NO. AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 7.233EA SLEO-25050162-1 SURGE PROTECTORS 20EA EXPORTER AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 2EA LS ELECTRIC CO., LTD IMPORTER LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.		7. Quantity 7.265EA	
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.		9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.	
		 (Signature)  J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO   Assistant Manager Yoo-Mi Park 19 Jun 2025 Authorized Signatory  Certificate of Origin Accredited Chamber KR1301001	

1/1

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(http://cert.korcham.net/search)



QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

DATE: JUN 19, 2025

WE HEREBY CERTIFY THAT ;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY (EMPR)
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MAGNETIC CONTACTOR PART
RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)
SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)

PACKING LIST No : SLEO-25050162-1

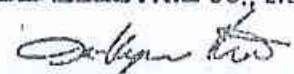
DATE: MAY.16,2025

QUANTITY : 133,658 PCS (133398EA+26SET)

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
LOT CN11-3, YEN PHONG EXPANSION INDUSTRIAL ZONE, DUNG LIET
COMMUNE, YEN PHONG DISTRICT, BAC NINH PROVINCE, VIET NAM
TEL. 84-222-368-8836, FAX. 84-222-222-1109

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LSELECTRIC CO., LTD

SIGNED BY

J. K. KOO / Chairman

LS ELECTRIC Co., Ltd.

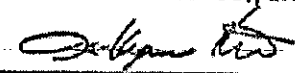
PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14118, KOREA		No. & Date of Invoice, Packing list SLEO-25050162-1 DATED MAY.16,2025	
		No. & Date of L/C n/a DATED	
For account & risk of Messers, LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD Lot CN11-3, Yen Phong Expansion Industrial Zone, Dung Liet Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province, Viet Nam (Post code:16000) TEL. 84-222-368-8836, FAX. 84-222-222-1109 Email : thinhnt@ls-electric.com.vn / eip@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank n/a	
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050659) TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622097 Email : nguyenthibichngoc@thaisonbac.com.vn		Remarks FREIGHT PREPAID	
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HAIPHONG, VIET NAM		
Carrier	Sailing on or about		

Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
TSB					CIF HAIPHONG IN US DOLLARS
SHIP TO HAIPHONG	AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)/853620#39EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)/853620#14735EA;				
COMMODITY : ELECTRIC EQUIPMENT	AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)/853620#38778EA; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART/392690#10EA				
C/NO. : SLEO-25050162-1	/830150#10EA /850120#10EA /853690#1765EA; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)/853650#696EA;				
EXPORTER : LS ELECTRIC CO., LTD.	ELECTRONIC MOTOR PROTECTION RELAY (EMPR)/853649#35EA; MAGNETIC CONTACTOR (MC)/853641#2832EA				
IMPORTER : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.	/853649#56476EA; MAGNETIC CONTACTOR PART/853890#630EA; RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)/853650#1720EA; SURGE PROTECTIVE DEVICE (SPD)/853630#20EA; THERMAL OVERLOAD RELAY (THRY)/853649#16600EA;				

TOTAL 659 BOXES ONLY 133,658 EA 106,824.00 KGS 126,069.00 KGS 417.417 CBM
 (133398EA+26SET)
 - DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD


 J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC CO., LTD.

Marks and number of PKGS	Description of Goods	PO No	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
658	32GRHS 30A 30mA 2P2E EXP - F.O.C(REPALCEMENT)			1 EA	KGS		
	ABN103c 75A EXP - F.O.C(REPALCEMENT)			1 EA	KGS		
	ABN53c 30A EXP - F.O.C(REPALCEMENT)			1 EA	KGS		
	BS32c 20A 2P2E EXP - F.O.C(REPALCEMENT)			2 EA	KGS		
	BS32c 30A 2P2E EXP - F.O.C(REPALCEMENT)			2 EA	KGS		
	INTERLOCK UNIT,AR- 180(SEPERATE),GMC- 180R-400R - F.O.C(REPALCEMENT)			1 EA	KGS		
Sub Total				221 EA	108.00 KGS	138.00 KGS	0.6521 CBM
659	BS32c 20A	08-6/2025/TSB (3)		300 EA	30.01 KGS		
	BS32c 30A	08-6/2025/TSB (3)		400 EA	40.01 KGS		
	MOTOR OPERATOR: MOP- M1,AC230V/DC220V	08-6/2025/TSB (3)		5 EA	3.48 KGS		
	MOTOR OPERATOR: MOP- M2,AC230V/DC220V	08-6/2025/TSB (3)		5 EA	4.50 KGS		
Sub Total				710 EA	78.00 KGS	108.00 KGS	0.6521 CBM
TOTAL 659 BOXES ONLY				133,658 EA	106,624.00 KGS	126,068.00 KGS	417.417 CBM

- To Be Continued -

LS ELECTRIC CO., LTD

Signed by


J. K. KOO / Chairman

LS ELECTRIC CO., LTD.



CHU ĐẠO - TIN CẬY

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG – TM – XNK TOÀN PHÁT

Địa chỉ : 138/15 Diệp Minh Châu – P Tân Sơn Nhì – Q Tân Phú, TP HCM
Điện Thoại : 08 3810 7828 – Hotline: 0932 017 007
Fax : 08 3810 7082
Website : www.moitruongtoanphat.com.vn
Email : Sales@moitruongtoanphat.com.vn



BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA



Số: 080626/GNHH

Hôm nay, ngày 08 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY TNHH MT TM XNK TOÀN PHÁT, có giao hàng như sau :

NGƯỜI NHẬN: CÔNG TY CP KT CN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN HTN- 0986585103

Địa Điểm : U04-L29, KĐT Đô Nghĩa, Yên Nghĩa, Hà Đông, HN.

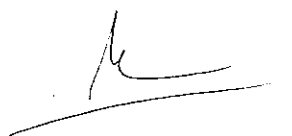
DANH MỤC – QUY CÁCH – SỐ LƯỢNG

STT	TÊN GỌI – QUY CÁCH	ĐVT	SL	GHI CHÚ
1.	LƯU LƯỢNG KẾ LZS 50 1-10M3/H	CÁI	04	
2.				
3.				
4.				
5.				
6.				
7.				
8.				
9.				
TỔNG CỘNG				

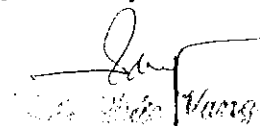
Tổng cộng : 01 mặt hàng

Sau khi kiểm tra cụ thể, Tôi xác nhận số lượng hàng hóa thực tế đúng với bảng Danh Mục – Quy Cách – Số Lượng hàng hóa nêu trên. Hàng còn nguyên không gãy, vỡ, hay hỏng hóc. Sau khi ký xác nhận hàng hóa gãy vỡ hay có sự tác động nào làm hư hỏng, trách nhiệm không thuộc về bên Công Ty Toàn Phát.

NGƯỜI GIAO HÀNG


Q. T. Cam

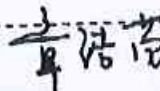
NGƯỜI NHẬN HÀNG


Người nhận hàng

Công Ty TNHH MT TM XNK TOÀN PHÁT
138/15 Diệp Minh Châu, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP. HCM

Tel: (08) 3.810 7828 – Hotline: 0932 017 007
Fax: (84-8) 3810 7082
E-mail: sales@moitruongtoanphat.com.vn

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) YUYAO KINGTAL INSTRUMENT CO., LTD NO. 787-2, XINJIAN NORTH ROAD, YUYAO ZHEJIANG, CHINA TEL: 86-574-2286833 FAX: 86-574-82648222 			Reference No. E252561894760011 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) TOAN PHAT IMPORT EXPORT TRADING ENVIRONMENT COMPANY LIMITED 138/15 DIEP MINH CHAU STREET, TAN SON NHI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TAX: 0312509931 TEL: 84-8-3810.7828 PHONE: +84 985540707 FAX: 84-8-3810 7082 HUYNH THANH TOAN PHAT@GMAIL.COM			4. For Official Use Verification: origin, customs, gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date NOV. 23, 2025 Vessel's name / Aircraft etc. POS BANGKOK 1076S Port of Discharge CAT LAI PORT-HO CHI MINH, VIETNAM FROM SHANGHAI, CHINA TO CAT LAI PORT-HO CHI MINH, VIETNAM BY SEA			Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	TOAN-#	SEVENTY SIX (76) CARTONS OF FLOW METER HS CODE: 9026.10	"PE"	848PIECES	CIRT25102306
2	G/W N/W SIZE COMMODITY QTY MADE IN CHINA	FOUR (4) CARTONS OF PRESSURE GAUGE HS CODE: 9026.20 *** **	"PE"	120PIECES	06 NOV. 18, 2025
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in CHINA (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to VIET NAM (Importing Country)  余姚市金泰仪表有限公司 26, 2025 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  高海九  2531000451307 Ningbo, China, NOV. 26, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Involving					

253107007663052



Yuyao Kingtai Instrument Co.LTD

Date: Yuyao China, Nov 18th 2025

PURCHASE ORDER DATE: Oct 23th 2025

INVOICE NO.: CIKT2510230606

YUYAO KINGTAI INSTRUMENT CO.LTD.

NO.737-2 XINJIAN NORTH ROAD, YUYAO, ZHENGJIANG,CHINA.

To:

TOAN PHAT IMPORT EXPORT TRADING ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
138/15 DIEP MINH CHAU STREET, TAN SON NHI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

TAX: 0312509931 HUYNH THANH TOAN PHAT@GMAIL.COM

TEL: 84-8-3810.7828 PHONE: +84 985540707 FAX: 84-8-3810 7082

CERTIFICATE OF QUALITY

Dear Sir,

We hereby confirm that the under-mentioned products have been manufactured in China, in accordance to their required quality standards and are of the quality that is required with regards to performance and appearance:

ITEM	DESCRIPTION	Series	QTY	UOM	Origin
Flowmeter	LZM-25 10-100LPM	LZM-Series	20	pcs	China
Flowmeter	LZM-25Z 10-170LPM	LZM-Series	20	pcs	China
Flowmeter	LZM-15Z 2-18LPM	LZM-Series	50	pcs	China
Flowmeter	LZM-15Z 0.2-1.8LPM	LZM-Series	30	pcs	China
Flowmeter	LZM-15Z 25-250LPH	LZM-Series	10	pcs	China
Flowmeter	LZM-15Z 0.5-4LPM	LZM-Series	30	pcs	China
Flowmeter	LZS-15D 25-250L/H short tube female	LZS-Series	10	pcs	China
Flowmeter	LZS-15D 10-100L/H short tube female	LZS-Series	10	pcs	China
Flowmeter	LZS-15D 60-600L/H short tube female	LZS-Series	10	pcs	China

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) YUYAO KINGTAI INSTRUMENT CO., LTD NO. 737-2 YIXINJIAN NORTH ROAD, YUYAO ZHEJIANG, CHINA TEL: 86-574-22666383 FAX: 86-574-62648222 MÔI TRƯỜNG THƯƠNG MẠI HUYEN THANH TOAN PHAT			Reference No. E252561894760011 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) TOAN HAT IMPORT EXPORT TRADING ENVIRONMENT COMPANY LIMITED 138/15 DIEP MINH CHAU STREET, TAN SON NHI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TAX: 0312509931 TEL: 84-8-3810.7828 PHONE: +84 985540707 FAX: 84-8-3810 7082 HUYNH THANH TOAN PHAT@GMAIL.COM			4. For Official Use Verification: origin. customs. gov. cn ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date NOV. 23, 2025 Vessel's name / Aircraft etc. POS BANGKOK 1076S Port of Discharge CAT LAI PORT-HO CHI MINH, VIETNAM FROM SHANGHAI, CHINA TO CAT LAI PORT-HO CHI MINH, VIETNAM BY SEA			Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
1	TOAN-#	SEVENTY SIX (76) CARTONS OF FLOW METER HS CODE: 9026.10	"PE"	848PIECES	CITY25102306 06 NOV. 18, 2025
2	G/W N/W SIZE COMMODITY QTY MADE IN CHINA	FOUR (4) CARTONS OF PRESSURE GAUGE HS CODE: 9026.20 *** **	"PE"	120PIECES	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>CHINA</u> (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> (Importing Country) 余姚市金泰仪表有限公司 YUYAO KINGTAI INSTRUMENT CO., LTD Place and date, signature of authorised signatory Ningbo, China, NOV. 26, 2025			12. Certification It is hereby certified on the basis of control carried out, that the declaration of the exporter is correct.  高海光  25310007663052 Ningbo, China, NOV. 26, 2025 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☒ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Involving					

253107007663052